

BỘ CÔNG THƯƠNG

**CHIẾN LƯỢC
XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA
THỜI KỲ 2021-2030**

(Dự thảo lần 3)

HÀ NỘI - 2021

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT.....	v
DANH MỤC BẢNG.....	vii
DANH MỤC BIỂU ĐỒ.....	viii
MỞ ĐẦU.....	1
1. Sự cần thiết xây dựng chiến lược.....	1
2. Căn cứ xây dựng chiến lược.....	2
3. Mục tiêu xây dựng chiến lược.....	3
3.1. Mục tiêu chung.....	3
3.2. Mục tiêu cụ thể.....	3
4. Đối tượng và phạm vi của chiến lược.....	3
4.1. Đối tượng chiến lược.....	3
4.2. Phạm vi chiến lược.....	3
5. Cách tiếp cận và phương pháp xây dựng chiến lược.....	4
5.1. Cách tiếp cận.....	4
5.2. Phương pháp xây dựng chiến lược.....	4
6. Kết cấu báo cáo.....	4
PHẦN THỨ NHẤT.....	5
ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA VIỆT NAM THỜI KỲ 2011-2020.....	5
1.1. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA VIỆT NAM THỜI KỲ 2011-2020.....	5
1.1.1. Xuất khẩu hàng hóa.....	5
1.1.1.1. Quy mô và tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu.....	5
1.1.1.2. Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu.....	7
1.1.1.3. Cơ cấu thị trường xuất khẩu.....	9
1.1.1.4. Chủ thể kinh tế tham gia xuất khẩu.....	11
1.1.2. Nhập khẩu và cán cân thương mại.....	12
1.1.2.1. Quy mô và tốc độ tăng trưởng kim ngạch nhập khẩu.....	12
1.1.2.2. Cơ cấu hàng hóa nhập khẩu.....	13
1.1.2.3. Cơ cấu thị trường nhập khẩu.....	15
1.1.2.4. Chủ thể kinh tế tham gia nhập khẩu.....	17
1.1.2.5. Cán cân thương mại.....	17

1.2. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA THỜI KỲ 2011-2020	19
1.2.1. Kết quả thực hiện Chiến lược XNK hàng hóa thời kỳ 2011-2020 theo các chỉ tiêu và mục tiêu chiến lược	19
1.2.2. Hạn chế và nguyên nhân	24
1.2.2.1. Những hạn chế, yếu kém	24
1.2.2.2. Nguyên nhân của hạn chế	30
PHẦN THỨ HAI	34
THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA THỜI KỲ 2011-2020	34
2.1. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA THỜI KỲ 2011-2020	34
2.1.1. Hoàn thiện môi trường kinh doanh, xây dựng các chiến lược, quy hoạch, đề án phát triển xuất nhập khẩu	34
2.1.2. Chính sách khuyến khích xuất khẩu hàng hóa.....	36
2.1.3. Chính sách quản lý nhập khẩu hàng hóa.....	40
2.2. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI XNK HÀNG HÓA CỦA VIỆT NAM THỜI KỲ 2011-2020.....	42
2.2.1. Những thành tựu, kết quả đạt được.....	42
2.2.2. Những hạn chế, tồn tại và nguyên nhân.....	45
PHẦN THỨ BA	53
QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VIỆT NAM THỜI KỲ 2021-2030	53
3.1. BỐI CẢNH QUỐC TẾ VÀ TRONG NƯỚC.....	53
3.1.1. Bối cảnh quốc tế và những cơ hội, thách thức.....	53
3.1.1.1. Bối cảnh quốc tế và khu vực.....	53
3.1.1.2. Cơ hội và thách thức từ bối cảnh quốc tế đối với phát triển xuất nhập khẩu của Việt Nam.....	62
3.1.2. Bối cảnh trong nước và những cơ hội, thách thức	63
3.1.2.1. Bối cảnh trong nước.....	63
3.1.2.2. Tác động từ bối cảnh trong nước đối với phát triển xuất nhập khẩu của Việt Nam.....	66
3.1.3. Dự báo xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam thời kỳ 2021-2030	68
3.1.3.1. Căn cứ dự báo	68
3.1.3.2. Dự báo về kim ngạch xuất nhập khẩu.....	70

3.1.3.3. Dự báo về mặt hàng, thị trường xuất nhập khẩu.....	70
3.2. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA THỜI KỲ 2021-2030.....	74
3.2.1. Quan điểm phát triển XNK hàng hóa.....	74
3.2.2. Mục tiêu phát triển XNK hàng hóa.....	75
3.3. ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA THỜI KỲ 2021-2030	77
3.3.1. Định hướng chung về xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2021-2030	77
3.3.1.1. Định hướng chiến lược phát triển xuất khẩu hàng hóa.....	77
3.3.1.2. Định hướng chiến lược kiểm soát và quản lý nhập khẩu hàng hóa	78
3.3.2. Định hướng phát triển một số nhóm hàng/thị trường xuất khẩu thời kỳ 2021-2030.....	79
3.3.2.1. Nhóm hàng chế biến, chế tạo.....	79
3.3.2.2. Nhóm nông, lâm, thủy sản	85
3.3.2.3. Nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản.....	89
3.3.2.4. Nhóm mặt hàng xuất khẩu mới.....	90
3.3.3. Định hướng phát triển một số nhóm hàng/thị trường nhập khẩu thời kỳ 2021-2030.....	91
3.3.3.1. Nhóm hàng cần khuyến khích nhập khẩu (máy móc, thiết bị, nguyên nhiên vật liệu cơ bản)	91
3.3.3.2. Nhóm hàng cần hạn chế nhập khẩu (hàng tiêu dùng, hàng trong nước đã sản xuất được)	97
3.3.3.3. Nhóm hàng cần kiểm soát nhập khẩu (máy móc, thiết bị lạc hậu, hàng hóa gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng tới sức khỏe con người)	98
PHẦN THỨ TƯ	99
GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC	99
4.1. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA VIỆT NAM THỜI KỲ 2021-2030	99
4.1.1. Nhóm giải pháp nhằm hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh, nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế và phát triển xuất nhập khẩu bền vững	99
4.1.2. Nhóm giải pháp nhằm đẩy mạnh xuất khẩu.....	103
4.1.2.1. Về phía Nhà nước	103
4.1.2.2. Về phía doanh nghiệp và hiệp hội ngành hàng.....	119

4.1.3.	Nhóm giải pháp nhằm quản lý nhập khẩu	121
4.1.3.1.	Các biện pháp đối với nhóm hàng nguyên, nhiên, vật liệu, máy móc thiết bị trong nước chưa sản xuất được hoặc chưa cung ứng đủ cho nhu cầu sản xuất, xuất khẩu	121
4.1.3.2.	Nhóm giải pháp quản lý và kiểm soát nhập khẩu đối với những mặt hàng trong nước đã sản xuất được và hàng tiêu dùng không thiết yếu 123	
4.2.	TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC	129
4.2.1.	Đối với Chính phủ.....	129
4.2.2.	Đối với các Bộ, ngành.....	129
4.2.3.	Đối với UBND các tỉnh, địa phương, các hiệp hội ngành hàng	131
	KẾT LUẬN	133
	TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	135
	PHỤ LỤC	137
	Phụ lục 1: Một số văn bản quy phạm pháp luật về XNKHH 2011-2020	137
	Phụ lục 2: Top 15 mặt hàng XK chủ lực của Việt Nam thời kỳ 2011-2020 ...	139
	Phụ lục 3: Top 15 thị trường XK chủ yếu của Việt Nam thời kỳ 2011-2020 ..	140
	Phụ lục 4: Top 15 mặt hàng NK chủ lực của Việt Nam thời kỳ 2011-2020	141
	Phụ lục 5: Top 15 thị trường NK chủ yếu của Việt Nam thời kỳ 2011-2020 ..	142
	Phụ lục 6: Cán cân thương mại một số nhóm hàng chủ yếu thời kỳ 2011-2020	143
	Phụ lục 7: Lợi thế so sánh (RCA) của một số nhóm hàng xuất khẩu năm 2019	144
	Phụ lục 8: Lợi thế so sánh (RCA) của một số nhóm hàng xuất khẩu Việt Nam	145
	Phụ lục 9: Kinh nghiệm quốc tế về xây dựng và thực thi chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa và bài học cho Việt Nam	146
	A. Kinh nghiệm quốc tế	146
	a) Kinh nghiệm của Hàn Quốc	146
	b) Kinh nghiệm của Trung Quốc	148
	c) Kinh nghiệm của Thái Lan.....	152
	B. Bài học rút ra cho Việt Nam	158
	Phụ lục 10: Các FTA mà Việt Nam là thành viên	161

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT

STT	Viết tắt	Tiếng Anh	Tiếng Việt
1.	ASEAN	Association of Southeast Asian Nations	Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á
2.	BTA	The Vietnam – US Bilateral Trade Agreement	Hiệp định Thương mại với Hoa Kỳ
3.	CMCN	-	Cách mạng công nghiệp
4.	CNH	-	Công nghiệp hóa
5.	CPTPP	Trans-Pacific Partnership Agreement	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
6.	EU	The European Union	Liên minh châu Âu
7.	EVFTA	European-Vietnam Free Trade Agreement	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU
8.	FDI	Foreign Direct Investment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
9.	FTA	Free Trade Agreement	Hiệp định thương mại tự do
10.	GDP	Gross Domestic Product	Tổng sản phẩm quốc nội
11.	GMP	Good manufacturing practice	Thực hành sản xuất tốt
12.	GTGT	-	Giá trị gia tăng
13.	HACCP	Hazard Analysis and Critical Control Point System	Hệ thống phân tích mối nguy và kiểm soát điểm tới hạn
14.	HĐH	-	Hiện đại hóa
15.	IMF	International Monetary Fund	Quỹ tiền tệ quốc tế
16.	KH&CN	-	Khoa học và Công nghệ
17.	NK/HH	-	Nhập khẩu/hàng hóa
18.	PCB	Polychlorinated biphenyl	Một nhóm các hóa chất nhân tạo
19.	RCA	Revealed. Comparative Advantage	Lợi thế so sánh biểu lộ
20.	SPS	Sanitary and Phytosanitary	Vệ sinh và kiểm dịch động thực vật

21.	STT	-	Số thứ tự
22.	TBT	Technical Barriers to Trade	Hàng rào kỹ thuật trong thương mại
23.	USD	United States dollar	Đô la Mỹ
24.	WTO	World Trade Organization	Tổ chức Thương mại Thế giới
25.	XNK/HH	-	Xuất nhập khẩu/hàng hóa
26.	XK/HH	-	Xuất khẩu/hàng hóa
27.	XTTM	-	Xúc tiến thương mại

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1-1. Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam thời kỳ 2011-2020.....	5
Bảng 1.1-2. Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam theo nhóm hàng.....	7
Bảng 1.1-3. Cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam phân theo nhóm SITC (%).....	8
Bảng 1.1-4. Cơ cấu thị trường XKHH của Việt Nam thời kỳ 2011-2020 (%).....	10
Bảng 1.1-5. Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam theo chủ thể kinh tế.....	11
Bảng 1.1-6. Xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam thời kỳ 2011-2020.....	12
Bảng 1.1-7. Cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu thời kỳ 2011-2020 (%).....	13
Bảng 1.1-8. Cơ cấu nhập khẩu của Việt Nam theo nhóm hàng (%).....	13
Bảng 1.1-9. Cơ cấu nhập khẩu của Việt Nam phân theo nhóm SITC (%).....	14
Bảng 1.1-10. Cơ cấu thị trường NKHH của Việt Nam thời kỳ 2011-2020 (%).....	15
Bảng 1.1-11. Nhập khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế thời kỳ 2011-2020	17
Bảng 1.1-12. Cán cân thương mại của Việt Nam theo bảng phân loại SITC.....	18
Bảng 1.2-1. Tăng trưởng xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam theo chỉ tiêu đề ra trong Chiến lược và kết quả thực hiện thời kỳ 2011-2020.....	20
Bảng 1.2-2. Chuyển dịch cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu theo chỉ tiêu đề ra trong Chiến lược và kết quả thực hiện thời kỳ 2011-2020.....	21
Bảng 1.2-3. Cán cân thương mại của Việt Nam với các đối tác chủ yếu.....	25
Bảng 3.1-1. Dự báo tăng trưởng GDP thế giới đến năm 2030.....	53
Bảng 3.1-2. Phân tích SWOT về tác động của tăng trưởng kinh tế, thương mại Việt Nam đối với phát triển xuất nhập khẩu.....	66
Bảng 3.1-3. Dự báo một số chỉ tiêu chính về kinh tế, thương mại Việt Nam giai đoạn 2021-2030.....	69
Bảng 3.1-4. Dự báo tăng trưởng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam thời kỳ 2021-2030.....	70
Bảng 3.1-5. Dự báo tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam thời kỳ 2021-2030.....	71
Bảng 3.1-6. Dự báo tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu mặt hàng nhập khẩu của Việt Nam thời kỳ 2021-2030.....	71
Bảng 3.1-7. Dự báo chuyển dịch cơ cấu thị trường xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam thời kỳ 2021-2030 (%).....	72
Bảng 3.1-8. Dự báo chuyển dịch cơ cấu thị trường nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam thời kỳ 2021-2030 (%).....	73

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu 1.1-1. So sánh nhịp độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam với Trung Quốc và Thái Lan (2011-2020) (%).....	6
Biểu 1.1-2. Tăng trưởng XKHH và GDP của Việt Nam thời kỳ 2011-2020	6
Biểu 1.1-3. Top 15 mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam 2011, 2020 (%).....	9
Biểu 1.1-4. Top 15 thị trường xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam 2011, 2020 (%)..	11
Biểu 1.1-5. Top 15 mặt hàng NK chủ lực của Việt Nam 2011, 2020 (%)	15
Biểu 1.1-6. Top 15 thị trường NK chủ yếu của Việt Nam 2011&2020 (%)	16
Biểu 1.1-7. Cán cân thương mại hàng hóa Việt Nam thời kỳ 2011-2020	18
Biểu 1.2-1. Mức độ tập trung thị trường xuất nhập khẩu của Việt Nam năm 2019&25	
Biểu 1.2-2. Cán cân thương mại theo khu vực kinh tế	26
Biểu 3.1-1. Dự báo đóng góp trong cơ cấu GDP toàn cầu đến năm 2030.....	54

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết xây dựng chiến lược

Nhằm cụ thể hóa và góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu đề ra trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2011-2020, Chính phủ đã giao Bộ Công Thương xây dựng Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011-2020, định hướng đến năm 2030 (sau đây gọi tắt là Chiến lược 2011-2020). Chiến lược 2011-2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2471/QĐ-TTg ngày 28/12/2011, trong đó xác định các mục tiêu, định hướng và giải pháp phát triển hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Sau 10 năm triển khai thực hiện Chiến lược 2011-2020, hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam đã đạt được những thành tựu rất quan trọng, đóng góp to lớn vào công cuộc đổi mới và phát triển kinh tế của đất nước. Hầu hết các mục tiêu đề ra trong Chiến lược 2011-2020 đều hoàn thành. Tính đến hết năm 2020, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam đạt 545,3 tỷ USD (xuất khẩu đạt 282,6 tỷ USD, nhập khẩu đạt 262,7 tỷ USD, xuất siêu 19,9 tỷ USD), tăng 2,91 lần so với năm 2011. Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu bình quân thời kỳ 2011-2020 đạt 14,6%/năm, cao hơn mục tiêu đề ra (11,5%/năm). Mặt hàng xuất khẩu ngày càng phong phú và đa dạng. Số lượng mặt hàng chủ lực đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD tăng nhanh (từ 21 mặt hàng năm 2011 lên 31 mặt hàng năm 2020). Sức cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu ngày càng được nâng cao. Tăng trưởng xuất khẩu cao đã trở thành trụ cột quan trọng của tăng trưởng kinh tế, cải thiện cán cân thương mại, cán cân thanh toán, góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập, xóa đói, giảm nghèo. Trong điều kiện trình độ phát triển kinh tế, công nghệ nước ta còn thấp, chính sách nhập khẩu trong thời gian qua đã tạo thuận lợi để Việt Nam tiếp cận công nghệ tiên tiến, giải quyết sự thiếu hụt về nguyên, nhiên liệu, máy móc thiết bị. Nhập khẩu hàng hóa đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu, cải thiện trình độ công nghệ của nền kinh tế, ổn định đời sống nhân dân, giúp người tiêu dùng tiếp cận hàng hóa và dịch vụ có chất lượng hơn, rẻ hơn và tiện lợi hơn...

Bên cạnh những thành tựu nêu trên, hoạt động xuất nhập khẩu thời kỳ 2011-2020 vẫn còn những tồn tại, hạn chế. Tăng trưởng xuất khẩu nhanh nhưng chưa bền vững, dễ bị tác động bởi các yếu tố bên ngoài. Chuyển dịch cơ cấu thị trường xuất khẩu chưa đạt mục tiêu đề ra trong chiến lược. Vai trò của các doanh nghiệp trong nước trong thành tích xuất khẩu chung của cả nước còn hạn chế (chiếm 33% so với tỷ trọng 67% của khu vực FDI). Năng lực cạnh tranh, khả năng tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu và giá trị gia tăng của hàng xuất khẩu thấp (phần lớn ngành hàng/mặt hàng xuất khẩu chủ lực đều là những mặt hàng thâm dụng tài nguyên và lao động lớn, giá trị gia tăng thấp như nông sản, thủy sản, dệt may, da giày, đồ gỗ, điện tử...). Việt Nam chưa khai thác một cách hiệu quả lợi thế cạnh tranh xuất khẩu dựa vào công nghệ, trình độ lao động, quản lý... để tạo ra các nhóm hàng xuất khẩu có khả năng cạnh tranh cao, có hàm lượng khoa học, công nghệ cao, có khả năng tham gia vào khâu tạo ra giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị toàn cầu. Nhập khẩu chưa bền vững do vẫn chú trọng nhập khẩu công nghệ

trung gian, nhập khẩu cạnh tranh chưa được khuyến khích đúng mức, chuyển dịch cơ cấu hàng nhập khẩu theo hướng tăng nhập khẩu từ các thị trường công nghệ nguồn còn chậm...

Nguyên nhân của tình trạng nói trên là do trong quá trình xây dựng và hoạch định chính sách xuất, nhập khẩu thời kỳ 2011-2020, Việt Nam chưa thật sự quan tâm đúng mức đến chất lượng tăng trưởng, duy trì quá lâu mô hình tăng trưởng XK theo chiều rộng, chưa chú trọng đúng mức để tạo tiền đề cho việc chuyển đổi mô hình tăng trưởng xuất khẩu theo chiều sâu. Còn nhiều hạn chế trong thu hút FDI, chưa chuyển dịch căn bản vốn FDI theo hướng tiếp thu công nghệ, vốn, quản trị trình độ cao. Chưa có phương án thật sự chủ động để hạn chế nguy cơ XNK bị tác động bất lợi từ những cú sốc và yếu tố bên ngoài, trong khi độ mở của nền kinh tế cao. Việc tổ chức lại sản xuất, phát triển vùng nguyên liệu vẫn còn thiếu đồng bộ từ khâu quy hoạch đến bố trí hợp lý các cơ sở chế biến. Hệ thống dịch vụ logistics hỗ trợ hoạt động XNK còn yếu, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển XNK. Khả năng dự báo các vấn đề toàn cầu ảnh hưởng đến hoạt động XNK như dịch bệnh, tranh chấp thương mại, khủng hoảng, suy thoái kinh tế... còn nhiều hạn chế.

Việt Nam đang bước vào thời kỳ phát triển mới với yêu cầu phát triển kinh tế nhanh và bền vững dựa trên đổi mới và sáng tạo, khai thác những lợi thế của cuộc CMCN lần thứ tư. Bối cảnh quốc tế trong những năm tới cũng có những diễn biến phức tạp khó lường. Kinh tế thế giới còn tiềm ẩn nhiều rủi ro từ các cuộc xung đột địa chính trị, chiến tranh thương mại, bệnh dịch, chu kỳ khủng hoảng kinh tế. Xu hướng bảo hộ, chống tự do hóa thương mại và đầu tư đã xuất hiện ở nhiều nơi. Đại dịch Covid-19 với nhiều diễn biến phức tạp hiện vẫn chưa thể đoán định được có thể làm gián đoạn chuỗi cung ứng và định hình lại hoạt động sản xuất, thương mại trong khu vực và trên toàn cầu.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2021-2030. Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2021-2030 cần phải quán triệt chủ trương, đường lối phát triển kinh tế - xã hội của Đảng, khắc phục những hạn chế của Chiến lược 2011-2020 và tính đến những xu hướng mới trong thương mại quốc tế, khai thác hiệu quả sức mạnh nội lực cũng như những cơ hội của quá trình hội nhập. Từ đó, xác định những ưu tiên chiến lược của hoạt động xuất nhập khẩu, lựa chọn những nguồn lực để đầu tư phát triển xuất nhập khẩu theo hướng bền vững.

2. Căn cứ xây dựng chiến lược

- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII Đảng Cộng sản Việt Nam ngày 01 tháng 02 năm 2021.

- Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 20/5/2021 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng.

- Nghị quyết số 100/2019/QH14 ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội về hoạt động chất vấn tại kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XIV về việc giao Bộ Công

Thương xây dựng, ban hành Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2020-2030.

3. Mục tiêu xây dựng chiến lược

3.1. Mục tiêu chung

Trên cơ sở đánh giá thực trạng hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam thời kỳ 2011-2020, đề ra các quan điểm, mục tiêu, định hướng và giải pháp phát triển XNK hàng hóa thời kỳ 2021-2030.

3.2. Mục tiêu cụ thể

- Phân tích thực trạng xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam thời kỳ 2011-2020; Đánh giá kết quả thực hiện chiến lược XNK hàng hóa thời kỳ 2011-2020.
- Đánh giá thực trạng quản lý nhà nước đối với XNK hàng hóa của Việt Nam thời kỳ 2011-2020;
- Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về xây dựng và thực thi chiến lược XNK hàng hóa và bài học rút ra cho Việt Nam.
- Phân tích bối cảnh trong nước và quốc tế tác động đến XNK hàng hóa của Việt Nam; nhận diện những cơ hội, thách thức đối với phát triển XNK hàng hóa của Việt Nam thời kỳ 2021-2030.
- Dự báo các kịch bản XNK hàng hóa của Việt Nam thời kỳ đến năm 2030 và đề xuất phương án lựa chọn.
- Đề ra các quan điểm, mục tiêu, định hướng chiến lược phát triển XNK hàng hóa thời kỳ 2021-2030.
- Đề xuất giải pháp thực hiện chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam thời kỳ 2021-2030.
- Đề xuất phương án tổ chức thực hiện Chiến lược.

4. Đối tượng và phạm vi của chiến lược

4.1. Đối tượng chiến lược

Hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa và quản lý nhà nước đối với hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam.

4.2. Phạm vi chiến lược

a) Về nội dung:

- Những vấn đề về XNK hàng hóa.
- Tập trung vào các nhóm sản phẩm chủ lực và thị trường trọng điểm.

b) Về không gian: Tất cả các ngành, lĩnh vực, sản phẩm hoặc thị trường liên quan đến XNK hàng hóa của Việt Nam.

c) Về thời gian: Đánh giá thực trạng thời kỳ 2011-2020; quan điểm, mục tiêu, định hướng và đề xuất giải pháp cho thời kỳ 2021-2030.

5. Cách tiếp cận và phương pháp xây dựng chiến lược

5.1. Cách tiếp cận

Trên cơ sở quán triệt quan điểm phát triển, mục tiêu và các đột phá chiến lược, phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam thời kỳ 2021-2030; phân tích, đánh giá tình hình thực hiện Chiến lược XNK của Việt Nam thời kỳ 2011-2020; dự báo bối cảnh trong nước và quốc tế ảnh hưởng đến phát triển kinh tế và XNK của Việt Nam, từ đó, xác định những ưu tiên chiến lược XNK Việt Nam thời kỳ 2021-2030, lựa chọn các kịch bản phát triển, đề xuất các giải pháp và tổ chức thực hiện Chiến lược XNK thời kỳ 2021-2030.

5.2. Phương pháp xây dựng chiến lược

- Phương pháp nghiên cứu tài liệu, tổng hợp, thống kê, phân tích số liệu.
- Phân tích định tính và định lượng để xác định những nhóm hàng ưu tiên chiến lược thời kỳ 2021-2030.
- Phương pháp dự báo, phân tích SWOT.
- Tham vấn các nhà quản lý, các chuyên gia và doanh nghiệp XNK.
- Điều tra, khảo sát thực trạng phát triển các ngành hàng xuất nhập khẩu.

6. Kết cấu báo cáo

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo và phụ lục, báo cáo kết cấu thành 4 phần:

PHẦN THỨ NHẤT: ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA VIỆT NAM THỜI KỲ 2011-2020

PHẦN THỨ HAI: QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA THỜI KỲ 2011-2020

PHẦN THỨ BA: QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VIỆT NAM THỜI KỲ 2021-2030

PHẦN THỨ TƯ: GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC

PHẦN THỨ NHẤT

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA VIỆT NAM THỜI KỲ 2011-2020

1.1. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA VIỆT NAM THỜI KỲ 2011-2020

1.1.1. Xuất khẩu hàng hóa

1.1.1.1. Quy mô và tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu

Tiếp theo kết quả tích cực của giai đoạn 2011-2015, hoạt động XKHH của Việt Nam giai đoạn 2016-2020 tiếp tục đạt được những kết quả ấn tượng, đóng góp tích cực vào tăng trưởng chung của nền kinh tế cả nước. Theo đó, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam đã tăng từ 96,9 tỷ USD năm 2011 lên 162 tỷ USD năm 2015 và đạt khoảng 282,0 tỷ USD năm 2020, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 14,6%/năm thời kỳ 2011-2020, đánh dấu việc Việt Nam gia nhập nhóm nước có kim ngạch XKHH vượt 100 tỷ USD vào năm 2012. Ngoài ra, kim ngạch xuất khẩu tăng nhanh cũng đưa kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu người của Việt Nam từ 1.090 USD/người năm 2011 lên 1.748 USD/người năm 2015 và 2.891 USD/người năm 2020. Xuất khẩu cũng đã góp phần quan trọng vào tăng trưởng GDP, ổn định kinh tế vĩ mô, ổn định tỷ giá, kiểm soát lạm phát và cải thiện cán cân thanh toán.

Bảng 1.1-1. Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam thời kỳ 2011-2020

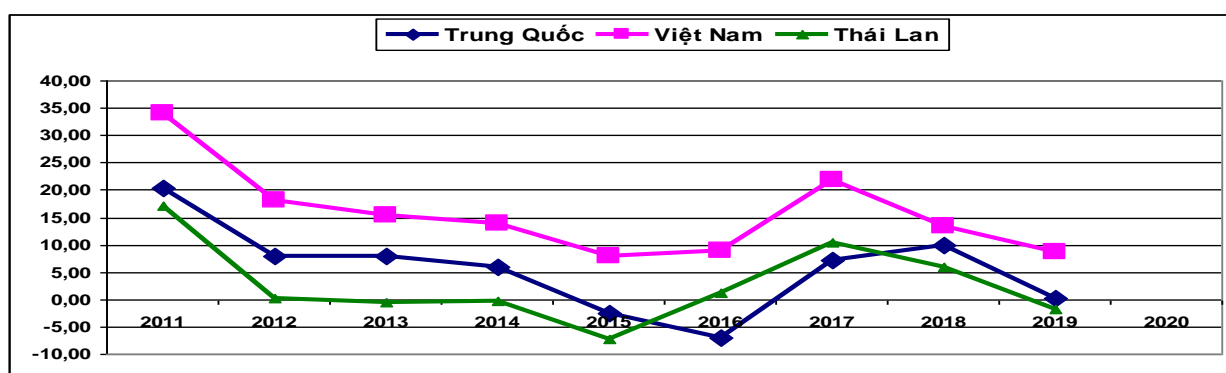
Năm	KNXK (triệu USD)	Tăng trưởng XK (%)	Tăng trưởng GDP (%)	GDP (triệu USD)	XK/GDP (%)	XK bình quân/người (USD/người)
2010	72.237	26,5	6,40	110.686	65,26	821
2011	96.906	34,15	6,24	133.264	72,72	1.090
2012	114.529	18,19	5,25	155.275	73,76	1.275
2013	132.175	15,41	5,42	171.193	77,21	1.456
2014	150.217	13,65	5,98	186.205	80,67	1.638
2015	162.017	7,86	6,68	193.380	83,78	1.748
2016	176.580	8,99	6,21	205.295	86,01	1.886
2017	215.119	21,83	6,81	223.741	96,15	2.274
2018	243.697	13,28	7,08	245.171	99,40	2.551
2019	264.267	8,44	7,02	262.132	100,81	2.747
2020	282.655	7,0	2,9	271.200 ¹	104,30	2.891
Tăng trưởng XK: 2011-2015: 17,5%; 2016-2020: 11,8%; 2011-2020: 14,6%						

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ số liệu của Bộ Công Thương, Tổng cục Thống kê

¹ Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025

Tăng trưởng xuất khẩu trong giai đoạn 2016-2020 thấp hơn tốc độ tăng trưởng xuất khẩu giai đoạn 2011-2015 cho thấy những tác động tích cực của hội nhập đã có phần chững lại trong giai đoạn 2016-2020. Tuy nhiên, trong bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều biến động, đặc biệt là những diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động ngoại thương của hầu hết các quốc gia trên thế giới thì đây là một kết quả khả quan trong tương quan so sánh với năm trước cũng như so sánh với các nước trong khu vực. Số liệu của Trung tâm thương mại thế giới (ITC) cho thấy, Việt Nam là một trong số các quốc gia có mức tăng trưởng xuất khẩu bình quân cao nhất thế giới và khu vực trong cùng giai đoạn như Trung Quốc, Thái Lan.

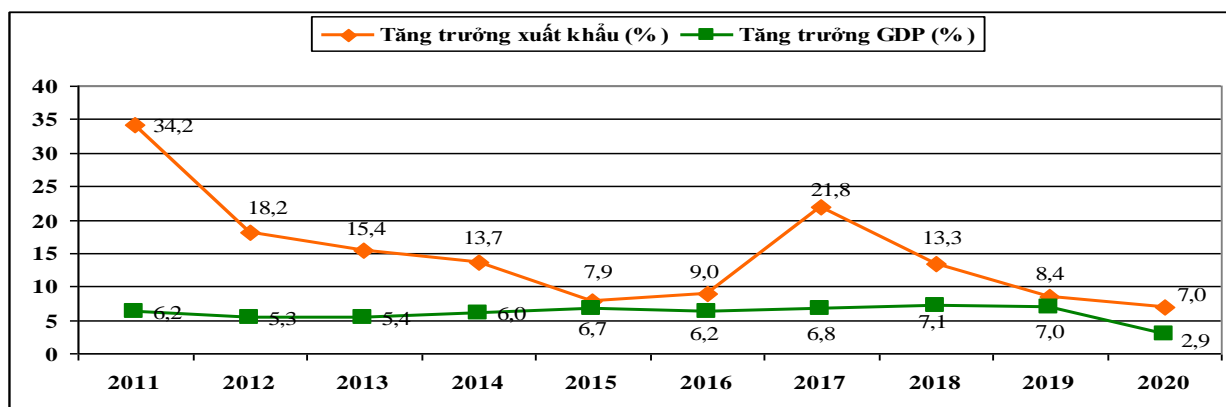
Biểu 1.1-1. So sánh nhịp độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam với Trung Quốc và Thái Lan (2011-2020) (%)



Nguồn: Trung tâm thương mại thế giới (ITC), 2020

Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa và GDP của Việt Nam thời kỳ 2011-2020, theo đó tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam luôn cao hơn tốc độ tăng trưởng của GDP. Tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 2011-2015 cao gấp gần 3 lần so với tốc độ tăng trưởng GDP, đặc biệt năm 2011, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa cao hơn gấp 5,5 lần tốc độ tăng trưởng GDP. Giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa cao gấp gần 2 lần tốc độ tăng trưởng GDP, đặc biệt năm 2017 tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao gấp 3,2 lần tốc độ tăng GDP.

Biểu 1.1-2. Tăng trưởng XKHH và GDP của Việt Nam thời kỳ 2011-2020



Nguồn: Bộ Công Thương và Tổng cục Thống kê Việt Nam

1.1.1.2. Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu

Trong thời kỳ 2011-2020, cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam chuyển dịch theo hướng khá tích cực: tăng tỷ trọng xuất khẩu hàng chế biến, giảm tỷ trọng hàng thô, sơ chế; giảm tỷ trọng hàng nông, lâm, thủy sản. Bảng số liệu cho thấy rõ sự chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu theo nhóm mặt hàng thời kỳ 2011-2020. Giai đoạn 2011-2015, tỷ trọng nhóm hàng nông, lâm, thủy sản xuất khẩu đã giảm đáng kể, từ 20,4% năm 2011 xuống còn khoảng 12,7% năm 2015; tỷ trọng xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp chế biến đã tăng từ 61,2% năm 2011 lên 78,9% năm 2015, chủ yếu do tăng kim ngạch xuất khẩu điện thoại và linh kiện (30 tỷ USD năm 2015); Tỷ trọng nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản giảm mạnh, từ 11,6% năm 2011 xuống còn 3,0% năm 2015. Giai đoạn 2016-2020, cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam vẫn tiếp tục xu hướng tích cực, theo đó, tỷ trọng nhóm hàng nông, lâm, thủy sản và nhóm nhiên liệu và khoáng vẫn tiếp tục giảm mạnh, trong khi tỷ trọng nhóm hàng công nghiệp chế biến tăng mạnh. Với tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp chế biến đạt mức khá cao 83,0% giai đoạn 2016-2020 so với mức 70,9% giai đoạn 2011-2015, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam về cơ bản đã thể hiện rõ nét xu thế công nghiệp hóa.

Bảng 1.1-2. Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam theo nhóm hàng

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
KNXK (triệu USD)	72.236	96.906	114.529	132.175	150.217	162.017	176.581	215.119	243.697	264.267	282.655
<i>Nhóm nông, lâm, thủy sản</i>											
Tăng trưởng: 2011-2015: 6,2%/năm; 2016-2020: 4,0%/năm; Tỷ trọng: 2011-2015: 15,8%; 2016-2020: 10,6%											
Quy mô (triệu USD)	15.275	19.748	20.968	19.853	22.145	20.596	22.155	26.084	26.578	25.460	25.028
Tỷ trọng (%)	21,1	20,4	18,3	15,0	14,7	12,7	12,5	12,1	10,9	9,6	8,9
Tăng trưởng (%)		29,3	6,2	-5,3	11,5	-7,0	7,6	17,7	1,9	-4,2	-1,7
<i>Nhóm nhiên liệu, khoáng sản</i>											
Tăng trưởng: 2011-2015: -9,5%/năm; 2016-2020: -9,9%/năm; Tỷ trọng: 2011-2015: 7,1%; 2016-2020: 1,7%											
Quy mô (triệu USD)	8.070	11.220	11.479	9.604	9.040	4.899	3.479	4.802	4.737	4.450	2.903
Tỷ trọng (%)	11,2	11,6	10,0	7,3	6,0	3,0	2,0	2,2	1,9	1,7	1,0
Tăng trưởng (%)		39,0	2,3	-16,3	-5,9	-45,8	-29,0	38,0	36,2	-7,3	-34,8
<i>Nhóm công nghiệp chế biến, chế tạo</i>											
Tăng trưởng: 2011-2015: 26,9%/năm; 2016-2020: 13,5%/năm; Tỷ trọng: 2011-2015: 70,9%; 2016-2020: 83,0%											
Quy mô (triệu USD)	38.751	59.352	74.256	93.181	110.374	127.763	141.768	174.409	201.950	222.633	240.788
Tỷ trọng (%)	53,6	61,2	64,8	70,5	73,5	78,9	80,3	81,1	82,9	84,2	85,2
Tăng trưởng (%)		53,2	25,1	25,5	18,5	15,8	11,0	23,0	15,8	10,2	8,2
<i>Hàng hóa khác</i>											
Tăng trưởng: 2011-2015: -2,9%/năm; 2016-2020: 9,7%/năm; Tỷ trọng: 2011-2015: 6,4%; 2016-2020: 4,7%											
Quy mô (triệu USD)	10.141	6.586	7.826	9.537	8.659	8.758	9.179	9.824	10.432	11.724	13.936
Tỷ trọng (%)	14,0	6,8	6,8	7,2	5,8	5,4	5,2	4,6	4,3	4,4	4,9
Tăng trưởng (%)		-35,1	18,8	21,9	-9,2	1,1	4,8	7,0	13,7	19,3	18,9

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ số liệu của Bộ Công Thương

Để thấy rõ mức độ chuyển dịch cơ cấu nhóm hàng hóa xuất khẩu theo mức độ chế biến, bảng phân tích thống kê xuất khẩu hàng hóa theo Phân loại tiêu chuẩn

thương mại quốc tế (SITC) được sử dụng, theo đó hàng hóa xuất nhập khẩu được phân loại thành các nhóm hàng thô, mới sơ chế; nhóm hàng chế biến hoặc đã tinh chế. Bảng số liệu cho thấy tỷ trọng hàng chế biến hoặc đã tinh chế xuất khẩu trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đã tăng đáng kể, từ 65,1% năm 2011 lên 85,5% năm 2019, trong đó đáng chú ý là tỷ trọng của nhóm máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng năm 2019 tăng gấp đôi so với năm 2011. Tỷ trọng hàng thô hoặc mới cơ chế xuất khẩu giảm đáng kể, từ 34,8% năm 2011 xuống còn 14,4% năm 2019.

Bảng 1.1-3. Cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam phân theo nhóm SITC (%)

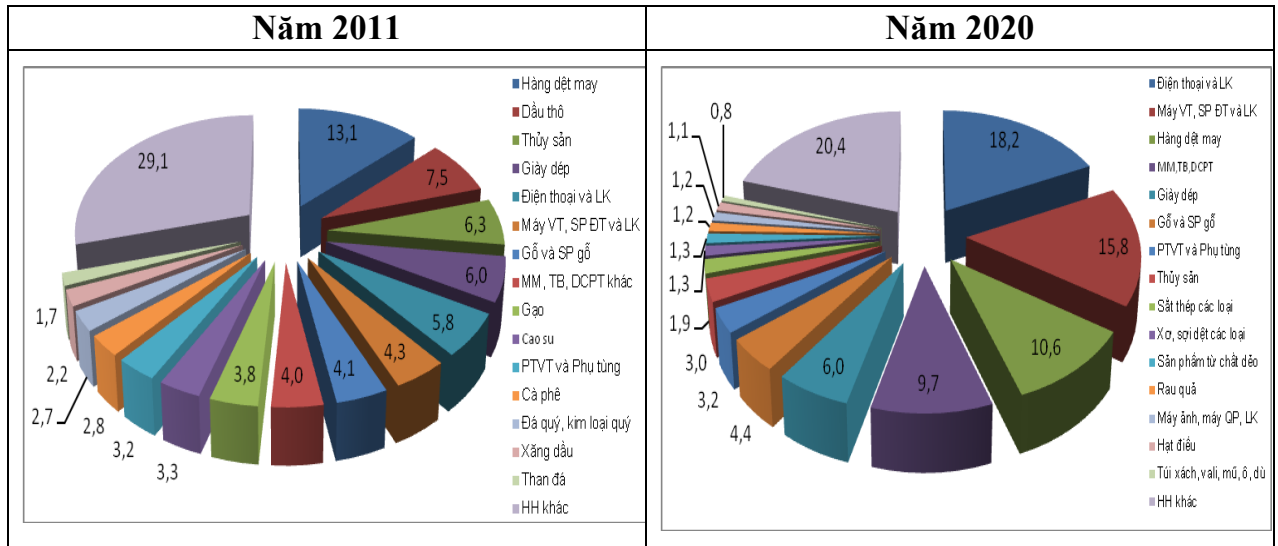
	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG	100	100	100	100	100	100	100	100	100
1. Hàng thô hoặc mới sơ chế, trong đó:	34,8	30,7	25,5	23,8	18,7	17,2	16,3	15,4	14,4
Lương thực, thực phẩm và động vật sống	18,0	16,4	14,0	14,3	12,6	12,5	11,8	10,7	9,9
Đồ uống và thuốc lá	0,4	0,4	0,4	0,4	0,3	0,3	0,2	0,3	0,2
Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu	4,9	3,7	3,6	2,8	2,5	2,3	2,4	2,3	2,4
Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan	11,3	9,9	7,3	6,1	3,1	2,0	2,3	2,0	1,4
Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật	0,2	0,3	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
2. Hàng chế biến hoặc đã tinh chế, trong đó:	65,1	69,2	74,4	76,1	81,3	82,7	83,2	84,6	85,5
Hoá chất và sản phẩm liên quan	3,0	3,3	2,9	2,8	2,5	2,3	2,2	2,5	2,5
Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu	11,2	10,7	10,5	11,0	10,5	10,1	10,3	11,3	11,1
Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng	19,4	26,8	32,6	32,3	37,4	39,6	41,8	42,2	43,3
Hàng chế biến khác	31,5	28,4	28,4	30,0	30,9	30,7	28,9	28,6	29,1
3. Hàng hoá không thuộc các nhóm trên	0,1	0,1	0,1	0,1	0	0,1	0,5	0,1	0,6

Nguồn: Niên giám thống kê hàng năm, Tổng cục Thống kê Việt Nam

Cơ cấu 15 mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam thời kỳ 2011-2020 có những chuyển dịch đáng lưu ý. Theo đó, năm 2011, trong tổng số 15 mặt hàng xuất khẩu chủ lực, chiếm 70,9% tổng KNXK hàng hóa của Việt Nam, có tới 4 mặt hàng thuộc nhóm hàng khoáng sản là (1) dầu thô, (2) than đá, (3) đá quý, kim loại quý, (4) xăng dầu các loại; có 4 mặt hàng thuộc nhóm nông, lâm, thủy sản là (1) thủy sản, (2) gạo, (3) cà phê, (4) cao su; còn lại 07 mặt hàng thuộc nhóm hàng chế biến, chế tạo. Đến năm 2020, các mặt hàng thuộc nhóm khoáng sản đã không còn nằm trong danh mục 15 mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam; nhóm nông, lâm, thủy sản còn 03 mặt hàng là thủy sản, rau quả, hạt điều (gạo ở vị trí thứ 16); trong khi đó số lượng các mặt hàng thuộc nhóm chế biến, chế tạo đã tăng lên 12 mặt hàng. Đặc biệt ấn tượng là mặt hàng điện thoại các loại và linh kiện, mới được thống kê riêng năm 2011, nhưng năm 2012 đã vươn lên là mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn thứ hai với KNXK đạt 12,7 tỷ USD (sau mặt hàng dệt may là 15 tỷ

USD) và trở thành mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam trong giai đoạn 2013-2020. Sự gia tăng trong xuất khẩu các mặt hàng chế biến, chế tạo là động lực của tăng trưởng xuất khẩu và góp phần tích cực thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Biểu 1.1-3. Top 15 mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam 2011, 2020 (%)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

1.1.1.3. Cơ cấu thị trường xuất khẩu

Cùng với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, thị trường xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam được mở rộng theo hướng đa dạng hóa và đa phương hóa các quan hệ kinh tế. Thị trường xuất khẩu đã được mở rộng nhanh, cơ cấu thị trường đã có sự chuyển dịch tích cực trong quá trình hội nhập quốc tế. Hiện hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam đã có mặt trên 230 quốc gia và vùng lãnh thổ. Châu Á vẫn là khu vực thị trường xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam, tỷ trọng của châu Á trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa giai đoạn 2016-2020 là 50,8%, cao hơn chút ít so với mức 50,7% của giai đoạn 2011-2015 do Việt Nam tiếp tục thực hiện mạnh mẽ các cam kết mở cửa thị trường trong ASEAN và một số nước châu Á (EPA với Nhật Bản, FTA trong khuôn khổ ASEAN với Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản). Tỷ trọng của khu vực châu Mỹ tăng mạnh trong giai đoạn 2016-2020 (26,7% so với mức 21,9% giai đoạn 2011-2015), chủ yếu do tăng xuất khẩu sang Hoa Kỳ. Tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa của khu vực châu Âu, châu Phi và châu Đại dương trong giai đoạn 2016-2020 thấp hơn so với mức của giai đoạn 2011-2015.

Trong thời kỳ 2011-2020, Hoa Kỳ luôn là thị trường xuất khẩu trọng điểm của Việt Nam với tỷ trọng khoảng 27,3% trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam năm 2020, tăng so với mức 17,5% năm 2011. Gia tăng xuất khẩu vào Hoa Kỳ chủ yếu là do tác động từ việc thực hiện BTA Việt Nam - Hoa Kỳ và cường quốc này nhanh chóng trở thành điểm tiếp nhận lớn nhất đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam ngay sau khi BTA có hiệu lực với các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là hàng dệt may, giày dép, đồ nội thất, thủy sản, nông sản... Trung Quốc, thị trường xuất khẩu lớn thứ hai của Việt Nam, tăng từ 11 tỷ USD năm 2011 lên 49

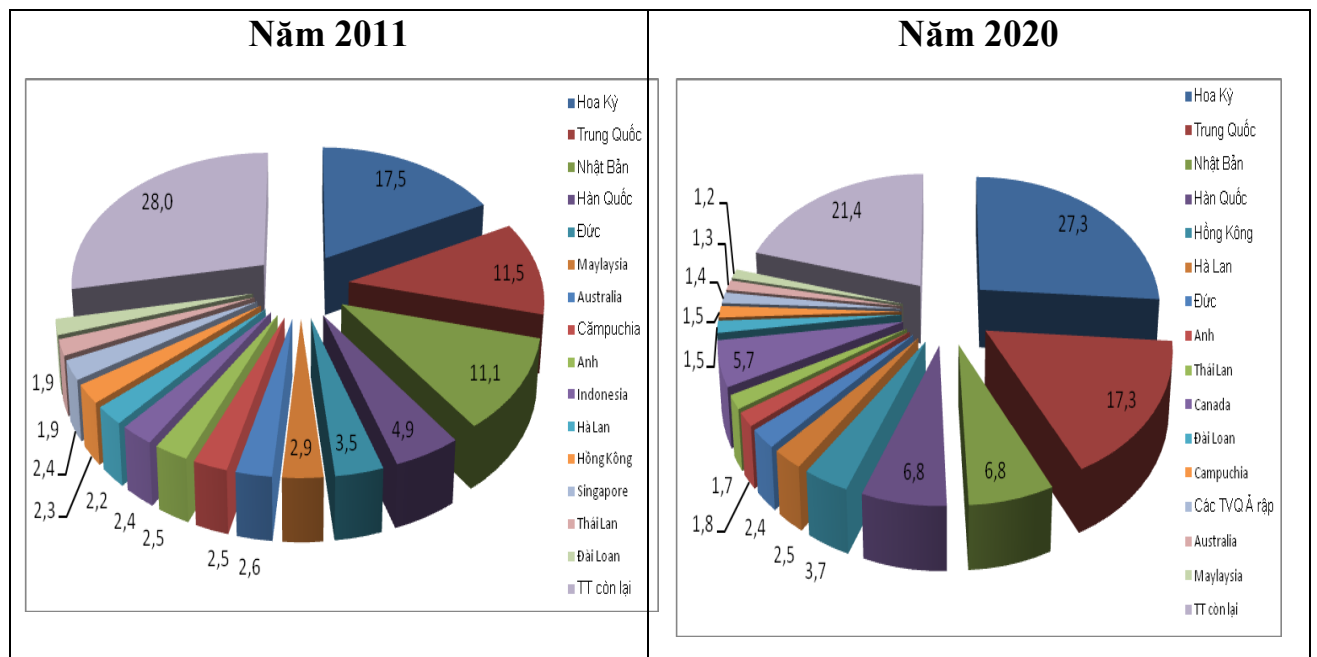
tỷ USD năm 2020, tức là tăng gấp hơn 4 lần, chiếm 17,3% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam năm 2020, tăng so với mức 11,5% năm 2011. Xuất khẩu sang Nhật Bản, thị trường xuất khẩu lớn thứ hai của Việt Nam năm 2012, 2013 và là thị trường xuất khẩu lớn thứ ba của Việt Nam kể từ năm 2014 đến nay đã tăng từ 10,8 tỷ USD năm 2011 lên 19,3 tỷ USD năm 2020, chiếm tỷ trọng khoảng 6,8% trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam, giảm so với mức 11,1% năm 2011.

Bảng 1.1-4. Cơ cấu thị trường XKHH của Việt Nam thời kỳ 2011-2020 (%)

	2011	2012	2013	2014	2015	<i>BQ</i> <i>11-15</i>	2016	2017	2018	2019	2020	<i>BQ</i> <i>16-20</i>
Tổng	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
Châu Á	50,9	52,5	51,2	49,6	49,1	50,7	48,4	52,4	53,6	50,6	48,9	50,8
ASEAN	14,1	15,1	14,0	12,8	11,3	13,5	9,9	10,1	10,2	9,6	8,3	9,5
Đông Á	32,6	32,1	30,1	29,5	24,8	29,8	27,2	31,2	32,2	30,9	30,9	30,5
Trung Quốc	12,0	10,8	9,9	9,9	10,6	10,6	12,4	16,5	17,0	15,7	17,3	15,8
Nhật Bản	11,4	11,4	10,3	9,8	8,7	10,3	8,3	7,8	7,7	7,7	6,9	7,7
Hàn Quốc	5,0	4,9	5,1	4,8	5,5	5,1	6,5	6,9	7,5	7,5	6,7	7,0
Châu Âu	19,9	19,8	20,5	20,1	19,1	19,9	20,7	19,1	18,5	17,5	15,5	18,3
EU 27	17,1	17,7	18,5	18,6	19,1	18,2	19,3	17,8	14,9	13,5	12,4	15,6
Châu Mỹ	20,3	19,9	21,2	23,1	25,1	21,9	26,3	23,8	23,4	27,6	31,4	26,5
Hoa Kỳ	18,5	18,2	19,1	19,1	20,7	19,1	21,8	19,3	19,5	23,2	27,2	22,2
Châu Phi	2,9	1,5	2,2	1,6	1,5	1,9	1,2	1,0	0,9	0,9	0,9	1,0
Châu Đ Dương	2,8	3,0	3,0	2,9	2,9	2,9	1,8	1,7	1,8	1,5	1,5	1,7
TT chưa phân tổ	3,2	3,3	1,9	2,8	2,3	2,7	1,6	2,0	1,8	1,9	1,8	1,8

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ số liệu của Bộ Công Thương

Xét về quy mô thị trường xuất khẩu, nếu như năm 2011, Việt Nam chỉ có 24 thị trường xuất khẩu đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD, trong đó có 3 thị trường trên 10 tỷ USD, thì đến năm 2018, có 31 thị trường xuất khẩu đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD, trong đó, 4 thị trường đạt kim ngạch trên 10 tỷ USD, 7 thị trường trên 5 tỷ USD. Năm 2020, có 31 thị trường xuất khẩu đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD (giảm 1 thị trường so với năm 2019), trong đó 5 thị trường đạt kim ngạch trên 10 tỷ USD, 8 thị trường trên 5 tỷ USD.

Biểu 1.1-4. Top 15 thị trường xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam 2011, 2020 (%)

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

1.1.1.4. Chủ thể kinh tế tham gia xuất khẩu

Số lượng doanh nghiệp tham gia xuất khẩu không ngừng được mở rộng và hoạt động ngày càng hiệu quả. Tuy nhiên, xuất khẩu của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài vẫn dẫn đầu và đóng góp lớn trong kim ngạch xuất khẩu hàng năm. Tỷ trọng xuất khẩu của khu vực này trong tổng kim ngạch xuất khẩu cao hơn so với các doanh nghiệp trong nước thể hiện các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã tận dụng tốt hơn những ưu thế của hội nhập quốc tế.

Bảng 1.1-5. Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam theo chủ thể kinh tế

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
KNXK (tr.USD)	72.236	96.906	114.529	132.175	150.217	162.017	176.581	215.119	243.697	264.267	282.655
DN trong nước:											
Tăng trưởng: 2011-2015: 7,6%/năm; 2016-2020: 10,4%/năm; Tỷ trọng: 2011-2015: 34,2%; 2016-2020: 28,5%											
Quy mô (triệu USD)	33.084	41.781	42.277	43.752	49.037	47.750	50.345	59.684	69.734	78.989	78.196
Tỷ trọng (%)	45,8	43,1	36,9	33,1	32,6	29,5	28,5	27,7	28,6	29,9	27,7
Tăng trưởng (%)		26,3	1,2	3,5	12,1	-2,6	5,4	18,6	16,8	13,3	-1,0
Doanh nghiệp FDI:											
Tăng trưởng: 2011-2015: 23,9%/năm; 2016-2020: 12,3%/năm; Tỷ trọng: 2011-2015: 65,8%; 2016-2020: 71,5%											
Quy mô (triệu USD)	39.152	55.124	72.252	88.423	101.180	114.267	126.236	155.435	173.964	185.278	204.459
Tỷ trọng (%)	54,2	56,9	63,1	66,9	67,4	70,5	71,5	72,3	71,4	70,1	72,3
Tăng trưởng (%)		40,8	31,1	22,4	14,4	12,9	10,5	23,1	11,9	6,5	10,4

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ số liệu của Bộ Công Thương

Xuất khẩu của khu vực kinh tế trong nước đã giảm tỷ trọng trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam xuống 28,5% giai đoạn 2016-2020 so với mức 34,2% giai đoạn 2011-2015. Ngược lại, khu vực FDI từ chỗ chiếm tỷ trọng khoảng 65,8% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 2011-2015 đã tăng lên 71,5% trong giai đoạn 2016-2020. Xét về vai trò, doanh nghiệp

FDI đã góp phần làm thay đổi cơ cấu mặt hàng xuất khẩu theo hướng giảm tỷ trọng sản phẩm khai khoáng, mặt hàng sơ cấp, tăng dần tỷ trọng hàng chế tạo (điện tử, máy tính và linh kiện, các sản phẩm từ nhựa, dây điện và cáp điện, xe đạp và phụ tùng...). Trước năm 2003, dầu thô chiếm tới gần 50% tổng giá trị xuất khẩu của doanh nghiệp FDI, đến năm 2020, tỷ lệ dầu thô trong tổng kim ngạch xuất khẩu của doanh nghiệp FDI chỉ chiếm 1%.

1.1.2. Nhập khẩu và cán cân thương mại

1.1.2.1. Quy mô và tốc độ tăng trưởng kim ngạch nhập khẩu

Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 2011-2015 tăng từ 106,7 tỷ USD năm 2011 lên 165,5 tỷ USD năm 2015, với tốc độ tăng trưởng bình quân là 14,3%/năm; từ 174,8 tỷ USD năm 2016 lên 262,7 tỷ USD năm 2020 với tốc độ tăng trưởng 9,7%/năm giai đoạn 2016-2020; tính chung trong cả thời kỳ 2011-2020, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam đạt khoảng 1.806,0 tỷ USD, tốc độ tăng trưởng bình quân 12,0%/năm.

Bảng 1.1-6. Xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam thời kỳ 2011-2020

Năm	Xuất khẩu		Nhập khẩu		Xuất nhập khẩu		Cán cân thương mại (tỷ USD)
	Kim ngạch (tỷ USD)	Tăng trưởng (%)	Kim ngạch (tỷ USD)	Tăng trưởng (%)	Kim ngạch (tỷ USD)	Tăng trưởng (%)	
2010	72.237	26,5	84.839	21,3	157.076	23,6	-12.602
2011	96.906	34,2	106.750	25,8	203.656	29,7	-9.844
2012	114.529	18,2	113.780	6,6	228.309	12,1	749
2013	132.175	15,4	131.312	15,4	263.487	15,4	863
2014	150.217	13,7	147.849	12,6	298.066	13,1	2.368
2015	162.017	7,9	165.570	12,0	327.587	9,9	-3.553
2016	176.581	9,0	174.804	5,6	351.385	7,3	1.777
2017	215.119	21,8	213.007	21,9	428.126	21,8	2.112
2018	243.697	13,3	236.869	11,2	480.566	12,2	6.828
2019	264.267	8,4	253.393	7,0	517.660	7,7	10.874
2020	282.655	7,0	262.701	3,7	545.356	5,4	19.954
2011-2015	655.844	17,5	665.261	14,3	1.321.105	15,8	-9.417
2016-2020	1.182.319	11,8	1.140.774	9,7	2.323.093	10,7	41.545
2011-2020	1.838.163	14,6	1.806.035	12,0	3.644.198	13,3	32.128

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ số liệu của Bộ Công Thương

Tăng trưởng xuất khẩu tăng nhanh hơn nhập khẩu trong thời kỳ 2011-2020 đã giúp cải thiện cán cân thương mại của Việt Nam. Mức nhập siêu năm 2011 là gần 10 tỷ USD, nhưng từ năm 2012 đến nay, cán cân thương mại đổi chiều, thặng dư liên tục (trừ năm 2015, có mức thâm hụt trị giá 3,55 tỷ USD) và giai đoạn 2016-2020 ghi nhận hoàn toàn xu hướng xuất siêu với mức xuất siêu năm 2020 đạt khoảng 19,9 tỷ USD - đánh dấu năm thứ 5 liên tiếp đạt xuất siêu với mức thặng dư năm sau cao hơn năm trước và là mức xuất siêu kỷ lục trong thời gian qua.

1.1.2.2. Cơ cấu hàng hóa nhập khẩu

Bảng 1.1-7. Cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu thời kỳ 2011-2020 (%)

	2011	2012	2013	2014	2015	<i>BQ</i> <i>11-15</i>	2016	2017	2018	2019	2020	<i>BQ</i> <i>16-20</i>
Tổng số	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
1. Nhóm hàng cần nhập khẩu	85,4	87,8	87,8	88,1	88,1	87,4	87,0	88,4	86,2	84,3	82,3	85,6
2. Nhóm hàng cần kiểm soát	6,2	3,9	3,4	4,2	4,1	4,4	7,1	6,3	6,5	6,8	5,9	6,5
3. Nhóm hàng cần hạn chế	4,9	4,8	4,8	4,0	4,0	4,5	1,0	1,0	2,8	4,2	6,7	3,2
4. HH khác	3,5	3,5	4,0	3,7	3,8	3,7	4,9	4,3	4,5	4,7	5,1	4,7

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ số liệu của Bộ Công Thương

Với chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam, Bộ Công Thương đã phân hàng hóa nhập khẩu thành 3 nhóm: Nhóm 1- Nhóm hàng cần nhập khẩu, gồm các mặt hàng máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng, nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất. Nhóm 2 - Nhóm hàng cần kiểm soát (gồm các mặt hàng đá quý, kim loại quý, linh kiện phụ tùng ô tô từ 9 chỗ trở xuống, linh kiện phụ tùng xe máy...); Nhóm 3 - Nhóm hàng cần hạn chế nhập khẩu (gồm các mặt hàng tiêu dùng như ô tô từ 9 chỗ trở xuống, xe máy, điện thoại di động, mỹ phẩm, rượu...). Bảng số liệu cho thấy, giai đoạn 2016-2020, nhóm hàng cần nhập khẩu chiếm 85,6% trong cơ cấu nhập khẩu cả nước, giảm so với mức 87,4% của giai đoạn 2011-2015; nhóm hàng cần hạn chế nhập khẩu chiếm 3,2%, giảm so với mức 4,5% của giai đoạn 2011-2015; trong khi nhóm hàng cần kiểm soát nhập khẩu chiếm 6,5%, tăng so với mức 4,4% của giai đoạn 2011-2015.

Bảng 1.1-8. Cơ cấu nhập khẩu của Việt Nam theo nhóm hàng (%)

Tổng KNNK	2011	2012	2013	2014	2015	<i>BQ</i> <i>11-15</i>	2016	2017	2018	2019	2020 ²	<i>BQ</i> <i>16-20</i>
	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
Tư liệu sản xuất	88,6	90,9	90,8	91,1	91,1	90,5	90,3	90,6	89,8	89,4	93,6	90,7
Máy móc, thiết bị, phụ tùng	29,6	35,1	38,2	38,1	43,2	36,8	43,7	45,6	43	44,7	46,0	44,6
Nguyên, nhiên vật liệu	59	55,8	52,6	53	47,9	53,7	46,6	45	46,8	44,7	47,6	46,1
Hàng tiêu dùng	9,5	9	9,0	8,8	8,8	9,0	9,6	9,3	10,1	10,5	6,3	9,2
Vàng phi tiền tệ	1,9	0,1	0,2	0,1	0,1	0,5	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1

Nguồn: Niên giám thống kê, Tổng cục Thống kê Việt Nam

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê Việt Nam, nhập khẩu tập trung chủ yếu ở nhóm hàng cần thiết phục vụ sản xuất, xuất khẩu và phục vụ các dự án đầu tư trong nước. Theo đó, nhóm hàng nguyên, nhiên vật liệu thường chiếm tỷ trọng

² Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2020, Tổng cục Thống kê Việt Nam, 12/2020

khoảng 53,7% trong tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa giai đoạn 2011-2015 đã giảm xuống còn khoảng 50% trong giai đoạn 2016-2020; nhóm máy móc thiết bị, linh kiện, phụ tùng với biên độ tỷ trọng ở khoảng 36 - 37% trong giai đoạn 2011-2015 đã tăng lên đạt tỷ trọng khoảng 43 - 44% giai đoạn 2016-2020. Nhập khẩu hàng tiêu dùng trong giai đoạn 2016-2020 ở mức 9,2%, tăng so với mức 9,0% giai đoạn 2011-2015.

Tình hình nhập khẩu các nhóm mặt hàng chủ yếu của Việt Nam phân loại tiêu chuẩn thương mại quốc tế (SITC): Số liệu cho thấy, Việt Nam nhập khẩu chủ yếu hàng chế biến hoặc đã tinh chế với tỷ trọng của nhóm này có xu hướng tăng, trong khi tỷ trọng nhập khẩu hàng thô và mới sơ chế có xu hướng giảm. Với cơ cấu hàng hóa nhập khẩu chuyển dịch theo hướng tỷ trọng nhập khẩu máy móc, thiết bị, công nghệ có xu hướng gia tăng đã và đang tạo thuận lợi cho Việt Nam tiếp cận công nghệ, thiết bị tiên tiến, cải thiện trình độ công nghệ nhằm nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của hàng xuất khẩu, góp phần thúc đẩy và nâng cao hiệu quả của hoạt động xuất khẩu hàng hóa.

Bảng 1.1-9. Cơ cấu nhập khẩu của Việt Nam phân theo nhóm SITC (%)

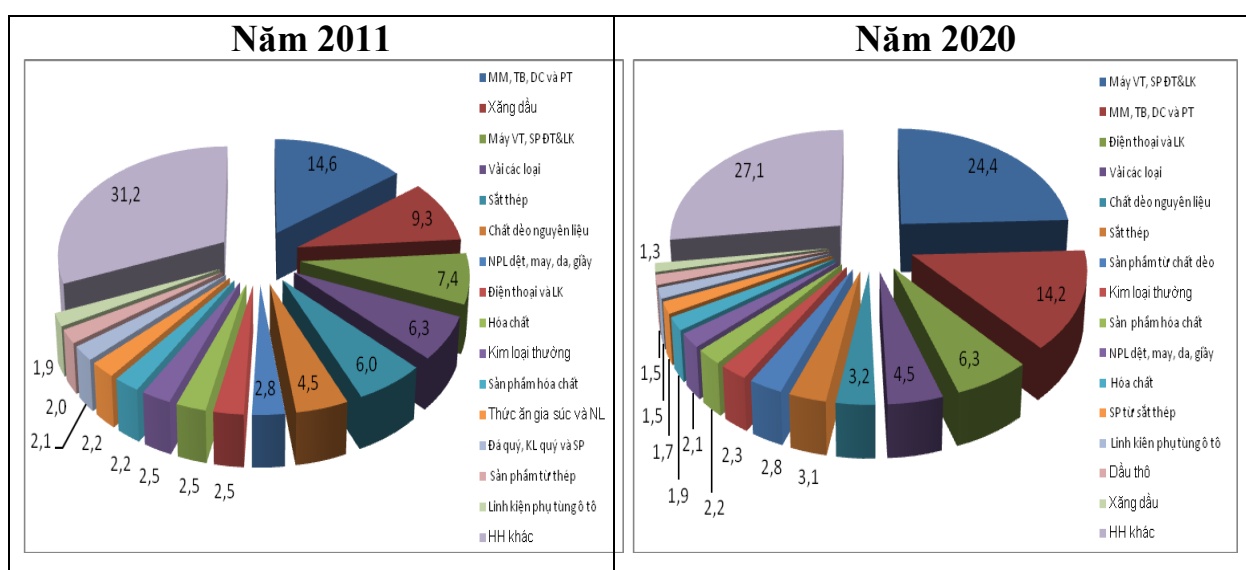
	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Hàng thô hoặc mới sơ chế, trong đó:	25,9	23,6	21,0	20,8	17,7	17,0	17,5	19,3	19,1
Lương thực, thực phẩm và động vật sống	6,9	6,7	6,9	7,2	7,3	7,7	7,1	7,1	6,7
Đồ uống và thuốc lá	0,3	0,3	0,3	0,3	0,2	0,2	0,2	0,3	0,2
Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu	6,1	5,9	5,7	5,8	5,1	4,3	4,7	5,1	5,7
Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan	11,7	10,1	7,7	7,0	4,7	4,4	5,2	6,5	6,2
Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật	0,8	0,6	0,5	0,5	0,4	0,4	0,3	0,3	0,3
Hàng chế biến hoặc đã tinh chế, trong đó:	72,2	76,3	78,9	79,1	82,2	82,9	82,4	80,6	80,8
Hoá chất và sản phẩm	14,6	14,2	13,8	13,3	12,2	12,2	12,2	12,4	11,7
Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu	24,0	23,0	22,8	23,5	22,4	22,0	20,2	20,8	19,5
Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng	29,1	34,2	37,4	37,2	42,3	42,6	43,0	40,4	42,9
Hàng chế biến khác	4,5	4,8	4,9	5,1	5,3	6,1	7,0	7,0	6,7
Hàng hóa khác	1,9	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1

Nguồn: Niên giám thống kê hàng năm, Tổng cục Thống kê Việt Nam

Nhập khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện là lớn nhất với kim ngạch nhập khẩu tăng từ 7,8 tỷ USD năm 2011 lên 23 tỷ USD năm 2015 và lên tới 36,97 tỷ USD năm 2020, chiếm tỷ trọng 24,4% trong tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam năm 2020; tiếp theo là máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác với kim ngạch nhập khẩu tăng từ 15,5 tỷ USD năm 2011 lên 27,6 tỷ USD năm 2015 và lên 37,3 tỷ USD năm 2020, chiếm tỷ trọng 14,2% trong tổng

kim ngạch nhập khẩu hàng hóa năm 2020. Ba mặt hàng nhập khẩu lớn tiếp theo là (i) Điện thoại các loại và linh kiện, (ii) Vải các loại và (iii) Chất dẻo nguyên liệu chiếm tỷ trọng lần lượt là 6,3%, 4,5%, 3,2% trong tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam năm 2020. Như vậy, 5 nhóm/mặt hàng nhập khẩu lớn nhất đã chiếm tỷ trọng 52,6% trong tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam năm 2020, tăng so với mức 43,5% của 5 mặt hàng nhập khẩu chủ lực của Việt Nam năm 2011 là (i) Máy móc thiết bị, dụng cụ và phụ tùng: 14,6%, (ii) Xăng dầu: 9,3%, (iii) Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện: 7,4%, (iv) vải các loại: 6,3%, (v) sắt thép: 6,0%. Các mặt hàng nhập khẩu chủ lực của Việt Nam năm 2020 tập trung lớn vào nhập khẩu máy móc, thiết bị công nghệ, linh kiện và nguyên vật liệu phục vụ cho công nghiệp và chế biến hàng xuất khẩu của Việt Nam.

Biểu 1.1-5. Top 15 mặt hàng NK chủ lực của Việt Nam 2011, 2020 (%)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

1.1.2.3. Cơ cấu thị trường nhập khẩu

Bảng 1.1-10. Cơ cấu thị trường NKHH của Việt Nam thời kỳ 2011-2020 (%)

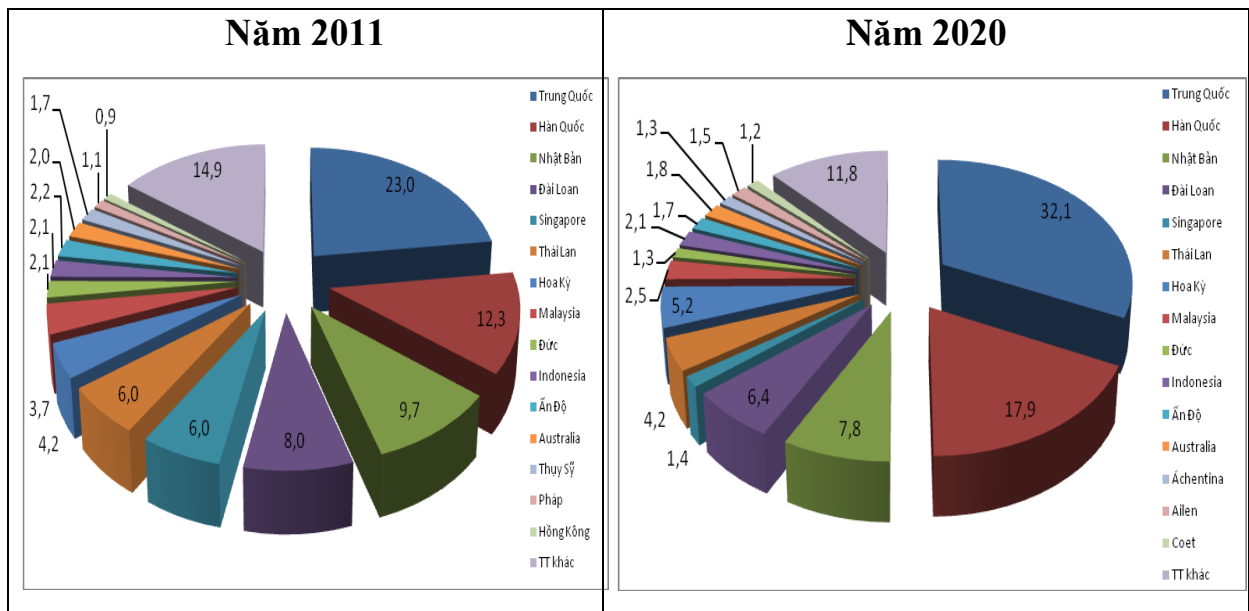
	2011	2012	2013	2014	2015	BQ 11-15	2016	2017	2018	2019	2020	BQ 16-20
Châu Á	78,2	79,7	81,2	81,2	80,7	80,2	79,9	80,9	79,7	79,5	80,0	80,0
ASEAN	19,6	18,2	16,3	15,5	14,4	16,8	13,8	13,3	13,4	12,7	11,5	12,9
Đông Á	54,3	57,5	60,6	61,2	62,7	59,3	55,6	57,5	55,8	56,1	57,6	56,5
Trung Quốc	32,2	33,7	35,9	37,8	37,3	35,4	28,6	27,5	27,7	29,8	32,1	29,1
Nhật Bản	9,7	10,2	8,8	8,7	8,7	9,2	8,6	8,0	8,0	7,7	7,8	8,0
Hàn Quốc	12,3	13,7	15,9	14,7	16,7	14,7	18,4	22,0	20,1	18,6	17,7	19,4
Châu Âu	10	9,1	8,2	7,1	7,2	8,3	7,6	6,9	7,3	7,1	7,1	7,2
EU 27	7,3	7,7	7,0	6,0	6,3	6,9	6,4	5,7	5,5	5,5	5,6	5,7
Châu Mỹ	7,2	7,1	6,5	7,4	8,3	7,3	8,2	7,4	8,4	8,8	8,3	8,2
Hoa Kỳ	4,2	4,2	3,9	4,3	4,7	4,3	5,0	4,4	5,4	5,7	5,3	5,2
Châu Phi	0,5	0,2	0,4	0,4	0,4	0,4	0,6	0,6	1,0	0,9	1,0	0,8
Châu Đại dương	2,3	1,9	1,6	1,7	1,4	1,8	1,6	1,7	1,8	2,0	2,0	1,8
TT chưa phân tổ	1,8	2,0	2,1	2,2	1,9	2,0	2,1	2,5	1,8	1,7	1,6	1,9

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ số liệu của Bộ Công Thương

Trong thời kỳ 2011-2020, châu Á luôn là khu vực dẫn đầu về nhập khẩu với mức kim ngạch nhập khẩu cao qua các năm, tỷ trọng bình quân cả hai giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020 chiếm khoảng 80% tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nước. Nhập khẩu từ thị trường châu Âu duy trì thị phần khoảng 8,3% trong giai đoạn 2011-2015, tuy nhiên giai đoạn 2016-2020, thị phần nhập khẩu của Việt Nam từ châu Âu có xu hướng giảm và chỉ còn chiếm thị phần 7,2% trong tổng kim ngạch NKHH của Việt Nam. Châu Mỹ có mức độ cải thiện thị phần đáng kể, từ mức tỷ trọng 7,3% giai đoạn 2011-2015 đã tăng lên 8,2% trong tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 2016-2020, trong đó nhập khẩu từ Hoa Kỳ cũng được cải thiện. Nhập khẩu từ châu Đại dương và từ châu Phi đến nay vẫn chỉ chiếm thị phần nhỏ trong tổng kim ngạch NKHH của Việt Nam.

Trong thời kỳ 2011-2020, có một số thay đổi thị phần của các thị trường nhập khẩu chủ yếu của Việt Nam. Trung Quốc đã tăng thị phần cung cấp cho Việt Nam từ 23% trong tổng kim ngạch NKHH của Việt Nam năm 2011 lên 32,1% năm 2020 và trở thành thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam hiện nay. Trong số những thị trường cải thiện mạnh mẽ cung cấp cho Việt Nam, Hàn Quốc cũng tăng thị phần, từ mức 12,3% năm 2011 lên 17,9% năm 2020, trở thành nhà cung cấp lớn thứ hai cho Việt Nam. Hoa Kỳ cũng cải thiện thị phần từ 4,2% năm 2011 lên 5,2% năm 2020. Trong khi đó, các thị trường có thị phần giảm mạnh nhất thời kỳ 2011-2020 phải kể tới là: Nhật Bản đã giảm tỷ trọng từ 9,7% năm 2011 xuống 7,8% năm 2020, thị phần của Singapore đã giảm xuống từ 6% năm 2011 xuống chỉ còn 1,4% năm 2020.

Biểu 1.1-6. Top 15 thị trường NK chủ yếu của Việt Nam 2011&2020 (%)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Như vậy, có thể thấy xu hướng chuyển dịch nhập khẩu tích cực là việc tăng nhập khẩu từ Hoa Kỳ, Đức, Hàn Quốc, Ailen và giảm nhập khẩu từ thị trường trung gian Singapore, Đài Loan... Tuy nhiên, những xu hướng chuyển dịch thị

trường cần phải chú ý như việc tăng thị phần quá lớn của Trung Quốc, hay sự giảm mạnh thị phần nhập khẩu từ những thị trường công nghệ nguồn như Nhật Bản.

1.1.2.4. Chủ thể kinh tế tham gia nhập khẩu

Tăng trưởng nhập khẩu của khu vực FDI luôn cao hơn tăng trưởng nhập khẩu của khu vực doanh nghiệp trong nước, với tốc độ tăng trưởng nhập khẩu bình quân 21,3%/năm giai đoạn 2011-2015 và 11,7%/năm giai đoạn 2016-2020 (so với tốc độ tăng trưởng bình quân của khu vực doanh nghiệp trong nước tương ứng là 7,4%/năm và 6,5%/năm), đưa tỷ trọng nhập khẩu của khu vực FDI trong tổng kim ngạch nhập khẩu lên 54,8% giai đoạn 2011-2015 và 60,5% giai đoạn 2016-2020, cao hơn nhiều so với tỷ trọng 45,2% và 39,5% của khu vực kinh tế trong nước trong cùng giai đoạn phân tích. Có thể thấy, nhập khẩu của khu vực FDI tăng mạnh và chiếm tỷ trọng khá cao trong tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Như vậy, cơ cấu nhập khẩu phân theo khu vực kinh tế chuyển dịch theo hướng khu vực doanh nghiệp FDI ngày càng chiếm tỷ trọng cao trong tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam. Việc tăng mạnh nhập khẩu của khu vực FDI cũng cho thấy khả năng cung cấp trong nước (công nghiệp hỗ trợ) cho các đầu vào của khu vực FDI còn hạn chế, khiến cho hiệu quả, tác động lan tỏa của khu vực FDI tới nền kinh tế thấp và thiếu tính bền vững.

Bảng 1.1-11. Nhập khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế thời kỳ 2011-2020

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
KNNK (triệu USD)	84.839	106.750	113.780	131.312	147.849	165.570	174.804	213.007	236.869	253.394	262.701
Doanh nghiệp trong nước:											
Tăng trưởng: 2011-2015: 7,4%/năm; 2016-2020: 6,5%/năm; Tỷ trọng: 2011-2015: 45,2%; 2016-2020: 39,5%											
Quy mô (triệu USD)	47.871	58.363	53.839	56.843	63.638	68.344	72.368	85.171	94.930	103.983	93.686
Tỷ trọng (%)	56,4	54,7	47,3	43,3	43,0	41,3	41,4	40,0	40,1	41,0	35,7
Tăng trưởng (%)		21,9	-7,8	5,6	12,0	7,4	5,9	17,7	11,5	9,5	-9,9
Doanh nghiệp FDI:											
Tăng trưởng: 2011-2015: 21,3%/năm; 2016-2020: 11,7%/năm; Tỷ trọng: 2011-2015: 54,8%; 2016-2020: 60,5%											
Quy mô (triệu USD)	36.968	48.387	59.941	74.469	84.211	97.226	102.436	127.836	141.939	149.411	169.014
Tỷ trọng (%)	43,6	45,3	52,7	56,7	57,0	58,7	58,6	60,0	59,9	59,0	64,3
Tăng trưởng (%)		30,9	23,9	24,2	13,1	15,5	5,4	24,8	11,0	5,3	13,1

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ số liệu của Bộ Công Thương

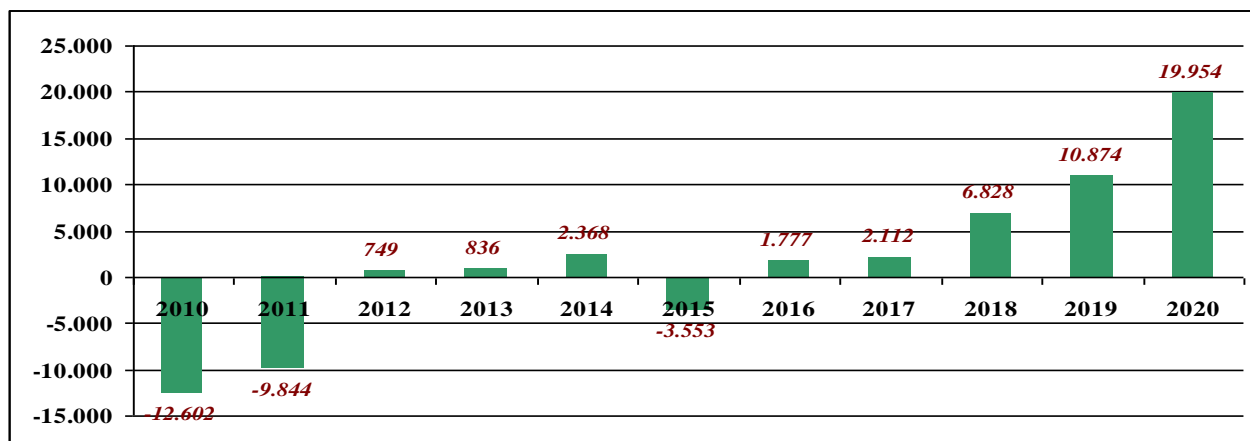
1.1.2.5. Cán cân thương mại

Trong thời kỳ 2011-2020, cán cân thương mại đã chuyển sang trạng thái xuất siêu vào năm 2012 - đánh dấu Việt Nam lần đầu tiên xuất siêu hàng hóa kể từ năm 1993 - với mức xuất siêu 794 triệu USD và duy trì đến năm 2013, 2014. Năm 2015, cán cân thương mại Việt Nam lại ở trạng thái thâm hụt do xuất khẩu tăng trưởng chậm trong khi nhập khẩu tăng mạnh hơn nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất trong nước.

Đến giai đoạn 2016-2020, cán cân thương mại luôn đạt thặng dư với mức xuất siêu tăng dần qua các năm, lần lượt là 1,77 tỷ USD năm 2016; 2,11 tỷ USD năm 2017; 6,83 tỷ USD năm 2018; 10,87 tỷ USD năm 2019; năm 2020, bất chấp những bất ổn của kinh tế thế giới, cán cân thương mại Việt Nam vẫn ghi nhận mức xuất siêu kỷ lục là 19,9 tỷ USD.

Biểu 1.1-7. Cán cân thương mại hàng hóa Việt Nam thời kỳ 2011-2020

Đơn vị: Triệu USD



Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ số liệu của Bộ Công Thương

Xét về cán cân thương mại theo nhóm hàng xuất nhập khẩu, sau một thời gian luôn xuất siêu đối với nhóm hàng thô hoặc sơ chế phân loại tiêu chuẩn thương mại quốc tế thời kỳ 2011-2016, đã chuyển sang trạng thái nhập siêu từ năm 2017-2020. Trong khi đó, nhóm hàng chế biến hoặc tinh chế luôn trong trạng thái nhập siêu trong thời kỳ 2001-2015, đã chuyển sang trạng thái xuất siêu giai đoạn 2016-2020; nhóm hàng hóa không thuộc hai nhóm trên luôn ở trạng thái nhập siêu.

Bảng 1.1-12. Cán cân thương mại của Việt Nam theo bảng phân loại SITC

Đơn vị: Triệu USD

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Hàng thô hay mới sơ chế									
XK	33.737	352.001	33.783	35.735	30.299	30.467	36.046	37.492	36.959
NK	27.620	26.899	27.712	30.648	29.367	29.829	37.310	45.897	48.421
CCTM	6.117	325.102	6.071	5.087	932	638	-1.264	-8.405	-11.462
Hàng chế biến, tinh chế									
XK	63.106	79.242	98.173	114.472	131.710	146.107	179.065	203.193	227.217
NK	77.056	86.781	104.203	117.072	136.281	145.012	175.759	191.196	204.772
CCTM	-13.950	-7.539	-6.030	-2.600	-4.571	1.095	3.306	11.997	22.445
HH không thuộc hai nhóm trên									
XK	63	87	78	11	7	6	8	12	13
NK	2.074	101	118	129	127	138	142	149	162
CCTM	-2.011	-14	-40	-118	-120	-132	-134	-137	-149

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê Việt Nam

Phân tích cán cân thương mại của một số nhóm hàng xuất nhập khẩu chủ yếu của Việt Nam theo mã phân loại HS thời kỳ 2011-2020 cho thấy, Việt Nam

xuất siêu đối với nhiều nhóm hàng thâm dụng tài nguyên thiên nhiên và sức lao động như thủy sản (HS 03), đồ uống và gia vị (HS 09), quả ăn được, quả hạch (HS 08), da giày (HS 64), hàng may mặc (HS 61, 62), gỗ và sản phẩm gỗ (HS 44, 94), trong khi Việt Nam nhập siêu lớn đối với sản phẩm chế biến thâm dụng vốn và công nghệ như máy móc thiết bị (HS 84), sắt thép (HS 72), chất dẻo (HS 39), phương tiện vận tải và phụ tùng (HS 87), hóa chất và sản phẩm hóa chất (HS 28, 29, 38)... Bên cạnh đó, có thể nhận thấy rõ xu hướng thay đổi cán cân thương mại của các nhóm mặt hàng xuất nhập khẩu chủ yếu của Việt Nam giai đoạn 2011-2020, theo đó, nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản, dầu mỏ (HS 27), quặng xỉ (HS 26) liên tục xuất siêu trong thời kỳ chiến lược 2001-2010 đã chuyển sang nhập siêu trong suốt thời kỳ 2011-2020.

Năm 2011 có thể là mốc đánh dấu sự chuyển hướng cán cân thương mại của nhóm này do nhu cầu về khoáng sản, nhiên liệu trong nước ngày càng tăng trước yêu cầu của CNH. HĐH, trong khi nguồn tài nguyên, khoáng sản, nhiên liệu hóa thạch chỉ có hạn. Nhập siêu lớn và có xu hướng tăng đối với bông (HS 52), sợi (HS 54), da thuộc (HS41) là một ví dụ cho thấy Việt Nam vẫn phải tăng nhập khẩu các nguyên vật liệu đầu vào cho chế biến xuất khẩu, đặc biệt là phục vụ những ngành hàng xuất khẩu chủ lực như dệt may, giày dép. Trong khi đó, nhập khẩu hàng chế biến thâm dụng vốn và công nghệ có xu hướng tăng mạnh, mà nhập siêu lớn nhất là máy móc thiết bị (HS 84), sắt thép (HS 72); chất dẻo và sản phẩm (HS 39) do nhu cầu ngày càng tăng của các mặt hàng này phục vụ nhu cầu CNH, HĐH đất nước. Cán cân thương mại của nhóm hàng máy móc, thiết bị điện, điện tử (HS 85) đã được cải thiện lớn, từ mức nhập siêu cao nhất tới 5.676 triệu USD năm 2012, đã bắt đầu chuyển sang trạng thái xuất siêu từ năm 2013 và duy trì ở mức cao.

1.2. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA THỜI KỲ 2011-2020

1.2.1. Kết quả thực hiện Chiến lược XNK hàng hóa thời kỳ 2011-2020 theo các chỉ tiêu và mục tiêu chiến lược

Thứ nhất, hoàn thành và vượt chỉ tiêu về quy mô và tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất nhập khẩu, giảm nhập siêu đề ra trong mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể của Chiến lược, cụ thể như sau:

- Mục tiêu tổng quát đề ra trong Chiến lược “*Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đến năm 2020 tăng gấp trên 3 lần năm 2010, bình quân đầu người đạt trên 2.000 USD, cán cân thương mại được cân bằng*”.

Thực tế thực hiện, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa năm 2020 đạt 282.655 triệu USD, tăng 3,9 lần so với năm 2010 (72.236 triệu USD). Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa bình quân đầu người tăng nhanh, từ 822 USD năm 2010 lên 2.891 USD năm 2020 (tăng 3,5 lần so với năm 2010). Cán cân thương mại đã chuyển hẳn sang trạng thái thặng dư từ năm 2016, với mức xuất siêu 19,9 tỷ USD năm 2020.

- Đối với các mục tiêu cụ thể:

+ Về xuất khẩu: Trong thời kỳ thực hiện Chiến lược, tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu đạt bình quân 17,5%/năm giai đoạn 2011-2015 (cao hơn so với chỉ tiêu đặt ra là 12%/năm); đạt 11,8%/năm giai đoạn 2016-2020 (cao hơn so với chỉ tiêu đặt ra là 11%/năm); tính chung cả thời kỳ 2011-2020, tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa bình quân đạt 14,6%/năm (cao hơn mục tiêu của chiến lược đặt ra là 11 - 12%/năm).

+ Về nhập khẩu: Trong thời kỳ thực hiện Chiến lược, tốc độ tăng trưởng nhập khẩu luôn thấp hơn so với tốc độ tăng trưởng xuất khẩu như mục tiêu đề ra. Theo đó, tốc độ tăng trưởng kim ngạch nhập khẩu đạt 14,3%/năm giai đoạn 2011-2015 (thấp hơn so với tốc độ tăng trưởng xuất khẩu là 17,5%/năm), giai đoạn 2016-2020 đạt 9,7%/năm (thấp hơn tốc độ tăng trưởng xuất khẩu là 11,8%/năm), tính chung cả thời kỳ 2011-2020, tốc độ tăng trưởng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 11,9%/năm (thấp hơn so với tốc độ tăng trưởng xuất khẩu là 14,6%/năm).

+ Về cán cân thương mại: Thực tế thực hiện, Việt Nam không những kiểm soát được nhập siêu như mục tiêu Chiến lược đặt ra mà còn đạt được thặng dư thương mại. Trong thời kỳ 2011-2020, Việt Nam chỉ nhập siêu trong hai năm là năm 2011 (nhập siêu 9.844 triệu USD, chiếm 10,15% kim ngạch xuất khẩu) và năm 2015 (nhập siêu 3.553 triệu USD, chiếm 2,19% kim ngạch xuất khẩu). Từ năm 2012-2014 và 2016-2020, cán cân thương mại của Việt Nam luôn thặng dư, xuất siêu gia tăng hàng năm với mức cao nhất là 19,9 tỷ USD năm 2020.

Bảng 1.2-1. Tăng trưởng xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam theo chỉ tiêu đề ra trong Chiến lược và kết quả thực hiện thời kỳ 2011-2020

	2011-2015	2016-2020	2011-2020
Chỉ tiêu theo Chiến lược			
Xuất khẩu	12%	11%	11 - 12%
Nhập khẩu	<11%	<10%	10 - 11%
Cán cân thương mại: Giảm dần thâm hụt thương mại, kiểm soát nhập siêu ở mức dưới 10% kim ngạch xuất khẩu vào năm 2015 và tiến tới cân bằng cán cân thương mại vào năm 2020; thặng dư thương mại thời kỳ 2021-2030			
Thực tế thực hiện			
Xuất khẩu	17,5%	11,8%	14,6%
Nhập khẩu	14,3%	9,7%	11,9%
Cán cân thương mại của Việt Nam giảm thâm hụt từ năm 2012 (trừ năm 2015), thặng dư thương mại liên tục từ năm 2016.			

Nguồn: Tổng hợp của Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công Thương

Thứ hai, quy mô xuất nhập khẩu hàng hóa không ngừng được mở rộng và tăng cao, đóng góp lớn vào thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời gia tăng vị thế và nâng tầm ảnh hưởng của Việt Nam trên trường quốc tế.

Trong thời kỳ thực hiện Chiến lược 2011-2020, Việt Nam xuất siêu đạt 32.128 triệu USD, chiếm 1,75% kim ngạch xuất khẩu, với tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa bình quân 14,6%/năm, cao hơn 2,5 lần so với tốc độ tăng trưởng GDP (5,9%/năm). Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao và liên tục đã trở thành một

trong những động lực chủ yếu của tăng trưởng kinh tế, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, xóa đói, giảm nghèo. Tăng trưởng xuất khẩu cao cũng góp phần cải thiện cán cân thương mại, cán cân thanh toán, tăng dự trữ ngoại tệ.

Trong thời kỳ 2011-2020, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa tăng 2,7 lần, từ 203.656 triệu USD năm 2011 tăng lên 545.356 triệu USD năm 2020, với tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt bình quân 13,3%/năm. Với thành tích tăng trưởng ngoại thương ấn tượng đó, Việt Nam đã nhanh chóng cải thiện vị thế để chiếm thứ hạng cao trên bản đồ xuất nhập khẩu thế giới. Về thị trường xuất khẩu, nếu như năm 2011, Việt Nam ở vị trí thứ 41 thì đến năm 2015 đã vươn lên vị trí thứ 32 và đến năm 2020 ở vị trí thứ 22. Về thị trường nhập khẩu, năm 2020, Việt Nam đã vươn lên vị trí thứ 19 trên thị trường thế giới so với vị trí 33 của năm 2011. Trong nội khối ASEAN, Việt Nam có vị trí thứ 3 về xuất nhập khẩu, chỉ sau Singapore và Thái Lan (ITC, 2021).

Thứ ba, cơ cấu hàng hóa xuất khẩu tiếp tục cải thiện theo chiều hướng tích cực, đảm bảo thực hiện tốt mục tiêu và định hướng về chuyển dịch cơ cấu hàng hóa XK đề ra trong Chiến lược, đồng thời đảm bảo thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Bảng 1.2-2. Chuyển dịch cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu theo chỉ tiêu đề ra trong Chiến lược và kết quả thực hiện thời kỳ 2011-2020

Nhóm hàng	2010	2020	
		Chiến lược	Thực hiện
1. Nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản (nhóm hàng có lợi thế về tài nguyên nhưng bị giới hạn nguồn cung). Có lộ trình giảm dần xuất khẩu khoáng sản thô; đầu tư công nghệ để tăng xuất khẩu sản phẩm chế biến, tận dụng các cơ hội thuận lợi về thị trường và giá cả để tăng giá trị xuất khẩu. Định hướng tỷ trọng nhóm hàng này trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu từ 11,2% năm 2010 xuống còn 4,4% vào năm 2020).	11,2%	4,4%	1,0%
2. Nhóm hàng nông, lâm, thủy sản (nhóm hàng có lợi thế và năng lực cạnh tranh dài hạn nhưng giá trị gia tăng còn thấp). Nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng; chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu hướng mạnh vào chế biến sâu, phát triển sản phẩm xuất khẩu có ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến. Định hướng tỷ trọng nhóm hàng này trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu từ 21,2% năm 2010 xuống còn 13,5% vào năm 2020.	21,2%	13,5%	8,9%
3. Nhóm hàng công nghiệp chế biến, chế tạo (nhóm hàng có tiềm năng phát triển và thị trường thế giới có nhu cầu). Phát triển sản phẩm có hàm lượng công nghệ và chất xám cao; phát triển công nghiệp hỗ trợ, nâng cao tỷ lệ giá trị trong nước, giảm phụ thuộc vào nguyên phụ liệu nhập khẩu. Định hướng tỷ trọng nhóm hàng này trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu từ 40,1% năm 2010 tăng lên 62,9% vào năm 2020.	55,6%	62,9%	85,2%
4. Nhóm hàng mới (nằm trong nhóm hàng hóa khác) . Rà soát các mặt hàng mới có kim ngạch hiện nay còn thấp nhưng có tiềm năng tăng trưởng cao trong thời gian tới để có các chính sách khuyến khích phát triển, tạo sự đột phá trong xuất khẩu. Định hướng tỷ trọng trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu từ 12% năm 2010 tăng lên 19,2% vào năm 2020.	12%	19,2%	4,9%

Nguồn: Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công Thương

Đôi chiếu với định hướng trong Chiến lược cho thấy, cơ cấu hàng hóa xuất khẩu có những chuyển dịch tích cực, tăng tỷ trọng hàng chế biến chế tạo, giảm tỷ trọng hàng nguyên liệu thô sơ chế. Ba nhóm hàng nhiên liệu khoáng sản, nông lâm thủy sản và hàng công nghiệp chế biến, chế tạo xuất khẩu đều vượt chỉ tiêu đề ra trong Chiến lược. Tỷ trọng nhóm hàng công nghiệp chế biến, chế tạo tăng lên tới 85,1% năm 2020 (so với chỉ tiêu trong Chiến lược là 62,9%), trong khi đó tỷ trọng nhóm hàng nhiên liệu khoáng sản giảm mạnh, xuống còn 1,0% năm 2020 (so với chỉ tiêu trong Chiến lược là 4,4%), tỷ trọng nhóm hàng nông lâm thủy sản giảm xuống 8,8 năm 2020 (so với chỉ tiêu trong Chiến lược là 13,5%). Đáng chú ý, nhóm hàng chế tạo thâm dụng vốn và công nghệ đã có sự cải thiện đáng kể lợi thế cạnh tranh xuất khẩu, đặc biệt, năm 2019, Việt Nam đã trở thành nước có lợi thế so sánh trong xuất khẩu máy móc, thiết bị điện, điện tử với hệ số RCA của nhóm HS 85 đạt 2,54, tăng so với mức 1,13 của năm 2011. Điều này cho thấy cơ cấu hàng xuất khẩu đã chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng công nghiệp hóa, phù hợp với mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam và xu hướng chung của thế giới.

Thứ tư, hàng hóa xuất khẩu tiếp tục được mở rộng về quy mô, đa dạng, phong phú về chủng loại và phát triển thêm nhiều mặt hàng mới.

Xuất khẩu hàng hóa được mở rộng về quy mô, số lượng mặt hàng ngày càng đa dạng và phong phú. Các mặt hàng chủ lực có quy mô xuất khẩu lớn như dệt may, giày dép, sản phẩm gỗ, máy móc, thiết bị phụ tùng tiếp tục duy trì được mức tăng trưởng ổn định, đồng thời đã phát triển thêm nhiều mặt hàng xuất khẩu mới thuộc nhóm công nghệ như điện thoại di động, máy vi tính, thiết bị điện tử. Những mặt hàng này có kim ngạch xuất khẩu lớn và duy trì mức tăng trưởng cao, đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu. Số mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu từ 1 tỷ USD trở lên đã tăng qua các năm, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Năm 2011, có 21 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 81% tổng kim ngạch xuất khẩu; năm 2016 tăng lên 25 mặt hàng với tỷ trọng chiếm 88,7%; đến năm 2020 là 31 mặt hàng (trong đó có 9 mặt hàng xuất khẩu trên 5 tỷ USD và 6 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD), chiếm tỷ trọng 92% tổng kim ngạch xuất khẩu. Ngoài ra, bất chấp những ảnh hưởng tiêu cực của đại dịch Covid-19, xuất khẩu năm 2020 vẫn có sự tăng khá đến từ sự tăng trưởng của các mặt hàng xuất khẩu mới, bù đắp cho sụt giảm của các mặt hàng truyền thống, có thể kể đến như: mặt hàng đồ chơi, dụng cụ thể thao và phụ tùng (đạt 2,89 tỷ USD, tăng 48,7% so với năm 2019); sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ (đạt 2,49 tỷ USD, tăng 47,6%)...

Thứ năm, Việt Nam ngày càng khai thác, tận dụng tốt hơn các cơ hội từ hội nhập kinh tế quốc tế, tham gia các FTA để phát triển thị trường xuất nhập khẩu và nâng cao hiệu quả xuất nhập khẩu hàng hóa sang các thị trường đã ký FTA.

Thị trường xuất khẩu được mở rộng theo hướng đa dạng hóa và đa phương hóa, quan hệ thương mại mở rộng tới các châu lục, các khối kinh tế khu vực và quốc tế. Xuất khẩu của Việt Nam sang nhiều thị trường đạt mức tăng trưởng cao, đặc biệt là các thị trường mà Việt Nam đã ký kết FTA. Hàng hóa xuất khẩu của

Việt Nam tiếp tục củng cố, giữ vững các thị trường truyền thống, trọng điểm như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Trung Quốc... và mở rộng, phát triển thêm nhiều thị trường mới ra khắp thế giới, bao gồm vươn tới châu Phi, Mỹ Latinh. Điều này đem đến sự cân bằng và tự chủ tốt hơn cho hoạt động xuất khẩu cũng như cho nền kinh tế Việt Nam.

Tính đến tháng 6/2021, Việt Nam tham gia đàm phán và ký kết 17 FTA, trong đó đã ký kết 15 FTA, bao gồm 14 FTA đã có hiệu lực, 01 Hiệp định chưa có hiệu lực (RCEP); đồng thời đang đàm phán 02 FTA (Việt Nam - EFTA và Việt Nam - Israel FTA). Việc khai thác và tận dụng hiệu quả các thị trường FTA này đã giúp không chỉ mở rộng quy mô, số lượng hàng hóa xuất khẩu, mà còn thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam diễn ra nhanh hơn theo chiều sâu, cải thiện chất lượng và nâng cao giá trị gia tăng hàng xuất khẩu.

Công tác khai thác cơ hội từ cam kết hội nhập đã được thực hiện khá hiệu quả. Tỷ lệ khai thác, tận dụng FTA ngày càng tăng, từ mức chỉ khoảng 10% kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sử dụng C/O ưu đãi khi mới bắt đầu thực hiện FTA đã tăng lên 35 - 40% trong giai đoạn 2015-2020. Việc khai thác, tận dụng C/O ưu đãi cho phép nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu Việt Nam sang các thị trường FTA. Ngoài ra, việc thực hiện các FTA song phương, đa phương cũng giúp Việt Nam đa dạng hóa nguồn cung cấp, tăng nhập khẩu hàng hóa cạnh tranh với chất lượng đảm bảo từ các thị trường FTA.

Thứ sáu, nhập khẩu hàng hóa tăng trưởng hợp lý, đáp ứng được nhu cầu nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu, công tác kiểm soát nhập khẩu được thực hiện tốt.

Với tốc độ tăng trưởng nhập khẩu hàng hóa khá cao, đạt bình quân 11,9%/năm trong thời kỳ 2011-2020, cơ cấu hàng hóa nhập khẩu chuyển dịch tích cực theo hướng tập trung chủ yếu ở nhóm hàng cần thiết đáp ứng nhu cầu sản xuất, xuất khẩu và các dự án đầu tư trong nước, nhập khẩu tiếp tục đáp ứng tốt nhu cầu nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu. Trong đó, tỷ trọng nhập khẩu nhóm hàng chế biến hoặc đã tinh chế có xu hướng tăng (từ 72,2% năm 2011 lên 80,8% năm 2019), tỷ trọng nhập khẩu hàng thô và mới sơ chế có xu hướng giảm trong tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa (từ 25,9% năm 2011 xuống 19,1% năm 2019). Tỷ trọng nhập khẩu máy móc, thiết bị, linh kiện, phụ tùng có xu hướng tăng (từ khoảng 36,8% giai đoạn 2011-2015 lên 44,6% giai đoạn 2016-2020) đã và đang tạo thuận lợi cho Việt Nam tiếp cận công nghệ tiên tiến, cải thiện trình độ công nghệ nhằm nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của hàng xuất khẩu, góp phần nâng cao hiệu quả của hoạt động xuất khẩu.

Bên cạnh đó, hoạt động nhập khẩu hàng hóa được tăng cường kiểm soát nên nhập siêu đã giảm mạnh, tiến tới thặng dư thương mại và xuất siêu liên tục trong giai đoạn 2016-2020.

1.2.2. Hạn chế và nguyên nhân

1.2.2.1. Những hạn chế, yếu kém

Bên cạnh những thành tựu đạt được, xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam sau 10 năm thực hiện Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011-2020, định hướng đến năm 2030 còn tồn tại những hạn chế, yếu kém, cụ thể như sau:

Thứ nhất, tăng trưởng xuất khẩu hiện tại đạt tốc độ cao nhưng chưa thật sự bền vững trong trung và dài hạn, tiềm ẩn nhiều rủi ro có thể ảnh hưởng đến tăng trưởng xuất khẩu ổn định. Những rủi ro đó đến từ sự mất cân đối trong cán cân thương mại với các thị trường; sự mất cân đối về thị trường xuất khẩu; sự mất cân đối về cơ cấu doanh nghiệp xuất khẩu và sự mất cân đối về cơ cấu hàng hóa xuất khẩu.

(i) *Cán cân thương mại tổng thể và cán cân thương mại với một số thị trường chưa cân đối*

Xuất siêu với mức thặng dư ngày một cao và tăng nhanh (năm 2020 xuất siêu gần 20 tỷ USD, tăng 84% so với năm 2019) tạo sức ép lên việc điều hành chính sách tiền tệ và tỷ giá của Chính phủ. Trong khi đó, cán cân thương mại từ mức xuất siêu lớn năm 2020 rất có thể sẽ quay lại thâm hụt trong năm 2021. Những biến động lớn trong cán cân thương mại tạo khó khăn trong điều hành chính sách xuất nhập khẩu và các lĩnh vực liên quan.

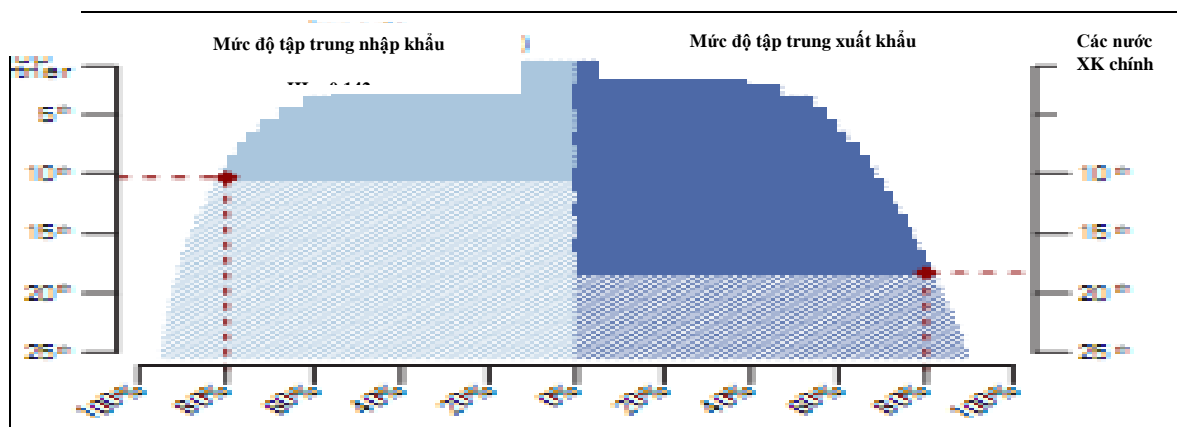
Tỷ trọng xuất khẩu, xuất siêu sang một số thị trường lớn ngày càng tăng cao, đặc biệt là thị trường Hoa Kỳ. Năm 2020, xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ đạt 77,1 tỷ USD, tăng 25,7% so với năm 2019. Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu sang Hoa Kỳ trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước đã tăng từ 19,5% năm 2018 lên 23,2% năm 2019 và 27,3% năm 2020. Việc xuất khẩu, xuất siêu sang một thị trường tăng nhanh có thể làm nền kinh tế dễ tổn thương trước các biện pháp phòng vệ thương mại hoặc cú sốc từ bên ngoài.

(ii) *Sự mất cân đối về thị trường xuất nhập khẩu*

Chuyển dịch cơ cấu thị trường xuất nhập khẩu còn chậm, thiếu đột phá, xuất nhập khẩu vẫn tập trung và phụ thuộc lớn vào một số thị trường chủ yếu. Phần lớn thị trường xuất nhập khẩu chủ yếu của Việt Nam vẫn thuộc về khu vực châu Á, trong khi số lượng thị trường lớn không thay đổi cho thấy mức độ tập trung cao vào một số ít đối tác thương mại lớn. Việc củng cố thị phần ở các thị trường truyền thống gặp nhiều khó khăn, trong khi việc phát triển các thị trường xuất khẩu mới kết quả còn hạn chế, điều đó cho thấy những khó khăn trong thực hiện định hướng đa dạng hóa thị trường xuất khẩu của Việt Nam. Điều này có thể giải thích bởi hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam vẫn thuộc chuỗi giá trị thấp, đáp ứng nhu cầu bình thường của các nước, trong khi Trung Quốc đang dần rời bỏ chuỗi sản xuất này để chuyển sang chuỗi giá trị cao hơn và dần nhường lại thị phần cho các nước Đông Nam Á khác, trong đó có Việt Nam. Số liệu năm 2019 cho thấy, nếu như khoảng 20 thị trường xuất khẩu lớn nhất chiếm 80% tổng KNXK của Việt Nam thì chỉ 10 thị trường nhập khẩu chủ yếu đã chi phối 80% tổng KNNK của Việt Nam.

Biểu 1.2-1. Mức độ tập trung thị trường xuất nhập khẩu của Việt Nam năm 2019

Các nước
NK chính



Nguồn: Comtrade, 2020

Ngoài ra, chuyển dịch cơ cấu thị trường nhập khẩu chưa thực hiện được các mục tiêu Chiến lược đề ra về mức độ đa dạng hóa và tăng nhập khẩu từ các thị trường công nghệ nguồn; nhập siêu từ khối APEC, bao gồm Trung Quốc và Hàn Quốc có xu hướng gia tăng, đặc biệt là từ Trung Quốc. Thực tế thực hiện cho thấy, nhập khẩu chưa thực hiện tốt chỉ tiêu đề ra trong Chiến lược xuất nhập khẩu, đó là “Đa dạng hóa thị trường nhập khẩu, cải thiện thâm hụt thương mại với các thị trường Việt Nam nhập siêu”. Thị trường nhập khẩu chủ yếu của Việt Nam vẫn là châu Á với việc nhập siêu từ khu vực thị trường này (nhất là từ Trung Quốc, Hàn Quốc và một số nước ASEAN như Singapore và Thái Lan), trong khi EU và Bắc Mỹ là những thị trường “công nghệ nguồn” thì tỷ trọng nhập khẩu còn quá nhỏ và Việt Nam lại xuất siêu sang những thị trường này.

Bảng 1.2-3. Cán cân thương mại của Việt Nam với các đối tác chủ yếu

Đơn vị: Triệu USD

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
CCTM	9.844	749	863	2.368	-3.553	1.777	2.112	6.828	10.874	19.954
Châu Á	-34.157	-30.548	-38.854	-45.600	-54.075	-54.302	-59.431	-58.178	-67.730	-72.357
ASEAN	-7.254	-3.446	-2.812	-3.790	-5.523	-6.567	-6.559	-6.937	-6.924	-6.939
Trung Quốc	-13.243	-16.398	-23.697	-28.780	-32.390	-28.059	-23.188	-24.150	-34.009	-35.334
Nhật Bản	691	1.457	1.999	1.767	-228	-393	-118	-207	794	-1.236
Hàn Quốc	-8.309	-9.956	-14.138	-14.619	-18.710	-20.757	-32.142	-29.341	-27.286	-27.541
Châu Âu	8.620	12.255	16.300	19.771	20.866	23.306	26.388	27.755	28.161	25.044
EU 27	8.795	11.512	15.286	19.029	20.511	22.859	26.136	23.283	21.727	20.275
Châu Mỹ	11.964	14.756	19.599	23.658	27.070	32.075	36.562	36.962	50.581	66.782
Hoa Kỳ	12.426	14.841	18.538	22.347	25.663	29.748	32.243	34.783	46.898	62.696
Châu Phi	2.136	1.316	1.482	1.815	1.654	1.142	750	-189	124	-33
Châu Đại dương	246	1.268	1.863	1.772	841	443	55	187	-939	-998
TT chưa phân tổ	1.346	1.703	471	951	91	-887	-1.302	291	677	626

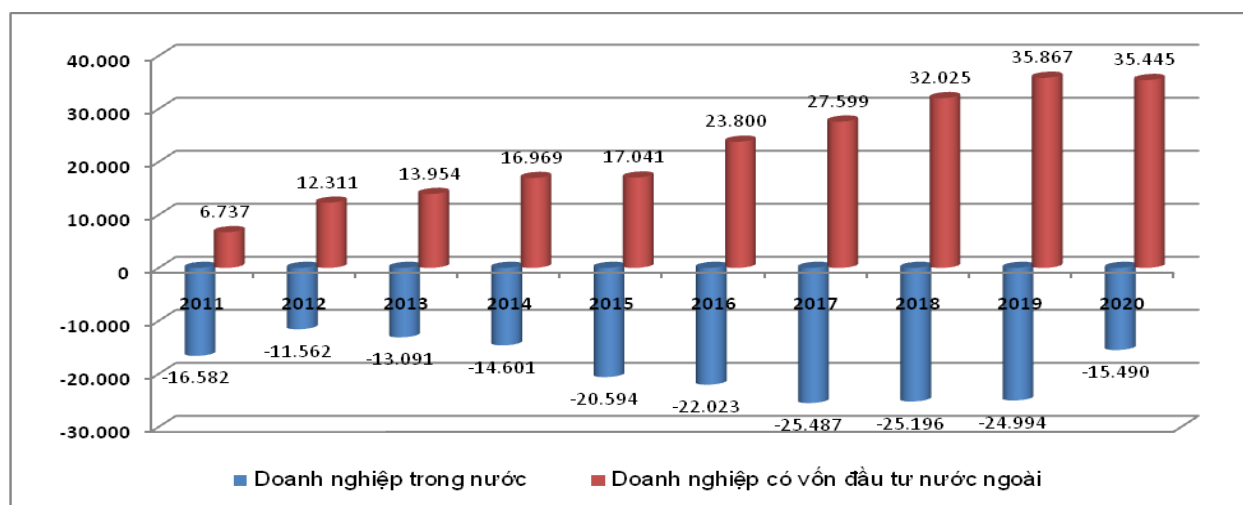
Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ số liệu của Bộ Công Thương

Nhập siêu trong 10 năm qua có xu hướng giảm và giai đoạn 2016-2020 cán cân thương mại đã chuyển hẳn sang trạng thái xuất siêu, song nhập siêu từ khối APEC, bao gồm Trung Quốc và Hàn Quốc lại có xu hướng gia tăng, đặc biệt là từ thị trường Trung Quốc với mức nhập siêu từ Trung Quốc tăng mạnh, từ 13 tỷ USD năm 2011 lên mức đỉnh 32 tỷ USD năm 2015 và tuy có giảm nhẹ trong những năm 2016-2018 nhưng nhập siêu với Trung Quốc năm 2019, 2020 vẫn tăng và lập đỉnh mới là 35 tỷ USD năm 2020. Nhập siêu từ Hàn Quốc cũng tăng liên tục từ mức 8,3 tỷ USD năm 2011 lên 27,5 tỷ USD năm 2020, đưa Hàn Quốc trở thành thị trường mà Việt Nam có thâm hụt thương mại lớn thứ 2 sau Trung Quốc do nhập khẩu từ Hàn Quốc có liên quan trực tiếp đến các doanh nghiệp FDI Hàn Quốc tại Việt Nam như Samsung, LG và nhiều công ty con khác. Tất nhiên, mức nhập siêu lớn với Trung Quốc và Hàn Quốc có liên quan với các thị trường thứ ba mà Việt Nam xuất siêu như Mỹ, EU bởi vì nhiều đầu vào nhập khẩu để chế biến hàng xuất khẩu sang các thị trường xuất siêu được cung cấp bởi Trung Quốc và Hàn Quốc. Tuy vậy, trong bất kỳ điều kiện nào thì mức nhập siêu lớn cũng ảnh hưởng tới chất lượng, hiệu quả và tính bền vững của phát triển thị trường xuất nhập khẩu.

(iii) Sự mất cân đối về doanh nghiệp xuất khẩu

Biểu 1.2-2. Cán cân thương mại theo khu vực kinh tế

Đơn vị: Triệu USD



Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ số liệu của Bộ Công Thương

Xuất khẩu hàng hóa chưa thật sự bền vững do vẫn còn phụ thuộc nhiều vào khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI). Xuất khẩu của khu vực FDI, chủ yếu là hàng chế biến, chế tạo, nhất là hàng công nghệ cao, đã thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao tỷ trọng hàng chế biến, chế tạo và công nghệ cao trong tổng kim ngạch XK của Việt Nam. Tuy nhiên, việc tăng xuất khẩu của khu vực FDI càng cho thấy sức cạnh tranh yếu của khu vực kinh tế trong nước và sự phụ thuộc vào FDI của xuất khẩu. Mặt khác, xuất khẩu của khu vực FDI cũng bộc lộ những yếu kém trong chính sách thương mại và đầu tư khi mà tác động lan tỏa của khu vực FDI tới nền kinh tế Việt Nam còn hạn chế. Việt Nam chưa khai thác được lợi thế

về vốn, chuyển giao công nghệ và đào tạo lực lượng lao động của khu vực FDI cho mục tiêu thực hiện CNH, HĐH đất nước khi chúng ta mới chỉ tham gia vào khâu gia công, lắp ráp sản phẩm cuối cùng cho xuất khẩu, còn khâu thiết kế, chế tạo và sản xuất linh kiện, phụ tùng cũng như tiêu thụ hàng hóa có giá trị gia tăng cao vẫn nằm trong tay các tập đoàn nước ngoài... Như vậy, đầu tư nước ngoài chưa tạo ra sự chuyển biến thực sự về công nghệ và năng suất, chủ yếu tập trung ở những ngành công nghệ trung bình, sử dụng nhiều lao động trình độ thấp. Việc lệ thuộc quá mức vào FDI cũng tiềm ẩn nguy cơ đối với xuất khẩu, đặc biệt là trong điều kiện có biến động lớn từ bên ngoài.

(iv) Sự mất cân đối về cơ cấu hàng hóa xuất khẩu

Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu chuyển dịch chưa thực sự hợp lý, chưa nâng nhanh được giá trị gia tăng, giá trị trong nước và hàm lượng công nghệ của hàng xuất khẩu theo mục tiêu, định hướng của Chiến lược nên việc đóng góp cho thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang chiều sâu còn hạn chế. Định hướng trong Chiến lược là Chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu một cách hợp lý theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tập trung nâng nhanh tỷ trọng các sản phẩm xuất khẩu có giá trị gia tăng cao, sản phẩm chế biến sâu, sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao, sản phẩm thân thiện với môi trường... vẫn chưa đạt được. Tỷ trọng nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản và nông, lâm, thủy sản giảm mạnh trong cơ cấu hàng xuất khẩu, tỷ trọng nhóm hàng chế biến, chế tạo tăng nhanh. Tuy nhiên, sự chuyển dịch chưa thực sự hợp lý vì nhóm hàng chế biến, chế tạo vẫn chủ yếu làm gia công, lắp ráp cho nước ngoài, giá trị gia tăng của sản phẩm xuất khẩu thấp và chậm được cải thiện, sản phẩm xuất khẩu có hàm lượng công nghệ và chất xám cao còn hạn chế.

Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu tập trung quá lớn vào một số ít mặt hàng chủ lực của các ngành nông, lâm, thủy sản và công nghiệp gia công sử dụng nhiều lao động hoặc tài nguyên. Năm 2020, có 15 mặt hàng xuất khẩu chủ lực, chiếm 80% tổng kim ngạch xuất khẩu, trong đó có 6 mặt hàng (điện tử, máy tính và linh kiện; điện thoại và linh kiện; dệt may; máy móc, thiết bị và dụng cụ; giày dép; gỗ và sản phẩm gỗ) đạt kim ngạch xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 64,3% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của cả nước.

Kim ngạch xuất khẩu nhiều mặt hàng nông sản sụt giảm do gặp khó khăn về thị trường và giá bán. Mức độ đa dạng hóa thị trường của một số mặt hàng thuộc nhóm nông sản, thủy sản chưa cao. Các mặt hàng nông, thủy sản xuất khẩu còn gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận những thị trường có yêu cầu cao về chất lượng và an toàn thực phẩm. Với nông sản, Việt Nam đã làm tốt công tác đàm phán để nước nhập khẩu cắt giảm thuế nhập khẩu cho hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam thông qua các Hiệp định FTA, tuy nhiên, việc đàm phán để được công nhận về quản lý chất lượng, quản lý an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật còn hạn chế. Do vậy, mặc dù đã được nước ngoài giảm thuế về 0% nhưng một số nông sản của Việt Nam vẫn chưa được phép nhập khẩu vào một số thị trường. Trong khi đó, một số nhóm hàng trong nhiều năm là động lực tăng trưởng xuất khẩu như sản

phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học, đặc biệt là điện thoại di động không còn duy trì được tốc độ tăng trưởng ấn tượng như giai đoạn trước.

Thứ hai, năng lực cạnh tranh của hàng xuất khẩu còn thấp và chậm được cải thiện, nhất là đối với các mặt hàng chế biến, chế tạo. Hàm lượng đổi mới sáng tạo trong sản phẩm xuất khẩu chưa cao.

Việt Nam có khả năng cạnh tranh đối với hàng nông, lâm, thủy sản và hàng chế biến, chế tạo thâm dụng lao động như dệt may, giày dép, trong khi đối với hầu hết các mặt hàng chế tạo khác thì Việt Nam không có lợi thế cạnh tranh trong xuất khẩu. Hàng hóa xuất khẩu còn chậm nâng cao giá trị gia tăng, trong khi đó giá trị đổi mới sáng tạo là yếu tố đột phá của thời kỳ mới còn ở mức thấp.

Năng lực tham gia chuỗi giá trị toàn cầu và tiến lên các nấc thang cao trong chuỗi giá trị của các doanh nghiệp sản xuất hàng XK Việt Nam còn nhiều hạn chế. Cộng đồng doanh nghiệp chưa quan tâm và chưa được trang bị đủ năng lực về marketing quốc tế, đổi mới sáng tạo trong marketing, xây dựng thương hiệu để thâm nhập sâu trong các hệ thống phân phối ở các thị trường xuất khẩu “khó tính.

Năng lực cạnh tranh của hàng xuất khẩu còn thấp và chậm được cải thiện, nhất là đối với các mặt hàng chế biến, chế tạo; các mặt hàng xuất khẩu mà Việt Nam có lợi thế đang chịu sự cạnh tranh hết sức quyết liệt của Trung Quốc và các nước ASEAN. Việt Nam có khả năng cạnh tranh đối với hàng nông, lâm, thủy sản và hàng chế biến, chế tạo thâm dụng lao động như dệt may, giày dép, trong khi đối với hầu hết các mặt hàng chế tạo khác thì Việt Nam không có lợi thế cạnh tranh trong xuất khẩu. Hơn nữa, nhiều mặt hàng xuất khẩu có lợi thế của Việt Nam đang bị sụt giảm năng lực cạnh tranh và chịu sự cạnh tranh hết sức quyết liệt của Trung Quốc và các nước ASEAN khác. Cụ thể: (i) Nhóm hàng nông, thủy sản đã bị giảm sức cạnh tranh xuất khẩu. Hệ số RCA của thủy sản (HS 03) đã giảm mạnh từ 9,55 năm 2011 xuống còn 3,55 năm 2019, tức là giảm 62,8%; đồ uống, gia vị (HS 09) giảm 67,4%; ngũ cốc (HS 10) giảm 72,5%; các sản phẩm xay xát (HS 11) giảm 42,7%. Các mặt hàng thủy sản (HS 03), hoa quả (HS 08) phải cạnh tranh với Philippine; các sản phẩm xay xát (HS 11), thủy sản chế biến (HS 16) bị cạnh tranh bởi Thái Lan; (ii) Nhóm khoáng sản, dầu thô, điển hình là nhóm HS 27 từ chỗ có sức cạnh tranh xuất khẩu cao năm 2001 đã chuyển sang không còn sức cạnh tranh từ năm 2009 đến nay (ngoài trừ nhóm muối, lưu huỳnh, đất đá, thạch cao, xi măng (HS 25) đã có sự cải thiện chỉ số RCA, từ 1,9 năm 2011 lên 2,71 năm 2019); (iii) Hàng chế biến thâm dụng lao động gồm dệt may (HS 61, HS 62), da giày (HS 64), đồ gỗ, ngoại thất (HS 94) có lợi thế so sánh xuất khẩu cao thời kỳ nghiên cứu, tuy nhiên lợi thế này có xu hướng giảm trong những năm gần đây và chịu sự cạnh tranh mạnh mẽ của Trung Quốc. Hệ số RCA của nhóm da giày (HS 64) đã giảm từ 10,97 năm 2011 xuống còn 9,11 năm 2019; hàng may mặc (HS 62) giảm từ 6,52 xuống 4,6; đồ gỗ (HS 94) giảm từ 3,2 xuống còn 2,57; nhóm HS 61 giảm từ 4,74 xuống còn 3,05...

Khả năng đáp ứng các quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật nhập khẩu và năng lực tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của các doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu Việt

Nam còn nhiều hạn chế. Khả năng đáp ứng các quy định, tiêu chuẩn trên các thị trường nhập khẩu của hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam còn nhiều hạn chế và rất nhiều vấn đề cần khắc phục, đặc biệt là việc đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, an toàn thực phẩm, môi trường, quy tắc xuất xứ ngày càng khắt khe của thị trường nhập khẩu. Số lượng chủng loại mặt hàng nông sản, thủy sản của Việt Nam đạt các tiêu chuẩn kiểm định về chất lượng sản phẩm như VietGAP, Global GAP còn rất ít so với tiềm năng xuất khẩu. Năng lực tham gia chuỗi giá trị toàn cầu và tiến lên các nấc thang cao trong chuỗi giá trị của các doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu Việt Nam còn nhiều hạn chế, năng lực tham gia chuỗi cung ứng và thâm nhập sâu trong các hệ thống phân phối, chuỗi siêu thị trên thị trường xuất khẩu, nhất là khu vực EU, Hoa Kỳ còn yếu và hoạt động chưa hiệu quả, phương thức xuất khẩu, phân phối hàng hóa nói chung và hàng nông sản, thủy sản nói riêng của Việt Nam còn nhiều bất cập.

Thứ ba, phát triển xuất khẩu chưa quan tâm đúng mức tới yếu tố bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng và bảo vệ môi trường của sản phẩm xuất khẩu hay quá trình sản xuất sản phẩm xuất khẩu. Nhiều sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam đứng trước rủi ro không được chấp nhận thâm nhập vào thị trường nước ngoài do chưa đáp ứng các quy định trong quá trình khai thác, đánh bắt, chế biến sản phẩm.

Nhận thức của người dân cũng như của Chính phủ các nước về bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng và bảo vệ môi trường ngày càng cao, dẫn đến việc áp dụng các tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm và về bảo vệ môi trường ngày càng khắt khe. Xu hướng này thể hiện rõ qua việc EU áp thuế vàng cho thủy sản của Việt Nam thời gian qua căn cứ quy định về Khai thác hải sản bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định (illegal, unreported and unregulated fishing - IUU). Quy định IUU của EU hạn chế việc tiếp cận thị trường EU đối với các sản phẩm thủy sản khai thác, yêu cầu phải được chứng nhận về việc tuân thủ theo luật thủy sản và các biện pháp bảo tồn, và yêu cầu xử phạt đối với bất kỳ tổ chức nào của EU tham gia vào hoạt động buôn bán trái phép thủy sản.

Việc không đạt được các tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất hàng xuất khẩu dẫn đến hệ quả là môi trường sinh sống, canh tác dần bị hủy hoại; trong khi đó hàng hóa xuất khẩu đứng trước rủi ro có thể bị không cho phép nhập khẩu (nếu có quy định cụ thể như IUU) hoặc bị người tiêu dùng thế giới tẩy chay.

Thứ tư, xuất nhập khẩu tăng trưởng nhanh góp phần phát triển kinh tế, tạo thêm công ăn việc làm cho người lao động và nâng cao mức sống của người dân. Tuy vậy, cơ hội tham gia vào hoạt động xuất nhập khẩu và việc thụ hưởng thành quả từ tăng trưởng xuất khẩu còn chưa đồng đều giữa doanh nghiệp lớn và các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ; giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; giữa người nông dân và doanh nghiệp xuất khẩu.

Nhiều ngành nông sản xuất khẩu của Việt Nam lọt top đầu trên thế giới, hàng năm xuất khẩu hàng tỷ USD, nhưng thu nhập của người nông dân còn bấp bênh, chưa tăng tương xứng với hoạt động xuất khẩu.

Doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu của Việt Nam chủ yếu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, thiếu các chiến lược gia và quản trị cao cấp, không có chiến lược kinh doanh bài bản theo hướng khai thác lợi thế so sánh trong thương mại quốc tế. Do thiếu kiến thức và kỹ năng hoạt động kinh doanh trên thị trường thế giới, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có thể phát sinh cạnh tranh lẫn nhau, thiếu tính liên kết và không có thương hiệu trên thị trường thế giới. Trong khi đó, doanh nghiệp lớn, đặc biệt là các doanh nghiệp FDI, tuy chiếm số lượng không nhiều, nhưng lại chiếm tỷ trọng cao trong tổng xuất khẩu do có lợi thế về quy mô, có thương hiệu trên thị trường và có lực lượng nhân sự có kinh nghiệm trong hoạt động thương mại quốc tế.

Như vậy, trong giai đoạn 2011-2020, mục tiêu trong Chiến lược về đa dạng hóa thị trường nhập khẩu, cải thiện thâm hụt thương mại với các thị trường Việt Nam nhập siêu vẫn chưa đạt được. Nền kinh tế nước ta vẫn phụ thuộc vào một số thị trường công nghệ trung bình ở châu Á, trong khi nhập khẩu của Việt Nam từ thị trường EU, Bắc Mỹ, Nhật Bản có tăng nhưng tỷ trọng còn nhỏ. Chúng ta vẫn chưa thực hiện được chủ trương tăng mạnh tỷ trọng nhập khẩu từ các thị trường cung ứng công nghệ nguồn để nhập khẩu công nghệ hiện đại nhằm nâng cao năng lực sản xuất và chất lượng hàng xuất khẩu. Vì vậy, để đảm bảo phát triển xuất nhập khẩu bền vững thời gian tới đòi hỏi phải tăng cường nhập khẩu từ các thị trường công nghệ nguồn để hướng tới một sự cân bằng hơn trong cán cân thương mại với các đối tác EU, Hoa Kỳ, giúp cho việc cải thiện công nghệ, nâng cao sức cạnh tranh của các doanh nghiệp và nền kinh tế về lâu dài.

1.2.2.2. Nguyên nhân của hạn chế

Có thể có nhiều nguyên nhân cả chủ quan và khách quan dẫn đến những hạn chế, yếu kém trong thực hiện Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011-2020, định hướng tới năm 2030. Trong đó, những nguyên nhân khách quan ảnh hưởng tiêu cực tới thực hiện Chiến lược phải kể tới là tình hình diễn biến hết sức phức tạp, khó lường với nhiều bất ổn cả về kinh tế, chính trị, xã hội, môi trường, biến đổi khí hậu và thiên tai, dịch bệnh bùng phát trên thế giới.

Thời kỳ 2011-2020, thế giới đã trải qua thời kỳ khó khăn hậu khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu những năm 2008 - 2009 mà phải mất vài năm đầu thập niên 10 thế giới mới vượt qua được và phục hồi trở lại. Rồi chủ nghĩa dân túy, bảo hộ thương mại có xu hướng tăng lên; sự điều chỉnh chính sách, quan hệ đối ngoại của các nước lớn trong khu vực và trên thế giới, đặc biệt là cạnh tranh chiến lược giữa hai thực thể kinh tế lớn nhất thế giới hiện nay là Mỹ và Trung Quốc mà điển hình là chiến tranh thương mại Mỹ - Trung diễn ra từ năm 2017... Tăng trưởng kinh tế thế giới và thương mại, đầu tư quốc tế có xu hướng giảm những năm cuối thập niên 10 đã chuyển sang suy thoái nghiêm trọng trong năm 2020 do dịch Covid 19 bùng phát; nợ công toàn cầu tăng, rủi ro trên thị trường tài chính, tiền tệ quốc tế gia tăng và trầm trọng hơn. Bên cạnh đó là những bất ổn địa chính trị ở Trung Đông, khủng hoảng Nga - Ucraina, tình hình căng thẳng trên bán đảo Triều Tiên, tranh giành chủ quyền biển đảo trong khu vực Đông

và Đông Nam Á, rồi thiên tai, lũ lụt xảy ra liên tiếp và dịch bệnh bùng phát trên toàn cầu...

Những biến cố lớn xuất hiện dồn dập trên thế giới trong thập niên qua vẫn đang chi phối tình hình hiện tại và Việt Nam là một bộ phận trong đó, nhất là trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng và độ mở của nền kinh tế lớn nên không thể tránh khỏi bị ảnh hưởng, cản trở việc thực hiện một số mục tiêu của Chiến lược xuất nhập khẩu thời kỳ 2011-2020.

Những nguyên nhân chủ quan tác động tiêu cực dẫn đến những hạn chế, tồn tại trong thực hiện Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011-2020 phải kể tới, đó là:

Thứ nhất, ở tầm vĩ mô, đó là tư duy, cách nghĩ, tầm nhìn của các nhà làm chính sách quản lý xuất nhập khẩu còn chú trọng vào tăng trưởng xuất khẩu theo quy mô, nhất là các mục tiêu ngắn hạn hàng tháng, hàng năm, trong khi đó chưa chú trọng đúng mức đến sự phát triển bền vững của hoạt động xuất khẩu trong trung và dài hạn; và chất lượng tăng trưởng xuất khẩu gắn với các vấn đề môi trường, xã hội.

Cùng với quá trình mở cửa, tự do hóa thương mại, nước ta đã trở thành một trong 10 quốc gia có độ mở lớn nhất thế giới (tỷ trọng xuất nhập khẩu/GDP năm 2019 đạt 197,4%), dẫn đến mức độ phụ thuộc ngày càng lớn vào bên ngoài không chỉ về thị trường xuất nhập khẩu, đặc biệt là một số thị trường lớn như Hoa Kỳ, Trung Quốc, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc..., mà còn là sự phụ thuộc vào công nghệ, nguyên liệu đầu vào cho phát triển các ngành sản xuất trong nước (tỷ trọng nhập khẩu tư liệu sản xuất trong tổng giá trị hàng hóa nhập khẩu chiếm xấp xỉ 90% tổng kim ngạch nhập khẩu).

Trong khi đó, cách tiếp cận xây dựng chính sách phát triển xuất nhập khẩu thời gian qua chậm đổi mới, chưa nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng của phát triển xuất nhập khẩu bền vững, bệnh thành tích còn nặng, thiên về số lượng, quan tâm nhiều đến hiệu quả kinh tế và các mục tiêu kinh tế mà chưa chú trọng đúng mức đến chất lượng tăng trưởng cũng như các vấn đề môi trường, xã hội.

Thứ hai, thể chế kinh tế thị trường ở Việt Nam chưa hoàn thiện, chưa đầy đủ và đồng bộ, các thị trường đất đai, bất động sản, thị trường tài chính, thị trường lao động và thị trường KH&CN chậm phát triển và vẫn bị bóp méo bởi các quy định mang tính mệnh lệnh hành chính, hiệu quả và hiệu lực thực thi thấp gây lãng phí nguồn lực, tăng nguy cơ tham nhũng và làm giảm sức cạnh tranh của nền kinh tế. Môi trường đầu tư kinh doanh tuy đã được cải thiện, cải cách thủ tục hành chính được chú trọng, nhưng vẫn còn nhiều khó khăn, rào cản đối với phát triển xuất khẩu của doanh nghiệp.

Nhiều quy định pháp luật, cơ chế, chính sách có liên quan còn thiếu minh bạch và bình đẳng, thiếu tính ổn định, còn chòng chéo, mâu thuẫn, thiếu chặt chẽ, cụ thể, hiệu quả và hiệu lực thực thi chưa cao, dẫn đến tăng chi phí và giảm năng lực cạnh tranh xuất khẩu của doanh nghiệp. Việc xây dựng các chiến lược, chính

sách, quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp, nông nghiệp chưa phù hợp, nhất là các chính sách về tín dụng chưa tiếp cận sát với nhu cầu của các doanh nghiệp trong nước, quá trình triển khai chiến lược, chính sách còn bộc lộ một số vướng mắc cần tháo gỡ. Chính sách thu hút đầu tư nước ngoài của Việt Nam mới chú trọng đến số lượng mà chưa quan tâm nhiều đến chất lượng hay hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, chưa tạo dựng được mối liên kết chặt chẽ giữa các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước, xuất khẩu lệ thuộc vào khu vực vốn FDI gây nên những rủi ro đối với phát triển xuất khẩu bền vững. Chính sách ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo như điện tử, cơ khí trọng điểm, sản xuất và lắp ráp ô tô, dệt may, da giày... chưa thỏa đáng; công nghiệp hỗ trợ chưa phát triển, sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trong nước còn đơn giản, hàm lượng công nghệ trung bình và thấp, tỷ trọng giá trị nhỏ trong cơ cấu giá trị sản phẩm, tỷ lệ nội địa hóa các ngành công nghiệp còn thấp.

Thứ ba, chậm chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế, còn duy trì quá lâu mô hình tăng trưởng theo chiều rộng, dựa chủ yếu vào khai thác lợi thế so sánh về tài nguyên thiên nhiên và sức lao động dồi dào mà chưa tích cực, chủ động chuyển hướng nền kinh tế sang phát triển theo chiều sâu, tăng trưởng dựa trên việc nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả của nền kinh tế, phát huy đổi mới, sáng tạo, ứng dụng thành quả của cuộc CMCN lần thứ tư và chuyển đổi số nền kinh tế. Đây là nguyên nhân quan trọng khiến cho việc chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam chưa đáp ứng được yêu cầu, mục tiêu đề ra.

Thứ tư, cơ sở hạ tầng của đất nước tuy đã được cải thiện nhiều nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội nói chung và phát triển xuất nhập khẩu nói riêng. Kết cấu hạ tầng giao thông, vận tải, logistics, công nghệ thông tin, năng lượng còn lạc hậu và chậm được cải tạo, nâng cấp; năng lực vận tải và bốc xếp hàng hạn chế, thủ tục hành chính còn phức tạp khiến cho thời gian thông quan bị kéo dài, chi phí tăng cao, nhiều dịch vụ phục vụ kinh doanh xuất nhập khẩu phải thuê hoặc mua của nước ngoài. Đây là một trong những điểm nghẽn chính ảnh hưởng đến sức cạnh tranh của nền kinh tế và hiệu quả hoạt động xuất nhập khẩu của doanh nghiệp Việt Nam.

Thứ năm, các nguồn lực cần thiết để phát triển xuất khẩu còn thiếu hụt về mặt lượng và chưa đáp ứng yêu cầu về mặt chất, cơ chế phân bổ, sử dụng và huy động các nguồn lực trong nước và quốc tế chưa hiệu quả, kể từ nguồn lực tài chính, vật tư kỹ thuật, khoa học - công nghệ, nguồn lực thông tin đến nguồn lực quan trọng nhất là chất lượng nguồn nhân lực.

Trên thực tế, nguồn lực tài chính, vốn đầu tư trong nước phát triển sản xuất, ứng dụng công nghệ hiện đại để đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa có hàm lượng chế biến, chế tạo và GTGT cao còn rất hạn hẹp, trong khi chính sách thu hút vốn FDI phát triển cơ sở hạ tầng và đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, phát triển các ngành sản xuất hàng xuất khẩu chủ lực, hay phát triển các ngành công nghiệp lớn, công nghệ cao nhằm chuyển giao công nghệ hiện đại chưa mang lại kết quả tương xứng. Trình độ công nghệ của đất nước và trong hầu hết các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở mức trung bình, lạc hậu, ảnh hưởng tới năng suất, chất lượng và gây ô nhiễm môi

trường. Trong khi đó, chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu, đòi hỏi của thực tiễn phát triển xuất nhập khẩu trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng và thực thi nhiều FTAs, nhất là các FTAs thế hệ mới.

Bên cạnh đó, cơ sở vật chất kỹ thuật cho phát triển xuất nhập khẩu còn thiếu thốn và hạn chế, nhất là trong việc kiểm tra, kiểm soát hàng nhập khẩu hay tiến hành các hoạt động kiểm nghiệm, thẩm tra xác thực, chứng nhận sự phù hợp... đối với hàng xuất khẩu đáp ứng các quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật, kiểm dịch động thực vật và tiêu chuẩn môi trường của nước nhập khẩu.

Thứ sáu, ở tầm vi mô, nhận thức và năng lực thực thi chính sách phát triển xuất khẩu từ phía các doanh nghiệp còn nhiều hạn chế, chưa ý thức và quan tâm đầy đủ, đúng mức về tầm quan trọng, vai trò và trách nhiệm, cũng như quyền và lợi ích của doanh nghiệp với tư cách là chủ thể thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển xuất khẩu.

Nguồn nhân lực trong doanh nghiệp chưa đáp ứng yêu cầu phát triển xuất nhập khẩu trong bối cảnh thực hiện các FTAs thế hệ mới. Năng lực xây dựng và tổ chức thực hiện các chính sách phát triển xuất khẩu hàng hóa chưa theo kịp đòi hỏi cao của hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, trong khi nguồn nhân lực chất lượng cao của doanh nghiệp hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu còn thiếu về số lượng và yếu về chất lượng, thiếu kiến thức và tư duy quản trị kinh doanh trong nền kinh tế thị trường hiện đại, thiếu nhân lực được đào tạo công nghệ thông tin, kỹ thuật cao trong các doanh nghiệp xuất nhập khẩu.

Doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu của Việt Nam chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, chưa sẵn sàng và chưa đủ lực, còn trông chờ vào sự hỗ trợ và giúp đỡ từ phía nhà nước, chưa chủ động, sáng tạo, nắm bắt và tận dụng cơ hội để vươn lên. Hơn nữa, doanh nghiệp XNK thiếu nguồn đầu tư và thiếu sức hấp dẫn đối với các nhà làm chiến lược và quản trị cao cấp, đa phần không có chiến lược kinh doanh bài bản theo hướng khai thác lợi thế trong thương mại quốc tế. Các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ Việt Nam còn nhiều hạn chế về năng lực tổ chức quản lý sản xuất, thiếu nguồn lực để đổi mới công nghệ kỹ thuật, lĩnh vực sản xuất khá giống nhau cả về trình độ, quy mô, công nghệ và sản phẩm, chưa đủ năng lực cung cấp linh kiện và phụ tùng đáp ứng yêu cầu để tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Nguồn nhân lực chuyên nghiệp để thực hiện các chiến lược marketing và xúc tiến thương mại của các doanh nghiệp còn hạn chế, công tác nghiên cứu và phát triển thị trường, phát triển sản phẩm, quảng bá sản phẩm mới tới người tiêu dùng nước ngoài chưa hiệu quả, ứng dụng thương mại điện tử trong marketing và xúc tiến xuất khẩu đạt hiệu quả thấp. Năng lực nghiên cứu, dự báo thị trường còn hạn chế. Việc nắm bắt thông tin, nhận biết các chính sách và những thay đổi trên thị trường thế giới cho hoạch định chiến lược quản trị kinh doanh của doanh nghiệp còn yếu, trong khi khả năng thích ứng với bối cảnh mới trên thị trường quốc tế của các doanh nghiệp xuất khẩu còn nhiều hạn chế.

PHẦN THỨ HAI

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA THỜI KỲ 2011-2020

2.1. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA THỜI KỲ 2011-2020

2.1.1. Hoàn thiện môi trường kinh doanh, xây dựng các chiến lược, quy hoạch, đề án phát triển xuất nhập khẩu

Trước hết, để tăng cường quản lý nhà nước đối với xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam, Chính phủ và các Bộ, ngành đã chú trọng hoàn thiện thể chế, môi trường kinh doanh, cải cách thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa; thực hiện đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế, mở rộng hoạt động đối ngoại và hợp tác song phương, đa phương, khu vực và quốc tế; ban hành và thực hiện các chính sách thúc đẩy tăng trưởng xanh và phát triển xuất nhập khẩu bền vững; xây dựng và triển khai các chiến lược, quy hoạch, đề án, kế hoạch phát triển xuất nhập khẩu hàng hóa trong từng thời kỳ, cụ thể:

Hoàn thiện thể chế, môi trường kinh doanh, cải cách thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa:

Trong giai đoạn 2011-2020, Chính phủ đã ban hành các Nghị quyết, Nghị định với mục tiêu nhằm hoàn thiện thể chế, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, trên cơ sở đó, các Bộ, ngành ban hành các văn bản cải cách thủ tục hành chính, tiến hành rà soát, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế các văn bản quy phạm pháp luật trong các lĩnh vực, mặt hàng cụ thể theo hướng minh bạch hóa và tạo thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu của doanh nghiệp. Trong đó bao gồm:

- Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12/6/2017 (thay thế: Pháp lệnh về Tự vệ trong nhập khẩu hàng hóa nước ngoài vào Việt Nam số 42/2002/PL-UBTVQH10; Pháp lệnh Chống bán phá giá hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam số 20/2004/PL-UBTVQH11; Pháp lệnh Chống trợ cấp hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam số 22/2004/PL-UBTVQH11 và bãi bỏ một số khoản, điều của Luật Thương mại số 36/2005/QH11).

Hàng năm, Chính phủ đã sửa đổi, bổ sung, ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chỉ đạo, điều hành công tác cải cách hành chính nhằm hoàn thiện khung khổ pháp lý, tăng cường chỉ đạo điều hành công tác cải cách hành chính tại các Bộ, ngành, địa phương với trọng tâm là cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của người dân, doanh nghiệp theo đúng tinh thần các Nghị quyết của Chính phủ; tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả hoạt động của ngành Công Thương, phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội được Chính phủ giao hàng năm, hướng đến Chính phủ kiến tạo...

Chính sách đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế, mở rộng hoạt động đối ngoại và hợp tác song phương, đa phương, khu vực và quốc tế:

Trong những năm qua, việc thực thi các chính sách đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế, mở rộng hoạt động đối ngoại và hợp tác song phương, đa phương, khu vực và quốc tế thể hiện quyết tâm của Việt Nam trong việc thúc đẩy hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, góp phần giải quyết những vấn đề khó khăn hiện nay trong quan hệ thương mại với các nước để thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa, thu hút đầu tư, nhận được sự trợ giúp kỹ thuật, công nghệ và được công nhận là kinh tế thị trường... trong bối cảnh tình hình kinh tế, chính trị thế giới đang có nhiều diễn biến phức tạp và khó đoán định.

Đến tháng 6/2021, Việt Nam đã tham gia đàm phán và ký kết 17 hiệp định thương mại tự do, trong đó đã ký kết 15 FTA với 14 FTA đã có hiệu lực và đang thực thi cam kết, 2 hiệp định đang tiếp tục đàm phán. Việc tham gia các hiệp định FTA với tính chất nhiều bên, nhất là các FTA thế hệ mới đã đưa Việt Nam trở thành một trong những nền kinh tế có độ mở lớn, qua đó tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp mở rộng tiếp cận thị trường toàn cầu, kết nối và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị và mạng lưới sản xuất toàn cầu.

Chính sách thúc đẩy tăng trưởng xanh và phát triển xuất nhập khẩu bền vững:

Trong lĩnh vực thương mại, Chính phủ rất quan tâm và ưu tiên thực hiện các mục tiêu tăng trưởng xanh và phát triển xuất nhập khẩu bền vững, thể hiện trong các chiến lược, chương trình, đề án về phát triển bền vững, sản xuất và tiêu dùng bền vững, tăng trưởng xanh, bảo vệ môi trường... Đối với Bộ Công Thương, trên cơ sở định hướng, mục tiêu quốc gia về phát triển thương mại bền vững, các nội dung có liên quan đến thúc đẩy tăng trưởng xanh và phát triển xuất nhập khẩu bền vững đã được thể hiện trong một số các chiến lược, chương trình, đề án, dự án của Bộ về bảo vệ môi trường nhằm hạn chế khai thác tài nguyên thiên nhiên và hệ sinh thái tự nhiên, giảm thiểu, xử lý và quản lý chất thải gây ô nhiễm môi trường.

Riêng đối với lĩnh vực xuất nhập khẩu, Chính phủ, các Bộ, ngành cũng đã ban hành một số chính sách phát triển xuất nhập khẩu bền vững, vừa nhằm thực hiện các mục tiêu về kinh tế, vừa đáp ứng các yêu cầu liên quan đến bảo vệ môi trường và đảm bảo an sinh xã hội, khuyến khích xuất nhập khẩu theo hướng thân thiện môi trường, hạn chế tác động tiêu cực của hoạt động xuất nhập khẩu đối với môi trường, đồng thời nâng cao thu nhập cho người lao động, hạn chế bất bình đẳng và phân hóa giàu nghèo.

Xây dựng và triển khai các chiến lược, quy hoạch, đề án, kế hoạch phát triển xuất nhập khẩu hàng hóa:

Để thực hiện các mục tiêu và định hướng phát triển xuất nhập khẩu hàng hóa, Chính phủ và các Bộ, ngành đã chú trọng xây dựng và triển khai các chiến lược, quy hoạch, đề án, kế hoạch phát triển xuất nhập khẩu cụ thể nhằm phát triển thương mại và các hoạt động xuất nhập khẩu trên địa bàn các tỉnh, địa phương, bao

gồm: (i) Nhóm nhiệm vụ, đề án liên quan đến phát triển xuất nhập khẩu hàng hóa; (ii) Nhóm nhiệm vụ, đề án liên quan đến nâng cao năng lực cạnh tranh, xây dựng thương hiệu hàng hóa xuất khẩu; (iii) Nhóm nhiệm vụ, đề án liên quan đến phát triển vùng nguyên liệu sản xuất, đẩy mạnh tiêu thụ hàng hóa; (iv) Nhóm nhiệm vụ, đề án liên quan đến xúc tiến thương mại, phát triển thị trường xuất khẩu cho các sản phẩm công nghiệp, nông nghiệp chủ lực tại các tỉnh, địa phương trong cả nước, chú trọng việc tham gia trực tiếp các mạng phân phối nước ngoài; (v) Nhóm nhiệm vụ, đề án liên quan đến: Bảo vệ môi trường, phát triển hạ tầng năng lượng bền vững, năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, tiết kiệm và hiệu quả; Ứng dụng công nghệ tiên tiến trong sản xuất, bảo quản, chế biến hàng nông sản, thủy sản; Phát triển, ứng dụng công nghệ sản xuất sản phẩm mới, vật liệu mới, thân thiện môi trường, nâng cao năng suất và chất lượng hàng công nghiệp chế biến, chế tạo...

2.1.2. Chính sách khuyến khích xuất khẩu hàng hóa

Trong giai đoạn 2011-2020, với định hướng lấy xuất khẩu là động lực quan trọng cho phát triển kinh tế, Chính phủ và các Bộ, ngành đã chú trọng xây dựng, ban hành và thực thi các chính sách nhằm khuyến khích và tạo động lực thúc đẩy hoạt động xuất khẩu, cụ thể:

Chính sách khuyến khích thu hút FDI cho xuất khẩu

Chú trọng cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, hoàn thiện hệ thống pháp lý, đơn giản hóa thủ tục hành chính, cải thiện cơ sở hạ tầng, dành nhiều ưu đãi về thuế, giá thuê đất, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, tạo nhiều thuận lợi cho nhà đầu tư nước ngoài và cam kết mạnh mẽ bảo vệ lợi ích chính đáng, hợp pháp của họ... Khung pháp lý cao nhất điều chỉnh hoạt động đầu tư hiện nay là Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020, trong đó quy định về hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam và hoạt động đầu tư kinh doanh từ Việt Nam ra nước ngoài (thay thế Luật Đầu tư số 59/2005/QH11 ngày 29/11/2005 và Luật Đầu tư sửa đổi số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014).

Chính sách thương mại và cơ chế hỗ trợ, khuyến khích xuất khẩu:

Luật Thương mại 2005 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12/6/2017 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2018. Quy định trong Luật nhằm mục đích tạo cơ chế khuyến khích xuất khẩu thông qua các chính sách: (1) Khuyến khích, ưu đãi thuế; (2) Tài trợ xuất khẩu thông qua cơ chế hỗ trợ tài chính mạnh mẽ cho xuất khẩu; (3) Hỗ trợ và trợ cấp xuất khẩu; (4) Tỷ giá hối đoái, với việc thực hiện tự do hóa cơ chế quản lý ngoại hối và chính sách tỷ giá thả nổi linh hoạt hơn nhằm tạo thuận lợi và khuyến khích các doanh nghiệp Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu.

Chính sách phát triển sản xuất gắn với xuất khẩu, chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu và nâng cao năng lực cạnh tranh xuất khẩu:

Bên cạnh các chính sách khuyến khích phát triển sản xuất gắn với xuất khẩu và chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu theo hướng nâng cao hàm lượng chế biến và giá trị gia tăng, Chính phủ đã tập trung giải quyết một số vấn đề quan trọng nhằm

nâng cao năng lực cạnh tranh xuất khẩu như: hoàn thiện thể chế, môi trường kinh doanh, nâng cấp kết cấu hạ tầng kinh tế - kỹ thuật, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, chỉ đạo xây dựng các chương trình, dự án, đề án nâng cao năng lực cạnh tranh đối với các ngành hàng xuất khẩu.

Trên cơ sở Quyết định số 1137/QĐ-TTg ngày 03/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Nâng cao năng lực cạnh tranh các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030", trong đó mục tiêu nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh hàng hóa xuất khẩu Việt Nam trên thị trường thế giới giai đoạn 2016-2020 và 2021-2030, phấn đấu đạt thặng dư thương mại thời kỳ 2021-2030, chú trọng nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng của các mặt hàng nông sản, thủy sản, công nghiệp chế biến, tập trung vào những mặt hàng đang và sẽ có lợi thế xuất khẩu, Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ, ngành xây dựng các đề án nâng cao năng lực cạnh tranh như: "Chương trình nâng cao năng lực cạnh tranh của các ngành hàng hóa và dịch vụ", "Đề án phân tích khả năng cạnh tranh của các sản phẩm và doanh nghiệp cụ thể", "Chương trình đồng bộ nâng cao năng lực cạnh tranh để hỗ trợ đầu tư và phát triển sản phẩm", từ đó các địa phương cũng chủ động xây dựng các dự án nâng cao sức cạnh tranh của hàng hóa và dịch vụ của địa phương mình.

Chính sách xúc tiến thương mại, xây dựng và phát triển thương hiệu:

Đối với hoạt động xúc tiến thương mại, phát triển và quảng bá thương hiệu hàng xuất khẩu Việt Nam, Chính phủ, các Bộ, ngành đã ban hành một số quy định liên quan, điển hình như: Quyết định số 1320/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 8/10/2019 phê duyệt Chương trình thương hiệu quốc gia Việt Nam từ năm 2020 đến năm 2030, trong đó mục tiêu tổng quát nhằm Xây dựng hình ảnh Việt Nam là một quốc gia có uy tín về hàng hóa và dịch vụ với chất lượng cao, tăng niềm tự hào và sức hấp dẫn của đất nước và con người Việt Nam, góp phần thúc đẩy phát triển ngoại thương và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

Bộ Công Thương đã ban hành Thông tư số 40/TT-BCT ngày 30/11/2020 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 11/2019/TT-BCT ngày 30/7/2019 hướng dẫn thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại, phát triển ngoại thương thuộc Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại nhằm tạo cơ sở pháp lý rõ ràng hỗ trợ hoạt động XTTM trên môi trường số, tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan XTTM, doanh nghiệp trong việc đa dạng hóa các hoạt động XTTM nhằm khai thác tối ưu các công cụ XTTM để phát triển thị trường trong nước và xuất khẩu.

Bên cạnh đó, trên cơ sở các hiệp định thương mại tự do, các cam kết về XTTM đã được ký kết giữa Cục XTTM (Bộ Công Thương) với các cơ quan tương ứng của một số nước thành viên hiệp định, thay cho những hoạt động XTTM đơn lẻ, đột xuất, giúp các hoạt động xúc tiến thương mại đi vào quỹ đạo bài bản mang tầm vóc quốc gia.

Chính sách tăng cường ứng dụng KH&CN trong sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu:

Chính sách và các quy định pháp luật về tăng cường ứng dụng KH&CN trong sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu đã được ban hành khá đầy đủ, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp đầu tư vào các ngành sản xuất hàng xuất khẩu, điển hình như Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14, có hiệu lực từ 01/07/2018; Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 về cơ chế chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn...

Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 118/QĐ-TTg ngày 25/01/2021 ban hành Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2030, trong đó mục tiêu tổng quát nhằm tạo điều kiện, hỗ trợ doanh nghiệp chuyển giao, đổi mới, hoàn thiện công nghệ, tạo ra các sản phẩm có chất lượng, có giá trị gia tăng cao; thúc đẩy việc chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển nông nghiệp ở vùng nông thôn, miền núi, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn; đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ phục vụ chuyển giao, đổi mới, hoàn thiện công nghệ.

Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc CMCN lần thứ tư với mục tiêu tổng quát: “Tận dụng có hiệu quả các cơ hội do cuộc CMCN lần thứ tư đem lại để thúc đẩy quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với thực hiện các đột phá chiến lược và hiện đại hóa đất nước; phát triển mạnh mẽ kinh tế số, phát triển nhanh và bền vững dựa trên khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và nhân lực chất lượng cao; nâng cao chất lượng cuộc sống, phúc lợi của người dân; bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái”.

Triển khai thực hiện Nghị quyết 52-NQ/TW của Bộ Chính trị, Ban cán sự đảng Bộ Công Thương đã ban hành Kế hoạch số 15-KH/BCSD ngày 28/4/2020, trong đó đề ra 6 nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm thực hiện trong thời gian tới, phân công nhiệm vụ cụ thể cho các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ triển khai thực hiện. Bên cạnh đó, Bộ Công Thương đã phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan tiếp tục xây dựng và triển khai các nhiệm vụ hướng tới chủ động tham gia cuộc CMCN lần thứ tư, như các đề án: "Phát triển thương mại điện tử và kinh tế số đến năm 2025"; "Đánh giá tác động của cuộc CMCN lần thứ tư đến hoạt động xuất khẩu các sản phẩm chủ lực, đề xuất cơ cấu xuất khẩu phù hợp với xu hướng cuộc CMCN lần thứ tư"; "Tăng cường hệ thống cảnh báo sớm trong lĩnh vực phòng vệ thương mại và hệ thống tài liệu điện tử và quản lý vụ việc trong lĩnh vực phòng vệ thương mại"; "Chuyển đổi số Bộ Công Thương, chú trọng đến nội dung đổi mới công nghệ và chuyển đổi số trong nghiên cứu, triển khai đề án tái cơ cấu ngành Công Thương giai đoạn 2021-2030" ...

Chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ:

Trong giai đoạn 2011-2020, công nghiệp hỗ trợ đã được Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm và định hướng là một trong những ngành ưu tiên phát triển và được ưu đãi đầu tư. Năm 2015, với sự ra đời của Nghị định số 111/2015/NĐ-CP

ngày 03/11/2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ và các văn bản chính sách liên quan, hệ thống pháp luật, chính sách về công nghiệp hỗ trợ ngày càng được hoàn thiện, góp phần thúc đẩy ngành công nghiệp hỗ trợ phát triển và lớn mạnh.

Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 115/NQ-CP ngày 6/8/2020 về các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ, với quan điểm chỉ đạo phát triển công nghiệp hỗ trợ phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và xu hướng phát triển của thế giới, nhằm đáp ứng nhu cầu nội địa của các ngành công nghiệp ưu tiên phát triển theo Nghị quyết số 23-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 22/3/2018 về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, bao gồm: điện tử, cơ khí trọng điểm, sản xuất lắp ráp ô tô, dệt may, da giày, công nghiệp công nghệ cao và công nghiệp quốc phòng.

Mặc dù chưa có một định hướng rõ ràng và chính sách khả thi phát triển công nghiệp hỗ trợ, song Chính phủ và một số Bộ, ngành, Bộ Công Thương đã ban hành những văn bản về khuyến khích phát triển một số ngành công nghiệp mũi nhọn và ngành công nghiệp hỗ trợ tại Việt Nam.

Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu vượt rào cản và các biện pháp phòng vệ thương mại:

Trong bối cảnh Việt Nam đã hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế khu vực và toàn cầu, đặc biệt trong quá trình thực thi các Hiệp định FTA thế hệ mới như Hiệp định CPTPP, EVFTA, đề tăng cường quản lý nhà nước và nâng cao năng lực dự báo về khả năng áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại, ngăn chặn, xử lý nghiêm các hành vi lấn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, gian lận xuất xứ hàng hóa và chuyển tải bất hợp pháp, bảo vệ quyền và lợi ích của các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh chân chính của Việt Nam, Bộ Công Thương đã nỗ lực hoàn thiện khung khổ pháp luật, ban hành các văn bản pháp lý về các biện pháp tự vệ thương mại, chống bán phá giá, chống trợ cấp phù hợp với WTO, đồng thời hướng dẫn các doanh nghiệp thực hiện để khi cần thiết có thể sử dụng như vũ khí đấu tranh chống áp thuế chống bán phá giá hiệu quả.

Nhằm khắc phục và đối phó với một loạt biện pháp chống bán phá giá tại các thị trường lớn thuộc EU nhằm vào mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam, từ năm 2012, Cục Quản lý Cạnh tranh - Bộ Công Thương đã xây dựng và cho ra mắt “Hệ thống Cảnh báo sớm về chống bán phá giá” nhằm cung cấp cho các doanh nghiệp một bộ công cụ tra cứu thông tin hữu ích để có thể dự báo trước nguy cơ xảy ra các vụ kiện chống bán phá giá, chủ động ứng phó với các vụ kiện, giảm thiểu thiệt hại do các vụ kiện chống bán phá giá gây ra, cũng như cập nhật thông tin về các thị trường xuất khẩu mục tiêu.

Chính phủ và các Bộ, ngành thực hiện nhiều biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu chủ động đáp ứng và vượt qua hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT) trên các thị trường xuất khẩu: (i) Hoàn thiện hệ thống pháp lý về các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp thông qua việc ban

hành các đạo Luật, Nghị định và Thông tư hướng dẫn có liên quan; (ii) Xây dựng Hệ thống thông tin TBT, văn phòng TBT Việt Nam và các tỉnh thành nhằm đáp ứng các yêu cầu về minh bạch hóa trong Hiệp định TBT (điều 10.7) của WTO và nhu cầu cấp thiết của các doanh nghiệp xuất khẩu và hiệp hội ngành hàng trong việc trao đổi, cung cấp các thông tin và tài liệu liên quan đến TBT.

2.1.3. Chính sách quản lý nhập khẩu hàng hóa

Trong giai đoạn 2011-2020, một số công cụ, chính sách quản lý nhập khẩu được ban hành theo hướng tăng cường sử dụng hàng hóa trong nước đã sản xuất được thay thế hàng nhập khẩu, đồng thời tăng cường các biện pháp quản lý nhập khẩu, kiểm tra chất lượng, vệ sinh, an toàn hàng hóa nhập khẩu, rà soát, ban hành các tiêu chuẩn, quy định về kỹ thuật, quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường đối với hàng hóa nhập khẩu phù hợp với các quy định và cam kết quốc tế.

Để có một hệ thống chính sách pháp luật về thương mại minh bạch phù hợp với quy luật của kinh tế thị trường và các nguyên tắc, quy định của WTO và các cam kết quốc tế, Chính phủ đã tiến hành rà soát các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý nhập khẩu và trình Quốc hội sửa đổi, bổ sung, xây dựng mới. Các quy định pháp luật về quản lý nhập khẩu là những công cụ chủ chốt để Việt Nam thực hiện quản lý, kiểm soát nhập khẩu theo các mục tiêu phát triển bền vững cả về kinh tế, xã hội và môi trường, bao gồm:

- ***Các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách quản lý nhập khẩu***, các đề án, chương trình hành động liên quan đến quản lý nhập khẩu hàng hóa, khuyến khích sản xuất và tiêu dùng bền vững.

Trong giai đoạn 2011-2020, nhiều văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực xuất nhập khẩu đã được ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung để phù hợp với thực tiễn cũng như yêu cầu quản lý của nhà nước, trong đó, đặc biệt quan trọng là Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 đã được Quốc hội khóa XIV thông qua ngày 12/6/2017. Luật Quản lý ngoại thương điều chỉnh bao quát các công cụ quản lý ngoại thương, hướng tới mục tiêu ổn định, minh bạch, thống nhất, đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời đảm bảo hoạt động quản lý nhà nước về ngoại thương thuận lợi, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế. Luật Quản lý ngoại thương được xây dựng trên nguyên tắc đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, khuyến khích, tạo điều kiện cho sự phát triển hoạt động ngoại thương của thương nhân và tính cạnh tranh của nền kinh tế; hoàn thiện, nâng cao hiệu lực pháp lý về các biện pháp phòng vệ thương mại, hỗ trợ ngoại thương để nâng cao sức cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam, doanh nghiệp Việt Nam trong thời kỳ hội nhập.

- ***Các biện pháp hành chính, hải quan nhằm quản lý nhập khẩu như:*** Cấm nhập khẩu, tạm ngừng, hạn chế, nhập khẩu; hạn ngạch thuế quan nhập khẩu; chỉ định cửa khẩu, thương nhân nhập khẩu; quản lý theo giấy phép, điều kiện nhập khẩu; chứng nhận xuất xứ hàng hóa; tạm nhập, tái xuất, tạm nhập, chuyển khẩu, quá cảnh hàng hóa; ủy thác và nhận ủy thác nhập khẩu; quản lý biên mậu,

quản lý hàng hóa đối với khu vực hải quan riêng; các quy định về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu và quá cảnh thông qua Hệ thống quá cảnh Hải quan ASEAN, thủ tục kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất nhập khẩu.

- **Các quy định liên quan đến việc áp dụng biện pháp kỹ thuật, kiểm dịch động thực vật đối với hàng hóa nhập khẩu** nhằm đáp ứng yêu cầu về chất lượng hàng hóa, bảo vệ an toàn sức khỏe con người, bảo vệ động vật, thực vật, môi trường sinh thái, đa dạng sinh học và bảo đảm an ninh, lợi ích quốc gia.

Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 cũng có những quy định liên quan đến các biện pháp kỹ thuật, kiểm dịch, được quy định trong: Điều 61 về áp dụng biện pháp kỹ thuật đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (trình tự, thủ tục áp dụng các biện pháp kỹ thuật đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, an toàn thực phẩm, đo lường); Điều 62 về áp dụng biện pháp kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật (nội dung, trình tự, thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trước khi xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập, chuyển cửa khẩu, gửi vào kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật về thú y); Điều 63 về áp dụng biện pháp kiểm dịch thực vật (nội dung, trình tự, thủ tục kiểm dịch thực vật xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập, chuyển khẩu, gửi vào kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam thực hiện theo quy định pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật); Điều 64 về áp dụng biện pháp kiểm dịch y tế biên giới (nội dung, trình tự, thủ tục kiểm dịch y tế biên giới thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng, chống bệnh truyền nhiễm); Điều 65 quy định hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là đối tượng phải kiểm tra.

- **Các biện pháp phòng vệ thương mại bao gồm các biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp và biện pháp tự vệ**, do Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu trong những trường hợp cụ thể. Ngoài ra, các biện pháp kiểm soát khẩn cấp trong hoạt động ngoại thương được quy định tại Điều 100 Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14, trong đó quy định các trường hợp áp dụng biện pháp kiểm soát khẩn cấp đối với hàng hóa; nguyên tắc áp dụng biện pháp kiểm soát khẩn cấp và vấn đề tham vấn trong trường hợp áp dụng biện pháp kiểm soát khẩn cấp.

- **Hệ thống pháp luật về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ** được hoàn thiện cho phù hợp với các cam kết quốc tế, đồng thời tham gia và thực thi đầy đủ các nghĩa vụ và cam kết hội nhập quốc tế về sở hữu trí tuệ trong các hiệp định FTA thế hệ mới (Văn bản hợp nhất số 07/VBHN-VPQH được Quốc hội ban hành ngày 25/6/2019 nêu rõ: Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005 của Quốc hội, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 36/2009/QH12 ngày 19/6/2009 của Quốc hội và Luật số 42/2019/QH14 ngày 14/6/2019 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ).

- *Các quy định về thanh tra, kiểm tra và xử lý những vấn đề phát sinh (vi phạm) đối với hoạt động xuất nhập khẩu*, nhất là hoạt động quản lý chuyên ngành đối với hàng hóa xuất nhập khẩu (Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26/8/2020 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, trong đó bao gồm các hành vi vi phạm về xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ liên quan đến xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa; Quyết định số 389/QĐ-TTg ngày 19/3/2014 về việc thành lập Ban Chỉ đạo 389 Quốc gia về chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả).

2.2. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI XNK HÀNG HÓA CỦA VIỆT NAM THỜI KỲ 2011-2020

2.2.1. Những thành tựu, kết quả đạt được

Trong giai đoạn 2011-2020, quản lý nhà nước về xuất nhập khẩu đã có những bước tiến quan trọng, là kết quả của những nỗ lực to lớn của Chính phủ, cộng đồng doanh nghiệp và toàn xã hội trong việc thực hiện công cuộc đổi mới, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh và chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế. Thành công của hoạt động thương mại nói chung và hoạt động xuất nhập khẩu nói riêng có sự đóng góp rất lớn của hành lang pháp lý và hệ thống cơ chế, chính sách thương mại. Cơ chế và chính sách quản lý xuất nhập khẩu của Việt Nam tiếp tục được xây dựng và hoàn thiện, tạo hành lang pháp lý thông thoáng, bình đẳng cho hoạt động xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp, quyền kinh doanh và quyền tự chủ của doanh nghiệp được tôn trọng. Hệ thống chính sách và các văn bản pháp luật thương mại nói chung, quản lý xuất nhập khẩu nói riêng được điều chỉnh phù hợp với quá trình hội nhập kinh tế, tự do hóa thương mại và tương thích với chuẩn mực quốc tế.

*** Đối với xuất khẩu:**

- Chính phủ và các Bộ, ngành đã có những nỗ lực trong việc đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế, hoàn thiện môi trường đầu tư kinh doanh nhằm hỗ trợ phát triển xuất nhập khẩu hàng hóa:

+ Việc thực thi cam kết WTO cũng như đàm phán, thực hiện các FTA thế hệ mới tạo động lực thúc đẩy cải cách trong nước, thể chế kinh tế của Việt Nam ngày càng được hoàn thiện hơn, môi trường đầu tư, kinh doanh được cải thiện theo hướng ngày càng thuận lợi hơn, từ đó mở rộng điều kiện tiếp cận thị trường cho hàng hóa xuất nhập khẩu, đồng thời kích thích và giải phóng các nguồn lực xã hội, hướng cho việc phân bổ nguồn lực của đất nước hiệu quả hơn.

+ Thông qua từng bước thực hiện hiệu quả công tác hội nhập kinh tế quốc tế, đẩy mạnh tự do hóa và thuận lợi hóa thương mại và đầu tư, Việt Nam đã thu hút được ngày càng nhiều các công ty đa quốc gia hàng đầu thế giới đầu tư sản xuất kinh doanh tại Việt Nam, góp phần bổ sung nguồn lực về vốn, thúc đẩy chuyển giao công nghệ, tăng cường đổi mới trang thiết bị phục vụ phát triển các ngành sản

xuất công nghiệp, nông nghiệp theo hướng hiện đại, từ đó thực hiện CNH, HĐH đất nước và nâng cao năng lực cạnh tranh của các ngành và toàn bộ nền kinh tế.

+ Chính sách ưu tiên thúc đẩy tăng trưởng xanh và phát triển xuất nhập khẩu bền vững góp phần định hướng và hỗ trợ các doanh nghiệp xuất nhập khẩu thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững nói chung và phát triển xuất nhập khẩu bền vững nói riêng trên 3 khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường, phù hợp với xu hướng phát triển trên thế giới.

+ Việc xây dựng và triển khai thực hiện đồng bộ các chiến lược, quy hoạch, đề án, kế hoạch phát triển xuất nhập khẩu được phê duyệt thời gian qua đã góp phần không nhỏ trong việc đổi mới công tác quản lý nhà nước về thương mại, phần nào đáp ứng yêu cầu phát triển trong thời kỳ đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế, thông qua đó phát triển thương mại và các hoạt động xuất nhập khẩu nói chung và trên địa bàn các tỉnh, địa phương nói riêng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội tại các địa phương và đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội chung của đất nước.

- Việc xây dựng và hoạch định chính sách khuyến khích phát triển xuất khẩu thời gian qua của Chính phủ và các Bộ, ngành đã phần nào phát huy tác dụng, đóng góp vào tăng trưởng xuất khẩu và chuyển dịch cơ cấu mặt hàng, thị trường xuất khẩu theo hướng tích cực, trong đó bao gồm:

+ Chính sách khuyến khích thu hút FDI đã giúp khu vực vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ngày càng khẳng định vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, đóng góp lớn trong thành tích xuất siêu những năm qua của Việt Nam, đồng thời giúp tăng tỷ trọng xuất khẩu của nhóm công nghệ cao trong tổng kim ngạch XKHH của Việt Nam. Chính sách thu hút FDI góp phần tạo ra tác động lan tỏa công nghệ, tạo sức ép cạnh tranh, đổi mới công nghệ đối với các doanh nghiệp trong nước, đồng thời nâng cao kỹ năng quản lý, đào tạo kỹ sư, nhà quản lý trình độ cao, đội ngũ công nhân lành nghề, tạo ra nhiều việc làm trực tiếp và gián tiếp với thu nhập ngày càng tăng cho xã hội.

+ Chính sách thương mại và cơ chế hỗ trợ, khuyến khích xuất khẩu thời gian qua đã có tác dụng thúc đẩy xuất khẩu thông qua các chính sách khuyến khích, ưu đãi thuế, hỗ trợ và trợ cấp xuất khẩu đối với khu vực sản xuất, xuất khẩu nông sản, khu vực tư nhân, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, nâng cao hiệu quả kinh tế của khu vực kinh tế nhà nước, từ đó nâng cao năng lực cạnh tranh xuất khẩu và hiệu quả đầu tư trong bối cảnh đẩy mạnh tự do hóa và hội nhập kinh tế quốc tế.

+ Các chính sách phát triển sản xuất gắn với xuất khẩu, chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu và nâng cao năng lực cạnh tranh xuất khẩu giúp tạo hành lang pháp lý để tổ chức sản xuất và chế biến nông sản có đầu ra ổn định, chuyển đổi cơ cấu sản phẩm theo hướng nâng cao tỷ trọng sản phẩm GTGT cao, đổi mới công nghệ chế biến theo hướng hiện đại và giảm tổn thất sau thu hoạch, nâng cao chất lượng và an toàn thực phẩm, khuyến khích doanh nghiệp liên kết, ký kết hợp đồng sản xuất, tiêu thụ nông sản với nông dân, phát triển liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, từ đó nâng cao giá trị, hiệu quả và khả năng cạnh tranh xuất khẩu của các ngành hàng nông, lâm, thủy sản. Đây được xem là một bước chuyển tích cực, tạo đột phá

để thúc đẩy các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, với một số cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư của Nhà nước về đất đai, đào tạo nguồn nhân lực, phát triển thị trường và ứng dụng khoa học - công nghệ. Đồng thời, thông qua cơ chế, chính sách hỗ trợ của nhà nước, các doanh nghiệp công nghiệp nói chung, doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo nói riêng có điều kiện để đầu tư phát triển sản xuất, nâng cao trình độ công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu.

+ Thông qua các chính sách XTTM, chương trình cấp quốc gia về XTTM đã được phê duyệt, làm nòng cốt dẫn dắt, định hướng cho các hoạt động XTTM của các hiệp hội ngành hàng, cơ quan XTTM của các địa phương trên cả nước, qua đó hỗ trợ hàng chục ngàn lượt doanh nghiệp tham gia trực tiếp quảng bá sản phẩm và phát triển thị trường xuất khẩu. Bên cạnh các chính sách XTTM trực tiếp, truyền thống, Bộ Công Thương và hệ thống các cơ quan XTTM cả nước đã đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin chuyển đổi số, đổi mới nâng cao hiệu quả XTTM hỗ trợ doanh nghiệp kết nối khách hàng, duy trì và phát triển kênh phân phối thị trường trong nước, củng cố và phát triển thị trường xuất khẩu với chi phí thấp hơn. Đáng chú ý, Chương trình thương hiệu quốc gia - một chương trình xúc tiến thương mại dài hạn đã góp phần xây dựng, quảng bá tên thương mại, chỉ dẫn địa lý và nhãn hiệu hàng hóa, dịch vụ của Việt Nam trên thị trường trong và ngoài nước.

+ Chính sách tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đã có những đóng góp quan trọng trong chuyển đổi mô hình tăng trưởng, tái cơ cấu nền kinh tế, thúc đẩy sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu theo chiều sâu, nâng cao GTGT, thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo, tăng cường năng lực tiếp cận cuộc CMCN lần thứ tư đang diễn ra mạnh mẽ trên thế giới.

*** Đối với nhập khẩu:**

Chính sách quản lý nhập khẩu thời gian qua đã liên tục được đổi mới và hoàn thiện cho phù hợp với cơ chế kinh tế thị trường và các cam kết quốc tế của Việt Nam. Chính phủ, các Bộ, ngành đã xây dựng được hệ thống văn bản pháp lý, chính sách quản lý nhập khẩu khá toàn diện, bao gồm:

- Các công cụ pháp lý, chính sách quản lý nhập khẩu thông qua việc ban hành các luật và hệ thống chính sách, cùng các văn bản hướng dẫn thi hành luật đã tạo môi trường pháp lý thông thoáng, thân thiện, tôn trọng quyền tự do, bình đẳng trong kinh doanh nói chung và kinh doanh xuất nhập khẩu nói riêng, do vậy mà có tác dụng kích thích phát triển mạnh mẽ hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu thời gian qua.

- Các biện pháp hành chính, hải quan nhằm quản lý nhập khẩu như giấy phép nhập khẩu, tư cách pháp nhân của người nhập khẩu, tờ khai hải quan, giấy phép tạm nhập tái xuất, biên bản đóng gói, chứng nhận xuất xứ... đã được đơn giản hóa, thống nhất với các quy định của WTO.

- Các biện pháp kỹ thuật, kiểm dịch động thực vật, từ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đến các biện pháp kiểm dịch và an toàn thực phẩm đã góp phần

kiểm tra và phát hiện kịp thời các hành vi nhập khẩu ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe con người. Các biện pháp có liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa, các quy định về kiểm dịch động thực vật và an toàn thực phẩm đã được xây dựng khá đầy đủ, không vi phạm các nguyên tắc trong Hiệp định SPS và quy định của WTO về phân biệt đối xử, đồng thời được xây dựng phù hợp với các công ước quốc tế và thực hiện ở mức độ cần thiết nhằm bảo vệ sức khỏe con người, động thực vật và bảo vệ môi trường, không tạo ra một sự hạn chế trá hình đối với thương mại quốc tế.

- Các biện pháp phòng vệ thương mại và kiểm soát khẩn cấp được đưa vào áp dụng tuân thủ theo luật pháp và thông lệ quốc tế, bên cạnh việc chủ động đàm phán và thực hiện lộ trình cắt giảm thuế quan theo các cam kết trong hiệp định FTA. Nhờ đó, Việt Nam đã kiểm soát được chất lượng hàng nhập khẩu, tăng cường nhập khẩu máy móc, thiết bị, công nghệ, nguyên nhiên vật liệu và hàng tiêu dùng thiết yếu phục vụ cho sản xuất và đời sống, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế, tăng dần tỷ trọng của các mặt hàng công nghiệp chế biến, chế tạo trong cơ cấu hàng nhập khẩu, đồng thời hạn chế nhập khẩu những mặt hàng không thiết yếu, hàng xa xỉ và công nghệ, thiết bị lạc hậu.

- Việc không ngừng hoàn thiện hệ thống pháp luật về sở hữu trí tuệ và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ, cam kết hội nhập quốc tế về sở hữu trí tuệ trong các Hiệp định FTA thế hệ mới đã giúp tạo môi trường bảo vệ tốt hơn các thành quả sở hữu trí tuệ, chống xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, nâng cao hiệu quả thực thi quyền sở hữu trí tuệ, cũng như tạo môi trường minh bạch, công bằng nhằm thu hút đầu tư, chuyển giao công nghệ từ các nước phát triển.

- Công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý những vấn đề phát sinh đối với hoạt động xuất nhập khẩu, cũng như việc tăng cường công tác quản lý chất lượng, quản lý thị trường đối với hàng sản xuất kém chất lượng, hàng nhập lậu, hàng giả, hàng nhái thể hiện bước đi, hành động quyết liệt của Chính phủ góp phần quản lý thị trường và quản lý chất lượng hàng nhập khẩu, qua đó thúc đẩy phát triển sản xuất nội địa, nâng cao tỷ lệ nội địa hóa và chuẩn hóa chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế, giúp hàng hóa của Việt Nam vượt qua các rào cản thương mại tại các thị trường xuất khẩu.

2.2.2. Những hạn chế, tồn tại và nguyên nhân

**** Đối với xuất khẩu:***

Bên cạnh những kết quả đạt được, trong thời gian qua, việc bố trí nguồn lực cũng như xây dựng các chiến lược, chính sách để phát triển xuất khẩu còn chưa tương xứng với tiềm năng và những đóng góp của lĩnh vực này cho phát triển kinh tế Việt Nam.

- Bên cạnh những thành tựu đạt được trong hội nhập, phải thừa nhận thực tế sự chủ động hội nhập chưa cao. Mức độ sẵn sàng cho hội nhập của các doanh nghiệp Việt Nam còn khiêm tốn. Cải cách thể chế kinh tế thị trường theo yêu cầu hội nhập còn chậm. Chậm trễ trong việc hội nhập kinh tế quốc tế làm cho Việt

Nam ở vào thế bất lợi so với các nước trong khu vực, đặc biệt là Trung Quốc và các nước ASEAN, đặt Việt Nam trước nguy cơ rơi vào “bẫy tự do hóa thương mại” và “bẫy thu nhập trung bình”, khó bứt phá lên các nấc thang cao hơn trong chuỗi giá trị.

- Việc khai thác cơ hội từ hội nhập kinh tế quốc tế, thực thi cam kết trong các FTA cho phát triển thị trường xuất khẩu thời gian qua chưa hiệu quả như mong muốn. Việc khai thác và tận dụng ưu đãi về thuế, việc chuẩn bị để đáp ứng quy tắc xuất xứ và khai thác các lợi ích khác của việc mở cửa thị trường trong các FTA song phương, khu vực và đa phương để đẩy mạnh xuất khẩu sang các thị trường FTA còn một số hạn chế.

- Việc xây dựng các chiến lược, chính sách, quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp, nông nghiệp chưa phù hợp, nhất là các chính sách về tín dụng chưa tiếp cận sát với nhu cầu của các doanh nghiệp, doanh nghiệp FDI được vay ưu đãi nhiều từ các tổ chức tín dụng nước ngoài hoặc tập đoàn mẹ với lãi suất thấp, trong khi lãi suất vay của Việt Nam cao nên doanh nghiệp trong nước bị thua ngay từ điểm khởi đầu. Bên cạnh đó, trong quá trình triển khai chiến lược, chính sách đã bộc lộ một số vướng mắc cần tháo gỡ, trong đó phải kể đến các rào cản về đất đai, quy mô và cách thức tổ chức sản xuất, việc tiếp cận các nguồn vốn vay ưu đãi để nâng cao trình độ khoa học - công nghệ, ứng dụng công nghệ hiện đại còn nhiều khó khăn.

- Chính sách thu hút đầu tư nước ngoài của Việt Nam mới chú trọng đến số lượng mà chưa quan tâm nhiều đến chất lượng hay hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, chưa tạo dựng được mối liên kết chặt chẽ giữa các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước, xuất khẩu lệ thuộc vào khu vực vốn FDI gây nên những rủi ro đối với phát triển xuất khẩu bền vững. Hơn nữa, chính sách thu hút FDI chủ yếu tập trung trong những ngành sử dụng nhiều lao động, do đó chưa tạo ra được nhiều thặng dư thương mại hay sự phát triển công nghiệp theo chiều sâu, giá trị gia tăng đạt thấp và hiệu quả kinh tế không cao. Trong khi đó, chính sách thu hút FDI phát triển cơ sở hạ tầng và đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, phát triển các ngành sản xuất hàng xuất khẩu chủ lực, hay phát triển các ngành công nghiệp lớn, công nghệ cao nhằm chuyển giao công nghệ hiện đại chưa mang lại kết quả tương xứng. Đầu tư nước ngoài đến Việt Nam chủ yếu từ nhóm các nước có công nghệ trung bình khu vực ASEAN, dẫn đến xuất khẩu chủ yếu dưới dạng thô, sơ chế hay gia công, lắp ráp, năng lực cạnh tranh và giá trị gia tăng xuất khẩu thấp, khó tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, có nguy cơ trở thành “bãi rác công nghệ” nhất là từ Trung Quốc.

- Đặc biệt, thiếu chính sách khuyến khích, tăng cường hợp tác, liên kết giữa các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI, các tập đoàn và doanh nghiệp công nghiệp sản xuất các sản phẩm hoàn chỉnh như Samsung, Toyota để nâng cao sức mạnh tổng hợp về vốn, công nghệ, trình độ quản lý, từ đó dẫn đến những hạn chế đối với các doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo trong nước trong việc tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

- Các chính sách phát triển xuất khẩu của Việt Nam chưa khuyến khích phát triển xuất khẩu theo chiều sâu, mà chủ yếu là tận dụng lợi thế cạnh tranh tĩnh, dựa chủ yếu vào khai thác các nguồn lợi đầu vào như tài nguyên và lao động rẻ. Các chính sách tạo ra lợi thế cạnh tranh động, dựa vào công nghệ và chất lượng lao động, trình độ quản lý chưa phát huy tác dụng rõ nét. Chính sách đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng, nghiên cứu và phát triển công nghệ mới, sản phẩm mới chưa được chú trọng đúng mức. Việc bố trí nguồn lực về vốn, khoa học - công nghệ, nguồn nhân lực chất lượng cao để phát triển các ngành sản xuất công nghiệp chưa đầy đủ, chưa hình thành được những tập đoàn công nghiệp lớn đủ mạnh để dẫn dắt nền kinh tế, tạo ra "sếu" đầu đàn kéo theo các doanh nghiệp lớp sau phát triển.

- Chính sách hỗ trợ xuất khẩu, xúc tiến thương mại, phát triển thị trường và xây dựng thương hiệu hàng Việt Nam cũng còn những hạn chế, chưa bảo vệ được quyền lợi của các nhà xuất khẩu và hiệu quả xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường chưa cao, công tác quy hoạch thiếu đồng bộ, quy trình sản xuất, chế biến, bảo quản chưa bảo đảm chất lượng sản phẩm đầu ra ổn định nhằm đáp ứng các quy định khắt khe của thị trường xuất khẩu.

- Trong chiến lược phát triển xuất khẩu nước ta, các chính sách, biện pháp đưa ra chủ yếu để đạt được thành tích xuất khẩu mà chưa chú trọng đến các yếu tố môi trường. Mặc dù đã chú trọng tới vấn đề bảo vệ môi trường và an sinh xã hội trong xây dựng chính sách khuyến khích xuất khẩu, song hệ thống chính sách khuyến khích xuất khẩu còn thiên về thành tích, số lượng mà chưa chú trọng đến chất lượng xuất khẩu. Do vậy, chính sách khuyến khích xuất khẩu chưa có tác dụng tích cực trong việc chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng bền vững. Đây có thể nói là hạn chế lớn nhất của chính sách phát triển xuất khẩu hiện nay của Việt Nam.

- Việc tổ chức thực hiện một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu vượt rào cản và các biện pháp phòng vệ thương mại còn nhiều vướng mắc, thiếu nhất quán và chưa hiệu quả. Chính sách phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được ưu tiên như điện tử, cơ khí trọng điểm, sản xuất và lắp ráp ô tô, dệt may, da giày... nhằm tạo thị trường cho các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ chưa đạt được những kết quả như mong muốn. Chưa có chính sách hỗ trợ thiết thực đối với các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, dẫn đến những hạn chế về năng lực tổ chức quản lý sản xuất, thiếu nguồn lực về vốn để đổi mới công nghệ kỹ thuật, lĩnh vực sản xuất khá giống nhau cả về trình độ, quy mô, công nghệ và sản phẩm, chưa đủ năng lực cung cấp linh kiện, phụ tùng đáp ứng yêu cầu để tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.

*** Đối với nhập khẩu:**

Quản lý nhà nước về nhập khẩu thời gian qua không tránh khỏi những hạn chế, bất cập, hệ thống pháp luật, chính sách nhập khẩu dù đã được sửa đổi, bổ sung nhiều lần nhưng vẫn chưa hoàn chỉnh, quá trình triển khai vẫn thiếu tính thực tế và chưa đảm bảo đồng bộ, hiệu quả, cụ thể:

- Quản lý nhà nước đối với hoạt động nhập khẩu còn phân tán, số lượng văn bản nhiều nhưng chưa hoàn chỉnh, thiếu tính đồng bộ, nhất quán, thiếu các quy định quan trọng mang tính cụ thể, chuyên sâu đối với từng mặt hàng, thị trường và phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội hiện nay.

- Văn bản pháp luật về kiểm tra chuyên ngành quy định danh mục mặt hàng phải kiểm tra nhiều nhưng chưa đồng bộ, chưa xác định rõ trách nhiệm của cơ quan kiểm tra chuyên ngành trong việc quản lý hàng hóa trong quá trình kiểm tra, chờ kết quả kiểm tra. Nhiều danh mục hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành do các Bộ quản lý chuyên ngành ban hành không có mã số HS kèm theo, nhiều mặt hàng thuộc diện kiểm tra chuyên ngành nhưng các Bộ, ngành quản lý chưa ban hành đầy đủ tiêu chuẩn, quy chuẩn đối với hàng hóa, do đó khiến cho cơ quan hải quan và doanh nghiệp thực sự lúng túng khi áp dụng trong thực tiễn. Bên cạnh đó, hệ thống quy định quản lý chuyên ngành của Việt Nam còn thiếu cụ thể, rất nhiều mặt hàng thuộc diện quản lý chuyên ngành như hóa chất độc hại, phân bón, thuốc trừ sâu... chưa có quy định cụ thể và phù hợp. Việc quản lý hàng hóa nhập khẩu theo giấy phép khảo nghiệm chưa được quan tâm đúng mức, chưa có biện pháp xử lý kịp thời đối với các loại hàng nhập khẩu không phù hợp.

- Các biện pháp về cải cách thủ tục hành chính, đơn giản thủ tục hải quan chưa thực sự mang lại hiệu quả cho quản lý Nhà nước, còn phức tạp, phiền hà, đôi khi gây cản trở đối với hoạt động thương mại và làm tăng chi phí của doanh nghiệp. Các quy định ban hành danh mục mặt hàng cấm nhập khẩu, hạn chế hoặc được phép nhập khẩu chưa chặt chẽ và vẫn còn nhiều bất cập, nhất là đối với danh mục hàng phế liệu, phế thải có thể tái chế và đã qua sơ chế được phép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất. Tất cả những điều này đã dẫn đến nhiều mục tiêu của quản lý nhập khẩu không hoàn thành, từ mục tiêu chuyển dịch cơ cấu nhập khẩu đến giảm nhập siêu.

- Trong phương pháp quản lý nhập khẩu còn quá chú trọng đến các biện pháp hành chính mà ít chú trọng đến các biện pháp kinh tế, kỹ thuật, gây phiền hà và làm tăng chi phí, kéo dài thời gian thông quan hàng hóa của doanh nghiệp. Việc xây dựng các quy định kỹ thuật về chuyển giao, giám định công nghệ và chất lượng hàng nhập khẩu, các quy định và tiêu chuẩn kiểm dịch để bảo đảm vệ sinh an toàn cho con người và môi trường ít được chú trọng, thiếu các biện pháp phòng ngừa trước, kiểm tra theo quy trình đối với hàng nhập khẩu. Chính sách khuyến khích nhập khẩu cạnh tranh nhằm nâng cao trình độ công nghệ còn chưa hiệu quả, thậm chí mờ nhạt. Tình trạng nhập khẩu công nghệ tiêu tốn năng lượng, gây ô nhiễm môi trường, nguy hại tới an toàn, sức khỏe người lao động và phát thải gây ô nhiễm môi trường vẫn diễn ra phổ biến nhưng thiếu biện pháp xử lý hữu hiệu.

- Mặc dù các biện pháp phi thuế quan nhằm quản lý nhập khẩu của Việt Nam tương đối phù hợp với các nguyên tắc và quy định liên quan trong các hiệp định của WTO, song mức độ hài hòa của các biện pháp kỹ thuật, kiểm dịch động thực vật so với các tiêu chuẩn quốc tế còn hạn chế. Nhìn chung, hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn kiểm dịch động thực vật của Việt Nam vẫn chưa đáp ứng được các yêu cầu về quản lý nhập khẩu, nhiều văn bản đã quá cũ, chưa phù

hợp với các hệ thống quản lý chất lượng quốc tế như HACCP, GMP đối với thực phẩm, ISO 9000 đối với các sản phẩm khác, cũng như chưa đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của Hiệp định Hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT) và Kiểm dịch động thực vật (SPS) của WTO. Số các quy định (quy chuẩn) và tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên sâu đối với sản phẩm nhập khẩu còn ít so với các nước, gây nhiều khó khăn trong thực thi, thực hiện một cách méo mó hoặc đôi khi không thực hiện được, do đó hiệu quả thực thi chưa cao, chưa phát huy được vai trò là một “hàng rào” kiểm soát hàng nhập khẩu.

- Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại và chống gian lận xuất xứ hàng hóa còn chưa đầy đủ; năng lực bộ máy giám sát, kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa để triển khai có hiệu quả các hoạt động ngăn chặn, xử lý nghiêm các hành vi gian lận xuất xứ, chuyển tải bất hợp pháp, lân tránh biện pháp phòng vệ thương mại còn nhiều hạn chế. Do vậy, việc thực thi công tác phòng vệ thương mại chưa đạt được hiệu quả cao, số lượng vụ việc phòng vệ thương mại do Việt Nam khởi kiện rất nhỏ trong tương quan với các vụ hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam bị kiện. Đáng chú ý, pháp luật hiện hành của Việt Nam về phòng vệ thương mại chưa hoàn toàn tương thích với điều khoản trong các FTA Việt Nam đã ký kết và chưa thực sự phù hợp với luật pháp quốc tế.

- Trong khi việc thực hiện mở cửa thị trường theo các FTA thế hệ mới mang đến thách thức cạnh tranh rất lớn cho các doanh nghiệp, Việt Nam lại thiếu hoặc không sử dụng hiệu quả các công cụ, biện pháp được phép để bảo vệ thị trường và các nhà sản xuất trong nước, cũng như ngăn cản các dòng hàng hóa nhập khẩu không phù hợp, như các hàng rào thương mại TBT, SPS, nhất là các biện pháp phòng vệ thương mại tạm thời và kiểm soát khẩn cấp... Tiếp tục thực hiện mở cửa thị trường cho hàng hóa và dịch vụ nước ngoài theo các cam kết FTA, nếu vấn đề nhập khẩu không được kiểm soát tốt hơn bằng những công cụ và biện pháp phù hợp và hiệu quả sẽ gây ra những khó khăn, thách thức lớn đối với phát triển kinh tế và phát triển XNK của Việt Nam trong thời gian tới.

- Việc tham gia và thực thi đầy đủ các nghĩa vụ và cam kết hội nhập quốc tế về sở hữu trí tuệ trong các hiệp định FTA thế hệ mới đem đến những cơ hội, song Việt Nam phải đối mặt với một số thách thức: Mức bảo hộ cao, dẫn đến khả năng tiếp cận sản phẩm trí tuệ được bảo hộ hạn chế hơn; chế độ bảo hộ chặt chẽ, dẫn đến giá thành sản phẩm, công nghệ đắt và ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp; cơ chế thực thi nghiêm khắc, doanh nghiệp nếu không nhận thức rõ sẽ chịu gánh nặng đối với các thủ tục kiểm soát, đặc biệt trong tranh chấp, kiện tụng về các vấn đề liên quan đến sở hữu trí tuệ.

- Trong hoạt động thanh tra, kiểm tra và xử lý những vấn đề phát sinh, vi phạm đối với hoạt động xuất nhập khẩu, có một thực trạng đáng lo ngại về hiệu quả thực thi pháp luật và các chính sách, chế tài xử phạt trong thực tế. Cơ chế quản lý, giám sát thực thi chính sách nhập khẩu và các chế tài xử phạt vi phạm chưa đủ sức răn đe, chưa kể tình trạng bất định, mơ hồ, mâu thuẫn, chồng chéo, thiếu minh bạch và hay thay đổi của chính sách còn phổ biến. Công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý những vấn đề phát sinh đối với hoạt động xuất nhập khẩu, nhất là hoạt động

quản lý chuyên ngành còn bộc lộ nhiều bất cập, phương pháp quản lý còn thụ động, thiếu các phương pháp quản lý rủi ro trong hoạt động quản lý và kiểm tra chuyên ngành, do vậy chưa theo kịp xu thế hội nhập quốc tế và tự do hóa thương mại, chưa phát huy hết chức năng của hệ thống các công cụ quản lý, điều hành, kéo dài tình trạng sử dụng các biện pháp hành chính, kiểm tra theo lô hàng làm tăng chi phí, kéo dài thời gian thông quan hàng hóa.

- Công tác quản lý, kiểm tra, thanh tra các cơ sở sản xuất, chế biến xuất khẩu, cũng như cơ chế quản lý, giám sát hoạt động nhập khẩu và thực thi chính sách xuất, nhập khẩu còn yếu kém, lỏng lẻo, chế tài xử phạt vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với hoạt động xuất, nhập khẩu hiện chưa nghiêm và còn nhiều kẽ hở.

- Nhiều vấn đề phát sinh và thường xảy ra vi phạm trong hoạt động xuất nhập khẩu thuộc lĩnh vực thuế chưa được xử lý nghiêm minh, mặc dù chế tài xử phạt hành chính về thuế hiện khá đầy đủ và bao quát, song từ thực tiễn áp dụng vẫn còn bộc lộ một số vấn đề cần nghiên cứu, bổ sung để hoàn thiện hơn, đảm bảo tính hiệu quả, đồng bộ và chống thất thoát trốn thuế trong hoạt động xuất nhập khẩu. Việc xử lý hành chính các nghiệp vụ có liên quan đến vi phạm thuế chưa được quán triệt bằng quy định một cách chặt chẽ, nhiều khi gây khó khăn cho doanh nghiệp. Việc phối hợp giữa các cơ quan Nhà nước, cơ quan thuế, thanh tra hay kiểm toán Nhà nước chưa đồng bộ, dẫn đến việc xử lý về thuế hoặc phối hợp xử lý chưa dứt điểm và toàn diện các vấn đề về thuế có liên quan, xử lý nhiều lần, nhiều lúc gây tâm lý và làm mất thời gian của doanh nghiệp.

*** Nguyên nhân của những hạn chế, tồn tại:**

Có thể có nhiều nguyên nhân dẫn đến những hạn chế, tồn tại trong quản lý nhà nước đối với hoạt động xuất nhập khẩu thời gian qua, trong đó có nhiều nguyên nhân khách quan xuất phát từ một nền kinh tế đang chuyển đổi, trình độ phát triển còn thấp, thể chế kinh tế thị trường chưa hoàn thiện, cũng như những nguyên nhân khách quan từ môi trường kinh doanh quốc tế đang có những diễn biến hết sức phức tạp, khó lường với nhiều bất ổn cả về kinh tế, chính trị, xã hội, môi trường, dịch bệnh... Tuy nhiên, cần nhìn nhận các nguyên nhân chủ quan ảnh hưởng tiêu cực, hạn chế hiệu quả quản lý nhà nước đối với hoạt động xuất nhập khẩu thời gian qua:

Trước hết, đó là nhận thức và tư duy về chính sách quản lý xuất nhập khẩu còn những hạn chế, chưa nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng của phát triển xuất nhập khẩu bền vững và chất lượng tăng trưởng trong hoạch định và thực thi các chính sách phát triển xuất nhập khẩu.

- Cách tiếp cận xây dựng chính sách phát triển xuất nhập khẩu thời gian qua chậm đổi mới, chưa đáp ứng kịp yêu cầu phát triển đất nước trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế đòi hỏi sự năng động, sáng tạo, chủ động, tích cực và nhạy bén với tầm nhìn dài hạn, bệnh thành tích còn nặng, còn thiên về số lượng, chưa chú trọng đúng mức đến chất lượng tăng trưởng.

- Chính sách xuất nhập khẩu chỉ quan tâm nhiều đến hiệu quả kinh tế và các mục tiêu kinh tế mà chưa chú trọng đến các vấn đề môi trường, xã hội, do đó phát triển xuất nhập khẩu thiếu bền vững.

Thứ hai, năng lực và các nguồn lực cho xây dựng và thực thi chính sách quản lý xuất nhập khẩu còn hạn chế, trên hết là nguồn lực con người, trong khi nguồn lực con người có ý nghĩa quyết định đối với xây dựng và thực hiện thành công chính sách XNK đáp ứng các mục tiêu phát triển bền vững.

- Năng lực đội ngũ cán bộ quản lý xuất nhập khẩu còn hạn chế, nhất là lực lượng hải quan cửa khẩu và thanh tra chuyên ngành còn quá mỏng, hạn chế cả về nhận thức, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, thực thi chính sách, về khả năng tiếp cận và xử lý thông tin, về đảm bảo và phối hợp thực hiện các chức năng, cũng như về chế tài lợi ích và khả năng chịu trách nhiệm giữa các cán bộ, người lao động.

Thứ ba, ngoài hạn chế về nguồn lực con người thì những hạn chế về nguồn lực tài chính, thông tin và kỹ thuật cho quản lý hoạt động xuất nhập khẩu cũng khiến cho hiệu lực thực thi và hiệu quả tác động của các biện pháp, chính sách xuất nhập khẩu trong thực tiễn bị hạn chế.

- Trên thực tế, cơ sở vật chất kỹ thuật cho việc triển khai áp dụng các biện pháp phi thuế quan, các quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật, kiểm dịch động thực vật và tiêu chuẩn môi trường... của Việt Nam rất hạn chế và thiếu thốn. Trang thiết bị cho các công việc thanh tra, kiểm tra, kiểm soát hay để tiến hành các hoạt động kiểm nghiệm, xét nghiệm, thẩm tra xác thực, chứng nhận sự phù hợp... còn rất thiếu và chưa đáp ứng được yêu cầu. Ngân sách nhà nước hạn hẹp chưa đủ sức tiến hành những chương trình hỗ trợ cho việc thực thi các quy định và tiêu chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn môi trường... trong các doanh nghiệp.

- Năng lực giám sát việc thực thi pháp luật trong lĩnh vực xuất nhập khẩu còn yếu kém, chưa đáp ứng tốt yêu cầu của tiến trình hội nhập; trang thiết bị kỹ thuật, đầu tư cho công tác quản lý nhập khẩu còn thiếu tập trung, nhất là trong khâu giám định hàng nhập khẩu, phát hiện và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật.

- Năng lực tài chính phục vụ quản lý nhà nước về XNK, nhất là cho các hoạt động tại hải quan cửa khẩu, thanh tra, kiểm tra, kiểm dịch, phát hiện các vi phạm để có biện pháp ngăn chặn, xử lý kịp thời còn rất nhiều hạn chế, trong khi cơ sở hạ tầng phần cứng và phần mềm đều yếu và thiếu, hoạt động thanh tra, kiểm tra và xử lý những vấn đề phát sinh (vi phạm) đối với hoạt động xuất nhập khẩu chưa đáp ứng nhu cầu thực tiễn trong bối cảnh hội nhập sâu rộng và tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

- Quá trình thực hiện kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa XNK còn những hạn chế, tồn tại do cơ quan kiểm tra chuyên ngành chưa có lực lượng và phương tiện kiểm tra tại cửa khẩu (trừ lực lượng làm công tác kiểm dịch), hàng hóa khi cần kiểm tra chuyên ngành phải đưa về phòng thí nghiệm trong nội địa thực hiện; phương tiện kỹ thuật, nguồn nhân lực thực hiện còn thiếu và yếu, nhiều

trường hợp đưa ra kết quả chậm dẫn đến kéo dài thời gian thông quan hàng hóa của doanh nghiệp.

- Bên cạnh đó, còn tồn tại hạn chế trong việc ứng dụng công nghệ thông tin, trao đổi dữ liệu điện tử về kết quả kiểm tra chuyên ngành. Chưa có sự phối hợp trao đổi thông tin kịp thời giữa các cơ quan quản lý nhà nước về kiểm tra chuyên ngành với cơ quan hải quan trong việc xử lý lô hàng đưa về bảo quản...

Thứ tư, năng lực thực thi chính sách quản lý xuất nhập khẩu từ phía các doanh nghiệp còn nhiều hạn chế.

- Công tác nghiên cứu và phát triển thị trường chưa hiệu quả; hoạt động nghiên cứu, phát triển sản phẩm, quảng bá sản phẩm mới tới người tiêu dùng nước ngoài còn chậm; chưa nắm rõ về thị hiếu tiêu dùng và những thay đổi về thị hiếu tiêu dùng; còn chậm trong việc nắm bắt những thay đổi về chính sách của từng nước liên quan đến xuất nhập khẩu hàng hóa của doanh nghiệp; ứng dụng thương mại điện tử trong marketing và xúc tiến XNK đạt hiệu quả thấp.

- Năng lực nghiên cứu, dự báo thị trường còn hạn chế. Việc nắm bắt thông tin, nhận biết các chính sách và những thay đổi trên thị trường thế giới cho hoạch định chiến lược quản trị kinh doanh của doanh nghiệp còn yếu, trong khi khả năng thích ứng với bối cảnh mới của thị trường quốc tế (rào cản thương mại, xu hướng hình thành các FTA trở nên phổ biến làm thay đổi chính sách và luồng thương mại...) của các doanh nghiệp xuất nhập khẩu còn nhiều hạn chế.

- Nguồn nhân lực cán bộ được đào tạo công nghệ thông tin, kỹ thuật trong các cơ quan quản lý nhà nước, trong đó có cơ quan thuế và doanh nghiệp xuất nhập khẩu còn những hạn chế nhất định, do đó hiệu quả tương tác thông tin đảm bảo thường xuyên, liên tục giữa khu vực Nhà nước và giữa khu vực nhà nước với doanh nghiệp XNK, cũng như giữa các khu vực và doanh nghiệp với nhau còn những yếu kém.

PHẦN THỨ BA**QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC XUẤT NHẬP
KHẨU HÀNG HÓA VIỆT NAM THỜI KỲ 2021-2030****3.1. BỐI CẢNH QUỐC TẾ VÀ TRONG NƯỚC****3.1.1. Bối cảnh quốc tế và những cơ hội, thách thức****3.1.1.1. Bối cảnh quốc tế và khu vực**

(1) Trong giai đoạn 2021-2030, tăng trưởng kinh tế thế giới tiếp tục suy giảm trong ngắn hạn, hồi phục trong trung hạn nhưng tốc độ sẽ rất chậm, thương mại và quy mô thị trường hàng hóa thế giới tăng trưởng theo từng khu vực:

Về tăng trưởng kinh tế thế giới, theo dự báo của nhiều tổ chức quốc tế như Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB)..., trong vài năm tới kể từ sau sự suy giảm mạnh vào năm 2020 do đại dịch Covid-19, tăng trưởng kinh tế thế giới sẽ tiếp tục suy giảm nhưng tốc độ có chậm lại, sau đó tăng trưởng hồi phục trong trung hạn đến năm 2025 nhưng tốc độ sẽ rất chậm và quay lại đà tăng trưởng trong dài hạn đến năm 2030.

Cục diện kinh tế thế giới trong giai đoạn tới sẽ có nhiều chuyển biến nhanh và khó lường, toàn cầu hóa và tự do hóa thương mại sẽ tiếp tục phát triển sâu rộng nhưng sẽ có những điều chỉnh theo các tâm trục và lĩnh vực khác nhau, theo đó các nền kinh tế mới nổi sẽ ngày càng có vai trò cao hơn trong tăng trưởng kinh tế thế giới, đặc biệt châu Á - Thái Bình Dương được đánh giá và dự báo sẽ là khu vực phát triển năng động nhất. Khu vực ASEAN mà Việt Nam là thành viên tiếp tục đẩy mạnh liên kết khu vực, kiên trì nỗ lực giữ vai trò trung tâm tại các cơ chế đa phương, điều hòa quan hệ giữa các nước lớn, song cũng đứng trước nhiều thách thức phức tạp hơn từ trong nội bộ một số nước, giữa các nước trong khu vực và từ sự cạnh tranh với các nước lớn bên ngoài.

Bảng 3.1-1. Dự báo tăng trưởng GDP thế giới đến năm 2030

Đơn vị: %

	2018	2019	Dự báo			
			2020	2021	2025	2030
Thế giới	3,5	2,8	-4,4	5,2	3,5	3,8
Các nền kinh tế phát triển	2,2	1,7	-5,8	3,9	1,7	2,1
Mỹ	3,0	2,2	-4,3	3,1	1,8	2,0
Nhật Bản	0,3	0,7	-5,3	2,3	0,6	2,0
EU	1,8	1,3	-8,3	5,2	1,4	2,0
Anh	1,3	1,4	-9,8	6,3	1,7	
Các nền kinh tế phát triển khác	2,3	1,7	-5,5	4,3	2,1	2,4
Các nền kinh tế đang phát triển và thị trường mới nổi	4,5	3,7	-3,3	6,0	4,7	5,4
Các quốc gia đang phát triển châu Á	6,3	5,5	-1,7	8,0	5,9	6,1

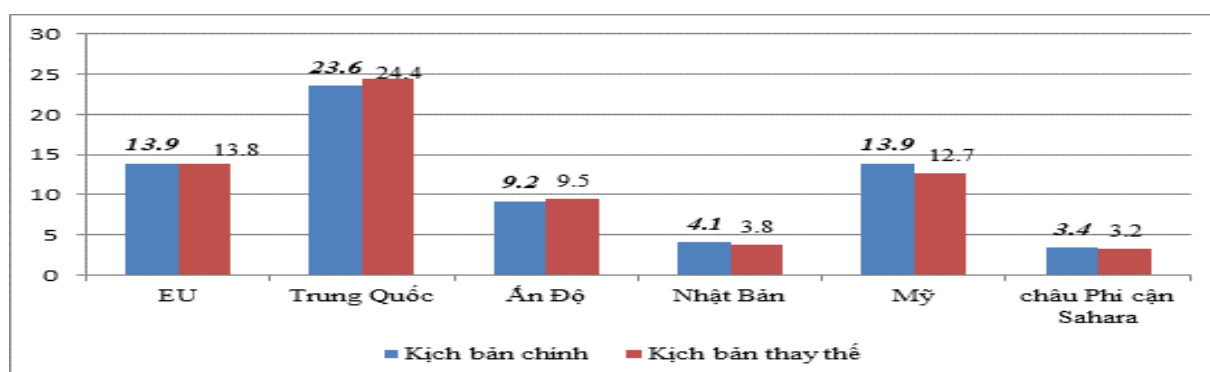
Các quốc gia đang phát triển châu Âu	3,3	2,1	-4,6	3,9	2,6	3,1
Trung Á và Trung Đông	2,1	1,4	-4,1	3,0	3,3	3,5
Mỹ Latinh và Carribe	1,1	0,0	-8,1	3,6	2,5	2,8
Cận Sahara châu Phi	3,3	3,2	-3,0	3,1	4,3	4,6
Các nước kém phát triển	5,1	5,3	-1,2	4,9	5,7	5,9

Nguồn: Báo cáo kinh tế toàn cầu - World Economic Outlook 10/2020 - IMF

Cục diện kinh tế thế giới thay đổi kéo theo tương quan sức mạnh của các nền kinh tế thay đổi, tỷ trọng của dòng vốn FDI trong GDP toàn cầu dự kiến sẽ vẫn thấp hơn nhiều so với thập kỷ trước đại dịch Covid-19, cho thấy các quốc gia phát triển sẽ mất khoảng vài năm cho đến năm 2025 để có thể phục hồi kinh tế hoàn toàn. Trong khi đó, nền kinh tế toàn cầu sẽ phụ thuộc vào các nước đang phát triển, trong đó Trung Quốc được dự báo sẽ là nền kinh tế lớn nhất, vượt qua Mỹ và châu Âu đến năm 2030, chiếm tỷ lệ cao nhất khoảng 23,6% trong cơ cấu GDP toàn cầu.

Biểu 3.1-1. Dự báo đóng góp trong cơ cấu GDP toàn cầu đến năm 2030

Đơn vị tính: %



Nguồn: Kinh tế toàn cầu năm 2030 - Xu hướng chiến lược của EU (The Global Economy in 2030: Trends and Strategies for Europe by Daniel Gros and Cinzia Alcidi).

Về tăng trưởng thương mại thế giới, theo Báo cáo kinh tế toàn cầu - World Economic Outlook tháng 10/2020 của IMF, sự phát triển của khoa học và công nghệ và cuộc CMCN lần thứ tư làm giảm chi phí sản xuất, kinh doanh, điều này có tác động tích cực đến phát triển thương mại toàn cầu, nhất là tới hoạt động của các doanh nghiệp tư nhân và các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại các nước đang phát triển. Theo đó, tốc độ tăng trưởng thương mại toàn cầu đến năm 2030 sẽ đạt bình quân 5,32%/năm, trong đó, cao nhất là Ấn Độ tăng bình quân 9,61%, Trung Quốc tăng 8,66%, ASEAN tăng 7,99%, Nigeria tăng 7,93%, các nước châu Á khác tăng 6,51%, Trung Đông và Bắc Phi tăng 6,22%, Brazil tăng 4,66%, Mỹ tăng 3,47%, EU (28) tăng 3,27%, Nhật Bản tăng 2,98%... Các nước đang phát triển sẽ có đóng góp nhiều nhất cho tăng trưởng thương mại toàn cầu, tạo cơ hội để phát triển xuất khẩu hàng hóa sang các nước đang phát triển trong những năm tới.

Với sự phục hồi dự kiến trong hoạt động thương mại toàn cầu, tổng khối lượng giao dịch thương mại thế giới sẽ tăng khoảng 8,3% vào năm 2021 sau khi giảm 10,4% trong năm 2020, sau đó mức tăng giảm dần và trung bình chỉ tăng

4,3%/năm trong giai đoạn 2022-2025; trong đó, tăng trưởng nhập khẩu của các nền kinh tế phát triển được dự báo đạt trung bình 3,8%/năm và các nền kinh tế đang phát triển và thị trường mới nổi đạt 5,2%/năm; tăng trưởng xuất khẩu của các nền kinh tế phát triển là 3,9%/năm và các nền kinh tế đang phát triển và thị trường mới nổi đạt 4,9%/năm.

Tăng trưởng giao dịch thương mại thế giới giảm sau năm 2021 phần nào phản ánh sự thay đổi có thể xảy ra trong chuỗi cung ứng khi các công ty khôi phục hoạt động sản xuất để giảm bớt nguy cơ phụ thuộc vào các nhà sản xuất nước ngoài, đồng thời triển vọng lạm phát vẫn được dự báo không mấy sáng sủa, phản ánh kỳ vọng về tổng cầu của thương mại hàng hóa thế giới tiếp tục còn yếu (chỉ số lạm phát của cả các quốc gia phát triển và các quốc gia đang phát triển ở châu Á và châu Âu đều được dự báo tăng nhẹ 1 - 2% trong giai đoạn 2022-2025).

(2) Phát triển bền vững, tăng trưởng xanh và phát triển kinh tế tuần hoàn là xu hướng tất yếu, trở thành mục tiêu phát triển của tất cả các quốc gia trên thế giới:

Trong những năm tới, các yêu cầu về bảo vệ môi trường sẽ được ưu tiên đặt lên hàng đầu trong các mục tiêu phát triển kinh tế, trong đó tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với việc hạn chế suy thoái môi trường, suy giảm đa dạng sinh học và sử dụng lãng phí tài nguyên, giảm thiểu biến đổi khí hậu, hướng tới phát triển bền vững về môi trường. Phát triển bền vững trở thành xu hướng phát triển chung trên toàn thế giới, là mục tiêu phát triển của tất cả các quốc gia, trong đó hạt nhân của phát triển bền vững là sự hài hòa giữa ba yếu tố: kinh tế, xã hội và môi trường.

Tiếp theo xu hướng phát triển bền vững, khái niệm “tăng trưởng xanh” được định nghĩa là một mô hình tăng trưởng kinh tế mới tách rời mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế gắn với suy thoái môi trường và sử dụng lãng phí tài nguyên, với việc tập trung vào giảm nghèo, tạo việc làm, phát triển xã hội, bền vững môi trường, giảm thiểu biến đổi khí hậu và hạn chế suy giảm đa dạng sinh học, đảm bảo cho việc tiếp cận năng lượng và nước sạch.

Nhằm thực hiện mục tiêu tăng trưởng xanh, phát triển bền vững và ứng phó với biến đổi khí hậu, yêu cầu phát triển và nhân rộng các mô hình kinh tế tuần hoàn được đặt ra và ngày càng thể hiện vai trò quan trọng, giúp giảm thiểu khai thác tài nguyên thiên nhiên và hạn chế tối đa chất thải ra môi trường, một trong những điều kiện cần cho phát triển bền vững và tăng trưởng xanh. Theo đó, kinh tế tuần hoàn được hiểu là mô hình kinh tế trong đó các hoạt động thiết kế, sản xuất và dịch vụ đặt ra mục tiêu kéo dài tuổi thọ của vật chất và loại bỏ tác động tiêu cực đến môi trường. Đây là mô hình kinh tế tất yếu trên thế giới hướng tới phát triển thương mại bền vững, xử lý hài hòa được mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và vấn đề môi trường, thực hiện hai mục tiêu: Thứ nhất, hạn chế tối đa khai thác nguyên liệu thô từ môi trường tự nhiên và duy trì hệ sinh thái; Thứ hai, giảm thiểu hướng tới không còn đưa chất thải ra môi trường gây ô nhiễm và suy thoái môi trường, duy trì chất lượng môi trường.

Trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, phát triển bền vững, tăng trưởng xanh và phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn sẽ trở thành một trong những mục tiêu ưu tiên trong quá trình phát triển kinh tế của nhiều nước, cả các nước phát triển như EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản và các nước đang phát triển nhằm ứng phó với khủng hoảng, thực hiện các mục tiêu trong chiến lược phát triển hậu khủng hoảng, cũng như đối phó với các vấn đề môi trường và xã hội. Chính vì vậy, đầu tư cho tăng trưởng xanh sẽ chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá trị các gói kích thích kinh tế toàn cầu và sẽ tiếp tục tăng trong những năm tới, trong đó mỗi quốc gia sẽ có cách tiếp cận riêng và cần có kế hoạch hành động riêng để thúc đẩy tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.

(3) Xu hướng tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế và thực thi các Hiệp định thương mại tự do (FTAs) thế hệ mới, trong đó tiến trình khu vực hóa ngày càng đóng vai trò quan trọng và sẽ dần thay thế tiến trình toàn cầu hóa:

Trong giai đoạn từ nay đến năm 2025 và xa hơn đến 2030, bối cảnh thế giới sẽ tiếp tục có những thay đổi, quá trình toàn cầu hóa, khu vực hóa sẽ ngày càng mạnh mẽ và thiết thực hơn, với việc mở rộng tự do hóa thương mại và thực thi cam kết trong các hiệp định thương mại song phương, đa phương, khu vực và toàn cầu. Trong đó tiến trình khu vực hóa sẽ ngày càng đóng vai trò quan trọng và dần thay thế cho tiến trình toàn cầu hóa, thể hiện ở việc ký kết ngày càng nhiều các hiệp định thương mại tự do khu vực nhằm thúc đẩy thương mại và thực hiện các chiến lược phát triển xuất nhập khẩu của mỗi quốc gia trong khu vực, đơn cử như: Hiệp định thương mại tự do Mỹ - Mexico - Canada (USMCA) ký kết ngày 30/11/2018 và chính thức có hiệu lực kể từ ngày 1/7/2020 thay thế cho Hiệp định thương mại tự do Bắc Mỹ - NAFTA (1994) hay Hiệp định Đối tác Kinh tế (EPA) Liên minh châu Âu (EU) - Nhật Bản chính thức có hiệu lực ngày 1/2/2019.

Trong phạm vi khu vực, ASEAN cũng đã thể hiện rõ nỗ lực đi đầu trong xây dựng và đàm phán các hiệp định thương mại chất lượng cao, với việc ký kết Hiệp định thương mại tự do AHKFTA và Hiệp định đầu tư song phương AHKIA giữa Hồng Kông (Trung Quốc) và 5 nước thành viên ASEAN (Lào, Myanmar, Singapore, Thái Lan và Việt Nam) vào ngày 12/11/2017 (chính thức có hiệu lực kể từ ngày 11/6/2019 và 17/6/2019). Đồng thời, Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) giữa 10 quốc gia thành viên ASEAN và các nước đối tác là Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia và New Zealand sau 8 năm đàm phán đã chính thức được ký kết ngày 15/11/2020 trong khuôn khổ Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 37 tại Hà Nội.

Đáng chú ý, các FTAs thế hệ mới như Hiệp định CPTPP, EVFTA được ký kết và thực thi, với số lượng các thành viên tham gia không ngừng được mở rộng không chỉ trong từng khu vực mà mang tính liên khu vực, mức độ tự do hóa sâu sắc hơn, với các tiêu chí “FTA tiêu chuẩn cao”, phạm vi tự do hóa thương mại và cam kết rộng hơn, không chỉ giới hạn trong lĩnh vực thương mại truyền thống về hàng hóa và dịch vụ mà còn bao gồm cả các lĩnh vực phi truyền thống như các vấn đề về đầu tư liên quan đến thương mại, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, các vấn đề về lao động, công đoàn và môi trường, kể cả những cam kết trong nhiều lĩnh vực mới

mà Việt Nam chưa từng cam kết mở cửa trước đây như doanh nghiệp Nhà nước, mua sắm Chính phủ, vấn đề thể chế, chính sách pháp luật, cạnh tranh...

Như vậy, xu hướng tăng cường hội nhập khu vực, quốc tế và thực thi cam kết trong các Hiệp định thương mại tự do (FTAs) thế hệ mới chắc chắn sẽ mở ra những cơ hội mới trong phát triển thương mại và thị trường xuất nhập khẩu với những nước lớn như EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản, đồng thời đi kèm những khó khăn, thách thức rất lớn đối với xuất khẩu hàng hóa của mỗi quốc gia, áp lực cạnh tranh sẽ ngày càng tăng trên thị trường quốc tế. Tuy nhiên, cơ hội đối với quốc gia này, một ngành hay doanh nghiệp này có thể sẽ là thách thức của quốc gia khác, ngành hay doanh nghiệp khác và ngược lại. Do vậy, mỗi quốc gia, doanh nghiệp cần có sự chuẩn bị tốt nhất để sẵn sàng đón nhận cơ hội và chủ động đối phó với các thách thức hội nhập lớn từ những Hiệp định FTA sâu rộng nhất từ trước tới nay này.

(4) Sự trỗi dậy của chủ nghĩa bảo hộ thương mại, xu hướng tăng cường áp dụng các hàng rào kỹ thuật trong thương mại nhằm bảo hộ mậu dịch và các ngành sản xuất trong nước:

Trong thời gian gần đây, làn sóng bảo hộ thương mại trỗi dậy khá mạnh trong bối cảnh kinh tế thế giới bắt đầu tăng trưởng chậm lại và đại dịch Covid-19 bùng phát. Ngày càng nhiều nước quay trở lại chính sách thúc đẩy sản xuất hàng hóa công nghiệp để thay thế hàng nhập khẩu, thắt chặt quy định về tỷ lệ nội địa hóa và trợ giá hàng xuất khẩu, dựng nên các rào cản thương mại để bảo vệ nền sản xuất trong nước. Trong khi đó, thành quả của toàn cầu hóa không được phân chia đồng đều giữa các khu vực, các nền kinh tế cũng là một trong những nguyên nhân dẫn tới xu hướng phản đối tự do hóa thương mại gia tăng mạnh ở nhiều khu vực trên thế giới, nhất là tại các nền kinh tế lớn, trong đó có Mỹ và châu Âu.

Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) từng cảnh báo việc quay lưng lại với thương mại tự do đồng nghĩa với việc sẽ mất đi một động lực chính của tăng trưởng kinh tế thế giới và có thể đe dọa xóa bỏ những nỗ lực tăng trưởng thời gian qua, đồng thời, chủ nghĩa bảo hộ đơn phương có thể dẫn tới các cuộc chiến tranh thương mại gây thiệt hại cho nhiều nền kinh tế trên toàn cầu. Ví như việc Mỹ đe dọa tăng thêm thuế đối với hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc và chuẩn bị áp dụng các loại thuế mới đối với hàng hóa nhập khẩu từ Liên minh châu Âu, áp thuế đối với nhiều sản phẩm từ các quốc gia khác, đặc biệt áp thuế nhập khẩu cao đối với thép và nhôm nhằm giảm thâm hụt thương mại của nền kinh tế lớn nhất thế giới này... dẫn tới phản ứng gay gắt của nhiều nước trên thế giới và làm leo thang căng thẳng chính trị và thương mại giữa Mỹ - Trung Quốc, thậm chí các đối tác thương mại quan trọng của Mỹ trong Liên minh châu Âu (EU) từng đe dọa trả đũa nếu Mỹ tiếp tục áp đặt thuế nhập khẩu.

Việc Mỹ đưa ra những rào cản thuế mới đối với hàng hóa nhập khẩu, cũng như khuyến khích các doanh nghiệp chuyển địa điểm sản xuất về nước, trong khi Trung Quốc, nền kinh tế lớn thứ hai thế giới, cũng tìm mọi cách tăng kim ngạch xuất khẩu, đồng thời dựng lên những rào cản đối với hàng nhập khẩu và giữ thị phần trong nước cho các doanh nghiệp nội địa, hay việc EU áp dụng các quy định

mới về chống bán phá giá đối với hàng hóa nhập khẩu... là những minh chứng rõ nét về xu hướng theo đuổi chủ nghĩa bảo hộ, làm gia tăng căng thẳng kinh tế và địa chính trị, trở thành mối đe dọa lớn đối với tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Theo thống kê từ tháng 10/2018 tới tháng 5/2019, các nước G20 đã áp dụng 20 biện pháp hạn chế mậu dịch, bao gồm thuế quan, lệnh cấm nhập khẩu, các thủ tục hải quan mới, ứng với 335,9 tỷ USD giá trị hàng hóa. Các biện pháp bảo hộ mậu dịch này đã tác động làm dịch chuyển chuỗi giá trị toàn cầu, phá hoại chuỗi sản xuất và cung ứng, làm tăng giá thành giao dịch quốc tế, đồng thời chuyển gánh nặng thuế sang người tiêu dùng, làm tổn hại tới lợi ích kinh tế tổng thể của các nước.

Bên cạnh việc đe dọa tăng thêm thuế đối với hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc và áp dụng các loại thuế mới đối với hàng hóa nhập khẩu từ Liên minh châu Âu cũng như đối với nhiều sản phẩm từ các quốc gia khác, các nước phát triển như EU và Mỹ sẽ gia tăng áp dụng các biện pháp bảo hộ mậu dịch nhằm mục đích bảo hộ nền sản xuất trong nước và bảo vệ người tiêu dùng, nhất là trong bối cảnh đại dịch Covid-19 còn diễn biến phức tạp và khủng hoảng kinh tế chưa được giải quyết triệt để. Các biện pháp bảo hộ mậu dịch không vi phạm cam kết được các quốc gia áp dụng ngày càng nhiều đó là: Các hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT), các quy định và tiêu chuẩn chất lượng, môi trường, an toàn thực phẩm, quy định vệ sinh và kiểm dịch động thực vật (SPS). Đáng chú ý, các quy định về truy xuất nguồn gốc, quy tắc xuất xứ, quy định về trách nhiệm xã hội, tiêu chuẩn lao động và môi trường hết sức nghiêm ngặt, cũng như việc áp dụng một số biện pháp bảo hộ không cân xứng như các loại thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp... sẽ trở thành những rào cản lớn đối với thương mại và nhiều khi vượt quá khả năng đáp ứng của những nước đang phát triển.

Trong giai đoạn đến năm 2025 và xa hơn tới 2030, xu hướng tăng cường áp dụng các biện pháp, hàng rào kỹ thuật trong thương mại nhằm bảo hộ mậu dịch và các ngành sản xuất trong nước, với sự không chắc chắn trong xu hướng điều chỉnh toàn diện chính sách thương mại theo hướng tăng cường bảo hộ mậu dịch của một số nước lớn, nhất là sự bất ổn gia tăng xung quanh chính sách thương mại của Mỹ và EU, sẽ dẫn đến ảnh hưởng tiêu cực đối với tăng trưởng thương mại toàn cầu.

(5) Xu hướng tăng cường liên kết, hợp tác trong các mạng lưới sản xuất hay các chuỗi giá trị khu vực/toàn cầu và nguy cơ gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu do tác động của đại dịch Covid-19:

Cùng với xu hướng đẩy mạnh toàn cầu hóa, khu vực hóa và sự bùng nổ các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, xu hướng tăng cường liên kết sản xuất, phát triển mạnh mẽ mạng lưới sản xuất, phân phối và các chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu sẽ tiếp tục mạnh lên trong thời gian tới, với sự chuyển dịch theo hai hướng chính, đó là: (i) Dịch chuyển địa điểm của các chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu sang các nước thành viên đã ký Hiệp định FTA nhằm tận dụng các ưu đãi, nhất là về thuế và việc gỡ bỏ các hàng rào kỹ thuật phi thuế, cùng với đó là việc hình thành các tập đoàn đa quốc gia của các nước công nghiệp phát triển tại nước đang phát triển nhằm tận dụng và phát huy lợi thế so sánh của các quốc gia này về lao động và tài nguyên thiên nhiên trong từng ngành công nghiệp, kéo theo sự dịch

chuyển các nhân tố sản xuất như vốn, lao động và công nghệ giữa các khu vực, từ đó hình thành và phát triển mạng lưới sản xuất, phân phối và các chuỗi cung ứng trong khu vực. Với xu hướng dịch chuyển này, khu vực nào, nước nào chứng tỏ được lợi thế sử dụng nguồn lực hiệu quả hơn, có môi trường kinh doanh thuận lợi hơn (rõ ràng, bình đẳng, minh bạch với nhiều ưu đãi...), điều kiện kinh doanh tốt hơn (điều kiện tự nhiên, nguồn tài nguyên phong phú, nguồn nhân lực rẻ, chất lượng cao...), thì nguồn lực sẽ được đổ về đó càng nhanh, càng nhiều và khu vực đó, nước đó sẽ có ưu thế nổi trội để thu hút các nguồn lực từ bên ngoài; (ii) Dịch chuyển lên các nấc thang có giá trị gia tăng cao hơn, hay nói cách khác đó là xu hướng điều chỉnh cơ cấu sản xuất từ gia công ở khâu đơn giản, sơ chế, cung cấp nguyên liệu thô sang kết nối làm nguyên liệu, tham gia khâu chế biến và phân phối sản phẩm cuối cùng, từ đó có vị trí vững chắc trong chuỗi giá trị khu vực/toàn cầu. Trong thời gian tới, xu hướng này sẽ ngày càng rõ nét hơn, bởi vì với các quy định chặt chẽ và cam kết trong các Hiệp định FTA thế hệ mới về quy tắc xuất xứ nội khối, các doanh nghiệp sẽ buộc phải tìm cách tham gia sâu hơn vào các khâu có giá trị gia tăng cao, từ đó gia nhập hoàn chỉnh chuỗi sản xuất và cung ứng nhằm tận dụng được những ưu đãi thuế do các Hiệp định này mang lại, đồng thời nâng cao giá trị gia tăng xuất khẩu.

Tuy nhiên, đại dịch Covid-19 xuất hiện và tiếp tục diễn biến rất phức tạp, khó lường sẽ ảnh hưởng toàn diện, sâu rộng và gây nên những thiệt hại kinh tế to lớn cho mỗi quốc gia trên thế giới. Ngay khi đại dịch Covid-19 xuất hiện tại Trung Quốc - nước được coi là "công xưởng thế giới" - đã làm gián đoạn các hoạt động thương mại và cung ứng nguyên liệu phục vụ sản xuất trong nhiều ngành công nghiệp của các nước. Tiếp đó, khi dịch lan rộng ra toàn thế giới, trong đó các nước phát triển khu vực EU, Mỹ và Nhật Bản bị thiệt hại nặng nề, hàng loạt chuỗi cung ứng toàn cầu bị tê liệt, Mỹ cùng với các nước này phải đẩy nhanh quá trình dịch chuyển các công ty sản xuất và kinh doanh của mình ở Trung Quốc về nước hoặc tới một số quốc gia đối tác an toàn và tin cậy hơn, không có tham vọng cạnh tranh với Mỹ để tránh dịch và chủ động trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, nền kinh tế toàn cầu rơi vào suy thoái nghiêm trọng và xu hướng phục hồi tăng trưởng kinh tế toàn cầu được dự báo là rất chậm trong thời gian tới.

Như vậy, các chuỗi cung ứng toàn cầu sẽ được cấu trúc lại theo hướng giảm vai trò của Trung Quốc và xuất hiện những mô hình kinh doanh mới. Vấn đề đặt ra đối với các quốc gia đang phát triển trong khu vực Đông Nam Á như Việt Nam là vừa phải tập trung ưu tiên phòng, chống dịch, vừa phải tận dụng thời cơ để sớm phục hồi và đẩy mạnh sản xuất, nhanh chóng tổ chức lại sản xuất theo hướng tăng cường liên kết sản xuất, chế biến giữa các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI để có thể tiến lên những nấc thang cao hơn trong chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu. Bên cạnh đó, cần phải nỗ lực vượt bậc để tái cấu trúc nền kinh tế, hoàn thiện thể chế, chủ động điều chỉnh lại các chính sách thương mại, đầu tư phù hợp với xu hướng mới, nâng cấp cơ sở hạ tầng và chất lượng nguồn nhân lực để không bỏ lỡ cơ hội trở thành công xưởng của thế giới sau Trung Quốc.

(6) Xu hướng gia tăng cạnh tranh chiến lược, tranh giành các nguồn tài nguyên, thị trường, công nghệ, nhân lực chất lượng cao giữa các nước ngày càng quyết liệt; chiến tranh thương mại giữa các cường quốc lớn như Mỹ và Trung Quốc tiếp tục diễn biến phức tạp:

Sự gia tăng căng thẳng địa chính trị kéo dài ở các khu vực Trung Đông, châu Á, tình hình căng thẳng chính trị giữa Mỹ - Iran, bất đồng nội bộ trong tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ và trên bán đảo Triều Tiên, sự bất ổn chính sách gia tăng ở châu Âu và Mỹ, căng thẳng thương mại Hàn Quốc và Nhật Bản tiếp tục diễn biến phức tạp (Nhật Bản chính thức loại bỏ Hàn Quốc khỏi "Danh sách Trắng" bao gồm 27 quốc gia được ưu đãi về thương mại; ngược lại, Hàn Quốc đã khởi động tiến trình loại Nhật Bản khỏi danh sách các đối tác thương mại được tin cậy vào ngày 14/8/2019), cũng như các yếu tố mang tính chu kỳ và cấu trúc, sự thay đổi lập trường chính sách tiền tệ ở các nền kinh tế phát triển, xu hướng điều chỉnh toàn diện chính sách thương mại của các nước lớn nhằm cân bằng cán cân thương mại và giảm thâm hụt mậu dịch với các nước đối tác chủ yếu... là những yếu tố rủi ro gây tác động tới nền kinh tế thế giới và thương mại toàn cầu những năm tới.

Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc tiếp tục leo thang kéo dài, chưa thể tìm được một thỏa thuận chung và được dự đoán sẽ khó kết thúc trong thời gian ngắn. Những hành động, thậm chí đe dọa hành động mà hai siêu cường kinh tế này dành cho nhau có thể sẽ còn tiếp tục và gây tác động mạnh mẽ đến nền kinh tế thế giới. Tác động có thể còn lớn hơn và/hoặc phức tạp hơn nếu tính đến thị trường tài chính, khi các nhà đầu tư đôi khi phản ứng quá nhanh và quá mức khiến các quyết định đầu tư của họ thiếu sáng suốt, gây xáo trộn thị trường tài chính thế giới, khiến các doanh nghiệp trì hoãn đầu tư và xem xét lại toàn bộ các thỏa thuận nguồn cung ứng cũng như các chuỗi giá trị toàn cầu liên quan, dẫn đến những ảnh hưởng tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế và thương mại toàn cầu.

Trong những năm tới, xu hướng cạnh tranh chiến lược, chiến tranh thương mại giữa hai cường quốc lớn Mỹ và Trung Quốc sẽ tiếp tục gia tăng và tác động tới toàn bộ cục diện chính trị, an ninh thế giới, trước hết là khu vực Đông Nam Á - nơi đang và sẽ là tâm điểm cạnh tranh giữa các cường quốc. Bối cảnh này tạo ra cơ hội và không ít thách thức đối với các quốc gia, nhất là các quốc gia Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam trong việc phải nhanh chóng tổ chức lại sản xuất để đáp ứng tiêu chuẩn ngày càng cao của thị trường nhập khẩu, đẩy mạnh thương mại, tăng cường xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp công nghệ cao, cũng như các sản phẩm nông nghiệp, lâm sản, thủy sản, lương thực, thực phẩm và hàng tiêu dùng sang hai thị trường lớn nhất thế giới này. Vấn đề của mỗi nước là cần biết tranh thủ thời cơ, nắm bắt cơ hội và chủ động ứng phó tốt hơn, hiệu quả hơn với các thách thức do cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc tạo ra.

(7) Cuộc CMCN lần thứ tư và sự phát triển khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo trên thế giới sẽ ngày càng mạnh mẽ, tác động tới mọi mặt của hoạt động sản xuất và thương mại toàn cầu:

Xu hướng phát triển thương mại điện tử, chuyển đổi số và cuộc CMCN lần thứ tư trong quá trình tái cấu trúc nền kinh tế là một xu thế tất yếu của thời đại, mà không một nền kinh tế nào trong quá trình hội nhập và phát triển có thể đứng ngoài xu hướng phát triển này.

Cuộc CMCN lần thứ tư có thể được mô tả như là sự ra đời của một loạt các công nghệ mới, kết hợp tất cả các kiến thức trong lĩnh vực vật lý, kỹ thuật số, sinh học, nổi lên với những đột phá công nghệ như trí tuệ nhân tạo, robot, Internet vạn vật, xe tự lái, công nghệ in 3D và công nghệ nano, do đó ảnh hưởng đến tất cả các lĩnh vực, nền kinh tế, các ngành kinh tế và ngành công nghiệp của mọi quốc gia trên thế giới.

(i) *Đối với lĩnh vực sản xuất*, cuộc CMCN lần thứ tư với những đột phá về công nghệ trước tiên sẽ tác động mạnh mẽ đến hoạt động sản xuất, tạo nên sự thay đổi lớn trong phương thức sản xuất, làm thay đổi nhanh chóng, sâu rộng toàn bộ chuỗi giá trị từ nghiên cứu phát triển đến các công đoạn sản xuất, gia công, lắp ráp, logistics đến dịch vụ khách hàng, làm giảm đáng kể chi phí giao dịch, vận chuyển, góp phần giảm giá bán sản phẩm và dịch vụ. Bên cạnh đó, cuộc CMCN lần thứ tư sẽ thúc đẩy nhu cầu tìm kiếm phương thức sản xuất mới hiệu quả, bền vững hơn trước những thách thức ngày càng tăng về biến đổi khí hậu, già hóa dân số hay các vấn đề an ninh, chính trị khác.

(ii) *Đối với lĩnh vực thương mại*, cuộc CMCN lần thứ tư cũng sẽ tác động làm thay đổi các phương thức trong kinh doanh thương mại. Sự xuất hiện của các nền tảng toàn cầu trong một thế giới phẳng và các mô hình kinh doanh mới sẽ dẫn tới phải thay đổi hình thức tổ chức và văn hóa kinh doanh của các doanh nghiệp thương mại. Dưới tác động của cuộc CMCN lần thứ tư kéo theo xu hướng phát triển thương mại điện tử và chuyển đổi số sẽ làm xuất hiện nhiều phương thức kinh doanh thương mại mới, dần thay thế các phương thức kinh doanh truyền thống. Thị trường thương mại điện tử vì thế cũng được mở rộng, mô hình thương mại điện tử ngày càng đổi mới, các chuỗi cung ứng truyền thống với sự hỗ trợ của số hóa và công nghệ thông tin trở thành chuỗi cung ứng thông minh, đem lại hiệu quả cho các doanh nghiệp kinh doanh thương mại và sự phát triển thương mại điện tử nói riêng, cũng như nền kinh tế số nói chung.

Như vậy, trên phạm vi toàn cầu, cuộc CMCN lần thứ tư đang vẽ lại bản đồ kinh tế thế giới, với sự suy giảm quyền lực của các quốc gia đang phát triển dựa chủ yếu vào khai thác tài nguyên và sự gia tăng sức mạnh của các quốc gia phát triển dựa chủ yếu vào công nghệ và đổi mới sáng tạo. Trong tương lai, công nghiệp 4.0 sẽ còn phát triển mạnh mẽ hơn nữa, đem lại lợi ích cho các doanh nghiệp và nền kinh tế ở mọi quốc gia, do đó các doanh nghiệp cần sẵn sàng chuẩn bị cho một sự đổi mới liên tục để có thể cập nhật các xu hướng công nghệ hiện đại sắp tới.

3.1.1.2. Cơ hội và thách thức từ bối cảnh quốc tế đối với phát triển xuất nhập khẩu của Việt Nam

a) Cơ hội

- Nhiều quốc gia đã tung các gói kích cầu quy mô lớn trước tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19; tăng cường chi tiêu tài khóa để đối phó với dịch bệnh, duy trì các hoạt động sản xuất hàng hóa, thương mại và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

- Tình hình kiểm soát đại dịch Covid-19 ở nhiều nước có kết quả tích cực, việc chế tạo và đi vào sử dụng vaccin hiệu quả, từ đó giúp khôi phục sản xuất và kết nối các chuỗi cung ứng khu vực/toàn cầu.

- Tăng trưởng kinh tế thế giới hồi phục trong trung hạn với tốc độ chậm, thương mại và quy mô thị trường hàng hóa thế giới tăng trưởng theo từng khu vực và được điều chỉnh theo các tâm trục và lĩnh vực khác nhau, các nền kinh tế mới nổi sẽ ngày càng có vai trò cao hơn trong tăng trưởng kinh tế thế giới, đặc biệt châu Á - Thái Bình Dương được đánh giá và dự báo sẽ là khu vực phát triển năng động nhất.

- Thương mại toàn cầu đang được định hình lại khi các quốc gia nỗ lực tìm cách thúc đẩy hợp tác thương mại thông qua các Hiệp định khu vực hoặc liên khu vực, tăng cường đàm phán các Hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương chất lượng cao, điển hình là các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (CPTPP, EVFTA).

- Sự phát triển của khoa học và công nghệ và cuộc CMCN lần thứ tư giúp nâng cao hiệu quả và năng suất lao động, giảm chi phí sản xuất, kinh doanh, logistics, tác động tích cực đến phát triển thương mại và tăng khối lượng giao dịch thương mại toàn cầu.

- Các chương trình kết nối trực tuyến, xúc tiến thương mại và hoạt động XNK hàng hóa giữa các nước được tăng cường.

b) Thách thức

- Suy thoái kinh tế và sự phục hồi tăng trưởng kinh tế thế giới chậm chạp, nhất là với tăng trưởng ở các nền kinh tế lớn như Mỹ, Trung Quốc và EU.

- Đại dịch Covid-19 gây nguy cơ gián đoạn chuỗi cung ứng, ảnh hưởng nghiêm trọng tới kinh tế, thương mại toàn cầu.

- Sự bất ổn về chính trị giữa các quốc gia, căng thẳng địa chính trị gia tăng ở các khu vực Trung Đông và châu Á, do đó ảnh hưởng tới thương mại toàn cầu.

- Chiến tranh thương mại leo thang giữa các nền kinh tế lớn như Mỹ - Trung Quốc, gia tăng cạnh tranh chiến lược, tranh giành các nguồn tài nguyên, thị trường, công nghệ, nhân lực chất lượng cao giữa các nước, gây thách thức lớn đối với thương mại hàng hóa toàn cầu.

- Sự thay đổi về quy mô kinh tế toàn cầu kéo theo sự thay đổi trong chính sách hội nhập và thương mại của thế giới, do đó ảnh hưởng đến quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và phát triển xuất nhập khẩu của mỗi quốc gia.

- Gia tăng sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia, nền kinh tế toàn cầu sẽ phụ thuộc vào các nước đang phát triển, trong đó Trung Quốc sẽ là nền kinh tế lớn nhất và có ảnh hưởng nhiều nhất.

- Chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch gia tăng và sự suy giảm trong ủng hộ hội nhập kinh tế ở một số quốc gia, kìm hãm tăng trưởng kinh tế, thương mại toàn cầu.

- Thuế quan gia tăng cùng các biện pháp bảo hộ, hàng rào kỹ thuật trong thương mại, phòng vệ thương mại và chính sách thương mại bất ổn ở châu Âu và Mỹ, ảnh hưởng tới xuất khẩu của các quốc gia đang phát triển.”

3.1.2. Bối cảnh trong nước và những cơ hội, thách thức

3.1.2.1. Bối cảnh trong nước

(1) Phát triển kinh tế, thương mại của Việt Nam trong bối cảnh Covid và hậu Covid đứng trước những cơ hội mới nhằm đẩy mạnh cải cách thể chế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế dựa trên đổi mới tư duy, chú trọng đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và phát triển khoa học - công nghệ, khẳng định vị thế, uy tín đất nước trên trường quốc tế:

Về tăng trưởng kinh tế Việt Nam, sau hơn 30 năm đổi mới, thế và lực của đất nước đã lớn mạnh hơn nhiều về quy mô và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, tình hình chính trị - xã hội, kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, chất lượng tăng trưởng kinh tế ngày càng tăng, vị thế, uy tín đất nước ngày càng được cải thiện trên trường quốc tế, niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và người dân ngày càng tăng.

(i) Trước hết, các lợi thế tiềm tàng của nền kinh tế như vị thế địa - chiến lược, sự ổn định chính trị - xã hội và các tiềm năng phát triển khác về tài nguyên thiên nhiên, lao động (chủ yếu là lợi thế “tính”) là những điểm mạnh rõ ràng của Việt Nam. Quá trình toàn cầu hóa diễn ra nhanh, hội nhập kinh tế quốc tế càng được đẩy mạnh thì vị thế địa - chiến lược của Việt Nam càng nổi rõ. Cộng hưởng vào lợi thế đó là sự ổn định chính trị - xã hội vững chắc, cùng quyết tâm của Chính phủ trong các chiến lược, chính sách khuyến khích phát triển kinh tế, đẩy mạnh xuất nhập khẩu - những yếu tố khiến Việt Nam thành điểm đến an toàn của các dòng đầu tư, thương mại quốc tế.

(ii) Với đà tăng trưởng mạnh của nền kinh tế những năm qua, cùng với tiềm năng tăng trưởng cao còn lớn (dư địa cải cách thể chế, nguồn lực chưa được sử dụng hiệu quả), bên cạnh xu hướng phát triển thương mại thế giới tạo ra thế và lực phát triển mới cho Việt Nam trong những năm tới, đà tăng trưởng kinh tế sẽ được hỗ trợ bởi sự thúc đẩy của quá trình cải cách thể chế kinh tế, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo chiều sâu theo hướng nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực về lao động và tài nguyên, khoa học công nghệ hiện đại, với những chính sách khuyến khích phát triển giúp mở rộng không gian tăng trưởng, thu hút đầu tư trong và ngoài nước, tạo sự thông thoáng và

động lực phát triển mạnh cho nền kinh tế, cũng như bởi khả năng kết hợp với xu thế “nhảy vọt” cơ cấu trong quá trình phát triển.

(iii) Việt Nam đang đứng trước cơ hội vàng để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và thu hẹp khoảng cách với các nước trong khu vực giai đoạn “hậu Covid” dựa trên đổi mới tư duy, chú trọng đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, coi phát triển khoa học - công nghệ là cú hích quan trọng và là trụ cột nền tảng để nâng đỡ quá trình phục hồi, tăng cường năng lực chống chịu và cải thiện chất lượng tăng trưởng kinh tế theo hướng hiệu quả và bền vững. Đồng thời, hệ thống thể chế, chính sách cũng được dần hoàn thiện theo hướng tạo môi trường thuận lợi, khuyến khích mạnh mẽ và huy động sự tham gia của khu vực ngoài nhà nước - yếu tố quan trọng bậc nhất cho đầu tư phát triển khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo.

(iv) Vị thế, uy tín đất nước ngày càng được cải thiện trên trường quốc tế, với việc năm 2020 ghi nhận những mốc mới trong hội nhập quốc tế, nâng cao uy tín và năng lực đảm nhận "trọng trách kép" khi đồng thời là Ủy viên không thường trực của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc và Chủ tịch ASEAN, tiếp tục có những bước tiến lớn nhằm thúc đẩy vị thế là một nhà lãnh đạo khu vực. Bên cạnh đó, việc tích cực và chủ động tham gia ký kết các FTA thế hệ mới sẽ góp phần củng cố và bảo đảm an ninh kinh tế, nâng cao vị thế đối với các quốc gia thành viên. Việt Nam cũng đang và sẽ được hưởng lợi từ việc tham gia các hiệp định thương mại song phương và đa phương, nhất là các hiệp định FTA thế hệ mới (tổng số 17 hiệp định), với việc đón xu hướng dịch chuyển địa điểm của các chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu sang các nước thành viên đã ký hiệp định FTA, từ đó thu hút đầu tư của các nước công nghiệp phát triển vào một số lĩnh vực chủ yếu như dệt may, da giày, điện tử, nông nghiệp công nghệ cao..., đồng thời mở rộng thị trường, đa dạng hóa mặt hàng xuất nhập khẩu, cơ cấu lại thị trường xuất nhập khẩu theo hướng cân bằng hơn, giảm phụ thuộc quá mức vào một vài thị trường, nhất là thị trường Trung Quốc. Đây cũng là một thông điệp tích cực về quyết tâm của Việt Nam trong việc thúc đẩy hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới trong bối cảnh tình hình kinh tế, chính trị thế giới có nhiều diễn biến phức tạp và khó đoán định.

(2) Phát triển kinh tế, thương mại của Việt Nam trong bối cảnh Covid và hậu Covid sẽ phải đương đầu với những khó khăn, thách thức đến từ những yếu kém nội tại của nền kinh tế chậm được khắc phục, nguy cơ tụt hậu và rơi vào bẫy thu nhập trung bình còn rất lớn:

Trong giai đoạn 2021-2030, nền kinh tế Việt Nam sẽ phải đối mặt với rất nhiều khó khăn, thách thức, tiềm ẩn nhiều rủi ro đến từ những yếu kém nội tại của nền kinh tế chậm được khắc phục, nhiều nút thắt vẫn chưa được khơi thông, bên cạnh bối cảnh quốc tế diễn biến phức tạp và khó dự đoán.

(i) Điểm yếu trước hết gắn với thực lực kinh tế còn nhiều hạn chế và chậm phát triển, bắt nguồn từ những hạn chế, yếu kém của các yếu tố đầu vào cơ bản của nền kinh tế thị trường, đó là: Sự thiếu thốn nguồn lực tài chính, vốn đầu tư, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo chưa thực sự trở thành động lực phát triển; cơ sở hạ tầng chậm được nâng cấp, công nghệ lạc hậu; thiếu nguồn nhân lực chất

lượng cao và có kỹ năng; năng lực quản lý nhà nước cũng như năng lực của các doanh nghiệp trong nước còn hạn chế; năng lực quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên (đất, nước, tài nguyên khoáng sản) chưa hiệu quả và bền vững, hạn chế trong xử lý các vấn đề ô nhiễm môi trường và ô nhiễm nguồn rác thải, chất thải, trong bối cảnh tài nguyên ngày càng cạn kiệt.

(ii) Năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế chưa cao, động lực tăng trưởng kinh tế vẫn chưa đến từ việc tăng năng suất lao động (theo tính toán từ Tổng cục thống kê, năng suất lao động của Việt Nam còn ở mức thấp so với các nước trong khu vực, chỉ bằng khoảng 1/14 so với Singapore, 1/6 so với Malaysia và 1/3 so với Thái Lan), nếu không có những biện pháp tổng thể giúp nâng cao năng suất lao động trong tương lai gần, Việt Nam sẽ khó có thể duy trì được đà tăng trưởng như hiện nay. Hơn nữa, xu hướng tụt hạng năng lực cạnh tranh của Việt Nam, bất chấp GDP liên tục tăng trưởng, làm trầm trọng thêm thực tế “tụt hậu xa hơn” của nền kinh tế; nguy cơ rơi vào bẫy thu nhập trung bình còn lớn, nhất là đối với một số nhóm yếu tố, nhóm xã hội dễ bị tổn thương trước các biến động kinh tế. Mục tiêu đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại chưa đạt yêu cầu, chưa thu hẹp được khoảng cách phát triển và bắt kịp các nước trong khu vực.

(iii) Điểm yếu thứ ba gắn với tình trạng chưa hoàn thành, còn dở dang của công cuộc kiến tạo một hệ thống thể chế mới, môi trường kinh doanh chưa hoàn thiện và cơ cấu kinh tế, mô hình tăng trưởng chậm chuyển đổi. Đặt trong tương quan với những yêu cầu và thách thức phát triển to lớn, với các khó khăn mà nền kinh tế phải đương đầu trong bối cảnh cạnh tranh và hội nhập quốc tế, càng dễ nhận thấy sức cản trở to lớn của loại yếu kém này đối với quá trình phát triển kinh tế, thương mại của nước ta. Đó là khó khăn trong việc đáp ứng các yêu cầu chuyển đổi thể chế nhanh, nâng cấp mạnh mẽ các điều kiện nền tảng của quá trình phát triển theo các đòi hỏi của thế giới hiện đại, trong khi nền kinh tế của ta còn nghèo, năng lực hạn chế, phải giải quyết các nhiệm vụ phát triển "kép": chuyển đổi sang kinh tế thị trường hoàn chỉnh, hội nhập quốc tế sâu rộng và xây dựng nền kinh tế hiện đại trong một thời gian có hạn. Đáng chú ý, đó là những thách thức trong việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, hoàn thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, sửa đổi hệ thống chính sách, pháp luật đáp ứng các quy định, cam kết quốc tế trong các Hiệp định FTA thế hệ mới như CPTPP, EVFTA, nhất là các cam kết liên quan đến vấn đề lao động, trách nhiệm xã hội và môi trường, mà không gây ra tình trạng phá sản, thất nghiệp và phân hóa giàu nghèo, cũng như thách thức trong việc tạo nhiều việc làm mới, đồng thời phải rượt đuổi công nghệ cao của thế giới để đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa, hay thách thức phải đẩy nhanh đồng thời và đồng bộ cả công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.

(3) Xu hướng gia tăng các thách thức an ninh phi truyền thống, đặc biệt là các vấn đề về xã hội, môi trường, biến đổi khí hậu, đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, khó lường:

Vấn đề ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu, nước biển dâng, xâm nhập mặn, thiên tai, dịch bệnh là những yếu tố ngoài tầm kiểm soát, trong đó Việt Nam

được dự báo là một trong số nước bị ảnh hưởng nặng nề và rõ rệt nhất. Với đặc điểm là một nước nông nghiệp, Việt Nam sẽ chịu ảnh hưởng rất lớn bởi điều kiện khí hậu, thời tiết thay đổi cũng như hiện tượng nước biển dâng, nếu chỉ tập trung phát triển kinh tế mà không quan tâm giữ gìn bảo vệ môi trường khiến cho môi trường tự nhiên bị tàn phá, ô nhiễm và suy thoái môi trường đến mức đáng báo động, hậu quả kinh tế sẽ rất lớn. Do đó, Việt Nam phải có ý thức và hành động quyết liệt nhằm giữ gìn, bảo vệ môi trường, hạn chế ảnh hưởng của biến đổi khí hậu tới phát triển sản xuất, nhất là các ngành sản xuất nông nghiệp, thủy sản, hướng tới thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững.

Trong thời gian tới, đại dịch Covid-19 tiếp tục diễn biến rất phức tạp, khó lường, ảnh hưởng toàn diện, sâu rộng đến tất cả quốc gia trên thế giới, gây gián đoạn chuỗi cung ứng và lưu chuyển thương mại, làm đình trệ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; tác động trực tiếp đến các ngành xuất, nhập khẩu, hàng không, du lịch, dịch vụ lưu trú, ăn uống, y tế, giáo dục, lao động, việc làm; nhiều doanh nghiệp phá sản, giải thể, tạm dừng hoạt động, thu hẹp quy mô; ảnh hưởng đến tâm lý và đời sống nhân dân...

Ngoài ra, một số vấn đề xã hội như già hóa dân số, chênh lệch giàu nghèo... gia tăng tiếp tục sẽ có những ảnh hưởng tới phát triển kinh tế, tăng trưởng thương mại và thực hiện các mục tiêu phát triển xuất nhập khẩu bền vững ở Việt Nam. Sau khi bắt đầu thời kỳ già hóa dân số vào năm 2011 với tỷ lệ dân số từ 60 tuổi trở lên chiếm 9,9%, Việt Nam sẽ trải qua giai đoạn dân số già từ 2026-2054 khi tỷ lệ người trên 65 tuổi chiếm từ 10 - 19,9%. Việt Nam cũng được xem là quốc gia có thời gian chuyển từ giai đoạn "già hóa dân số" sang "dân số già" thuộc nhóm nhanh trên thế giới, dự báo là 20 năm, trong khi Nhật Bản và Trung Quốc là 26 năm, Anh và Tây Ban Nha 45 năm. Trước những cảnh báo của nhiều tổ chức quốc tế về việc Việt Nam sẽ chuyển nhanh từ giai đoạn "già hóa dân số" sang giai đoạn "dân số già" như vậy, nếu không tận dụng nhanh những lợi thế về nguồn nhân lực ở thời kỳ "dân số vàng" thì khi chuyển sang giai đoạn tiếp theo sẽ là những thách thức và khó khăn mới đối với Việt Nam.

3.1.2.2. Tác động từ bối cảnh trong nước đối với phát triển xuất nhập khẩu của Việt Nam

Bảng 3.1-2. Phân tích SWOT về tác động của tăng trưởng kinh tế, thương mại Việt Nam đối với phát triển xuất nhập khẩu

Điểm mạnh (Strengths)	Điểm yếu (Weaknesses)
<ul style="list-style-type: none"> - Vị thế địa - chiến lược, giao thông thuận tiện, đường biển dài. - Sự ổn định chính trị - xã hội và các tiềm năng phát triển khác về tài nguyên thiên nhiên, nguồn lao động dồi dào, chi phí lao động không cao, cơ sở hạ tầng ngày càng được hoàn thiện. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thực lực kinh tế còn hạn chế và chậm phát triển do những hạn chế, yếu kém của các yếu tố đầu vào cơ bản của nền kinh tế thị trường (nguồn lực đất đai, tài chính, vốn đầu tư, cơ sở hạ tầng, công nghệ, nguồn nhân lực chất lượng cao, năng lực quản lý nhà nước, năng lực doanh nghiệp).

<ul style="list-style-type: none"> - Quyết tâm của Chính phủ trong các chiến lược, chính sách khuyến khích phát triển kinh tế, đẩy mạnh xuất nhập khẩu; quản lý Nhà nước năng động, hiệu quả hơn qua các chiến lược, quy hoạch cho từng ngành hàng xuất nhập khẩu chủ lực. - Tiềm năng tăng trưởng cao còn lớn dựa trên việc đổi mới tư duy, chú trọng đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, đẩy mạnh cải cách thể chế và sử dụng hiệu quả nguồn lực, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo chiều sâu dựa trên nguồn nhân lực chất lượng cao và khoa học - công nghệ hiện đại. - Vị thế, uy tín đất nước ngày càng được cải thiện trên trường quốc tế, tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng và hiệu quả hơn, niềm tin của doanh nghiệp và người dân tăng. - Các cơ quan quản lý Nhà nước từ Trung ương đến địa phương luôn lắng nghe và giải đáp thắc mắc của nhà đầu tư, doanh nghiệp thông qua tổ chức các hội nghị đối thoại. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tình trạng chưa hoàn thành, còn dở dang của công cuộc kiến tạo một hệ thống thể chế mới, môi trường kinh doanh chưa hoàn thiện và cơ cấu kinh tế, mô hình tăng trưởng chậm chuyển đổi. - Năng lực phản ứng chính sách hạn chế, trong khi độ mở của nền kinh tế khá cao, phụ thuộc nhiều vào nền kinh tế thế giới và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, do đó dễ bị tổn thương trước các cú sốc và biến động kinh tế từ bên ngoài.
Cơ hội (Opportunities)	Thách thức (Threats)
<ul style="list-style-type: none"> - Việt Nam có cơ hội thành điểm đến an toàn của các dòng đầu tư, thương mại quốc tế, nhất là thu hút các dự án đầu tư từ các nước công nghiệp phát triển vào một số khu công nghiệp, khu chế xuất và trở thành "công xưởng thế giới". - Việt Nam có cơ hội để tận dụng thành quả của cuộc CMCN lần thứ tư, thu hút đầu tư và chuyển giao công nghệ, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo; học hỏi, tiếp thu trình độ khoa học - công nghệ tiên tiến, áp dụng các phương thức và mô hình quản lý hiện đại, thúc đẩy quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng kinh tế số và nâng cao năng lực cạnh tranh. - Cơ hội từ việc thực thi cam kết tự do hóa trong các hiệp định thương mại song phương và đa phương, các hiệp định FTA thế hệ mới trong phát triển và mở rộng thị trường, mặt 	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ tụt hậu xa hơn của nền kinh tế và nguy cơ rơi vào bẫy thu nhập trung bình còn rất lớn. - Yêu cầu chuyển đổi thể chế nhanh, nâng cấp mạnh mẽ các điều kiện nền tảng của quá trình phát triển và hội nhập theo các đòi hỏi của thế giới hiện đại, trong khi nền kinh tế còn nghèo, năng lực hạn chế, dẫn đến thách thức trong việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, hoàn thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, sửa đổi hệ thống chính sách, pháp luật đáp ứng các quy định, cam kết quốc tế trong các hiệp định FTA thế hệ mới. - Thách thức và mâu thuẫn giữa tăng trưởng kinh tế nhanh với mục tiêu phát triển bền vững, chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu, có thể gây bất ổn thị trường và ảnh hưởng

<p>hàng xuất nhập khẩu.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đón đầu sự dịch chuyển và tái định vị các chuỗi cung ứng khu vực và quốc tế sau đại dịch Covid-19 sang những quốc gia có chi phí thấp và an toàn hơn, có sức chống chịu và thành công trong việc kiểm soát sự lây lan của đại dịch Covid-19, từ đó đa dạng hóa chuỗi cung ứng và hình thành các chuỗi cung ứng và liên kết kinh tế mới, tham gia sâu hơn và tiến lên nấc thang cao hơn trong các chuỗi giá trị toàn cầu. - Việc đẩy mạnh cải cách thể chế, hoàn thiện khung pháp lý đồng bộ, minh bạch theo các yêu cầu của hội nhập giúp cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo điều kiện cạnh tranh lành mạnh, huy động sự tham gia của khu vực ngoài nhà nước, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế và doanh nghiệp, hội nhập ngày càng sâu rộng và hiệu quả với quốc tế. 	<p>đến tăng trưởng kinh tế, khó đạt được các mục tiêu tăng trưởng và phát triển bền vững.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hội nhập quốc tế sâu rộng khiến cạnh tranh ngày càng khốc liệt, hàng hóa xuất khẩu phải đáp ứng quy định, tiêu chuẩn ngày càng cao và khắt khe của các thị trường nhập khẩu, nhất là các biện pháp bảo hộ mậu dịch như hàng rào kỹ thuật, tiêu chuẩn kiểm dịch, vệ sinh, môi trường, xã hội, quy tắc xuất xứ và các quy định về phòng vệ thương mại, chống bán phá giá... - Đại dịch Covid-19 làm cho thị trường tiêu thụ của hàng hóa xuất khẩu gặp rất nhiều khó khăn và chưa thể phục hồi trong ngắn hạn, đặt các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam trước nguy cơ mất thị phần tại nhiều thị trường lớn trên thế giới.
---	--

3.1.3. Dự báo xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam thời kỳ 2021-2030

3.1.3.1. Căn cứ dự báo

Để đưa ra một số dự báo về xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam thời kỳ 2021-2030 dựa trên một số căn cứ chủ yếu sau:

- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng.
- Tổng hợp dự báo về các chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế, thương mại của các tổ chức trong nước và quốc tế có uy tín (như World Bank và IMF),
- Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2021-2030 do Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ 13 đề ra, với những mục tiêu, định hướng và nhiệm vụ đặt ra đối với phát triển thương mại, xuất nhập khẩu cho giai đoạn 5 năm 2021-2025 và 5 năm tiếp theo 2026-2030.
- Tổng kết, đánh giá tình hình xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011-2020.
- Bối cảnh khu vực và quốc tế ảnh hưởng đến phát triển kinh tế, thương mại Việt Nam trong giai đoạn 2021-2030, với xu hướng tăng trưởng kinh tế thế giới tiếp tục suy giảm trong ngắn hạn, có thể hồi phục trong trung hạn nhưng tốc độ sẽ rất chậm, thương mại và đầu tư quốc tế có xu hướng giảm, rủi ro trên thị trường tài chính, tiền tệ quốc tế gia tăng, đặc biệt, đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, khó kiểm soát, gây ra suy thoái trầm trọng và khủng hoảng kinh tế toàn cầu, có khả năng tác động lâu dài đến nền kinh tế thế giới và Việt Nam.

- Bối cảnh trong nước ảnh hưởng đến phát triển kinh tế, thương mại Việt Nam trong giai đoạn 2021-2030, với những cơ hội mới nhằm đẩy mạnh cải cách thể chế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh dựa trên đổi mới tư duy, chú trọng đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và phát triển khoa học - công nghệ, cũng như cơ hội trở thành điểm đến an toàn của các dòng đầu tư, thương mại quốc tế, đón đầu xu hướng dịch chuyển và tái định vị các chuỗi cung ứng khu vực và quốc tế sau đại dịch Covid-19.

- Phát triển kinh tế, thương mại của Việt Nam trong bối cảnh Covid và hậu Covid sẽ phải đương đầu với những khó khăn, thách thức không nhỏ đến từ những yếu kém nội tại của nền kinh tế chậm được khắc phục, nguy cơ tụt hậu và rơi vào bẫy thu nhập trung bình còn rất lớn, xu hướng gia tăng các thách thức an ninh phi truyền thống, đặc biệt là các vấn đề về xã hội, môi trường và biến đổi khí hậu.

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã xác định mục tiêu cụ thể: Đến năm 2025: Là nước đang phát triển, có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp. Đến năm 2030: Là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao.

Bảng 3.1-3. Dự báo một số chỉ tiêu chính về kinh tế, thương mại Việt Nam giai đoạn 2021-2030

S T T	Chỉ số	Đơn vị	2021			2025			2030		
			PA 1	PA 2	PA 3	PA 1	PA 2	PA 3	PA 1	PA 2	PA 3
1	Tăng trưởng GDP	%	6,5 - 7,0	6,5 - 7,0	6,5 - 7,0	7,0 - 7,5	6,5 - 7,0	6,5 - 7,0	7,5 - 7,8	6,5 - 7,5	6,5 - 7,5
2	GDP/người/năm	USD	3.500-4.000	3.000-3.500	3.000-3.500	5.500-6.000	5.000-5.500	5.000-5.500	6.500-7.000	6.000-6.500	6.000-6.500
3	Cơ cấu nền kinh tế										
	- Nông nghiệp	%	15	15	15	9	12	12	4	8	8
	- Công nghiệp	%	40	40	40	42	41	41	44	42	42
	- Dịch vụ	%	45	45	45	49	47	47	52	50	50
4	Chế biến, chế tạo/GDP	%	17	17	17	20	18	18	24	20	20
5	Thương mại (so với GDP)										
	- Xuất khẩu FOB	%	108,8	108,8	108,8	140,1	135,1	135,1	164,2	158,2	158,2
	- Nhập khẩu FOB	%	103	103	103	133,2	130,2	130,2	155,3	150,3	150,3
6	Tăng trưởng năng suất hàng năm	%	5,8	5,8	5,8	6,2 - 6,5	6,0 - 6,2	6,0 - 6,2	6,5 - 6,8	6,2 - 6,5	6,2 - 6,5
7	Lao động nông nghiệp/ Tổng lực lượng LĐ	%	40	40	40	28	30	30	23	25	25

8	Tỷ lệ đô thị hóa	%	38-40	38-40	38-40	43-45	40-42	40-42	45-50	43-45	43-45
9	Năng lực cạnh tranh		ASEAN 4	ASEAN 4	ASEAN 4						

Nguồn: Tính toán và tổng hợp số liệu từ World Bank, IMF, Vietnam Economic 2020, Executive Board Completes the 2019 Article IV Consultation with Vietnam

3.1.3.2. Dự báo về kim ngạch xuất nhập khẩu

Xét trong bối cảnh thế giới đang phải đối mặt với Covid-19 và kinh tế thế giới hậu Covid-19; Trên cơ sở dự báo một số chỉ tiêu chính về kinh tế, thương mại Việt Nam trong giai đoạn 10 năm tới, dự báo về tăng trưởng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam thời kỳ 2021-2030 theo 3 kịch bản. Tuy nhiên, để phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội Việt Nam, kịch bản phát triển kinh tế, thương mại ở mức trung bình (PA 2) sẽ được lựa chọn khả thi nhất để làm cơ sở dự báo tăng trưởng xuất nhập khẩu hàng hóa, cụ thể như sau:

Bảng 3.1-4. Dự báo tăng trưởng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam thời kỳ 2021-2030

S T T	Chỉ số	Đơn vị	2021-2025			2026-2030			2021-2030		
			PA 1	PA 2	PA 3	PA 1	PA 2	PA 3	PA 1	PA 2	PA 3
1	Kim ngạch xuất khẩu	%	14,17	11,82	10,56	12,36	10,13	8,82	13,22	11,27	9,69
2	Kim ngạch nhập khẩu	%	14,05	11,38	9,70	12,27	9,71	7,00	13,20	10,02	8,34
3	Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu	%	14,11	11,59	10,12	12,32	10,03	7,91	13,21	10,40	9,01

Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, Cục CNTT & TKHQ, World Bank, IMF và tính toán của Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công Thương

3.1.3.3. Dự báo về mặt hàng, thị trường xuất nhập khẩu

(1) Dự báo về cơ cấu mặt hàng xuất nhập khẩu:

Trên cơ sở dự báo về tăng trưởng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam thời kỳ 2021-2030 theo 3 kịch bản, đồng thời căn cứ vào định hướng khuyến khích phát triển xuất khẩu mặt hàng có lợi thế và tiềm năng, chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu theo hướng giảm xuất khẩu sản phẩm thô, tăng xuất khẩu sản phẩm chế biến, chế tạo, nâng cao GTGT xuất khẩu, khuyến khích nhập khẩu cạnh tranh theo hướng nâng cao hàm lượng khoa học - công nghệ, ưu tiên nhập khẩu máy móc, thiết bị công nghệ cao, nhập khẩu nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất trong nước, từ đó làm động lực cho tăng trưởng xuất nhập khẩu bền vững, một số dự báo về tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu mặt hàng xuất nhập khẩu theo 3 kịch bản như sau.

Về mặt hàng xuất khẩu:**Bảng 3.1-5. Dự báo tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam thời kỳ 2021-2030**

Giai đoạn	Quy mô (Triệu USD)		Tỷ trọng (%)		Tăng trưởng (%)	
	2025	2030	2025	2030	2021- 2025	2026- 2030
Phương án cao (PA 1)						
Nhóm nông, lâm, thủy sản	29.328	33.071	5,4	3,4	3,4%	2,4%
Nhóm nhiên liệu, khoáng sản	2.716	2.723	0,5	0,3	-1,3%	0,1%
Nhóm công nghiệp chế biến, chế tạo	489.290	905.476	90,1	93,1	15,4%	13,1%
Hàng hóa khác	21.770	31.403	4,0	3,2	8,8%	7,6%
Tổng kim ngạch xuất khẩu	543.104	972.673	100	100		
Phương án trung bình (PA 2)						
Nhóm nông, lâm, thủy sản	29.426	30.258	6,10	3,70	3,5%	0,6%
Nhóm nhiên liệu, khoáng sản	2.653	2.372	0,55	0,29	-1,7%	-2,2%
Nhóm công nghiệp chế biến, chế tạo	422.099	736.812	87,50	90,10	12,0%	11,8%
Hàng hóa khác	28.220	48.330	5,85	5,91	14,6%	11,4%
Tổng kim ngạch xuất khẩu	482.398	817.771	100	100		
Phương án thấp (PA 3)						
Nhóm nông, lâm, thủy sản	30.411	31.676	6,80	5,05	4,2%	0,8%
Nhóm nhiên liệu, khoáng sản	2.639	2.258	0,59	0,36	-1,8%	-3,1%
Nhóm công nghiệp chế biến, chế tạo	382.376	552.611	85,50	88,10	9,8%	7,6%
Hàng hóa khác	31.798	40.709	7,11	6,49	5,6%	5,1%
Tổng kim ngạch xuất khẩu	447.224	627.254	100	100		

Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, Cục CNTT & TKHQ, World Bank, IMF và tính toán của Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công Thương

Về mặt hàng nhập khẩu:**Bảng 3.1-6. Dự báo tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu mặt hàng nhập khẩu của Việt Nam thời kỳ 2021-2030**

Giai đoạn	Quy mô (Triệu USD)		Tỷ trọng (%)		Tăng trưởng (%)	
	2025	2030	2025	2030	2021- 2025	2026- 2030
Phương án cao (PA 1)						
Nhóm hàng cần nhập khẩu	419.980,3	751.961,4	82,5	82,8	15,1	12,5
Nhóm hàng cần kiểm soát nhập khẩu	30.544,0	49.949,1	6,0	5,5	5,7	5,2

Nhóm hàng cần hạn chế nhập khẩu	34.616,5	58.122,6	6,8	6,4	7,0	6,0
Hàng hóa khác	23.926,2	48.132,9	4,7	5,3	12,5	10,9
Tổng kim ngạch nhập khẩu	509.067	908.166	100	100		
Phương án trung bình (PA 2)						
Nhóm hàng cần nhập khẩu	375.286,1	619.649,4	81,8	81,2	13,0	12,3
Nhóm hàng cần kiểm soát nhập khẩu	25.233,2	39.681,9	5,5	5,2	6,5	5,8
Nhóm hàng cần hạn chế nhập khẩu	29.362,2	45.786,9	6,4	6,0	7,3	6,2
Hàng hóa khác	28.903,5	57.996,8	6,3	7,6	11,6	10,1
Tổng kim ngạch nhập khẩu	458.785	763.115	100	100		
Phương án thấp (PA 3)						
Nhóm hàng cần nhập khẩu	349.892,6	533.239,9	80,7	80,6	10,4	9,5
Nhóm hàng cần kiểm soát nhập khẩu	22.979,3	33.740,9	5,3	5,1	6,9	6,5
Nhóm hàng cần hạn chế nhập khẩu	26.881,4	40.356,8	6,2	6,1	7,5	6,7
Hàng hóa khác	33.818,7	54.250,4	7,8	8,2	10,2	9,2
Tổng kim ngạch nhập khẩu	433.572	661.588	100	100		

Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, Cục CNTT & TKHQ, World Bank, IMF và tính toán của Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công Thương

(2) Dự báo về cơ cấu thị trường xuất nhập khẩu:

Về thị trường xuất khẩu:

Trên cơ sở dự báo về tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam thời kỳ 2021-2030 theo 3 kịch bản, đồng thời căn cứ vào định hướng phát triển đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, dự báo về chuyển dịch cơ cấu thị trường xuất khẩu theo kịch bản phát triển kinh tế, thương mại ở mức trung bình (PA 2), cụ thể như sau:

Bảng 3.1-7. Dự báo chuyển dịch cơ cấu thị trường xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam thời kỳ 2021-2030 (%)

Năm	2021	2022	2023	2024	2025	BQ 2021- 2025	2026	2027	2028	2029	2030	BQ 2026- 2030
Tổng	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
Châu Á	49,7	49,7	49,8	49,8	49,7	49,7	49,7	49,6	49,6	49,5	49,4	49,6
ASEAN	8,5	8,7	8,8	8,8	8,9	8,7	9,3	9,5	9,8	10	10,3	9,78
Đông Á	31	31,1	31,2	31,2	31,3	31,2	31,3	31,3	31,4	31,5	31,5	31,4
Trung Quốc	17,4	17,4	17,5	17,5	17,5	17,5	17,7	17,8	17,8	17,9	18	17,84
Nhật Bản	7	7,5	7,7	7,6	8,5	7,7	8,7	8,5	8,8	8	8,1	8,42
Hàn Quốc	7	7,2	7,3	7,3	7,5	7,3	7,4	7,2	7,7	7,1	7	7,28
Châu Âu	17,2	17,3	17,4	17,4	17,5	17,4	17,5	17,6	17,6	17,7	17,9	17,66
EU 27	12,6	12,7	12,8	13,2	13,9	13,0	14,5	15,3	15,9	16,5	17	15,84
Châu Mỹ	29	29	29	29,1	29,1	29,0	29,1	29,2	29,2	29,4	29,4	29,26

Hoa Kỳ	27,3	27,8	28,3	28,5	28,7	28,1	28,8	29	28,9	29,2	29,5	29,08
Châu Phi	0,9	0,9	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,1	1,1	1,2	1,2	1,14
Châu Đại Dương	1,5	1,5	1,5	1,6	1,6	1,5	1,6	1,7	1,7	1,7	1,8	1,7
Thị trường chưa phân tổ	1,7	1,6	1,3	1,1	1,1	1,4	1,0	0,8	0,8	0,5	0,3	0,68

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ số liệu của Bộ Công Thương

Về thị trường nhập khẩu:

Trên cơ sở dự báo về tăng trưởng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam thời kỳ 2021-2030 theo 3 kịch bản, đồng thời căn cứ vào định hướng đa dạng hóa thị trường nhập khẩu, tiếp tục chuyển dịch cơ cấu thị trường nhập khẩu theo hướng giảm tỷ trọng của khu vực thị trường châu Á, nhất là ASEAN, Trung Quốc, tăng tỷ trọng thị trường EU, Bắc Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Liên bang Nga, dự báo về chuyển dịch cơ cấu thị trường nhập khẩu theo kịch bản phát triển kinh tế, thương mại ở mức trung bình (PA 2), cụ thể như sau:

Bảng 3.1-8. Dự báo chuyển dịch cơ cấu thị trường nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam thời kỳ 2021-2030 (%)

Năm	2021	2022	2023	2024	2025	BQ 2021-2025	2026	2027	2028	2029	2030	BQ 2026-2030
Tổng	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
Châu Á	79,9	79,9	79,8	79,8	79,7	79,8	79,7	79,6	79,6	79,6	79,5	79,6
ASEAN	11,4	11,3	11,3	11,2	11,2	11,3	11,1	11,1	11,0	11,0	10,9	11,0
Đông Á	55,5	57,4	56,6	56,0	56,7	56,4	55,4	56,1	57,3	55,9	56,6	56,3
Trung Quốc	28,4	27,3	27,5	29,6	31,9	28,9	28,3	27,2	27,4	29,5	31,8	28,8
Nhật Bản	7,9	8,0	8,1	8,1	8,3	8,1	8,2	8,3	8,3	8,4	8,3	8,3
Hàn Quốc	17,7	17,9	18,1	18,3	18,4	18,1	18,5	18,7	19,0	19,0	19,1	18,9
Châu Âu	7,2	7,2	7,3	7,5	7,6	7,4	7,6	7,7	7,7	7,8	7,9	7,7
EU 27	5,7	5,8	6,0	6,2	6,2	6,0	6,4	6,5	6,5	6,7	6,8	6,6
Châu Mỹ	8,4	8,8	8,7	8,8	8,6	8,7	8,8	8,9	8,9	9,0	9,0	8,9
Hoa Kỳ	5,4	5,6	5,7	5,9	5,9	5,7	6,0	6,1	6,2	6,4	6,4	6,2
Châu Phi	1,0	0,9	1,0	1,0	0,9	1,0	1,0	1,0	0,9	1,0	1,1	1,0
Châu Đại Dương	2,1	2,1	2,2	2,2	2,3	2,2	2,3	2,3	2,4	2,4	2,4	2,4
Thị trường chưa phân tổ	1,4	1,1	1,0	0,7	0,9	1,0	0,6	0,5	0,5	0,2	0,1	0,4

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ số liệu của Bộ Công Thương

3.2. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA THỜI KỲ 2021-2030

3.2.1. Quan điểm phát triển XNK hàng hóa

Thứ nhất, phát triển xuất nhập khẩu bền vững trên cơ sở đảm bảo sự kết hợp hài hòa giữa các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, trong đó chú trọng nâng cao chất lượng tăng trưởng xuất nhập khẩu, tính hiệu quả và tính bền vững của sự phát triển.

Trên cơ sở các chủ trương lớn của Đảng và mục tiêu phát triển nhanh, bền vững trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, cần coi phát triển xuất nhập khẩu bền vững là mục tiêu và định hướng ưu tiên hàng đầu, đảm bảo sự kết hợp hài hòa giữa các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, trong đó chú trọng nâng cao chất lượng tăng trưởng xuất nhập khẩu, tính hiệu quả và tính bền vững của sự phát triển.

Thứ hai, phát triển xuất nhập khẩu cân đối, hài hòa về cơ cấu hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, cơ cấu thị trường xuất khẩu, nhập khẩu và cán cân thương mại hàng hóa để đảm bảo tính bền vững trên cơ sở thực thi hiệu quả cam kết trong các FTA, đặc biệt là các FTA thế hệ mới nhằm đa dạng hóa mặt hàng và thị trường xuất nhập khẩu, khai thác hiệu quả cơ hội và hạn chế các thách thức.

Phát triển xuất nhập khẩu hàng hóa dựa trên cách tiếp cận toàn diện và tổng thể, trên cơ sở thực thi hiệu quả cam kết trong các hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới nhằm đa dạng hóa mặt hàng và thị trường xuất nhập khẩu, khai thác hiệu quả cơ hội và hạn chế các thách thức. Kết hợp hài hòa lợi ích trước mắt, đơn lẻ với lợi ích dài hạn của quốc gia, lợi ích kinh tế với lợi ích chính trị - chiến lược, đảm bảo phù hợp với các cam kết quốc tế về mở cửa thị trường và tự do hóa thương mại theo cam kết WTO và trong các FTA thế hệ mới, đồng thời, chủ động đề phòng và có cơ chế đối phó kịp thời với các diễn biến nhanh, bất định và khó lường của tình hình thị trường trong nước và thế giới trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng.

Thứ ba, nâng cao hàm lượng sáng tạo trong sản phẩm xuất khẩu; khai thác tốt lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh, xây dựng và phát triển thương hiệu hàng Việt Nam xuất khẩu, tích cực và chủ động tham gia vào chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị toàn cầu.

Tích cực và chủ động tham gia vào mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu, khuyến khích các thành phần kinh tế đẩy mạnh hoạt động kinh doanh xuất khẩu theo hướng nâng cao hàm lượng sáng tạo trong sản phẩm xuất khẩu, tham gia ngày càng sâu vào các khâu có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị toàn cầu, chú trọng xây dựng và phát triển một số thương hiệu mạnh cho hàng hóa xuất khẩu và doanh nghiệp Việt Nam.

Thứ tư, phát triển xuất nhập khẩu hàng hóa gắn với đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - kỹ thuật, trình độ phát triển khoa học - công nghệ và chất lượng nguồn nhân lực.

Tập trung cao độ mọi nguồn lực để tháo gỡ các nút thắt trong phát triển xuất nhập khẩu hàng hóa về cơ sở hạ tầng kinh tế - kỹ thuật, trình độ phát triển khoa học - công nghệ và chất lượng nguồn nhân lực

Thứ năm, đẩy mạnh nhập khẩu công nghệ tiên tiến, khuyến khích chuyển giao công nghệ hiện đại, góp phần nâng cao trình độ công nghệ của nền kinh tế; quản lý và kiểm soát chặt chẽ nhập khẩu công nghệ lạc hậu và hàng hóa nguy hại đối với môi trường và sức khỏe.

Tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý nhập khẩu và đẩy mạnh nhập khẩu công nghệ tiên tiến, khuyến khích chuyển giao công nghệ hiện đại, góp phần nâng cao trình độ công nghệ của nền kinh tế; hạn chế nhập khẩu những mặt hàng trong nước sản xuất được, quản lý và kiểm soát chặt chẽ nhập khẩu công nghệ lạc hậu và hàng hóa nguy hại đối với môi trường và sức khỏe.

Thứ sáu, phát triển xuất nhập khẩu hàng hóa gắn với hài hòa cơ hội tham gia và hưởng thụ thành quả tăng trưởng xuất nhập khẩu của các đối tượng trong nền kinh tế; góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững như xóa đói giảm nghèo, tạo nhiều việc làm, nâng cao thu nhập và đảm bảo công bằng xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái.

Xây dựng, củng cố và phát triển các đối tác hợp tác chiến lược để phát triển xuất nhập khẩu hàng hóa gắn với phát triển mạnh thị trường nội địa, góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững như xóa đói giảm nghèo, tạo nhiều việc làm, nâng cao thu nhập và đảm bảo công bằng xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái.

3.2.2. Mục tiêu phát triển XNK hàng hóa

(1) Mục tiêu tổng quát:

- Duy trì phát triển xuất khẩu là động lực chủ yếu của tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững. Thực thi hiệu quả các cam kết, khai thác tốt cơ hội từ các hiệp định thương mại tự do nhằm mở rộng và đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, nhất là các thị trường xuất khẩu trọng điểm chiến lược (Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc, Liên minh châu Âu - EU, ASEAN), không để phụ thuộc quá lớn vào một số thị trường. Nâng cao chất lượng, hàm lượng chế biến, chế tạo, nâng cao giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu, chủ động tham gia vào mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu, xây dựng và phát triển một số thương hiệu mạnh cho hàng hóa xuất khẩu Việt Nam.

- Đa dạng hóa đối tác nhập khẩu, tăng tỷ trọng thị trường các nước phát triển khu vực EU, Bắc Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, tránh tình trạng phụ thuộc vào một số đối tác. Ưu tiên nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư đầu vào được tạo ra từ công nghệ cao, công nghệ nguồn hiện đại; hạn chế nhập khẩu những mặt hàng trong nước sản xuất được và hàng hóa không thiết yếu; quản lý và kiểm soát chặt chẽ nhập khẩu công nghệ lạc hậu và hàng hóa không đảm bảo các quy định về sức khỏe và môi trường; kiểm soát nhập siêu nhất là từ Trung Quốc để cân bằng cán cân thương mại, tiến tới thặng dư thương mại bền vững.

(2) Các mục tiêu chủ yếu:

- Nhịp độ tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa bình quân 6-7%/năm trong thời kỳ 2021-2030, trong đó giai đoạn 2021-2025 tăng trưởng xuất khẩu bình quân 8-9%/năm; giai đoạn 2026-2030 tăng trưởng bình quân 5-6%/năm.

- Nhịp độ tăng trưởng nhập khẩu hàng hóa bình quân 5-6%/năm trong thời kỳ 2021-2030, trong đó giai đoạn 2021-2025 tăng trưởng nhập khẩu bình quân 7-8%/năm; giai đoạn 2026-2030 tăng trưởng bình quân 4-5%/năm.

- Cân bằng cán cân thương mại trong giai đoạn 2021-2025, tiến tới duy trì thặng dư thương mại bền vững giai đoạn 2026-2030; hướng đến cán cân thương mại với các đối tác lành mạnh, hợp lý, từ đó bảo đảm tăng trưởng bền vững trong dài hạn.

- Tăng tỷ trọng hàng công nghiệp chế biến, chế tạo xuất khẩu từ mức 85,1% năm 2020 lên khoảng mức 90 - 92% tổng kim ngạch xuất khẩu vào năm 2030 (trong đó, nâng tỷ trọng của hàng công nghiệp xuất khẩu công nghệ trung bình và cao từ khoảng trên 50% hiện nay lên khoảng 70 - 75% vào năm 2030); giảm tỷ trọng nhóm hàng nông, lâm, thủy sản trong cơ cấu hàng xuất khẩu xuống còn 3 - 5% tổng kim ngạch xuất khẩu vào năm 2030 (trong đó, tỷ trọng hàng nông sản chế biến xuất khẩu đạt trên 50% vào năm 2030, giá trị tuyệt đối của xuất khẩu nông, lâm, thủy sản tăng lên chủ yếu là kết quả của chế biến sâu, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông sản hữu cơ và đặc sản thương hiệu Việt Nam); giảm tỷ trọng nhóm nhiên liệu và khoáng sản xuống dưới 1% tổng kim ngạch xuất khẩu vào năm 2030 (giá trị tuyệt đối của xuất khẩu nhiên liệu, khoáng sản tăng chủ yếu dựa trên kết quả xuất khẩu các sản phẩm tinh chế, sản phẩm xanh, sạch ứng dụng mô hình kinh tế tuần hoàn).

- Duy trì tỷ trọng nhóm hàng cần khuyến khích nhập khẩu (máy móc, thiết bị, nguyên nhiên vật liệu) trong khoảng từ 80 - 85% tổng kim ngạch nhập khẩu vào năm 2030; tỷ trọng nhóm hàng cần kiểm soát và hạn chế nhập khẩu (hàng tiêu dùng, hàng trong nước đã sản xuất được) trong khoảng từ 6 - 7% tổng kim ngạch nhập khẩu vào năm 2030.

- Tăng tỷ trọng thị trường xuất khẩu khu vực Liên minh châu Âu (EU) lên khoảng mức 17 - 18% tổng kim ngạch xuất khẩu vào năm 2030; khu vực châu Mỹ (chủ yếu là Hoa Kỳ) lên khoảng 28 - 29% vào năm 2030; duy trì tỷ trọng thị trường xuất khẩu khu vực châu Á khoảng 49 - 50% vào năm 2030, trong đó Trung Quốc 17 - 18%, ASEAN 9 - 10%, Nhật Bản 7 - 8%, Hàn Quốc 7 - 7,5%.

- Tăng tỷ trọng thị trường nhập khẩu từ các nước phát triển khu vực Liên minh châu Âu (EU) lên khoảng 7 - 8% tổng kim ngạch nhập khẩu vào năm 2030; khu vực Bắc Mỹ (chủ yếu là Hoa Kỳ) lên khoảng 8 - 9% vào năm 2030; Nhật Bản 8 - 8,5%, Hàn Quốc 18 - 19% vào năm 2030; giảm tỷ trọng thị trường nhập khẩu từ khu vực châu Á xuống khoảng 79 - 80% vào năm 2030, trong đó Trung Quốc 30 - 31%, ASEAN 10 - 11%.

3.3. ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA THỜI KỲ 2021-2030

3.3.1. Định hướng chung về xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2021-2030

3.3.1.1. Định hướng chiến lược phát triển xuất khẩu hàng hóa

- Quán triệt định hướng chiến lược phát triển xuất khẩu bền vững trên cơ sở nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả, phát huy lợi thế so sánh và nâng cao năng lực cạnh tranh, tham gia sâu và hiệu quả hơn vào các khâu có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị toàn cầu, chuyển đổi mô hình tăng trưởng hợp lý theo chiều sâu, sử dụng hiệu quả các nguồn lực, tiết kiệm các nguồn tài nguyên, năng lượng, gắn với bảo vệ môi trường sinh thái và giải quyết tốt các vấn đề xã hội, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và thu nhập người lao động, đảm bảo thực hiện các mục tiêu tăng trưởng xuất khẩu ổn định lâu dài.

- Thúc đẩy mạnh mẽ chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu theo chiều sâu, hướng vào lõi công nghiệp hóa, hiện đại hóa, theo hướng: Tăng tỷ trọng hàng công nghiệp, đặc biệt là hàng công nghiệp chế tạo công nghệ trung bình và công nghệ cao, giảm tỷ trọng hàng nông, lâm, thủy sản trong cơ cấu hàng xuất khẩu; nâng nhanh tỷ trọng các sản phẩm xuất khẩu có giá trị gia tăng cao, sản phẩm chế biến sâu, các sản phẩm có hàm lượng công nghệ, chất xám cao, các sản phẩm kinh tế xanh, thân thiện với môi trường; hạn chế tới mức thấp nhất có thể xuất khẩu tài nguyên chế biến thô, tiếp tục giảm tỷ trọng sản phẩm thô và sơ chế trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu.

- Không khuyến khích phát triển sản xuất, xuất khẩu các mặt hàng thâm dụng tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường và thu hút nhiều lao động rẻ, đem lại giá trị gia tăng thấp và lợi ích kinh tế kém hiệu quả; chú trọng đầu tư phát triển các mặt hàng xuất khẩu thân thiện môi trường, hạn chế sử dụng năng lượng và tài nguyên.

- Nâng cao khả năng đáp ứng các quy định, tiêu chuẩn chất lượng, an toàn thực phẩm, tiêu chuẩn trách nhiệm xã hội, môi trường, quy tắc xuất xứ trong các Hiệp định FTA thế hệ mới, chủ động thích ứng và vượt qua các rào cản thương mại, các biện pháp phòng vệ thương mại, chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ ngày càng nghiêm ngặt của các thị trường nhập khẩu để đẩy mạnh xuất khẩu, thâm nhập sâu vào các chuỗi cung ứng và kênh phân phối ở nước ngoài.

- Tập trung phát triển thị trường cho các sản phẩm xuất khẩu chủ lực có sức cạnh tranh lớn, có giá trị gia tăng cao hoặc các nhóm sản phẩm có tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu lớn; khai thác hiệu quả các cơ hội mở cửa thị trường từ các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế trong các FTA thế hệ mới để đẩy mạnh xuất khẩu vào các thị trường lớn như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, ASEAN...; đẩy mạnh khai thác các thị trường tiềm năng như Nga, Đông Âu, Ấn Độ, châu Phi, Trung Đông và châu Mỹ La tinh...

- Xác định phát triển xuất khẩu các mặt hàng mới phù hợp với xu hướng biến đổi của thị trường thế giới và lợi thế của Việt Nam là khâu đột phá trong phát triển xuất khẩu giai đoạn 2021-2030, trong đó lộ trình và bước đi cụ thể như sau:

+ Giai đoạn 2021-2025: Tập trung nâng cao tỷ lệ chế biến các sản phẩm nông sản, thủy sản chủ lực có lợi thế về điều kiện tự nhiên, kết hợp với xây dựng và phát triển thương hiệu đặc trưng nông sản Việt; nâng cao GTGT xuất khẩu và khả năng đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế cho những mặt hàng sử dụng nhiều lao động và có tính cạnh tranh cao như dệt may, da giày, điện tử, các sản phẩm công nghiệp chế tạo công nghệ trung bình, tạo tiền đề vững chắc gia tăng tỷ trọng xuất khẩu hàng nông sản, thủy sản chế biến sâu có GTGT cao và hàng công nghiệp có hàm lượng khoa học - công nghệ cao trong giai đoạn tiếp theo.

+ Giai đoạn 2026-2030: Tập trung phát triển các mặt hàng mới có giá trị gia tăng cao, hàng nông sản, thủy sản chế biến sâu, sản phẩm tinh chế cao cấp có GTGT cao được sử dụng trong các ngành thực phẩm và phi thực phẩm, dược phẩm hoặc mỹ phẩm; hàng công nghiệp chế tạo công nghệ trung bình và công nghệ cao, đặc biệt là ứng dụng thành tựu của cuộc CMCN lần thứ tư, các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp sản xuất linh kiện, cụm linh kiện, trên cơ sở tăng cường đầu tư công nghệ sản xuất, chế biến hiện đại từ nước ngoài vào các ngành sản xuất định hướng xuất khẩu nhằm tham gia sâu và hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu.

3.3.1.2. Định hướng chiến lược kiểm soát và quản lý nhập khẩu hàng hóa

- Khuyến khích nhập khẩu máy móc, thiết bị hiện đại, dây chuyền sản xuất tiên tiến trên cơ sở khai thác và tận dụng tốt cơ hội từ các hiệp định thương mại tự do với các nước có nền công nghiệp phát triển; tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài và chuyển giao công nghệ, nhất là công nghệ cao, công nghệ nguồn, tiếp thu thành tựu của cuộc CMCN lần thứ tư trên thế giới.

- Tận dụng hiệu quả các cam kết về mở cửa thị trường trong các FTA thế hệ mới để đa dạng hóa thị trường nhập khẩu và tăng nhanh tỷ lệ nhập khẩu nhóm hàng máy móc, thiết bị, phụ tùng và công nghệ cao từ các nước công nghiệp phát triển để tăng cường phần cốt lõi của công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tạo tiền đề tăng năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm xuất khẩu và thực hiện chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu theo chiều sâu.

- Tăng cường áp dụng hiệu quả các hàng rào kỹ thuật TBT, SPS và các biện pháp phòng vệ thương mại, chống bán phá giá, tự vệ khẩn cấp... phù hợp với cam kết hội nhập nhằm kiểm soát chặt chẽ hoạt động nhập khẩu, ngăn chặn nhập khẩu máy móc, thiết bị, công nghệ lạc hậu và hàng hóa không đảm bảo các quy định về sức khỏe và môi trường để bảo vệ sản xuất trong nước, hạn chế ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng đến sức khỏe con người.

- Có chính sách khuyến khích đầu tư phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ và các ngành công nghiệp thay thế nhập khẩu nhằm cung cấp vật tư, linh kiện, phụ kiện cho sản xuất hàng xuất khẩu. Hạn chế nhập khẩu các loại hàng hóa trong nước sản xuất được, hàng xa xỉ, hàng hóa không thiết yếu; ngăn chặn việc nhập lậu hàng

hóa từ các nước ASEAN và Trung Quốc để bảo vệ sản xuất và thị trường trong nước, kiểm soát nhập siêu từ Trung Quốc để cân bằng cán cân thương mại trong giai đoạn 2021-2025, tiến tới duy trì thặng dư thương mại bền vững giai đoạn 2026-2030.

- Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu thị trường nhập khẩu theo hướng giảm tỷ trọng nhập khẩu từ các thị trường công nghệ thấp, công nghệ trung gian khu vực châu Á, nhất là ASEAN, Trung Quốc, Hồng Kông, Đài Loan, tăng tỷ trọng nhập khẩu từ các thị trường công nghệ nguồn khu vực EU, Bắc Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Liên bang Nga, từ đó giúp tăng nhanh nhập khẩu công nghệ cao và bảo đảm các nguyên liệu cơ bản cho phát triển sản xuất trong nước, phù hợp với lộ trình phát triển các ngành sản xuất thay thế nhập khẩu và công nghiệp hỗ trợ, đáp ứng mục tiêu tăng trưởng xuất khẩu và tạo đột phá trong chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu theo chiều sâu.

3.3.2. Định hướng phát triển một số nhóm hàng/thị trường xuất khẩu thời kỳ 2021-2030

3.3.2.1. Nhóm hàng chế biến, chế tạo

Đây là nhóm hàng có tiềm năng phát triển mạnh mẽ trên thế giới với nhiều sản phẩm mới ra đời nhờ cuộc CMCN lần thứ tư và kinh tế số, trong khi thị trường thế giới luôn sẵn có và xuất hiện nhu cầu mới. Định hướng chung chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu nhóm hàng này là thúc đẩy nhanh xuất khẩu sản phẩm chế biến, chế tạo có hàm lượng công nghệ và chất xám cao; duy trì tăng trưởng xuất khẩu các sản phẩm chế biến, chế tạo có lợi thế so sánh phù hợp với nhu cầu của thị trường thế giới; phát triển công nghiệp hỗ trợ, nâng cao tỷ lệ giá trị trong nước, giảm phụ thuộc vào nguồn nguyên, phụ liệu, sản phẩm trung gian nhập khẩu.

* **Đối với các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo truyền thống** sử dụng nhiều lao động như dệt may, da giày, chế biến gỗ, thủ công, mỹ nghệ... vẫn còn nhiều cơ hội để tăng kim ngạch xuất khẩu ổn định thời gian tới năm 2030 trong điều kiện bình thường của thị trường thế giới nhằm duy trì tỷ trọng hợp lý trong cơ cấu xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

- **Định hướng chung** phát triển xuất khẩu cho các mặt hàng này, đó là: Tập trung nâng cao giá trị trong nước và giá trị gia tăng của sản phẩm thông qua phát triển sản xuất nguyên, phụ liệu, gắn với bảo vệ môi trường, trách nhiệm xã hội và xu thế dịch chuyển lao động nông nghiệp, nông thôn trong quá trình xây dựng nông thôn mới; Nâng cao khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật, môi trường và trách nhiệm xã hội nhằm vượt qua những rào cản thương mại của các thị trường nhập khẩu chính; Tập trung đầu tư cho việc nghiên cứu mẫu mã, mốt thời trang quốc tế, nắm bắt kịp thời xu thế lớn trong ngành thời trang, ứng dụng thành tựu của cuộc CMCN lần thứ tư, thương mại điện tử và kinh tế số trong khâu thiết kế, tạo mẫu, sản xuất và marketing, đa dạng hóa sản phẩm mang tính thời trang cao cấp, đổi mới phương thức kinh doanh, đa dạng hóa và phát triển thị trường mới cho xuất khẩu... Phân đầu tốc độ tăng trưởng của nhóm hàng này sẽ tương đương tốc độ tăng của xuất khẩu hàng hóa chung thời kỳ 2021-2030.

- *Định hướng phát triển thị trường xuất khẩu:*

+ Giai đoạn 2021-2025, giữ ổn định và tăng cường xuất khẩu sang các thị trường truyền thống như Trung Quốc, ASEAN, EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản; chú trọng phát triển và nâng cao kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường trọng điểm có nhu cầu nhập khẩu cao, với các quy định về truy xuất nguồn gốc nghiêm ngặt, tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng cao, tiêu chuẩn môi trường và xã hội khó đáp ứng khu vực Liên minh châu Âu (EU), Hoa Kỳ, Nhật Bản.

+ Giai đoạn 2026-2030, phấn đấu mở rộng xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo truyền thống sử dụng nhiều lao động sang các thị trường tiềm năng khác, khai thác hiệu quả cơ hội của các FTA để đẩy mạnh xuất khẩu sang các thị trường đã ký FTA như Hàn Quốc, Philippin, Canada...; đồng thời tìm kiếm các thị trường mới khu vực châu Phi, Trung Đông, châu Mỹ Latinh... nhằm hạn chế tối đa sự phụ thuộc vào một số thị trường nhất định.

- *Định hướng phát triển một số nhóm hàng cụ thể:*

+ Dệt may:

Giai đoạn 2021-2025, lấy xuất khẩu làm mục tiêu cho sự phát triển của ngành, tập trung nâng cao tỷ lệ nội địa hóa và GTGT của các sản phẩm dệt, may mặc trên cơ sở tăng cường đầu tư công nghệ dệt nhuộm vải, công nghệ cắt may và các ngành công nghiệp hỗ trợ, nâng cao khả năng đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng của các nước nhập khẩu gắn với bảo vệ môi trường và xu thế dịch chuyển lao động nông nghiệp nông thôn, kết hợp quy hoạch ngành dệt may với quy hoạch vùng lãnh thổ để hình thành các cụm tuyến ngành công nghiệp dệt may có sức cạnh tranh toàn cầu.

Giai đoạn 2026-2030, đa dạng hóa sản phẩm xuất khẩu, tăng cường đầu tư cho việc nghiên cứu mẫu mã, một thời trang quốc tế, nắm bắt kịp thời xu thế lớn trong ngành thời trang, gia tăng tỷ trọng xuất khẩu các mặt hàng dệt may thời trang cao cấp nhằm nâng cao giá trị kim ngạch xuất khẩu. Chú trọng tới nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh hơn việc mở rộng quy mô sản xuất, đổi mới phương thức kinh doanh, tìm kiếm phát triển thị trường xuất khẩu mới. Giữ vững các thị trường xuất khẩu trọng điểm là các nước phát triển có sức mua lớn như Hoa Kỳ, EU, Canada, Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia, đồng thời chú trọng phát triển các thị trường nhỏ lẻ nhưng đóng vai trò là trung tâm mua sắm của khu vực như Hồng Kông, Singapore, Thụy Sĩ, Anh...

+ Da giày:

Giai đoạn 2021-2025, tập trung nâng cao GTGT xuất khẩu và khả năng đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật của các nước nhập khẩu cho những mặt hàng sử dụng nhiều lao động và có tính cạnh tranh cao như các sản phẩm giày da, túi, xách, ví da...; nâng cao tỷ lệ nội địa hóa của các sản phẩm da giày trên cơ sở tăng cường đầu tư công nghệ thuộc da và phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ nhằm cung cấp nguyên phụ liệu cho ngành da giày. Chú trọng đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, giảm dần lệ thuộc vào thị trường EU, Hoa Kỳ để phân tán rủi ro và vượt qua

hàng rào bảo hộ, các biện pháp phòng vệ thương mại, chống bán phá giá của các thị trường nhập khẩu.

Giai đoạn 2026-2030, tăng cường cải tiến mẫu mã và thiết kế sản phẩm, tập trung vào khâu thiết kế kiểu dáng, tạo mẫu sản phẩm mang tính thời trang, điều chỉnh nâng cao tỷ trọng các mặt hàng da giày đem lại giá trị lớn và GTGT cao cho xuất khẩu. Tiếp tục duy trì các thị trường xuất khẩu lớn tiềm năng là các nước phát triển có sức mua lớn như Hoa Kỳ, EU, Canada, Nhật Bản, Hồng Kông, Hàn Quốc, Australia, bên cạnh việc khai thác các thị trường ngách có sức mua không lớn nhưng tiêu chuẩn không quá cao phù hợp với năng lực sản xuất của các doanh nghiệp Việt Nam như Indonesia, Malaysia, Trung Đông, châu Phi, Nam Á, Nga và các nước Đông Âu cũ, nhất là đối với các sản phẩm túi xách, vali, mũ, ô dù...

+ Chế biến gỗ:

Giai đoạn 2021-2025, chủ động nguồn nguyên liệu gỗ trong nước nhằm nâng cao tỷ lệ nội địa theo hướng đẩy nhanh việc áp dụng chứng chỉ quản lý rừng bền vững phục vụ chế biến gỗ xuất khẩu, kết hợp tuân thủ nghiêm ngặt và kiểm soát chặt chẽ nhập khẩu gỗ nguyên liệu để bảo đảm nguồn gốc hợp pháp phục vụ chế biến xuất khẩu, đảm bảo sản phẩm gỗ xuất khẩu của Việt Nam có xuất xứ rõ ràng, tránh tình trạng bị kiện về xuất xứ và gian lận thương mại. Khai thác hiệu quả cơ hội của các FTA để đẩy mạnh xuất khẩu sang các thị trường đã ký FTA như Philippin, Canada, các nước khu vực EU...; đồng thời tìm kiếm các thị trường mới nhằm hạn chế tối đa sự phụ thuộc vào một số thị trường nhất định. Trong giai đoạn này, giữ ổn định và tăng cường xuất khẩu sang các thị trường truyền thống như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Ấn Độ.

Giai đoạn 2026-2030, đa dạng hóa mặt hàng xuất khẩu (sản phẩm gỗ nội thất gia đình, văn phòng, sản phẩm ngoại thất, ván nhân tạo, dăm gỗ, viên nén...), nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm gỗ xuất khẩu để tăng kim ngạch và nâng cao hiệu quả xuất khẩu, thông qua đẩy mạnh hiện đại hóa công nghệ chế biến quy mô lớn, từng bước phát triển và hiện đại hóa công nghệ chế biến quy mô nhỏ ở các vùng nông thôn và làng nghề truyền thống. Về kim ngạch, phấn đấu nâng thị phần thương mại đồ gỗ thế giới của Việt Nam từ 2,57% hiện nay lên khoảng 10% vào năm 2030 (đạt khoảng 25 tỷ USD). Trong giai đoạn này, phấn đấu mở rộng xuất khẩu sang các thị trường tiềm năng như Malaysia, Đài Loan, Đức, Singapore, Úc, Anh...

+ Thủ công mỹ nghệ:

Giai đoạn 2021-2025, quy hoạch làng nghề đảm bảo đáp ứng các mục tiêu về chủ động nguồn nguyên liệu, bảo vệ môi trường và an sinh xã hội, tăng cường tạo điều kiện cho các doanh nghiệp hàng thủ công mỹ nghệ tham gia đầu tư, quản lý và trực tiếp khai thác vùng nguyên liệu, đồng thời hỗ trợ sản xuất và xúc tiến thương mại đối với các làng nghề, sản phẩm truyền thống có tính riêng biệt và giàu bản sắc văn hóa, không sản xuất hàng loạt được nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường thế giới hầu như chưa bị giới hạn do tuổi thọ và vòng đời sản phẩm ngắn. Nâng cao thị phần hàng thủ công mỹ nghệ hiện còn rất khiêm tốn của Việt Nam tại các

thị trường xuất khẩu truyền thống như Hoa Kỳ, Nhật Bản, một số nước thành viên EU. Tập trung ưu đãi trong các FTA thế hệ mới (hiệp định EVFTA) để phát triển thị trường xuất khẩu sang các nước thành viên EU.

Giai đoạn 2026-2030, tập trung nâng cao chất lượng các sản phẩm thủ công mỹ nghệ truyền thống đặc sắc, đa dạng hóa sản phẩm xuất khẩu, đổi mới mẫu mã, kiểu dáng để tăng giá trị gia tăng và hiệu quả xuất khẩu, đồng thời chú trọng đáp ứng nhu cầu khách du lịch quốc tế, đẩy mạnh xuất khẩu tại chỗ. Hỗ trợ các nhà cung cấp nguyên liệu thô đầu tư vào công nghệ chế biến và kỹ thuật xử lý tiên tiến, khuyến khích đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực chế biến nguyên liệu (gỗ, tre, cói, nhuộm trong ngành dệt...), hỗ trợ các doanh nghiệp trong nước đầu tư sản xuất hàng loạt để đáp ứng các đơn hàng xuất khẩu lớn. Trong giai đoạn này, cần chú trọng khai thác các thị trường mới như Canada, Hồng Kông, Hàn Quốc, Trung Đông, Nga.

* ***Đối với nhóm hàng công nghệ trung cao*** như chế tạo máy móc, thiết bị, dụng cụ cơ khí, luyện kim, phương tiện vận tải, công nghiệp hóa chất, hóa dược, chất dẻo, nhựa, vật liệu xây dựng... cần phát triển xuất khẩu sản phẩm có chọn lọc, hiệu quả và bền vững, ứng dụng kinh tế tuần hoàn, công nghệ xanh, sạch, tiết kiệm tiêu hao năng lượng và nguyên liệu, phấn đấu tăng giá trị trong nước của các sản phẩm qua phát triển công nghiệp hỗ trợ, tăng cường tham gia mạng lưới sản xuất, chuỗi giá trị toàn cầu/khu vực qua việc thực thi hiệu quả cam kết trong các FTA/RTA. Phấn đấu tăng trưởng xuất khẩu nhóm hàng này sẽ nhanh gấp khoảng 1,5 - 2,0 lần tốc độ tăng XKHH chung thời kỳ 2021-2030 nhằm tăng tỷ trọng của cả nhóm hàng chế biến, chế tạo trong cơ cấu HHXK của Việt Nam.

- *Định hướng phát triển thị trường xuất khẩu:*

Đa dạng hóa và phát triển thị trường xuất khẩu nhóm hàng công nghệ trung bình và cao, tập trung khai thác các thị trường tiềm năng là thị trường đang phát triển và mới nổi khu vực châu Á, Ấn Độ, châu Phi, Mỹ Latinh, các thị trường đã có FTA với Việt Nam.

- *Định hướng phát triển một số nhóm hàng cụ thể:*

+ Cơ khí và luyện kim:

Giai đoạn 2021-2025, cần xác định đây là ngành “xương sống” của nền công nghiệp nói chung và công nghiệp phụ trợ nói riêng, do đó trong khi chưa đủ nguồn lực đầu tư toàn diện cũng như năng lực cạnh tranh còn hạn chế, cần ưu tiên phát triển xuất khẩu sản phẩm cơ khí một cách có chọn lọc, hiệu quả và bền vững, bảo hộ có thời hạn đối với một số lĩnh vực, sản phẩm trọng điểm của ngành. Trong giai đoạn này, ưu tiên các nhóm ngành, sản phẩm như máy móc, thiết bị phục vụ nông nghiệp và phụ tùng cơ khí, thép chế tạo.

Giai đoạn 2026-2030, chú trọng đa dạng hóa mặt hàng xuất khẩu ngoài các nhóm sản phẩm cơ khí chủ yếu gồm sản phẩm từ sắt thép, sản phẩm công nghiệp đóng tàu, máy biến thế điện, động cơ điện, dụng cụ cầm tay, xe đạp và phương tiện vận tải..., ưu tiên các nhóm ngành, sản phẩm như đóng tàu, kim loại màu và vật

liệu mới; đồng thời phấn đấu tăng nhanh tỷ lệ nội địa hóa của các sản phẩm xuất khẩu. Đa dạng hóa và mở rộng thị trường xuất khẩu, tập trung khai thác một số thị trường xuất khẩu “ngách” và thị trường tiềm năng khu vực châu Á, châu Phi.

+ Hóa chất, chất dẻo:

Giai đoạn 2021-2025, đây là ngành vừa mang tính thành phẩm, vừa là đầu vào "trung gian" cho nhiều ngành sản xuất khác, do đó cần ưu tiên đầu tư phát triển, chủ động nguồn nguyên liệu đầu vào, nâng cao tỷ lệ nội địa hóa, áp dụng công nghệ sản xuất hiện đại gắn với thiết kế mẫu mã mới để nâng cao giá trị gia tăng xuất khẩu. Giai đoạn này, cần đa dạng hóa sản phẩm xuất khẩu, từ các sản phẩm hóa chất phục vụ sản xuất công nghiệp, nông nghiệp (phân đạm, alumina, hydroxyt nhôm), sản phẩm điện hóa và hóa phẩm tiêu dùng khác (bột giặt, mỹ phẩm, chất tẩy rửa); đến các sản phẩm nhựa nguyên liệu, hạt nhựa PP, bao bì đóng gói các loại, tấm bạt nhựa, các sản phẩm đồ nhựa gia dụng, thiết bị vệ sinh, sản phẩm nhựa dùng trong xây dựng...; ưu tiên sản xuất các loại hóa chất cơ bản, hóa dầu và sản xuất linh kiện nhựa - cao su kỹ thuật. Tăng nhanh thị phần xuất khẩu tại thị trường các nước công nghiệp phát triển khu vực EU, Hoa Kỳ, vượt qua các hàng rào kỹ thuật mới tinh vi của các nước nhập khẩu.

Giai đoạn 2026-2030, chú trọng vào khâu thiết kế mẫu mã, phát triển sản phẩm mới và đầu tư công nghệ sản xuất hiện đại để tăng nhanh quy mô sản xuất, nâng cao chất lượng, giảm chi phí, tăng khả năng cạnh tranh về giá và chất lượng so với các sản phẩm xuất khẩu cùng loại của Trung Quốc, Ấn Độ; ưu tiên phát triển các sản phẩm nhóm ngành hóa dược. Hơn nữa, bên cạnh việc đầu tư công nghệ hiện đại, sản xuất xanh, sạch, thì việc thu gom, tái chế rác thải nhựa là rất cần thiết. Do đó, cần khuyến khích đầu tư các khu công nghiệp tái chế chuyên ngành nhựa, hỗ trợ, tư vấn cho các doanh nghiệp đầu tư tái chế nhựa theo hình thức liên doanh, liên kết có quy mô thích hợp, tái chế nhựa trên cơ sở đảm bảo an toàn môi trường theo chứng chỉ quốc tế, góp phần tạo ra giá trị gia tăng cao hơn, bảo vệ môi trường tốt hơn.

+ Vật liệu xây dựng:

Giai đoạn đến năm 2025, vật liệu xây dựng vẫn được xác định là nhóm hàng có nhiều tiềm năng, lợi thế phát triển xuất khẩu với tốc độ nhanh trên cơ sở đa dạng hóa mặt hàng, với các chủng loại vật liệu xây dựng có tiềm năng xuất khẩu lớn như xi măng, gạch ốp lát và sứ vệ sinh, kính xây dựng, cát xây dựng, đá xây dựng và nhiều vật liệu xây dựng có nguồn gốc tự nhiên khác...

Giai đoạn đến năm 2030, tăng cường áp dụng công nghệ hiện đại trong sản xuất vật liệu xây dựng cao cấp, nhất là các sản phẩm thủy tinh cao cấp để tăng nhanh quy mô và hiệu quả xuất khẩu. Đa dạng hóa thị trường xuất khẩu và củng cố phát triển các thị trường xuất khẩu chính khu vực châu Á, châu Phi và Nam Âu.

* **Đối với nhóm hàng công nghệ cao** như sản phẩm điện tử và linh kiện máy tính, điện thoại và linh kiện, sản phẩm công nghệ thông tin, viễn thông, chế tạo máy móc chuyên dụng, tinh vi, thiết bị công nghệ, sản xuất và lắp ráp ô tô... là

ngành hàng chiến lược cần ưu tiên, khuyến khích phát triển xuất khẩu để đón đầu sự chuyển dịch đầu tư và phân công lao động ngành trên quy mô toàn cầu, khu vực, tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của các TNC/MNCs trong chuyển đổi chuỗi cung ứng, lấy xuất khẩu làm mục tiêu phát triển của ngành, đồng thời đẩy mạnh phát triển công nghiệp hỗ trợ để tăng tính sẵn sàng tham gia các mạng sản xuất/chuỗi giá trị toàn cầu, khu vực cũng như hướng đến mục tiêu tái cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hướng vào lõi của công nghiệp. Trong đó, trọng tâm là đa dạng hóa sản phẩm, tăng hàm lượng công nghệ và chất xám, tăng giá trị trong nước của sản phẩm. Phấn đấu tốc độ tăng xuất khẩu nhóm hàng này sẽ cao gấp 1,5 - 2,0 lần tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa chung thời kỳ 2021-2030 nhằm nâng cao tỷ trọng của nhóm hàng này trong cơ cấu nhóm công nghiệp chế biến, chế tạo và trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa chung của Việt Nam vào năm 2030.

- *Định hướng phát triển thị trường xuất khẩu:*

Thực hiện đa dạng hóa và phát triển thị trường xuất khẩu mới cho nhóm mặt hàng công nghệ cao, duy trì phát triển xuất khẩu sang các thị trường truyền thống khu vực ASEAN, Nhật Bản và Hàn Quốc, củng cố và nâng cao thị phần xuất khẩu ở thị trường các nước công nghiệp phát triển khu vực Liên minh châu Âu (EU), Hoa Kỳ, đặc biệt chú trọng khai thác và tận dụng tốt các cam kết để phát triển thị trường với các nước đã có FTA với Việt Nam.

- *Định hướng phát triển một số nhóm hàng cụ thể:*

+ Nhóm ngành điện tử, linh kiện máy tính, điện thoại:

Giai đoạn 2021-2025, đây vẫn được coi là ngành xuất khẩu chiến lược cần ưu tiên đầu tư phát triển để đón đầu làn sóng chuyển dịch đầu tư và phân công lao động ngành trên quy mô toàn cầu trong bối cảnh hậu đại dịch Covid-19 và cuộc CMCN lần thứ tư. Trong giai đoạn này, cần tập trung phát triển công nghiệp hỗ trợ để chủ động nguyên phụ liệu, linh kiện, tăng tính sẵn sàng tham gia các mạng sản xuất, chuỗi cung ứng ngành điện tử toàn cầu cũng như hướng đến mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH và giảm dần nhập siêu, trong đó trọng tâm là đa dạng hóa sản phẩm, tăng tỷ lệ thành phẩm và hàm lượng công nghệ kỹ thuật của sản phẩm, nâng tỷ lệ nội địa hóa lên 20 - 25% vào năm 2025. Ưu tiên phát triển sản xuất các sản phẩm thiết bị máy tính, điện thoại và linh kiện.

Giai đoạn 2026-2030, công nghiệp điện tử phát triển ở trình độ tiên tiến của thế giới, ứng dụng thành tựu của cuộc CMCN lần thứ tư nhằm phát triển các ngành công nghiệp sản xuất linh kiện, cụm linh kiện, tạo nền tảng công nghệ số cho các ngành công nghiệp khác. Trong giai đoạn này, ưu tiên phát triển phần mềm, nội dung số, dịch vụ công nghệ thông tin và điện tử y tế. Bên cạnh việc duy trì phát triển xuất khẩu sang các thị trường truyền thống như ASEAN, Nhật Bản, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, cần hướng mạnh tới thị trường Trung Quốc, Hồng Kông và đặc biệt là các nước thành viên của Liên minh châu Âu (EU) như Đức, Hungary, Ba Lan, Cộng hòa Séc và Slovakia...

+ Ngành sản xuất và lắp ráp ô tô:

Giai đoạn 2021-2025, xây dựng ngành công nghiệp ô tô Việt Nam trở thành ngành công nghiệp quan trọng, đáp ứng nhu cầu thị trường nội địa về các loại xe có lợi thế cạnh tranh, tham gia xuất khẩu, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển của các ngành công nghiệp khác và nâng cao năng lực cạnh tranh để trở thành nhà cung cấp linh kiện, phụ tùng trong chuỗi sản xuất công nghiệp ô tô thế giới. Tập trung sản xuất dòng xe tải nhỏ đa dụng phục vụ sản xuất nông nghiệp, nông thôn và các loại xe khách tầm trung và tầm ngắn chạy liên tỉnh, huyện, nội đô... với giá thành hợp lý, an toàn và tiện dụng; dòng xe cá nhân kích thước nhỏ, tiêu thụ ít năng lượng phù hợp với hạ tầng giao thông và thu nhập của người dân; một số chi tiết, linh kiện quan trọng như bộ truyền động, hộp số, động cơ, thân vỏ xe... cho một vài chủng loại xe; tăng cường hợp tác với các hãng ô tô lớn để lựa chọn chủng loại phụ tùng, linh kiện mà Việt Nam có thể sản xuất để đảm nhận vai trò mắt xích trong chuỗi sản xuất - cung ứng toàn cầu, trên cơ sở đó đầu tư công nghệ tiên tiến, sản xuất phục vụ xuất khẩu.

Giai đoạn 2026-2030, tiếp tục phát triển công nghiệp hỗ trợ cho sản xuất ô tô, phấn đấu trở thành nhà cung cấp quan trọng nhiều loại linh kiện, phụ tùng (chủ yếu là hộp số và bộ phận khung cho chủng loại xe khách và xe tải) cho ngành công nghiệp ô tô khu vực và thế giới. Chiến lược định hướng hình thành một số trung tâm/cụm liên kết công nghiệp ô tô tập trung trên cơ sở tổ chức, sắp xếp lại sản xuất, đẩy mạnh hợp tác, liên kết giữa các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô, các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, các cơ sở nghiên cứu - triển khai và các cơ sở đào tạo thuộc mọi thành phần kinh tế để nâng cao hiệu quả đầu tư và tăng cường khả năng chuyên môn hóa trong ngành công nghiệp ô tô.

3.3.2.2. Nhóm nông, lâm, thủy sản

Đây là nhóm hàng có lợi thế so sánh của Việt Nam nhưng bị giới hạn về tài nguyên đất đai, bị ảnh hưởng lớn bởi biến đổi khí hậu, thiên tai, nước biển dâng và sự chuyển dịch lực lượng lao động trong quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa.

- *Định hướng chung* nhằm phát triển xuất khẩu cho các mặt hàng này, đó là: Khai thác lợi thế của nền nông nghiệp nhiệt đới để gia tăng sản lượng và kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản; nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng hàng nông, lâm, thủy sản xuất khẩu; chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu hướng mạnh vào chế biến sâu; phát triển sản phẩm xuất khẩu có ứng dụng KH&CN tiên tiến, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, công nghệ số, công nghệ điều khiển và tự động hóa... để nâng cao năng suất và thực hiện nông nghiệp xanh, sản phẩm sạch, có sức cạnh tranh và vượt được rào cản thương mại mới ngày càng tinh vi của các nước nhập khẩu. Định hướng tỷ trọng của nhóm hàng này trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu giảm xuống mức dưới 5% vào năm 2030 do sản lượng nông, lâm, thủy sản sụt giảm dưới ảnh hưởng của công nghiệp hóa và đô thị hóa, biến đổi khí hậu và nước biển dâng... Tuy nhiên, việc tăng cường ứng dụng thành tựu KH&CN trong khâu tạo giống, quy trình sản xuất và chế biến, bảo quản, thu hoạch, marketing và logistics sẽ giúp nâng cao năng suất, chất lượng và GTGT, do

đó cho phép tăng giá trị tuyệt đối về kim ngạch xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản cũng như nâng cao hiệu quả xuất khẩu nhóm hàng này.

- *Định hướng phát triển thị trường xuất khẩu:*

+ Giai đoạn 2021-2025, tận dụng lợi thế cạnh tranh và phát huy năng lực sản xuất để củng cố vị thế và khai thác hiệu quả nhu cầu nhập khẩu hàng nông sản, thủy sản ổn định dài hạn của các thị trường trọng điểm, truyền thống khu vực châu Á như thị trường ASEAN, Trung Quốc; đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu hướng mạnh vào các sản phẩm nông sản, thủy sản chế biến sâu, ứng dụng KH&CN tiên tiến, công nghệ sinh học và sản phẩm nông nghiệp xanh, sản phẩm sạch để nâng cao giá trị xuất khẩu sang khu vực thị trường truyền thống này.

+ Giai đoạn 2026-2030, chú trọng phát triển các thị trường trọng điểm có nhu cầu nhập khẩu hàng nông sản, thủy sản có chất lượng, giá trị cao và các sản phẩm nông sản, thủy sản chế biến hoặc tinh chế, nâng cao khả năng đáp ứng các yêu cầu và tiêu chuẩn cao về chất lượng, an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc khu vực thị trường Liên minh châu Âu (EU), Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Liên bang Nga. Thúc đẩy quan hệ thương mại hàng nông sản, thủy sản theo hướng ổn định, bền vững, hiệu quả thông qua việc trực tiếp đưa các mặt hàng nông sản, thủy sản có chất lượng, GTGT cao và được đăng ký nhãn hiệu nông sản đặc trưng thương hiệu Việt vào các kênh phân phối chính thức tại các khu vực này.

Phát triển các thị trường mới, thị trường tiềm năng khu vực châu Phi, Trung Đông, Ấn Độ, châu Mỹ Latinh, tận dụng tốt các thị trường ngách, thâm nhập các thị trường còn nhiều dư địa phát triển khu vực châu Đại Dương như Úc, New Zealand...

- *Định hướng phát triển một số nhóm hàng cụ thể:*

+ **Gạo:**

Giai đoạn 2021-2025, giảm dần lượng gạo hàng hóa xuất khẩu, tập trung nâng cao chất lượng và hàm lượng chế biến đem lại GTGT cao, kết hợp với xây dựng và phát triển thương hiệu đặc trưng nông sản Việt. Chuyển dịch cơ cấu gạo xuất khẩu theo hướng tăng tỷ trọng gạo có chất lượng cao, có GTGT cao (gạo thơm, gạo japonica, gạo trắng, gạo lứt, gạo ST25), giảm dần tỷ trọng gạo phẩm cấp trung bình, có GTGT thấp.

Giai đoạn 2026-2030, đa dạng hóa sản phẩm gạo xuất khẩu chất lượng cao (gạo thơm, gạo trắng phẩm chất cao, gạo đặc sản, gạo nếp, gạo japonica, gạo tăng cường vi chất dinh dưỡng, gạo đỏ, gạo hữu cơ, bột gạo, sản phẩm chế biến từ gạo...), đặc biệt là các sản phẩm chế biến sâu; tăng tỷ lệ gạo xuất khẩu trực tiếp và gạo đặc sản mang thương hiệu Việt Nam. Về khối lượng xuất khẩu, phấn đấu đến năm 2030 xuất khẩu đạt 4 triệu tấn, trong đó gạo thơm, đặc sản và japonica chiếm 45%, gạo nếp 20%, gạo trắng phẩm chất cao 15%, gạo phẩm cấp trung bình và thấp 10%, sản phẩm chế biến từ gạo 10%, trong đó tỷ lệ gạo xuất khẩu có thương hiệu chiếm hơn 40%. Bên cạnh duy trì tăng trưởng xuất khẩu gạo sang các thị trường truyền thống khu vực ASEAN (Philippin, Malaysia, Indonesia), Trung

Quốc, Hồng Kông, đẩy mạnh xuất khẩu sang các nước phát triển khu vực EU, Liên bang Nga, Hoa Kỳ và các thị trường tiềm năng khu vực Trung Đông, châu Phi, Ấn Độ..., các thị trường đã có FTA với Việt Nam, tìm kiếm các thị trường mới.

+ Cà phê:

Giai đoạn 2021-2025, tập trung nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm xuất khẩu thông qua việc nâng cao hàm lượng chế biến, đẩy mạnh đầu tư công nghệ chế biến từ cà phê thô sang cà phê thành phẩm. Tiếp tục đẩy mạnh xuất khẩu sang các thị trường chính như Đức, Hoa Kỳ, Italia, Tây Ban Nha, Nhật Bản.

Giai đoạn đến năm 2030, đa dạng hóa mặt hàng cà phê xuất khẩu (cà phê Robusta, Arabica, Excelsa...), chú trọng các sản phẩm cà phê chế biến có giá trị gia tăng cao, xây dựng thương hiệu cà phê xuất khẩu của Việt Nam và giảm xuất khẩu qua trung gian. Tăng cường xuất khẩu sang các thị trường có tiềm năng như Nga, Bỉ, Algeria, Anh, Malaysia, Thái Lan, Pháp, Hàn Quốc, Ấn Độ... và các thị trường đã có FTA, tìm kiếm các thị trường mới.

+ Hạt điều:

Giai đoạn 2021-2025, tập trung phát triển mạnh vùng nguyên liệu theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả, tạo thế chủ động về nguồn nguyên liệu đảm bảo chất lượng cho chế biến điều nhân xuất khẩu. Tập trung quy hoạch và cải tạo lại các vườn điều, tăng đầu tư thâm canh, sử dụng những giống điều mới cao sản và chất lượng cao, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào canh tác để nâng cao năng suất, chất lượng các vườn điều, cải tạo những vườn điều năng suất thấp. Đẩy mạnh xuất khẩu sang các thị trường truyền thống như Hoa Kỳ, Trung Quốc, Hà Lan, Úc, Anh, mở rộng xuất khẩu sang các thị trường tiềm năng như Bỉ, Ukraine, Tây Ban Nha... và các thị trường đã ký FTA.

Giai đoạn 2026-2030, tập trung nguồn lực cho phát triển chế biến sâu, nâng cao GTGT cho sản phẩm xuất khẩu, nâng cao vị thế của Việt Nam trong chuỗi giá trị điều toàn cầu; minh bạch từ khâu sản xuất, chế biến, bảo quản đến công bố chất lượng sản phẩm, đáp ứng yêu cầu khắt khe của các thị trường xuất khẩu. Đa dạng hóa sản phẩm xuất khẩu (điều nhân, sản phẩm chế biến từ điều như rang, xay...), nâng cao chất lượng, GTGT cho sản phẩm xuất khẩu và đảm bảo truy xuất nguồn gốc. Tập trung phát triển thương hiệu, mạng lưới phân phối các sản phẩm chế biến từ điều tại các thị trường trọng điểm, đặc biệt là thị trường Hoa Kỳ, Trung Quốc.

+ Chè:

Giai đoạn 2021-2025, phát triển xuất khẩu chè theo hướng vừa chú trọng tăng khối lượng xuất khẩu vừa tăng giá trị xuất khẩu trên cơ sở đẩy mạnh sản xuất chè chất lượng cao, các loại chè hữu cơ, chè chế biến sâu đóng gói với nhãn sinh thái gắn với tên địa phương. Giai đoạn đến năm 2030, phấn đấu tăng nhanh giá trị kim ngạch chè xuất khẩu dựa trên việc phát triển mạng lưới phân phối các sản phẩm chè đặc sản chất lượng cao của Việt Nam tại các thị trường trọng điểm, trong đó chè đen hữu cơ hướng mạnh vào thị trường châu Âu, chè xanh hữu cơ cao cấp hướng mạnh vào thị trường Đông Bắc Á.

+ Cao su:

Giai đoạn 2021-2015, phát triển xuất khẩu theo hướng đa dạng hóa sản phẩm, bao gồm cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su, sản phẩm gỗ cao su...; chú trọng phát triển các sản phẩm chế biến để nâng cao GTGT và hiệu quả xuất khẩu. Giai đoạn đến năm 2030, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu sản phẩm xuất khẩu theo hướng giảm tỷ trọng cao su nguyên liệu, tăng tỷ trọng sản phẩm chế biến, từng bước nâng cao hàm lượng chế biến và chất lượng sản phẩm xuất khẩu; xây dựng thương hiệu cho sản phẩm cao su xuất khẩu của Việt Nam. Đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, vừa tăng cường xuất khẩu vào các thị trường truyền thống như Trung Quốc, Philippin, Indonesia, Malaysia, Ghana, vừa mở rộng xuất khẩu sang các thị trường tiềm năng như Bờ biển Ngà, Singapore, I-rắc, Nga, Angola... và các thị trường đã ký FTA, tìm kiếm các thị trường mới.

+ Thủy sản:

Giai đoạn 2021-2025, tăng sản lượng thủy sản nuôi, giảm sản lượng khai thác nhằm bảo đảm khai thác phù hợp với trữ lượng nguồn lợi thủy sản, hạn chế rủi ro thiên tai và nhất là chấm dứt tình trạng đánh bắt bất hợp pháp để đảm bảo nguồn nguyên liệu thủy sản có chất lượng, hợp pháp phục vụ chế biến xuất khẩu. Tập trung nâng cao tỷ lệ chế biến các sản phẩm thủy sản chủ lực có lợi thế cạnh tranh, xây dựng và bảo vệ thương hiệu cho hàng thủy sản Việt Nam tại các thị trường xuất khẩu trọng điểm. Đẩy mạnh xuất khẩu thủy sản vào các thị trường truyền thống như Nhật Bản, EU, Hoa Kỳ, Trung Quốc, Hàn Quốc.

Giai đoạn 2026-2030, đẩy mạnh phát triển xuất khẩu thủy sản theo hướng đa dạng hóa mặt hàng xuất khẩu (tôm, cá tra, cá basa, cá ngừ, cua, ghe, mực, bạch tuộc, nhuyễn thể hai mảnh vỏ...), chú trọng các mặt hàng mới chất lượng cao, các mặt hàng có hàm lượng chế biến sâu, sản phẩm tinh chế cao cấp có GTGT cao được sử dụng trong các ngành thực phẩm và phi thực phẩm, dược phẩm hoặc mỹ phẩm (thực phẩm chức năng chứa vi chất, tinh dầu cá, collagen và gelatin, chitin, chitosan, glucosamin, canxi hoạt tính, bột đạm thủy phân, các chất có hoạt tính sinh học cao...). Mở rộng xuất khẩu thủy sản sang các thị trường tiềm năng như Anh, Canada, Philippin, Hồng Kông, Úc..., các thị trường đã ký FTA và các thị trường khác để phân tán rủi ro và bảo vệ cạnh tranh công bằng.

+ Rau quả:

Giai đoạn 2021-2025, phát triển sản xuất và tăng cường xuất khẩu một số mặt hàng rau quả, rau quả chế biến có tiềm năng, có lợi thế quy mô lớn và được hưởng nhiều ưu đãi theo các FTA (thanh long, xoài, chuối, vải, bưởi, bơ...) sang các thị trường truyền thống như Ấn Độ, Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật Bản và Thái Lan, đặc biệt là thị trường Liên minh châu Âu (EU). Không phát triển dàn trải mà chỉ lựa chọn một số sản phẩm rau quả có lợi thế và thị trường thế giới có nhu cầu cao (rau quả đặc sản, rau quả an toàn, hữu cơ và có giá trị dinh dưỡng cao) để tập trung phát triển sản xuất đáp ứng nhu cầu xuất khẩu.

Giai đoạn 2026-2030, đa dạng hóa sản phẩm rau quả xuất khẩu, nâng cao GTGT và hiệu quả xuất khẩu, phát triển ba nhóm hàng xuất khẩu theo hướng tăng tỷ trọng của nhóm rau (cà chua, bắp cải, hành, cà rốt, củ cải, dưa chuột... tươi hoặc ướp lạnh, các loại rau thái lát vụn, bột nghiền, ngâm trong dung dịch nhưng không ăn được ngay) lên 25% và rau quả chế biến (quả sấy khô, muối, ngâm nước đường, rau quả nghiền có thể ăn liền, các loại mứt, nước quả ép, cô đặc...) lên 30%, giảm tỷ trọng nhóm quả (thanh long, măng cụt, xoài, bơ, chuối, mít, vải, bưởi, chanh leo... tươi, khô, đông lạnh, ngâm trong dung dịch nhưng không ăn được ngay) xuống 45% vào năm 2030. Chú trọng mở rộng xuất khẩu mặt hàng rau quả, rau quả chế biến sang các thị trường tiềm năng như Đài Loan, Bangladesh, Sri Lanka, Hoa Kỳ, Úc, Italia, Canada..., đồng thời tìm kiếm và phát triển các thị trường ngách mới.

3.3.2.3. Nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản

Đây là nhóm hàng có lợi thế về tài nguyên nhưng bị giới hạn về nguồn cung. Định hướng chung là cần có lộ trình giảm triệt để xuất khẩu khoáng sản thô, nhất là các loại quặng tiền chế, quặng thô và quặng nguyên khai, chưa qua chế biến sang Trung Quốc; liên doanh, liên kết, đầu tư công nghệ để tăng xuất khẩu sản phẩm chế biến, tinh chế, tận dụng các cơ hội thuận lợi về thị trường và giá cả để tăng giá trị xuất khẩu nhóm hàng này. Định hướng tỷ trọng nhóm hàng này trong cơ cấu HHXK tiếp tục giảm nhẹ xuống còn dưới 3% vào năm 2030. Các mặt hàng sẽ giảm tối đa, thậm chí là ngừng xuất khẩu thời gian tới, nhất là vào nửa cuối thập niên 20 là dầu thô và than đá, trong khi, trị giá xuất khẩu nhóm hàng này sẽ vẫn tăng do tăng cường chế biến sâu, tinh chế các loại quặng kim loại và khoáng sản khác cho xuất khẩu.

- Định hướng phát triển thị trường xuất khẩu:

Đa dạng hóa thị trường xuất khẩu nhóm hàng này nhằm tránh rủi ro trong kinh doanh và khai thác tiềm năng tại các thị trường mới, trên cơ sở tổ chức hiệu quả, đồng bộ hoạt động thông tin, dự báo tình hình thị trường thế giới, luật pháp, chính sách và tập quán buôn bán của các thị trường để giúp doanh nghiệp nâng cao khả năng cạnh tranh, thâm nhập thị trường hiệu quả. Đồng thời, cần theo dõi, phân tích, đề ra các giải pháp cụ thể để kiểm soát chặt chẽ và giảm dần sự phụ thuộc của hoạt động thương mại nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản vào thị trường Trung Quốc, nơi mà mức giá trung bình xuất khẩu quặng thấp hơn rất nhiều so với giá xuất bán trung bình ra các nước và khu vực còn lại, tránh gây thất thoát tài nguyên và trực lợi chính sách.

- Định hướng phát triển một số nhóm hàng cụ thể:

+ Dầu khí:

Giai đoạn đến năm 2025, giảm triệt để xuất khẩu dầu thô do đến ngưỡng giới hạn về nguồn cung khai thác, tăng cường liên doanh, liên kết, đầu tư công nghệ lọc hóa dầu để đẩy mạnh sản xuất các sản phẩm lọc dầu chủ yếu như các loại nhiên liệu (LPG, xăng, dầu hỏa, dầu DO, FO), một số sản phẩm khác như dầu

nhờn, nhựa đường, lưu huỳnh, sáp, cốc dầu và các loại nguyên liệu cho hóa dầu... phục vụ sản xuất trong nước và xuất khẩu.

Giai đoạn sau năm 2025, tận dụng các cơ hội thuận lợi về thị trường, nhu cầu tiêu dùng và xu hướng tăng giá trên thế giới để tăng giá trị xuất khẩu nhóm các sản phẩm lọc dầu này, trên cơ sở nâng cấp các tổ hợp lọc - hóa dầu sẵn có như Dung Quất, Nghi Sơn, Long Sơn, Phú Mỹ, Cà Mau, Miền Trung... để có thể chế biến các loại dầu thô có chất lượng thấp với giá rẻ hơn thành các sản phẩm lọc dầu sạch và ít gây ô nhiễm môi trường hơn; ngoài xăng dầu sẽ có thêm các loại nhựa đường, dầu nhờn, lưu huỳnh và nhiều chủng loại sản phẩm trung gian và thành phẩm hóa dầu mới. Tăng cường đầu tư công nghệ hiện đại, tiên tiến để sản xuất đa dạng hóa các sản phẩm hóa dầu, chú trọng đến hóa dầu từ khí thiên nhiên, thế mạnh của Việt Nam trong tương lai với các mỏ khí trữ dài ngoài khơi từ Bắc tới Nam, làm nền tảng cho các ngành công nghiệp có liên quan phát triển, cung cấp nguyên liệu trong nước ổn định cho ngành công nghiệp hóa chất, công nghiệp phụ trợ và dệt may để tăng khả năng cạnh tranh trong hội nhập với khu vực và thế giới.

+ Quặng kim loại và khoáng sản khác:

Giai đoạn 2021-2025, giảm nhanh tỷ lệ xuất khẩu các loại quặng thô và sơ chế, tăng dần khối lượng sản phẩm chế biến làm cơ sở cho việc tăng kim ngạch xuất khẩu nhóm sản phẩm chế biến, với tốc độ tăng trưởng xuất khẩu có thể đạt bình quân 15 - 20%/năm trong 5 năm tới.

Giai đoạn 2026-2030, tiếp tục tăng cường đầu tư công nghệ chế biến quặng kim loại và các loại khoáng sản khác, giá trị sản lượng các sản phẩm quặng kim loại và khoáng sản chế biến tăng bình quân trên 10%/năm, duy trì tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu nhóm sản phẩm chế biến bình quân 12 - 15%/năm trong giai đoạn này (mặc dù giá trị sản lượng và kim ngạch xuất khẩu nhóm sản phẩm quặng kim loại và khoáng sản tiếp tục giảm trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam).

3.3.2.4. Nhóm mặt hàng xuất khẩu mới

Thời gian tới, cần rà soát các mặt hàng mới nằm trong nhóm các hàng hóa khác có kim ngạch hiện nay còn thấp nhưng có tiềm năng tăng trưởng xuất khẩu cao, từ đó có các chính sách khuyến khích phát triển, tạo ra sự đột phá trong phát triển và chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu.

Định hướng chung phát triển nhóm hàng này là chọn lựa, tăng cường thu hút FDI của các TNC/MNCs, khuyến khích đầu tư R&D, ứng dụng những thành tựu KH&CN tiên tiến, nghiên cứu thử nghiệm phát triển sản phẩm mới từ cuộc CMCN lần thứ tư, ứng dụng thương mại điện tử và kinh tế số, đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, nghiên cứu thị trường và marketing xuất khẩu, đa dạng hóa và phát triển thị trường xuất khẩu mới từ tham gia FTA/RTA.

Nghiên cứu phát triển nhóm mặt hàng xuất khẩu mới có nhiều tiềm năng theo hướng đa dạng hóa và phát triển sản phẩm mới, chú trọng đầu tư phát triển xuất khẩu các mặt hàng thiết bị và dụng cụ y tế như găng tay, xi lanh, kim tiêm,

giường đệm..., nhóm thiết bị nổi như tàu lai đất, tàu thuyền cứu hộ, du thuyền..., từ đó thúc đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam trong thời gian tới năm 2030.

3.3.3. Định hướng phát triển một số nhóm hàng/thị trường nhập khẩu thời kỳ 2021-2030

3.3.3.1. Nhóm hàng cần khuyến khích nhập khẩu (máy móc, thiết bị, nguyên nhiên vật liệu cơ bản)

- *Định hướng chung* là ưu tiên nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên nhiên vật liệu cơ bản, vật tư đầu vào được tạo ra từ công nghệ cao, công nghệ nguồn hiện đại nhằm phục vụ sản xuất trong nước và góp phần tích cực chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu theo hướng CNH, HĐH; duy trì tỷ trọng nhóm hàng cần khuyến khích nhập khẩu trong khoảng từ 80 - 85% tổng kim ngạch nhập khẩu vào năm 2030.

- *Định hướng phát triển thị trường nhập khẩu:*

+ Đa dạng hóa đối tác nhập khẩu máy móc, thiết bị, sử dụng hiệu quả các FTA Việt Nam đã tham gia ký kết, nhất là các FTA thế hệ mới (CPTPP, EVFTA) làm công cụ điều chỉnh chiến lược thị trường nhập khẩu, giảm nhập siêu và tiến tới cân bằng cán cân thương mại bền vững.

+ Đa dạng hóa thị trường nhập khẩu nhóm hàng nguyên nhiên vật liệu cơ bản để tránh lệ thuộc vào một vài thị trường, tìm cơ hội thuận lợi về giá nhập khẩu khi có biến động của thị trường nguyên nhiên vật liệu thế giới.

+ Chú trọng tăng tỷ trọng thị trường nhập khẩu từ các nước phát triển có công nghệ nguồn hiện đại khu vực EU, Bắc Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc (trong đó đến năm 2030: Liên minh châu Âu (EU) chiếm khoảng 7 - 8%; Bắc Mỹ, chủ yếu là Hoa Kỳ chiếm khoảng 8 - 9%; Nhật Bản 8 - 8,5%; Hàn Quốc 18 - 19%), giảm nhanh tỷ trọng nhập khẩu từ thị trường các nước đang phát triển có công nghệ trung gian, công nghệ thấp hoặc trung thấp khu vực ASEAN, Trung Quốc, Đài Loan, Hồng Kông (trong đó đến năm 2030: Trung Quốc chiếm khoảng 30 - 31%, ASEAN chiếm khoảng 10 - 11% kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam).

+ Chủ động xây dựng quan hệ bạn hàng với các đối tác ở Indonesia và Úc để chuẩn bị nguồn hàng ổn định, lâu dài cho việc nhập khẩu than đá thời kỳ đến năm 2030. Tăng cường liên doanh, liên kết với các hãng dầu khí ở Trung Đông - Bắc Phi để đảm bảo nguồn cung cấp dầu thô, chất dẻo nguyên liệu phục vụ sản xuất và xuất khẩu ổn định trong dài hạn. Củng cố quan hệ thị trường với khu vực Trung Đông, Tây Nam Á, Nam Mỹ và Caribe - những thị trường nhập khẩu trọng điểm nhóm hàng nguyên nhiên vật liệu, phụ kiện của Việt Nam thời kỳ tới.

- *Định hướng phát triển một số nhóm hàng cụ thể:*

+ Nhóm máy móc, thiết bị, phụ tùng:

Giai đoạn 2021-2025, khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất đẩy nhanh tốc độ đổi mới máy móc, thiết bị để nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm, doanh nghiệp và toàn nền kinh tế. Đẩy nhanh tốc độ tăng

trường nhập khẩu nhóm hàng máy móc, thiết bị và phụ tùng gắn với quản lý chặt chẽ tiêu chuẩn công nghệ nhập khẩu, đảm bảo chỉ nhập khẩu máy móc, thiết bị và công nghệ cao hoặc trung cao, quản lý chặt chẽ hoạt động nhập khẩu để ngăn chặn nhập khẩu máy móc, thiết bị và công nghệ thấp, loại bỏ công nghệ lạc hậu gây ô nhiễm môi trường và tiêu hao nhiều năng lượng, nguyên vật liệu.

Giai đoạn sau năm 2025, quản lý hiệu quả hoạt động thu hút đầu tư FDI nhằm đảm bảo chỉ cho phép chuyển giao công nghệ hiện đại, tăng nhanh dòng vốn FDI trong lĩnh vực chế biến, chế tạo trong các ngành sản xuất công nghiệp và xây dựng (nhu cầu nhập khẩu nhóm hàng máy móc, thiết bị và công nghệ hiện đại chiếm trên 90% nhu cầu nhập khẩu, còn lại khoảng 6% trong sản xuất nông nghiệp và 4% trong các lĩnh vực khác của nền kinh tế).

+ Sắt thép các loại:

Giai đoạn đến năm 2025, các doanh nghiệp thành viên thuộc Hiệp hội Thép Việt Nam (VSA) cần tăng cường đầu tư công nghệ nhằm nâng cao công suất, đẩy mạnh sản xuất các sản phẩm thép, phôi thép, tổ chức hệ thống phân phối hợp lý để ổn định nguồn cung trong nước, tăng cường hợp tác, ưu tiên nguồn nguyên liệu và thép thô đáp ứng đủ nhu cầu thị trường trong nước; đồng thời, tiết giảm chi phí sản xuất, bảo đảm giá bán hợp lý để bình ổn giá cả thị trường thép trong nước, từ đó hạn chế nhập khẩu, hạn chế tình trạng phụ thuộc quá lớn vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu từ nước ngoài như các loại quặng sắt, thép phế liệu, than mỡ luyện cốc, điện cực graphite... trong bối cảnh giá các nguyên liệu đầu vào trên thế giới liên tục biến động thất thường làm giá thép thành phẩm trong nước cũng phải điều chỉnh theo.

Giai đoạn sau năm 2025, rà soát và hoàn thiện việc xây dựng các hàng rào kỹ thuật và tiêu chuẩn chất lượng đối với thép nhập khẩu, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh và đảm bảo quyền lợi người tiêu dùng. Bên cạnh việc đối phó với các vụ kiện chống bán phá giá của các nước đối với mặt hàng thép xuất khẩu của Việt Nam, cần chủ động tiến hành triển khai các biện pháp phòng vệ thương mại, xem xét xử lý kịp thời việc áp thuế chống bán phá giá đối với một số sản phẩm thép nhập khẩu vào thị trường Việt Nam phù hợp với các quy định thương mại và luật pháp quốc tế nhằm giảm thiểu thiệt hại cho các doanh nghiệp sản xuất thép. Tăng cường công tác quản lý thị trường để ngăn chặn, xử lý kịp thời hiện tượng nhập lậu, đầu cơ tăng giá thép, thao túng giá thép trên thị trường, cũng như tình trạng gian lận thương mại làm ảnh hưởng đến sự phát triển ngành thép, làm thất thu ngân sách Nhà nước và ảnh hưởng đến người tiêu dùng.

+ Phân bón các loại:

Giai đoạn đến năm 2025, thực hiện lộ trình hạn chế và tiến tới chấm dứt sử dụng các loại hóa chất trong nông nghiệp, hạn chế và sử dụng hợp lý phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật, chất kích thích trong sản xuất nông nghiệp; quản lý chặt chẽ hơn các doanh nghiệp sản xuất phân bón trong nước cũng như hoạt động nhập khẩu, có chế tài xử lý nghiêm khắc hơn với việc sản xuất hàng giả, hàng nhái,

nhập lậu và gian lận thương mại; đồng thời, sớm công bố Bộ quy chuẩn quốc gia về phân bón hữu cơ.

Giai đoạn sau năm 2025, các doanh nghiệp trong lĩnh vực phân bón cần tiếp cận, hiểu đầy đủ về các nội dung cam kết của Hiệp định EVFTA liên quan đến xuất nhập khẩu phân bón, chủ động nghiên cứu thông tin, xây dựng kế hoạch kinh doanh trung hạn và dài hạn, tìm kiếm bạn hàng, nguồn cung ổn định chất lượng để nhập khẩu phân bón hữu cơ, nhất là từ khu vực các nước thành viên EU (Hà Lan, Bỉ, Ý, Ai len, Rumani, Đức, Tây Ban Nha, Latvia, Pháp...) nhằm thúc đẩy phát triển công nghệ sản xuất và sử dụng phân bón hữu cơ, hướng tới phát triển nông nghiệp bền vững, nông nghiệp xanh. Các doanh nghiệp ngành phân bón hướng tới tăng cường liên kết, hợp tác hiệu quả, tham gia chuỗi giá trị và xây dựng thương hiệu hàng hóa, chủ động phát triển sản xuất nguyên liệu thay thế nhập khẩu, phát triển ngành phân bón hữu cơ Việt Nam.

+ Dầu thô:

Giai đoạn đến năm 2025, định hướng nhu cầu nhập khẩu dầu thô của Việt Nam vẫn sẽ tiếp tục tăng cao như giai đoạn vừa qua, khi mà từ cuối năm 2018, nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn - dự án công trình trọng điểm quốc gia - đi vào hoạt động để sản xuất ra các sản phẩm lọc dầu phục vụ sản xuất, tiêu dùng trong nước và cả xuất khẩu (nhập khẩu dầu thô năm 2018 tăng mạnh 337,6% về lượng và 475,8% về giá trị). Hơn nữa, việc mặt hàng dầu mỏ thô (mã hàng 2709.00.10) được hưởng mức thuế suất nhập khẩu thông thường giảm từ 5% xuống còn 0% theo Quyết định số 28/2019/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 16/9/2019 quy định việc áp dụng thuế suất thông thường đối với hàng hóa nhập khẩu cũng sẽ tiếp tục tạo thuận lợi cho hoạt động nhập khẩu dầu thô trong thời gian tới.

Giai đoạn sau năm 2025, nhập khẩu dầu thô trong nước sẽ phụ thuộc nhiều vào biến động giá của mặt hàng này trên thế giới, kéo theo sự biến động nhất định về giá của các mặt hàng khác, thể hiện qua sự thay đổi chỉ số CPI, trong khi xăng dầu là mặt hàng chiến lược, thị trường xăng dầu thế giới chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố kinh tế, chính trị của các nước như chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, căng thẳng thương mại giữa các nền kinh tế lớn như Mỹ với EU và Canada, căng thẳng địa chính trị ở khu vực Trung Đông...

+ Khí hóa lỏng:

Giai đoạn đến năm 2025, triển khai hiệu quả Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp khí Việt Nam để thực hiện các mục tiêu về lĩnh vực công nghiệp khí trong Chiến lược phát triển ngành Dầu khí Việt Nam đến năm 2025 và định hướng đến năm 2035 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhằm phát triển ngành công nghiệp khí Việt Nam gắn liền với chiến lược và quy hoạch phát triển điện lực quốc gia, sử dụng hiệu quả nguồn nhiên liệu sạch, góp phần bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia, giảm phát thải khí nhà kính. Theo đó, chú trọng xây dựng cơ sở hạ tầng để sẵn sàng tiếp nhận khí hóa lỏng (LNG) nhập khẩu với khối lượng 1 đến 4 tỷ m³/năm cho giai đoạn 2021-2025, tăng lên 6 đến 10 tỷ m³/năm

cho giai đoạn 2026-2035, trong số đó, phần lớn lượng LNG nhập khẩu sẽ được sử dụng để sản xuất điện phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Giai đoạn đến năm 2030 và 2035, trên nguyên tắc phát triển đồng bộ, hiệu quả ngành công nghiệp khí thông qua việc phát huy và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, hợp lý các nguồn lực trong nước và đẩy mạnh hợp tác quốc tế, triển khai nhập khẩu khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), song song với việc thu gom các nguồn khí mới trong nước để bổ sung cho các nguồn khí đang suy giảm, cần tập trung hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng thu gom, vận chuyển, xử lý khí trên nguyên tắc sử dụng tối đa công suất hệ thống hạ tầng hiện hữu, từng bước xây dựng và hoàn thiện cơ sở hạ tầng hệ thống kho chứa, nhập khẩu, phân phối LNG. Mặt khác, cần đẩy mạnh đầu tư chế biến sâu khí thiên nhiên, đa dạng hóa sản phẩm nhằm nâng cao giá trị sử dụng của khí và hiệu quả của sản phẩm khí trong nền kinh tế.

+ Than đá:

Trong ngắn hạn và trung hạn đến năm 2025, nhu cầu nhập khẩu than của Việt Nam sẽ tiếp tục tăng cao nhằm phục vụ nhu cầu của các nhà máy điện và nhu cầu công nghiệp khác, tập trung vào nguồn than nhập khẩu từ thị trường Indonesia, Australia, Nam Phi, vì vậy cần có chiến lược cụ thể đối với việc nhập khẩu than như mở rộng thị trường nhập khẩu, dự báo về giá thành, giá bán than trong nước, giá than nhập khẩu để có những thay đổi cần thiết khi giá than nhập khẩu tăng cao. Đồng thời, để nhập khẩu than với số lượng lớn, cần nâng cấp cơ sở hạ tầng như cảng nước sâu, hệ thống kho bãi trung chuyển, vận chuyển quốc tế và nội địa; định hướng xây dựng hạ tầng cảng - kho trung chuyển than trên cả 3 miền Bắc, Trung, Nam để giảm chi phí nhập khẩu và vận chuyển nhỏ lẻ, tăng hiệu quả kinh tế; xây dựng hệ thống logistics đi kèm phục vụ nhập khẩu than (dự trữ, pha trộn than, đội tàu thủy vận chuyển - phân phối nội địa), trước mắt, tập trung vào cảng - kho khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.

Trong dài hạn đến năm 2030, cần mở rộng thị trường nhập khẩu than sang Nga do hiện nay, thị phần nhập khẩu than năng lượng từ Australia và Indonesia chủ yếu đã do Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, đặc biệt là Ấn Độ và Trung Quốc nắm giữ, vì vậy, việc Việt Nam nhập khẩu than từ 2 quốc gia này với số lượng lớn trong dài hạn sẽ gặp không ít khó khăn. Nghiên cứu thành lập doanh nghiệp đầu mối có năng lực, kinh nghiệm đảm nhận thực hiện nhập khẩu than với khối lượng lớn cho sản xuất điện của Việt Nam trong dài hạn. Hơn nữa, cần sớm nghiên cứu các yếu tố về hợp tác quốc tế, tính ổn định chính trị, thị trường truyền thống... để xem xét việc đầu tư vào một vài mỏ than ở nước ngoài (liên doanh với chủ mỏ nước sở tại) nhằm tăng tính chủ động về nhập khẩu than trong trung và dài hạn.

+ Chất dẻo nguyên liệu:

Giai đoạn đến năm 2025, nhu cầu nhập khẩu chất dẻo nguyên liệu sẽ tiếp tục tăng để đáp ứng nhu cầu sản xuất sản phẩm nhựa phục vụ thị trường nội địa và xuất khẩu (mỗi năm, ngành nhựa Việt Nam cần trung bình 2 - 2,5 triệu tấn nguyên liệu các loại như PE, PP, PS..., tuy nhiên, khả năng trong nước hiện mới chỉ đáp ứng được khoảng 15 - 20% nhu cầu nguyên phụ liệu, do đó phải nhập khẩu tới 80 -

85%). Ngành nhựa tiếp tục phải phụ thuộc vào nguyên liệu nhựa nhập khẩu, do đó làm tăng chi phí đầu vào theo giá nguyên liệu nhập khẩu (giá nguyên liệu chiếm từ 60 - 70% giá thành sản xuất) và tăng rủi ro tỷ giá, giảm sức cạnh tranh và khó tận dụng được các ưu đãi thuế quan trong các FTA bởi những quy định về hàm lượng nội địa và xuất xứ hàng hóa, trong dài hạn gây nên những trở ngại cho sự tăng trưởng bền vững của ngành nhựa Việt Nam.

Giai đoạn đến năm 2030, để thực hiện mục tiêu đặt ra và giảm bớt sự phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu, các doanh nghiệp ngành nhựa cần chủ động tái cơ cấu đầu tư, tập trung đầu tư máy móc theo chuẩn công nghệ mới, tăng cường năng lực nghiên cứu, đa dạng hóa mẫu mã, nâng cao khả năng cạnh tranh về chất lượng và giảm giá thành sản phẩm. Nhà nước cũng cần nghiên cứu các cơ chế, chính sách nhằm huy động các nguồn lực xã hội tham gia vào khâu sản xuất nguyên liệu cho ngành nhựa, phát triển công nghiệp hỗ trợ phục vụ ngành nhựa để hạn chế tối đa sự phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu.

+ Hóa chất nguyên liệu và sản phẩm hóa chất:

Giai đoạn đến năm 2025, nhu cầu hóa chất sử dụng cho ngành công nghiệp của Việt Nam tiếp tục tăng với mức tăng trưởng trung bình 9 - 10%/năm, trong khi nguồn cung trong nước mới chỉ đáp ứng 50% nhu cầu (chỉ đủ dùng cho sản xuất thuốc trừ sâu và các loại sản phẩm cơ bản khác), do đó nhập khẩu hóa chất phục vụ sản xuất sẽ tiếp tục gia tăng, bao gồm hóa chất cơ bản (cả vô cơ và hữu cơ) và sản phẩm hóa chất (sản phẩm hóa dầu, hóa chất tinh khiết, hóa dược, hóa chất công nghiệp, hóa chất tiêu dùng...), nhất là các loại hóa chất nguyên liệu và sản phẩm hóa chất trong nước không sản xuất được hoặc sản xuất rất hạn chế như hóa chất tinh khiết, Urê, Amoni phosphate... Về thị trường, Trung Quốc vẫn là thị trường nhập khẩu chủ yếu của các doanh nghiệp ngành hóa chất, với nguồn cung hóa chất vừa lớn lại vừa rẻ. Không chỉ các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất thuốc bảo vệ thực vật hay sản xuất phân bón, các doanh nghiệp hóa chất trong nước vẫn phải phụ thuộc phần lớn vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu từ Trung Quốc.

Giai đoạn đến năm 2030, cần đầu tư nâng cấp hệ thống máy móc, thiết bị, công nghệ kỹ thuật của ngành hóa chất để nâng cao năng suất và giá trị gia tăng, đủ khả năng cạnh tranh với các tập đoàn đa quốc gia trong ngành hóa chất vốn có tiềm lực tài chính, trình độ công nghệ tốt hơn trong khu vực, tiến tới đáp ứng nhu cầu hóa chất trong nước nhằm hạn chế sự phụ thuộc vào Trung Quốc.

+ Thuốc bảo vệ thực vật và nguyên liệu:

Giai đoạn đến năm 2025, có lộ trình giảm sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật gây độc hại cho chính người sản xuất, cộng đồng, giảm sự cạnh tranh sản phẩm, giảm sinh thái môi trường, gây thoái hóa đất đai, trước hết phải giảm ngay nhóm thuốc trừ cỏ, nhóm có độc tố cao gây ô nhiễm môi trường, sau đó là các loại thuốc bảo vệ thực vật cho lúa, tiến tới giảm sự lệ thuộc vào nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật, nhất là từ Trung Quốc. Tiếp tục rà soát, quản lý chặt chẽ vật tư nông nghiệp ở tất cả các khâu từ khảo nghiệm, đăng ký đến sử dụng, loại bỏ các loại vật tư nông nghiệp kém chất lượng, gây hại cho sức khỏe con người và môi trường ra

khỏi danh mục nhập khẩu. Ngành bảo vệ thực vật phải phối hợp cùng các đơn vị kiểm soát, ngăn chặn tình trạng nhập lậu thuốc bảo vệ thực vật, từ đó kiểm soát được số lượng, chất lượng và quá trình sử dụng, đồng thời chấn chỉnh mạng lưới cung ứng thuốc bảo vệ thực vật, nhất là khâu dịch vụ trung gian.

Giai đoạn sau năm 2025, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đồng thời rà soát, siết chặt hệ thống phòng thử nghiệm, tổ chức chứng nhận hợp quy để đảm bảo quản lý tốt chất lượng vật tư nông nghiệp và thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu. Hướng các nhà sản xuất, nhập khẩu, phân phối, người sử dụng vào các sản phẩm thân thiện môi trường như thuốc bảo vệ thực vật sinh học để thay thế dần các nhóm thuốc hóa học, hướng tới nền nông nghiệp sạch, ứng dụng khoa học kỹ thuật sản xuất thân thiện với môi trường.

+ Thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu:

Giai đoạn 2021-2025, các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi cần chủ động tìm kiếm và tận dụng tối đa nguồn nguyên liệu cho sản xuất thức ăn chăn nuôi trong nước (khô dầu hạt điều, cám điều, bã sắn, cám gạo, phụ phẩm chế biến cá, tôm...), đẩy mạnh công nghiệp chế biến, quản trị tốt nguồn nguyên liệu và giảm tối đa các chi phí sản xuất để hạ giá thành thức ăn chăn nuôi thành phẩm, từ đó có thể thay thế nguồn thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu nhập khẩu, tránh phụ thuộc vào sự biến động tăng giá trên thị trường thế giới. Trong giai đoạn này, khống chế tốc độ tăng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này ở mức dưới 5%/năm, sau đó chỉ nhập khẩu nguyên liệu bổ sung cho nguồn nguyên liệu trong nước không có hoặc thiếu hụt (Tốc độ tăng nhập khẩu thức ăn chăn nuôi trung bình hàng năm trong giai đoạn 2015-2020 là 6,2%/năm, tương đương tốc độ tăng sản lượng thức ăn chăn nuôi sản xuất trong nước là 5,7%/năm). Đồng thời, cần kiểm soát chặt chẽ tiêu chuẩn chất lượng và tiêu chuẩn an toàn mặt hàng nhập khẩu này để bảo vệ cho vật nuôi và an toàn vệ sinh thực phẩm.

Giai đoạn 2026-2030, bên cạnh chủ động nguồn nguyên liệu trong nước, đặc biệt chú trọng giảm chi phí nhập khẩu các loại nguyên liệu thức ăn chăn nuôi còn thiếu hụt bằng các chính sách thương mại và nâng cao năng lực hệ thống logistics trong hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên liệu thức ăn chăn nuôi. Cần tiến hành đàm phán song phương với các nước mà Việt Nam nhập khẩu số lượng lớn nguyên liệu thức ăn chăn nuôi (Mỹ, Argentina, Brazil, Ấn Độ...) để có chính sách ưu đãi về giá, ưu tiên đáp ứng đủ số lượng và đảm bảo chất lượng nguyên liệu thức ăn chăn nuôi cho thị trường Việt Nam.

+ Nguyên phụ liệu dược phẩm:

Giai đoạn đến năm 2025, cần giảm dần sự phụ thuộc vào nguồn nguyên phụ liệu dược phẩm nhập khẩu để cải thiện giá trị cho ngành dược, vừa hạn chế ảnh hưởng từ các yếu tố bên ngoài như biến động tỷ giá, gián đoạn nguồn hàng cung cấp do đại dịch Covid-19, biến động giá và chi phí nhập khẩu, vừa hạn chế những rủi ro cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong nước (hiện trung bình mỗi năm tiêu thụ khoảng 60.000 tấn nguyên liệu dược phẩm các loại, trong đó

75 - 80% nguyên phụ liệu dược phải nhập khẩu, chủ yếu từ Trung Quốc và Ấn Độ).

Giai đoạn sau năm 2025, tăng cường các hoạt động hợp tác như thâm định tiêu chuẩn sản xuất tốt (GMP) và xét duyệt quá trình chuyển giao công nghệ sản xuất các sản phẩm dược từ các đối tác ở châu Âu, Hàn Quốc; tập trung đầu tư phát triển công nghệ hóa dược hiện đại, nghiên cứu phát triển sản phẩm. Thành lập các vùng chuyên sản xuất dược liệu đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng, hoàn chỉnh công tác quy hoạch để phát huy tiềm năng về nguồn dược liệu, các cây thuốc quý trong nước, kết hợp quy hoạch vùng trồng và khai thác dược liệu với sản xuất thuốc thành phẩm.

3.3.3.2. Nhóm hàng cần hạn chế nhập khẩu (hàng tiêu dùng, hàng trong nước đã sản xuất được)

- *Định hướng chung* là hạn chế nhập khẩu những mặt hàng trong nước sản xuất được và hàng hóa không thiết yếu, nhất là hàng tiêu dùng xa xỉ, nguyên vật liệu không thiết yếu để giảm nhập siêu và bảo vệ sản xuất trong nước; kiểm soát nhập siêu nhất là từ Trung Quốc để cân bằng cán cân thương mại; duy trì tỷ trọng nhóm hàng cần hạn chế nhập khẩu trong khoảng từ 6 - 7% tổng kim ngạch nhập khẩu vào năm 2030.

- *Điều chỉnh cơ cấu thị trường nhập khẩu* gắn với điều chỉnh và cơ cấu lại các ngành sản xuất trong nước, điều chỉnh cơ cấu dòng vốn FDI theo hướng tập trung vào các ngành sản phẩm có tiềm năng, lợi thế so sánh để phát triển nguồn hàng có sức cạnh tranh cao, thay thế hàng nhập khẩu và đẩy mạnh xuất khẩu.

- *Định hướng phát triển một số nhóm hàng cụ thể:*

+ Nhóm hàng tiêu dùng:

Nhóm hàng này gồm 12 mặt hàng chủ yếu là: Ô tô, xe máy, phương tiện vận tải và phụ tùng, giấy các loại, sản phẩm từ giấy, sản phẩm từ cao su, sản phẩm từ chất dẻo, dược phẩm, dầu mỡ động thực vật, hàng rau quả, hàng thực phẩm, sữa và sản phẩm từ sữa và các mặt hàng tiêu dùng khác trong nước đã sản xuất được. Đến nay, nhiều mặt hàng tiêu dùng sản lượng sản xuất trong nước đã cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu hoặc cung đã lớn hơn cầu.

Trong giai đoạn tới, để bảo vệ sản xuất trong nước, hạn chế nhập siêu, cần tiếp tục hạn chế nhập khẩu nhóm hàng tiêu dùng này, với mục tiêu giảm tỷ trọng nhập khẩu của nhóm hàng tiêu dùng trong tổng kim ngạch nhập khẩu từ khoảng 6,8% năm 2020 xuống 6,2% vào năm 2025 và xuống dưới 6% vào năm 2030.

+ Nguyên phụ liệu, phụ kiện:

Nhóm hàng này gồm 18 mặt hàng chủ yếu là: Lúa mì, clanke, sản phẩm từ dầu mỏ (trừ xăng dầu, dầu thô, khí đốt hóa lỏng), cao su, bông các loại, xơ và sợi dệt các loại, vải các loại, nguyên phụ liệu dệt may và da giày, đá quý và kim loại quý (dưới dạng nguyên liệu hoặc sản phẩm), kim loại thường, sản phẩm từ kim loại thường, sản phẩm từ sắt thép, máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, gỗ và

nguyên phụ liệu gỗ, dây điện và cáp điện, linh kiện và phụ tùng ô tô, linh kiện và phụ tùng xe máy, nguyên phụ liệu thuốc lá.

Đây là nhóm các mặt hàng tuy phần nhiều là đầu vào cho sản xuất hàng xuất khẩu nhưng trong nước đã và đang từng bước sản xuất thay thế hàng nhập khẩu, góp phần tăng tỷ lệ nội địa hóa của sản phẩm, phát triển công nghiệp hỗ trợ..., do đó trong giai đoạn tới, cần phải tăng cường kiểm soát tốc độ và lượng hàng nhập khẩu, cân đối cung - cầu để phù hợp với lộ trình phát triển sản xuất sản phẩm thay thế hàng nhập khẩu, phù hợp với nhu cầu nguyên phụ liệu đầu vào cho sản xuất hàng xuất khẩu theo từng ngành hàng, bảo đảm hiệu quả nhập khẩu để bảo vệ sản xuất và thị trường trong nước, kiểm chế nhập siêu.

Mục tiêu đến năm 2025, với sự phát triển nhanh của các ngành sản xuất thay thế hàng nhập khẩu và công nghiệp hỗ trợ, nhu cầu nhập khẩu nhóm hàng này sẽ giảm và tốc độ tăng trưởng nhập khẩu nhóm hàng này được hạn chế ở mức bình quân dưới 7%/năm; đến năm 2030, con số này sẽ ở mức dưới 6%/năm, tất cả đều thấp hơn tốc độ tăng trưởng nhập khẩu chung.

3.3.3.3. Nhóm hàng cần kiểm soát nhập khẩu (máy móc, thiết bị lạc hậu, hàng hóa gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng tới sức khỏe con người)

Định hướng chung là tăng cường quản lý và kiểm soát chặt chẽ hoạt động nhập khẩu máy móc, thiết bị, công nghệ lạc hậu gây ô nhiễm môi trường và hàng hóa không đảm bảo các quy định, tiêu chuẩn chất lượng, an toàn thực phẩm gây ảnh hưởng tới sức khỏe người tiêu dùng và môi trường.

Xây dựng và sử dụng hiệu quả các hàng rào kỹ thuật TBT, SPS, tiêu chuẩn môi trường, xã hội và các biện pháp hành chính, hải quan, công cụ phòng vệ thương mại... nhằm quản lý chặt chẽ hoạt động nhập khẩu, phát hiện kịp thời, ngăn chặn và xử lý nghiêm các hành vi nhập khẩu máy móc, thiết bị, công nghệ lạc hậu và hàng hóa không đảm bảo chất lượng theo đường chính ngạch hoặc thông qua chuyển giao công nghệ dưới hình thức FDI, nhất là từ các thị trường công nghệ trung gian khu vực ASEAN, Trung Quốc, Đài Loan, kể cả hoạt động buôn lậu hàng hóa từ thị trường Trung Quốc.

Mục tiêu đến năm 2025, với sự tăng cường đồng bộ và hiệu quả các biện pháp hành chính và kỹ thuật quản lý nhập khẩu, hạn chế tốc độ tăng trưởng nhập khẩu nhóm hàng này ở mức bình quân dưới 6%/năm; đến năm 2030, con số này sẽ ở mức dưới 5%/năm.

PHẦN THỨ TƯ

GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC

4.1. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA VIỆT NAM THỜI KỲ 2021-2030

4.1.1. Nhóm giải pháp nhằm hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh, nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế và phát triển xuất nhập khẩu bền vững

Một là, cần đổi mới nhận thức và tư duy của các nhà quản lý, hoạch định chính sách phát triển xuất nhập khẩu, thật sự nhìn nhận tính cấp thiết và tầm quan trọng quyết định của việc phát triển xuất nhập khẩu bền vững.

- Cần có cách tiếp cận mới trong hoạch định, xây dựng và thực thi chính sách phát triển xuất nhập khẩu dựa trên cơ sở khoa học để thuyết phục, phù hợp hơn, đồng thời cần xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách với tầm nhìn dài hạn, nhất quán, tạo lập hệ thống đòn bẩy kinh tế hợp lý, ổn định, đồng bộ để thúc đẩy phân bổ và sử dụng hiệu quả nguồn lực xã hội theo nguyên tắc cơ chế thị trường, hướng vào tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của từng ngành và toàn bộ nền kinh tế.

- Đổi mới tư duy quản lý, chuyển từ tư duy hành chính, mệnh lệnh sang tư duy kinh tế - kỹ thuật, vận dụng một cách phù hợp các quy luật vận động của kinh tế thị trường, các đòn bẩy kinh tế để quản lý sản xuất và phát triển xuất khẩu, quản lý nhập khẩu một cách hiệu quả. Trong tư duy chính sách phải nhất quán quan điểm thúc đẩy chuyển đổi mô hình phát triển kinh tế từ chiều rộng, dựa vào khai thác tài nguyên, sức lao động là chủ yếu, sang phát triển theo chiều sâu dựa trên các yếu tố năng suất, chất lượng và hiệu quả, chú trọng nâng cao giá trị gia tăng, đổi mới sáng tạo và năng lực cạnh tranh xuất khẩu, tiến tới thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững.

- Cần thể hiện tầm nhìn chiến lược, dài hạn, tổng thể về phát triển xuất nhập khẩu bền vững, khắc phục tư duy thiếu cận, tư tưởng nhiệm kỳ, cục bộ, địa phương trong quản lý nhà nước về phát triển xuất nhập khẩu, chú trọng thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu mặt hàng xuất nhập khẩu có tính đến việc tăng cường tham gia các khâu, công đoạn có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị toàn cầu, trên cơ sở khai thác lợi thế so sánh, nâng cao chất lượng, hiệu quả, xây dựng thương hiệu uy tín cho hàng hóa xuất khẩu Việt Nam.

- Trong điều kiện toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, tham gia các FTAs thế hệ mới, cần có tư duy toàn cầu dựa trên cách tiếp cận toàn diện và tổng thể, trên cơ sở thực thi hiệu quả các cam kết nhằm tận dụng cơ hội và hạn chế các thách thức, hài hòa hóa các quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật trong nước với các quy định quốc tế, từ đó nâng cao khả năng đáp ứng các quy định, tiêu chuẩn ngày càng nghiêm ngặt của các thị trường nhập khẩu.

- Nên bắt đầu một quy trình hoạch định chính sách phát triển xuất nhập khẩu bền vững với việc thiết lập kênh giao tiếp hiệu quả với doanh nghiệp, thông qua các hiệp hội ngành hàng, các diễn đàn doanh nghiệp, trong đó có sự tham gia của tất cả các bên liên quan, bao gồm: Chính phủ, các Bộ, ngành hữu quan, các nhà đầu tư, nhà khoa học, chuyên gia trong và ngoài nước, các doanh nghiệp và người tiêu dùng. Chính phủ cần thường xuyên lắng nghe cộng đồng doanh nghiệp, nắm rõ các doanh nghiệp cần gì và từ đó hoạch định chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển xuất nhập khẩu. Đôi khi, các doanh nghiệp hoặc nhà khoa học có thể tự vạch ra một chiến lược phát triển riêng cho ngành và trình Chính phủ, qua đó Chính phủ có thể hiểu các doanh nghiệp muốn gì và doanh nghiệp cũng chủ động với các chính sách Chính phủ hoạch định, từ đó đảm bảo tính khả thi của chính sách chứ không đơn thuần chỉ là một văn bản mang tính mệnh lệnh, hành chính của Nhà nước.

Hai là, đối với vấn đề thể chế, Việt Nam cần tiếp tục cải cách thể chế, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, cải cách thủ tục hành chính, tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng, công bằng, thu hút các nhà đầu tư nước ngoài và tạo điều kiện thúc đẩy các thành phần kinh tế trong nước cùng phát triển.

- Trước hết, tiến hành cải cách thể chế một cách thực chất, nghiêm túc, tạo môi trường minh bạch, thuận lợi hỗ trợ sản xuất, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh để thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp trong và ngoài nước, tăng cường ứng dụng và chuyển giao công nghệ tiên tiến, thành tựu của cuộc CMCN lần thứ tư trong sản xuất nông nghiệp và các ngành công nghiệp trong nước. Cần bám sát những nhiệm vụ trong Nghị quyết 02/NQ-CP ngày 01/01/2021 của Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2021, định hướng đến năm 2030.

- Tiếp tục tập trung vào công tác hoàn thiện hệ thống thể chế của bộ máy hành chính nhà nước đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, đổi mới phương thức quản lý nhà nước trong các lĩnh vực theo hướng chuyển từ duy quản lý từ trên kiểm sang hậu kiểm, tạo môi trường thông thoáng cho đầu tư phát triển gắn với nâng cao hiệu quả trong quản lý nhà nước, thực hiện phân công, phân cấp một cách mạnh mẽ hơn.

- Tiếp tục quán triệt chủ trương, đường lối của Đảng về đẩy mạnh cải cách hành chính, trong đó có cải cách thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu ở mọi công đoạn, mọi khâu liên quan tới việc hình thành và phát triển chuỗi cung ứng xuất khẩu, đặc biệt là các thủ tục về thanh tra, kiểm tra tài chính, thuế, hải quan và các quy định về điều kiện kinh doanh xuất khẩu, thủ tục về thực hiện quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp, quy hoạch các ngành sản xuất công nghiệp... Xây dựng và tổ chức thực hiện Chương trình cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030 một cách toàn diện, đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm, đi vào chiều sâu, thiết thực, hiệu quả nhằm xây dựng nền hành chính dân chủ, chuyên nghiệp, nâng cao trách nhiệm giải trình, từng bước hiện đại phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, lấy sự hài lòng của người dân,

doanh nghiệp làm trung tâm và là thước đo đánh giá chất lượng hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước.

- Tiếp tục thực hiện chương trình hiện đại hóa và cải cách thủ tục hải quan, nâng cấp hạ tầng mạng và trang thiết bị hải quan điện tử, đồng thời, xem xét quy định cụ thể về việc cung cấp và chứng thực chữ ký số để tạo thuận lợi cho doanh nghiệp xuất nhập khẩu. Với mục tiêu giảm thủ tục hành chính phiền hà, phức tạp và tiết kiệm thời gian trong thông quan hàng xuất nhập khẩu, tiếp tục nâng cao hiệu quả sử dụng Hệ thống thông quan hàng hóa tự động (VNACCS/VCIS), nâng cấp và cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu đồng bộ, giải quyết các vướng mắc về thủ tục khai báo hải quan qua hệ thống VNACCS/VCIS... nhằm thực hiện thủ tục hải quan điện tử và cơ chế một cửa quốc gia, tránh hiện tượng ứ đọng các container hàng hóa, nhất là hàng nông sản tại hải quan cửa khẩu gây thiệt hại cho doanh nghiệp xuất nhập khẩu về thời gian, nhân lực và chi phí.

- Xây dựng, hoàn thiện đồng bộ và vận hành có hiệu quả hệ thống thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phù hợp với các chuẩn mực phổ biến của nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế; giải quyết hài hòa mối quan hệ nhà nước - thị trường trong quản lý, điều hành nền kinh tế, tạo bước đột phá trong huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực theo cơ chế thị trường để thúc đẩy phát triển kinh tế. Tiếp tục hoàn thiện cấu trúc kinh tế thị trường, xây dựng đồng bộ các loại thị trường để nhanh chóng có một nền kinh tế thị trường đầy đủ theo cam kết WTO, trong đó trọng tâm là thị trường các yếu tố sản xuất, nhất là thị trường quyền sử dụng đất, tiếp tục xây dựng thị trường năng lượng cạnh tranh, hình thành thị trường nhân lực chất lượng cao và tạo bước đột phá trong phát triển thị trường khoa học - công nghệ.

- Tăng cường điều phối hợp tác chính sách giữa các Bộ, ban ngành, giữa Chính phủ và chính quyền địa phương và liên Chính phủ trong các điều ước và thỏa thuận quốc tế liên quan đến phát triển xuất nhập khẩu bền vững, đặc biệt là các cam kết về cải thiện môi trường kinh doanh, ưu đãi đối với doanh nghiệp nhà nước và hài hòa hóa các tiêu chuẩn, quy định về chất lượng hàng hóa, các thỏa thuận về lao động, môi trường và chống biến đổi khí hậu trong các FTAs.

- Bên cạnh đó, cần có quy trình và cơ quan đầu mối theo dõi, đánh giá sự phù hợp, tác động, chất lượng của chính sách, cũng như tính hiệu lực, hiệu quả của khâu thực thi chính sách, trong đó hết sức chú trọng đến tính minh bạch và giải trình trong xây dựng và thực thi chính sách.

Ba là, đối với vấn đề hội nhập kinh tế quốc tế, tiếp tục xây dựng, củng cố và phát triển các quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại với các quốc gia trên thế giới, thông qua thực thi hiệu quả cam kết trong các hiệp định FTA song phương, đa phương và các FTA thế hệ mới, theo đó cần:

- Tăng cường nghiên cứu các vấn đề về hội nhập kinh tế quốc tế trong quá trình hoạch định chính sách. Cần hết sức coi trọng công tác theo dõi, bám sát diễn biến tình hình trong nước và quốc tế để từ đó có những phản ứng chính sách linh hoạt, kịp thời, bảo đảm cho quá trình hội nhập hiệu quả và bền vững hơn.

- Tập trung triển khai hiệu quả Kế hoạch hành động thực hiện các FTA đã có hiệu lực, tận dụng tốt hơn các cơ hội và hạn chế thách thức từ các hiệp định FTA đã ký kết để đa dạng hóa thị trường xuất nhập khẩu, thực hiện mục tiêu phát triển xuất nhập khẩu bền vững.

- Tiếp tục mở rộng quan hệ đối tác chiến lược, đối tác kinh tế toàn diện với các nước, tạo dựng vị thế chiến lược của quốc gia trên trường quốc tế. Đẩy mạnh các hoạt động đàm phán song phương, đa phương nhằm mở rộng thị trường, thúc đẩy xuất khẩu; rà soát và đàm phán sâu hơn đối với các thỏa thuận ưu đãi thuế quan song phương giữa Việt Nam với các nước. Tăng cường hợp tác với các nước khác có cùng mặt hàng xuất khẩu (gạo với Thái Lan, cà phê với Indonesia, Braxin, hạt tiêu với Ấn Độ...) để tăng cường hiệu quả xuất khẩu, nhất là các mặt hàng nông sản có thế mạnh của Việt Nam.

- Tiến hành rà soát, đàm phán và ký mới các hiệp định về sự phù hợp và công nhận lẫn nhau của các sản phẩm xuất khẩu, trước hết là đối với các mặt hàng nông sản, thực phẩm, tạo điều kiện cho hàng hóa Việt Nam xuất khẩu vào thị trường các nước.

- Tăng cường tuyên truyền và tổ chức các lớp tập huấn tại một số địa phương cho cộng đồng doanh nghiệp để phổ biến thông tin, nâng cao nhận thức về hội nhập kinh tế quốc tế, về cơ hội cũng như những khó khăn, thách thức từ các hiệp định FTA, từ đó tận dụng các ưu đãi, thực hiện tốt các cam kết nhằm đẩy mạnh xuất khẩu và giảm nhập siêu ở các thị trường có mức nhập siêu cao.

Bốn là, tăng cường kiểm tra, giám sát và xử lý các vi phạm về bảo vệ môi trường trong hoạt động xuất nhập khẩu; nâng cao hiệu quả khai thác tài nguyên và hệ sinh thái tự nhiên; có giải pháp ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, hạn hán và xâm nhập mặn; thúc đẩy tăng trưởng xanh và phát triển xuất nhập khẩu bền vững.

- Trước hết, cần tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho cán bộ làm công tác kinh doanh, xuất nhập khẩu về bảo vệ môi trường, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các doanh nghiệp và người sản xuất, hộ nông dân trong việc thực hiện nghiêm các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường để hạn chế ô nhiễm môi trường trong sản xuất nông nghiệp và các ngành sản xuất công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, đảm bảo xây dựng và vận hành một hệ thống phân phối xanh từ sản xuất đến lưu thông phân phối, tiêu dùng và thải bỏ.

- Nâng cao năng lực kiểm tra, giám sát việc thực thi pháp luật về bảo vệ môi trường và hoàn thiện các chính sách, chế tài xử lý các vi phạm về bảo vệ môi trường trong mọi khâu của quy trình phân phối, xuất nhập khẩu hàng hóa, cũng như trong quá trình sản xuất nông nghiệp từ chọn giống, gieo trồng, chăm sóc đến vận chuyển, bảo quản, chế biến xuất khẩu và trong các dây chuyền sản xuất công nghiệp, từ chọn nguyên liệu đầu vào, vận hành máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất, đến tiêu dùng và xử lý rác thải, chất thải công nghiệp, đảm bảo phát hiện kịp thời và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm gây ô nhiễm môi trường. Trong khâu xét duyệt, thẩm định và triển khai, vận hành dự án phát triển nông nghiệp, công nghiệp

nói chung và mở rộng vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp nói riêng, phải rà soát thật kỹ báo cáo đánh giá tác động môi trường, nhất là các dự án lớn có nguy cơ cao tác động xấu đến môi trường để có biện pháp điều chỉnh và xử lý kịp thời.

- Nâng cao hiệu quả khai thác tài nguyên và hệ sinh thái tự nhiên, tiếp tục thực hiện các đề án, dự án bảo vệ, phục hồi và phát triển nguồn lợi, hệ sinh thái tự nhiên; bảo tồn các kiểu gen quý đặc trưng, các giống loài cây quý hiếm có giá trị khoa học và kinh tế nhằm bảo tồn đa dạng sinh học và phục vụ phát triển xuất khẩu bền vững.

- Các Bộ, ban ngành Trung ương cần sớm ban hành cơ chế phù hợp, phân cấp rõ trách nhiệm đối với các địa phương để nâng cao hơn nữa hiệu quả quản lý, cảnh báo môi trường; tiến hành nghiên cứu các đề án đối phó với biến đổi khí hậu, điển hình là các chương trình bảo vệ tổng hợp vùng ven biển và rừng ngập mặn nhằm thích nghi với biến đổi khí hậu tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long; tăng cường đầu tư từ ngân sách và thu hút các dự án đầu tư xây dựng hệ thống đê bao chống nước biển dâng để bảo vệ các vùng sản xuất nông nghiệp tại các vùng mặn xâm nhập nặng, kể cả tại các vùng đồng bằng. Cần nghiên cứu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu một cách bài bản và đầu tư nghiên cứu về giống cây trồng, giống rau, cây ăn quả phù hợp, có khả năng thích ứng với tình hình hạn hán, xâm nhập mặn đang diễn ra và trong tương lai, từ đó tạo nguồn cung ổn định cho xuất khẩu.

- Tái cơ cấu nền kinh tế theo hướng thúc đẩy các ngành kinh tế xanh phát triển để làm giàu thêm nguồn vốn tự nhiên của đất nước, tạo thêm việc làm và cải thiện chất lượng cuộc sống, đặc biệt hạn chế phát triển những ngành kinh tế phát sinh chất thải lớn, gây ô nhiễm, suy thoái môi trường. Bên cạnh đó, thực hiện chiến lược “công nghiệp hóa sạch” thông qua rà soát, điều chỉnh những quy hoạch ngành hiện có, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên, đặc biệt là tài nguyên nước, tài nguyên đất và khoáng sản; khuyến khích thực hiện xanh hóa sản xuất, phát triển công nghiệp xanh, nông nghiệp xanh với cơ cấu ngành nghề, công nghệ, thiết bị bảo đảm nguyên tắc thân thiện với môi trường, đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng bền vững, áp dụng phổ biến quy trình sản xuất sạch hơn nhằm tích cực ngăn ngừa và xử lý hiệu quả ô nhiễm môi trường, thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững.

4.1.2. Nhóm giải pháp nhằm đẩy mạnh xuất khẩu

4.1.2.1. Về phía Nhà nước

(1) Giải pháp nâng cao hiệu quả thực thi các chiến lược, quy hoạch, đề án, kế hoạch nhằm đầu tư phát triển sản xuất, tạo nguồn cung bền vững cho xuất khẩu:

a. Phát triển sản xuất công nghiệp

- Tập trung đẩy nhanh quá trình cơ cấu lại các ngành công nghiệp gắn với thực hiện chuyển đổi số, đặc biệt trong các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nhằm tạo bứt phá và động lực mới cho tăng trưởng ở giai đoạn tiếp theo. Trong đó lấy trọng tâm là tổ chức triển khai khẩn trương và thực chất Nghị quyết số 23-

NQ/TW của Bộ Chính trị về “Định hướng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” theo Chương trình hành động chung của Chính phủ đã được chính thức ban hành tại Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 03/9/2020, tạo sự chuyển biến về chất trong quá trình tái cơ cấu và phát triển công nghiệp trong thời gian tới.

- Triển khai có hiệu quả các quy hoạch phát triển ngành nhằm thực hiện chiến lược đổi mới cơ cấu mặt hàng công nghiệp xuất khẩu, đẩy nhanh tiến độ đầu tư những dự án sản xuất hàng công nghiệp xuất khẩu đem lại GTGT cao để bù đắp cho những mặt hàng tăng trưởng thấp, thâm dụng lao động và GTGT thấp, hoặc những mặt hàng thâm dụng tài nguyên và đã đến ngưỡng như một số loại khoáng sản (than mỏ, dầu thô...), đó là những dự án sản xuất các sản phẩm mới như alumin, một số sản phẩm cơ khí, dây cáp điện, tàu thủy, thiết bị điện, điện tử, hoặc những dự án sản xuất góp phần giảm nhập khẩu như giấy, phân đạm, phân DAP, thép tấm, nguyên phụ liệu dệt may, da giày, các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ...

- Thực thi hiệu quả các chiến lược, quy hoạch, đề án đầu tư phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, tập trung xây dựng cơ chế, chính sách ưu đãi cụ thể, ổn định, khả thi và có sức cạnh tranh nhằm thu hút các nhà đầu tư xây dựng và phát triển hạ tầng kỹ thuật các khu, cụm công nghiệp phục vụ cho phát triển công nghiệp vì vốn đầu tư kết cấu hạ tầng là rất lớn, trong đó ưu tiên và hỗ trợ phát triển những khu công nghiệp, cụm công nghiệp có khả năng cao trong thu hút đầu tư, nhanh chóng lấp đầy diện tích hoạt động. Đây phải được coi là một trong những chính sách then chốt nhằm huy động và thu hút nguồn vốn đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp vì khả năng đầu tư từ ngân sách cho phát triển công nghiệp và hạ tầng công nghiệp là có hạn.

- Thực thi hiệu quả các chính sách khuyến khích đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cần vận dụng hợp lý cơ chế kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách, quá trình tiến hành các thủ tục đầu tư nhằm đảm bảo đúng tiến độ, phát triển hạ tầng kỹ thuật trong các khu, cụm công nghiệp gắn với chuyên gia công nghệ hiện đại, tạo thêm nhiều việc làm và tăng thu nhập người lao động.

- Ban hành cơ chế, chính sách ưu đãi đối với việc thực hiện các chiến lược, đề án, kế hoạch xây dựng các trung tâm cung ứng nguyên, phụ liệu, từ đó triển khai xây dựng và phát triển các trung tâm cung ứng nguyên, phụ liệu tại địa phương, đóng vai trò là đầu mối tổ chức nhập khẩu và cung ứng nguyên, phụ liệu cho các doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu, đặc biệt là trong một số lĩnh vực xuất khẩu quan trọng như nông sản, thủy sản, dệt may, da giày, sản xuất đồ gỗ, sản phẩm nhựa, điện tử, cơ khí, chế tạo... nhằm nâng cao khả năng cung ứng nguyên, phụ liệu cho sản xuất một cách kịp thời và với chi phí thấp hơn.

b. Phát triển sản xuất nông nghiệp

- Xây dựng và giám sát tuân thủ quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp tại mỗi địa phương, có chính sách tích tụ ruộng đất nhằm xây dựng vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, chuyên canh lớn, bên cạnh chính sách khuyến khích các doanh

ngiệp đầu tư vào khâu chế biến, coi đây là giải pháp giúp ổn định nguồn cung hàng hóa quanh năm, đảm bảo chất lượng và nâng cao GTGT cho hàng nông sản xuất khẩu.

- Doanh nghiệp ở các tỉnh, địa phương cần tổ chức triển khai thực hiện tốt các Quyết định phê duyệt quy hoạch vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, vùng trồng rau an toàn và cây ăn quả chủ lực, cũng như hoàn chỉnh quy hoạch phát triển các ngành sản xuất nông nghiệp có lợi thế cạnh tranh. Mỗi tỉnh cần nghiên cứu chọn một số loại nông sản, cây ăn quả chủ lực thích ứng với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu về tập quán canh tác nhằm hình thành vùng sản xuất tập trung theo quy hoạch, đầu tư phát triển ngành hàng theo chuỗi giá trị từ quy trình chọn giống, canh tác, thu hoạch và bảo quản, chế biến, bảo đảm có năng suất cao, chất lượng tốt và kháng được sâu bệnh, thích nghi tốt hơn với biến đổi khí hậu, có lợi thế đặc trưng của từng vùng, gắn với đầu tư cơ sở hạ tầng và công nghệ chế biến hàng nông sản.

- Nhà nước hỗ trợ các doanh nghiệp, địa phương đầu tư phát triển quy hoạch cải tạo vườn tạp thành vùng sản xuất nguyên liệu tập trung cho chế biến hàng nông sản xuất khẩu, theo hướng xây dựng các mô hình vùng sản xuất tập trung, cánh đồng lớn an toàn dịch bệnh, ứng dụng các quy trình kỹ thuật tiên tiến, công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp, ứng dụng Quy phạm thực hành nông nghiệp tốt (GAP) và các tiêu chuẩn quốc tế khác, hình thành các vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP... nhằm tạo nguồn cung ổn định về số lượng, đồng đều về chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm, tăng tỷ lệ sản phẩm được cấp giấy chứng nhận an toàn, nông sản hữu cơ. Theo đó, sản xuất và xuất khẩu hàng nông sản được tuân thủ theo đúng quy trình gieo trồng, canh tác sạch, từ việc sử dụng giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, đến chăm sóc, thu hái, truy xuất nguồn gốc, bảo quản, chế biến, đóng gói, vận chuyển đến tay người tiêu dùng đúng quy chuẩn theo chuỗi liên kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp và hộ nông dân nhằm giảm chi phí và tăng hiệu quả sản xuất, xuất khẩu hàng nông sản.

- Nghiên cứu ban hành chính sách và triển khai các biện pháp nhằm tổ chức lại sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp theo hướng tăng cường liên kết giữa các hộ sản xuất thành các tổ chức sản xuất đủ lớn, có điều kiện đưa khoa học kỹ thuật, công nghệ mới, giống mới vào sản xuất, giảm các khâu trung gian trong việc cung ứng vật tư, thiết bị cho sản xuất nông nghiệp và tiêu thụ sản phẩm, thúc đẩy liên kết và bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các khâu sản xuất nguyên liệu, chế biến, xuất khẩu hàng nông sản. Tăng cường xây dựng các mối liên kết giữa các vùng kinh tế trọng điểm, các địa phương, các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung quy mô lớn, xây dựng chiến lược phát triển xuất khẩu hàng nông sản nhằm khai thác lợi thế khác biệt của từng địa phương, tránh tình trạng các địa phương trong vùng xây dựng chiến lược phát triển xuất khẩu gần giống nhau dẫn đến cạnh tranh không lành mạnh, qua đó phát huy được lợi thế của cả nước, của các vùng kinh tế trọng điểm và của từng địa phương trong sản xuất và xuất khẩu hàng nông sản.

- Các Bộ, ngành chức năng cần phối hợp với địa phương, các doanh nghiệp thực thi các biện pháp giám sát an toàn thực phẩm hàng nông sản cung cấp ra thị trường, tăng cường kiểm dịch, kiểm tra chặt chẽ 100% lô hàng xuất khẩu và ưu tiên cho những vùng sản xuất nông nghiệp an toàn đạt tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, đưa ra các chế tài đủ mạnh đối với những trường hợp không đáp ứng đủ tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm trong xuất khẩu, gây ảnh hưởng đến uy tín và quyền xuất khẩu vào các khu vực thị trường khó tính như EU, Hoa Kỳ của hàng nông sản Việt Nam.

(2) Chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu, nâng cao năng lực cạnh tranh, nâng cao hàm lượng sáng tạo trong sản phẩm xuất khẩu, xây dựng và phát triển thương hiệu:

a. Đối với sản phẩm công nghiệp:

- Đánh giá đúng tầm quan trọng của chuyển dịch cơ cấu hàng công nghiệp xuất khẩu nhằm nâng cao chất lượng, khả năng cạnh tranh của hàng hóa cũng như doanh nghiệp xuất khẩu, thực hiện thành công quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa hướng vào xuất khẩu. Chuyển dịch cơ cấu hàng công nghiệp xuất khẩu cần tiến hành theo lộ trình đáp ứng các mục tiêu đặt ra trong từng giai đoạn phát triển kinh tế, góp phần nâng cao chất lượng hàng hóa xuất khẩu theo hướng khai thác lợi thế so sánh để biến lợi thế so sánh thành lợi thế cạnh tranh.

- Có chính sách hỗ trợ, khuyến khích sản xuất, xuất khẩu sản phẩm công nghiệp chế tạo công nghệ trung bình và công nghệ cao trên cơ sở ứng dụng thành tựu của cuộc CMCN lần thứ tư, chuyển đổi số và thương mại điện tử, như các sản phẩm điện tử, linh kiện, cụm linh kiện, viễn thông, vật liệu xây dựng, đồ gỗ, các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ...

- Đẩy nhanh việc xây dựng và áp dụng hệ thống tiêu chuẩn quốc gia hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, bao gồm tiêu chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, các tiêu chuẩn xã hội và môi trường; chú trọng đổi mới sáng tạo, xây dựng thương hiệu để thâm nhập sâu trong các hệ thống phân phối ở các thị trường xuất khẩu và tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

b. Đối với sản phẩm nông nghiệp:

- Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu mặt hàng nông sản xuất khẩu theo hướng nâng cao tỷ trọng sản phẩm có giá trị gia tăng cao, chuyển từ xuất khẩu nguyên liệu thô sang sản phẩm đã chế biến, từ sản phẩm chế biến đơn giản sang sản phẩm chế biến sâu ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học. Đó là những sản phẩm nông sản, thủy sản chế biến sẵn, chín, ăn liền và các sản phẩm ứng dụng công nghệ bảo quản “ngủ đông”, sản phẩm tinh chế cao cấp có GTGT cao được sử dụng trong các ngành thực phẩm và phi thực phẩm, dược phẩm hoặc mỹ phẩm (như nông sản sạch hữu cơ, thủy sản đóng hộp, xông khói, thực phẩm chức năng chứa vi chất, tinh dầu cá, collagen và gelatin, chitin, chitosan, glucosamin, canxi hoạt tính, bột đạm thủy phân, các chất có hoạt tính sinh học cao...).

- Đa dạng hóa mặt hàng nông sản chế biến xuất khẩu, cải tiến chất lượng, mẫu mã sản phẩm, nghiên cứu phát triển giống mới, ứng dụng công nghệ sinh học trong lai tạo giống sản phẩm mới, đặc thù nhằm tạo giá trị khác biệt cho hàng nông sản, tạo ưu thế riêng trong xuất khẩu trước các đối thủ cạnh tranh. Đồng thời, xây dựng và tích cực quảng bá hình ảnh hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam gắn với các đặc tính chất lượng, an toàn, thân thiện môi trường, công bằng xã hội trong tất cả các khâu của chuỗi cung ứng hàng nông sản xuất khẩu.

- Trên cơ sở phân tích nhu cầu thị trường, cần xây dựng chiến lược phát triển sản phẩm chủ lực, nông sản đặc trưng, rau, trái cây đặc sản, tiến tới xây dựng chiến lược phát triển thương hiệu đi cùng với các tiêu chuẩn chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm cao đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế. Chú trọng xây dựng thương hiệu quốc gia và đăng ký nhãn hiệu độc quyền cho một số sản phẩm nông sản chủ lực của Việt Nam, trước mắt, tập trung xây dựng thương hiệu có gắn với chỉ dẫn địa lý và chứng nhận bảo hộ độc quyền thương hiệu hàng hóa cho các loại trái cây đặc sản của Việt Nam như Bưởi Diễn, Bưởi Đoan Hùng, Nho Ninh Thuận, Xoài cát Hòa Lộc, Vải thiều Thanh Hà, Lục Ngạn, Bơ sáp Đắk Lắk..., các loại gạo đặc sản như ST 24, ST 25, cà phê Trung Nguyên..., đồng thời đầu tư phát triển và nâng cao giá trị thương hiệu, hỗ trợ thâm nhập thị trường đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc Chương trình thương hiệu quốc gia. Bên cạnh đó, khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng sản phẩm xuất khẩu đạt thương hiệu quốc gia và tiến tới xây dựng thương hiệu doanh nghiệp Việt Nam.

(3) Giải pháp phát triển thương mại, mở rộng thị trường xuất khẩu, tăng cường xúc tiến thương mại, cung cấp thông tin thị trường nhằm hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu:

- Trước hết, đối với phát triển thị trường xuất khẩu, cần tăng cường theo dõi, nghiên cứu diễn biến tình hình thị trường thế giới và phân tích, đánh giá tác động tới xuất khẩu của Việt Nam; phân tích, đánh giá tác động của các thay đổi này tới sản xuất, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam để có sự điều chỉnh, ứng phó thích hợp. Đặc biệt, các cơ quan quản lý nhà nước, hiệp hội ngành hàng, doanh nghiệp cần tăng cường công tác nghiên cứu, dự báo, cập nhật các thay đổi về chính sách thương mại, quy định nhập khẩu, các rào cản phi thuế quan, tiêu chuẩn về chất lượng, vệ sinh an toàn, kiểm dịch động thực vật, tiêu chuẩn xã hội và môi trường, các biện pháp phòng vệ thương mại, bảo hộ mậu dịch, cảnh báo về nguy cơ bị kiểm tra, kiểm nghiệm và bị từ chối nhập khẩu..., nhất là tại các thị trường xuất khẩu lớn. Nâng cao năng lực của các cơ quan dự báo như các Viện nghiên cứu, các trung tâm thông tin thương mại, các tổ chức đại diện thương mại của Việt Nam ở nước ngoài, các Hiệp hội ngành hàng. Nâng cao năng lực điều phối giữa các cơ quan liên quan, các Bộ, ngành, địa phương và Hiệp hội ngành hàng, thành lập cơ quan đầu mối về dự báo kinh tế trực thuộc Chính phủ để phối hợp nghiên cứu, dự báo và tận dụng kết quả dự báo của các tổ chức quốc tế khác.

- Thành lập các cơ sở dữ liệu chính thống để cung cấp thông tin thị trường kịp thời cho các doanh nghiệp trong nước. Cung cấp thông tin kịp thời hỗ trợ các doanh nghiệp xuất khẩu thông qua việc xây dựng kênh phản ứng nhanh với các

quốc gia nhập khẩu để giải quyết nhanh nhất các vướng mắc, khiếu nại về xuất nhập khẩu; khẩn trương cập nhật thông tin về kết quả cảnh báo các lô hàng không đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật, không đảm bảo an toàn vệ sinh tại các thị trường nhập khẩu, tránh tối đa việc hàng hóa xuất khẩu sang mới bị kiểm tra rồi trả lại, hoặc nằm lưu kho quá lâu để chờ các thủ tục giải quyết theo quy định nếu có; thường xuyên rà soát, cập nhật quy định của các thị trường nhập khẩu về danh mục các chỉ tiêu hóa học chỉ định kiểm nghiệm đối với hàng nông sản, thủy sản, rau quả... nhằm tránh lãng phí về nguồn lực kiểm soát (nhân công, thời gian...) cho cơ quan quản lý Nhà nước, cũng như giảm thiểu tối đa chi phí kiểm nghiệm cho các doanh nghiệp xuất khẩu.

- Đổi mới tư duy và đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường cho hàng hóa xuất khẩu; tháo gỡ rào cản để thâm nhập các thị trường mới; đa dạng hóa, hạn chế sự phụ thuộc vào một số thị trường. Bên cạnh việc tận dụng hiệu quả các hiệp định thương mại tự do đã ký kết nhằm phát triển các thị trường xuất khẩu trọng điểm chiến lược như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Liên minh châu Âu - EU, trong thời gian tới, cần nâng cao hiệu quả xúc tiến thương mại nhằm củng cố và mở rộng thị phần hàng hóa Việt Nam tại các thị trường truyền thống như Nga, Đông Âu, tạo bước đột phá mở rộng các thị trường xuất khẩu mới có tiềm năng như Ấn Độ, các nước Nam Á khác, khu vực châu Phi và Trung Đông, Mỹ La-tinh... Đồng thời, để phát huy lợi thế nhờ vị trí địa lý thuận lợi cũng như nhu cầu tiêu dùng khá tương đồng so với nhu cầu thị trường trong nước, cần tập trung hơn nữa các hoạt động xúc tiến thương mại nhằm tăng cường xuất khẩu sang các thị trường trong khu vực châu Á như Trung Quốc, Hàn Quốc, ASEAN, từ đó giảm nhập siêu, tiến tới cân bằng cán cân thương mại, nhất là với Trung Quốc.

- Đẩy mạnh XTTM cả ở cấp chính phủ, hiệp hội và doanh nghiệp; đổi mới triển khai hoạt động XTTM theo hướng tăng tỷ trọng của các hoạt động có tác dụng lâu dài như đào tạo kỹ năng, giảm tỷ trọng của các hoạt động chỉ có tác dụng nhất thời như tổ chức hội chợ, triển lãm hay tham gia hội chợ, triển lãm; chú trọng các chương trình XTTM dài hơi (thời gian một vài năm) hướng vào một mặt hàng, một thị trường trọng điểm cho tới khi đạt kết quả cụ thể; ứng dụng thương mại điện tử trong XTTM. Đồng thời, bổ sung kinh phí cho các hoạt động XTTM để tương xứng với kim ngạch xuất khẩu cũng như tiềm năng xuất khẩu

(4) Giải pháp hoàn thiện hệ thống chính sách thương mại, các quy định, tiêu chuẩn đối với hàng hóa xuất nhập khẩu:

- Hoàn thiện hệ thống các chính sách và quy định, tiêu chuẩn đảm bảo phát triển xuất nhập khẩu bền vững trên cả ba mặt kinh tế, môi trường, xã hội, rà soát và điều chỉnh các quy định, tiêu chuẩn chất lượng, môi trường và an toàn thực phẩm đối với hàng xuất khẩu phù hợp với chuẩn mực quốc tế, cụ thể:

+ Đẩy nhanh việc xây dựng và áp dụng hệ thống tiêu chuẩn quốc gia hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực nhằm nâng cao khả năng đáp ứng các quy định, tiêu chuẩn chất lượng, môi trường đối với hàng xuất khẩu cũng như thực thi cam kết trong các FTAs, bao gồm: (i) Hệ thống quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật

TBT, các quy định, tiêu chuẩn an toàn thực phẩm SPS; (ii) Các tiêu chuẩn về quy trình sản xuất, chế biến thân thiện môi trường (PPM); (iii) Quy định và tiêu chuẩn về bao bì, đóng gói, nhãn môi trường và nhãn sinh thái; (iv) Hệ thống tiêu chuẩn môi trường và trách nhiệm xã hội.

+ Bổ sung, sửa đổi các quy định liên quan đến quản lý, kiểm nghiệm chất lượng, bảo đảm an toàn thực phẩm đối với sản phẩm xuất khẩu đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đã công bố và phù hợp theo quy định của Luật tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa và Luật An toàn thực phẩm.

+ Xây dựng năng lực của các tổ chức thử nghiệm, tổ chức chứng nhận, phòng thí nghiệm quốc gia đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế để phục vụ việc đánh giá sự phù hợp tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực và tiêu chuẩn riêng đối với hàng hóa xuất khẩu. Thúc đẩy việc xây dựng, hướng dẫn áp dụng các tiêu chuẩn riêng phổ biến tại các thị trường xuất khẩu chính, nhất là khu vực EU có khả năng tạo ra các rào cản thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.

+ Các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam về quản lý chất lượng hàng hóa cần nỗ lực cập nhật thông tin về các hàng rào kỹ thuật, môi trường, quy định, tiêu chuẩn quản lý chất lượng hàng hóa, an toàn thực phẩm ngày càng khắt khe của thị trường nhập khẩu để xây dựng, điều chỉnh các quy định của Việt Nam cho phù hợp, đồng thời tham gia trao đổi, thảo luận, thể hiện thái độ đối với các dự thảo quy định của các quốc gia, tổ chức quốc tế về các vấn đề liên quan đến sản xuất và xuất khẩu. Phổ biến, tư vấn, đào tạo các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu về các thông tin, kiến thức liên quan đến các tiêu chuẩn chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật, môi trường, các quy định kiểm soát nhập khẩu của các nước.

- *Rà soát, điều chỉnh các chính sách môi trường liên quan tới xuất nhập khẩu* nhằm đảm bảo mục tiêu bảo vệ môi trường mà không cản trở tăng trưởng xuất nhập khẩu. Rửa soát các chiến lược, quy hoạch phát triển ngành hàng, chiến lược xuất nhập khẩu và lồng ghép các yếu tố môi trường vào quá trình xây dựng, điều chỉnh chiến lược, quy hoạch. Xây dựng, hoàn thiện và áp dụng các tiêu chuẩn về quy trình sản xuất, bảo vệ môi trường đối với các hoạt động sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu, như quy trình truy xuất nguồn gốc, HACCP...

- *Tiếp tục sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện một số quy định của Luật lao động liên quan đến vấn đề lao động và công đoàn*, đưa những nội dung còn thiếu, những nội dung chưa được đề cập vào Bộ luật này, quy định cụ thể, rõ ràng về hợp đồng lao động phái cử, hợp đồng lao động bán thời gian; nghiên cứu xây dựng chính sách đảm bảo các quyền về lao động, nâng cao thu nhập và chất lượng lao động, cải thiện điều kiện lao động, quản lý tiền lương đối với doanh nghiệp Nhà nước, thời gian làm thêm giờ; cơ chế đối thoại, thương lượng và ký kết thỏa ước lao động tập thể; cơ chế giải quyết tranh chấp lao động, xử lý xung đột xã hội, đảm bảo chia sẻ lợi ích hợp lý, bình đẳng trong kinh doanh xuất khẩu; cơ chế tham vấn ba bên;

vấn đề giám sát thực thi hiệu quả các quy định về lao động và công đoàn trong các doanh nghiệp xuất khẩu...

+ Các quy định, tiêu chuẩn về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR) đang ngày càng được chú ý trên các thị trường nhập khẩu, vì vậy cần phối hợp trong việc xây dựng các văn bản pháp luật về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, cũng như chế tài buộc các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu phải thực hiện nỗ lực bảo vệ môi trường và các hoạt động thể hiện trách nhiệm xã hội đối với người lao động và cộng đồng.

+ Tiếp tục đàm phán và tăng cường trao đổi, góp ý hoàn thiện chính sách, thể hiện quan điểm trong việc điều phối thực thi chính sách và hợp tác hiệu quả với các đối tác nhập khẩu nhằm hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn, quy định nhập khẩu, thực hiện tốt các mục tiêu phát triển xuất nhập khẩu bền vững.

(5) Giải pháp hoàn thiện chính sách đầu tư, tài chính, tín dụng nhằm khuyến khích xuất khẩu, kiểm soát nhập khẩu:

Đối với việc hoàn thiện chính sách thương mại, cần tiến hành nghiên cứu, rà soát hệ thống pháp luật, cơ chế chính sách liên quan đến quản lý nhà nước trong lĩnh vực xuất nhập khẩu, từ hệ thống chính sách đầu tư, tài chính, tín dụng, đến việc điều hành tỷ giá hối đoái, từ đó có cơ sở cho việc xây dựng mới, bổ sung, điều chỉnh các chính sách đã có nhằm đảm bảo khung pháp lý, chính sách đầy đủ, đồng bộ, rõ ràng và minh bạch phù hợp với các quy định và cam kết hội nhập, nhất là các FTAs thế hệ mới.

- Về chính sách đầu tư:

+ Cải thiện hơn nữa môi trường đầu tư theo hướng thông thoáng, minh bạch nhằm thu hút các nhà đầu tư nước ngoài và khuyến khích các hoạt động xuất khẩu trong khu vực này. Ưu tiên đầu tư trực tiếp 100% vốn nước ngoài, nhất là các tập đoàn, công ty đa quốc gia, xuyên quốc gia có tầm cỡ từ các nước phát triển trên thế giới với mạng lưới sản xuất và phân phối khắp toàn cầu, từ đó tranh thủ tiếp cận công nghệ hiện đại, kỹ năng quản lý, điều hành tiên tiến, chuyển giao khoa học - công nghệ thông qua các hoạt động hợp tác sản xuất kinh doanh để tạo cơ hội cho các doanh nghiệp trong nước tham gia vào chuỗi giá trị và thâm nhập sâu rộng vào thị trường thế giới.

+ Việt Nam sẽ có cơ hội đón đầu làn sóng đầu tư nước ngoài rất lớn sau khi đại dịch Covid-19 chấm dứt nếu có các chính sách thu hút FDI phù hợp, do vậy, tập trung kêu gọi các tập đoàn lớn, đa quốc gia tham gia đầu tư các dự án quan trọng trong danh mục dự án trọng điểm kêu gọi FDI, ưu tiên những dự án có quy mô lớn, công nghệ hiện đại, sản phẩm có tính cạnh tranh cao và có khả năng tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. Đồng thời, không thu hút và cấp phép đầu tư cho các dự án có nguy cơ gây ô nhiễm cao, dự án có công nghệ lạc hậu, tiêu hao nhiều nhiên, nguyên, vật liệu, đảm bảo phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại và thân thiện môi trường.

+ Bổ sung danh mục các lĩnh vực, dự án đầu tư trọng điểm quốc gia cũng như các chính sách khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực ưu tiên xuất khẩu, lĩnh vực sản xuất các mặt hàng, nguyên vật liệu thay thế hàng nhập khẩu, lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao.

+ Hoàn thiện đồng bộ hệ thống chính sách tạo hành lang pháp lý cho phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, có chính sách ưu đãi, khuyến khích thu hút các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư vào nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, xây dựng các cơ sở chế biến sâu để tạo ra các sản phẩm nông sản, thủy sản chế biến có giá trị cao phục vụ xuất khẩu.

+ Rà soát các chính sách hiện hành liên quan đến thu hút, giải ngân, cơ cấu, ưu đãi đầu tư đối với khối doanh nghiệp FDI; rà soát tình hình giải ngân các dự án đầu tư vào các ngành công nghiệp công nghệ cao để tháo gỡ khó khăn và hỗ trợ kịp thời cho các doanh nghiệp FDI.

+ Có chính sách thu hút đầu tư FDI phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ và các ngành nằm trong chuỗi cung ứng nguyên vật liệu, linh kiện đầu vào cho quá trình sản xuất thành phẩm cuối cùng để khắc phục sự phụ thuộc vào nguồn nguyên vật liệu, linh kiện đầu vào nhập khẩu, hạn chế tối đa tình trạng đứt gãy chuỗi sản xuất trong trường hợp có các biến động bất ngờ về kinh tế, chính trị và xã hội từ khu vực. Lựa chọn các nhóm ngành công nghiệp hỗ trợ cần ưu tiên đầu tư phù hợp với điều kiện cụ thể của từng giai đoạn, trước hết là phục vụ một số ngành công nghiệp mũi nhọn như sản xuất, chế biến nông sản, thực phẩm, thủy sản; tiếp đến là các ngành sản xuất nguyên phụ liệu đầu vào trong một số ngành công nghiệp chế tạo lớn như dệt may, da giày, sản xuất vải, dệt nhuộm (các ngành hiện phụ thuộc lớn vào nguồn nguyên phụ liệu nhập khẩu); ngành cơ khí, chế tạo, điện tử và linh kiện, sản xuất linh kiện ô tô và một số ngành công nghiệp vật liệu cơ bản quan trọng như thép cán nóng, vật liệu mới phục vụ phát triển công nghiệp công nghệ cao...

+ Triển khai thực hiện tốt các chính sách ưu đãi đầu tư của Nhà nước, vận dụng phù hợp để nghiên cứu và ban hành các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc thù của mỗi địa phương trong phạm vi thẩm quyền, đảm bảo tính ổn định và nhất quán trong cơ chế, chính sách thu hút đầu tư, đảm bảo đủ sức hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài, tạo hiệu ứng lan tỏa thông tin thu hút các nhà đầu tư mới có uy tín, đủ năng lực đầu tư. Tập trung giải quyết các cơ chế, chính sách về giao đất, cho thuê đất, chuẩn bị mặt bằng nhằm triển khai đúng tiến độ các chiến lược, quy hoạch, đề án, kế hoạch đã được phê duyệt; kiên quyết xử lý những trường hợp vi phạm tiến độ triển khai dự án đầu tư, ban hành các định mức thời gian khi giao mặt bằng đầu tư và cương quyết thu hồi nếu vượt thời gian quy định.

- Về chính sách tài chính, tín dụng:

+ Nhà nước cần có kế hoạch bố trí tăng kinh phí ngân sách thường xuyên hàng năm để hỗ trợ, khuyến khích phát triển công nghệ hiện đại, nhất là hỗ trợ các dự án chuyển giao công nghệ tiên tiến, sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn vay lãi

suất thấp, vốn vay theo cơ chế ưu đãi để tăng mạnh vốn đầu tư phát triển công nghiệp công nghệ cao.

+ Nghiên cứu và bổ sung cơ chế hỗ trợ lãi suất vốn vay đầu tư đổi mới công nghệ - một nhu cầu tất yếu và sự sống còn đối với mỗi doanh nghiệp. Cùng với việc tạo ra cơ chế khuyến khích, hỗ trợ đổi mới công nghệ, cần phải chỉ đạo các doanh nghiệp nỗ lực thực hiện việc đổi mới công nghệ đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế, xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý tiêu chuẩn quốc tế như ISO, HACCP, TQM, BVQI, tiêu chuẩn về trách nhiệm xã hội SA 8000..., thực hiện đăng ký bảo hộ thương hiệu, nhãn mác sản phẩm và quyền sở hữu công nghiệp cho hàng hóa xuất khẩu.

+ Đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư để phát triển sản xuất kinh doanh hiệu quả, tập trung ưu tiên vốn tín dụng phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, các ngành công nghiệp công nghệ cao, tập trung cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa sản xuất kinh doanh hàng xuất khẩu hoặc hàng thay thế nhập khẩu; giảm tốc độ và tỷ trọng vay vốn tín dụng của khu vực phi sản xuất, nhất là lĩnh vực bất động sản, chứng khoán.

+ Tiếp tục triển khai thực hiện Đề án “Bảo hiểm tín dụng xuất khẩu” đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt để hỗ trợ cho các doanh nghiệp xuất khẩu trong việc tìm kiếm, phát triển thị trường xuất khẩu và giảm thiểu rủi ro trong kinh doanh. Việc áp dụng biện pháp bảo hiểm xuất khẩu để hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu là cần thiết và phù hợp với các quy định của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Khuyến khích các địa phương thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động sản xuất, kinh doanh xuất khẩu của địa phương, có nhu cầu vay vốn các tổ chức tín dụng để phát triển nhưng chưa có khả năng đáp ứng các điều kiện về bảo đảm tiền vay.

+ Có chính sách hỗ trợ nông dân chuyển đổi ngành nghề, bảo hiểm rủi ro trong sản xuất nông nghiệp. Có chính sách bảo hiểm đầu tư trong nông nghiệp, bảo hiểm hợp đồng tiêu thụ dài hạn, đặc biệt đối với các loại nông sản xuất khẩu vốn có thị trường tiêu thụ tương đối ổn định, tạo an tâm và giảm rủi ro cho các doanh nghiệp khi đầu tư, xây dựng vùng nguyên liệu ổn định lâu dài...

+ Triển khai chính sách tín dụng ưu đãi cho nông dân, các hợp tác xã, doanh nghiệp trong các hoạt động: Đầu tư xây dựng và mở rộng mô hình sản xuất tập trung, nông sản hữu cơ, tuân thủ quy trình sản xuất, kỹ thuật canh tác, trang bị công nghệ chế biến, bảo quản hiện đại, áp dụng HACCP kết hợp với GMP (Tiêu chuẩn thực hành sản xuất tốt) nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch; hỗ trợ áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP), hỗ trợ thiết bị và kinh phí kiểm tra dư lượng kháng sinh, an toàn thực phẩm; khuyến khích chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu sang sản phẩm chế biến sâu, giá trị gia tăng cao, thân thiện môi trường; đầu tư giống, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón nhằm giảm trừ dịch bệnh, khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai; hỗ trợ chi phí đăng ký đạt chuẩn cho một số tiêu chuẩn như VietGAP, GlobalGAP vì hiện còn quá cao so với các hộ nông dân...

- *Về chính sách thuế:*

+ Đơn giản hóa thủ tục hoàn thuế, quyết toán thuế đối với nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu.

+ Thực hiện việc miễn giảm thuế thu nhập hoặc giãn thời hạn nộp thuế thu nhập cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong các thời điểm kinh tế vĩ mô bất ổn, lạm phát, lãi suất cao.

+ Áp dụng chính sách miễn giảm thuế cho các doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ - thiết bị, miễn giảm thuế cho phần vốn nghiên cứu đổi mới công nghệ, miễn giảm thuế cho các sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng thay thế hàng nhập khẩu và xuất khẩu trong một thời gian nhất định (khoảng 5 năm).

+ Áp dụng các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu hàng nông sản như hoàn thuế giá trị gia tăng, xem xét điều chỉnh giảm thuế GTGT đối với sản phẩm nông sản chế biến từ thuế suất 10% xuống còn 5%; miễn, giảm thuế nhập khẩu máy móc, thiết bị phục vụ chế biến xuất khẩu; xem xét miễn giảm thuế, phí kho bãi, vận chuyển đối với hàng nông sản xuất khẩu qua đường hàng không, hỗ trợ giá cước vận chuyển nông sản từ Việt Nam đi các thị trường trọng điểm, nhất là hỗ trợ các dịch vụ vận chuyển thuận lợi cho các sản phẩm rau quả tươi Việt Nam có lợi thế cạnh tranh như thanh long, nhãn, chôm chôm, bưởi, xoài...

+ Tiến hành rà soát hệ thống thuế, phí tài nguyên và môi trường, sửa đổi, bổ sung biểu thuế nhằm hạn chế khai thác quá mức tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên đất đai, nguồn nước theo hướng đánh thuế tài nguyên, thuế môi trường đối với các hoạt động gây ô nhiễm môi trường.

+ Hơn nữa, cần rà soát bãi bỏ tất cả những ưu đãi thuế quan bất hợp lý, không cần thiết trong việc nhập khẩu hàng tiêu dùng xa xỉ, nhất là đối với các khu thương mại vùng biên và kinh tế mở, khu thương mại tự do, khu miễn thuế nhằm hạn chế nhập khẩu hàng hóa không thiết yếu, hàng xa xỉ, giảm thiểu tình trạng lạm dụng gây thất thoát ngân sách Nhà nước và làm tăng nhập siêu.

- *Điều tiết tỷ giá hối đoái, kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô:*

+ Điều hành linh hoạt tỷ giá nhằm bảo đảm khuyến khích xuất khẩu, kiểm soát mức tăng nhập khẩu phù hợp yêu cầu tăng trưởng kinh tế và kiềm chế lạm phát; phát triển thị trường ngoại hối nhằm phục vụ tốt các nhu cầu mua, bán ngoại tệ và phòng ngừa rủi ro về tỷ giá trong hoạt động xuất nhập khẩu.

+ Tăng cường các giải pháp điều hành chính sách tiền tệ một cách thận trọng, linh hoạt, phù hợp chủ trương tăng trưởng bền vững, kiềm soát lạm phát; chỉ đạo các tổ chức tín dụng huy động và sử dụng vốn hiệu quả, giảm chi phí để ổn định lãi suất cho vay đối với hoạt động sản xuất hàng xuất khẩu.

+ Đẩy mạnh tuyên truyền và khuyến khích các doanh nghiệp đa dạng hóa đồng tiền thanh toán và phòng ngừa rủi ro về tỷ giá trong hoạt động xuất nhập khẩu. Kiểm soát chặt chẽ giao dịch ngoại tệ trên thị trường tự do nhằm thu hẹp chênh lệch giữa tỷ giá chính thức và tỷ giá trên thị trường tự do.

(6) Giải pháp nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông, kho bãi, cảng biển, phát triển các loại hình dịch vụ logistics:

- Trước hết, đối với vấn đề cơ sở hạ tầng, cần tiếp tục coi phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng kinh tế kỹ thuật là một trong những đột phá chiến lược ưu tiên, theo đó, hạ tầng đường bộ đang là điểm nghẽn cần tập trung giải quyết. Trong đó, hệ thống đường cao tốc, đường bộ, đường sắt, sân bay, cầu cảng, bến bãi, kho hàng... cần ưu tiên quy hoạch và nâng cấp, phát triển đồng bộ, hiện đại, có tầm nhìn gắn với liên kết vùng, tạo động lực lan tỏa cho phát triển xuất khẩu. Tiếp đến, cần ưu tiên phát triển hạ tầng trọng yếu về năng lượng, công nghệ thông tin, giao thông đô thị lớn, hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh hạ tầng số, xây dựng và phát triển đồng bộ hạ tầng dữ liệu quốc gia, vùng, địa phương kết nối đồng bộ, thống nhất, tạo nền tảng phát triển kinh tế số, xã hội số.

- Triển khai thực hiện tốt các quy hoạch về hệ thống kết cấu hạ tầng xuất nhập khẩu, hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại bán buôn, trung tâm hội chợ triển lãm thương mại giai đoạn 2021-2030 để hỗ trợ cho các hoạt động xuất nhập khẩu.

- Xây dựng chiến lược phát triển các loại hình dịch vụ logistics, thu hút đầu tư vào kinh doanh dịch vụ logistics, tiến tới giảm chi phí logistics, thúc đẩy và gắn kết công nghệ thông tin trong logistics, nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật để góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động xuất nhập khẩu. Tập trung nguồn vốn đầu tư của nhà nước (từ ngân sách Trung ương và địa phương), tăng cường thu hút nguồn vốn ODA, khuyến khích đầu tư của tư nhân nhằm đa dạng hóa hình thức đầu tư, nhất là đầu tư theo hình thức hợp tác công - tư (PPP) cho phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - kỹ thuật, dịch vụ logistics phục vụ sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu.

- Đối với sản xuất nông nghiệp, cần tăng cường đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng sản xuất giống cây trồng, hạ tầng vùng sản xuất tập trung, hệ thống đường xá, kênh mương thủy lợi, tưới tiêu, hệ thống điện, thông tin liên lạc, hệ thống quan trắc cảnh báo môi trường, phòng ngừa dịch bệnh; đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng, hệ thống bến bãi, kho lạnh bảo quản sản phẩm, nhà sơ chế và các cơ sở dịch vụ hậu cần, vận chuyển đồng bộ... Đặc biệt lưu ý về mặt thời gian vận chuyển, hiện đại hóa khâu thu hoạch, đảm bảo kỹ thuật bảo quản tốt, nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu KH&CN tiên tiến trong bảo quản, vận chuyển hàng nông sản. Điển hình như khu vực Đồng bằng sông Cửu Long cần sớm triển khai đầu tư xây dựng một trung tâm cung ứng nguyên liệu phục vụ chế biến nông sản xuất khẩu, với hệ thống logistics hiện đại, khép kín từ thu mua, đóng gói, hệ thống kho lạnh tối tân, nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu..., tiến tới phát triển trung tâm logistics cấp quốc gia và cấp vùng.

- Tăng cường trang thiết bị kỹ thuật, xây dựng các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia phục vụ cho công tác kiểm tra, kiểm nghiệm, giám định, chứng nhận tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, vệ sinh an toàn, đảm bảo truy xuất nguồn gốc sản phẩm, đáp ứng các tiêu chuẩn về an toàn lao động và môi trường cho sản phẩm xuất khẩu...; hình thành một hệ thống kiểm nghiệm, khảo nghiệm, kiểm định chất lượng hàng xuất khẩu đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế, các kết quả kiểm nghiệm tạo sự

tin tưởng và được chấp nhận khi xuất khẩu sang các thị trường có yêu cầu cao về chất lượng như EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản.

- Phát triển đội tàu vận tải trong nước để chủ động khai thác thị trường vận tải trong và ngoài nước; có chiến lược kết nối giữa các loại hình vận tải đa phương thức.

(7) Giải pháp nâng cao trình độ khoa học - công nghệ, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho một số ngành sản xuất hàng xuất khẩu:

Tiếp tục phát triển toàn diện nguồn nhân lực, khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế và phát triển xuất nhập khẩu bền vững, cụ thể:

- *Đối với nhóm tiêu chí khoa học và công nghệ*, cần tập trung vào các nhóm chính sách thúc đẩy tăng năng suất lao động, năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP), nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của các doanh nghiệp, ngành nghề và nền kinh tế, theo đó cần:

+ Hoàn thiện thể chế, có cơ chế, chính sách đặc thù thúc đẩy đổi mới sáng tạo, ứng dụng, chuyển giao công nghệ. Trước mắt, Chính phủ cần ban hành cơ chế, chính sách triển khai hiệu quả Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc CMCN lần thứ tư, Chiến lược quốc gia về cuộc CMCN lần thứ tư và kinh tế số. Thành lập Ủy ban năng suất quốc gia và khởi tạo Chiến dịch năng suất quốc gia, vận hành hiệu quả Hội đồng quốc gia về phát triển bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

+ Tiếp tục xác định đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo là một trong 4 đột phá chiến lược của quốc gia. Cần quán triệt quan điểm thúc đẩy đổi mới sáng tạo là yếu tố sống còn đối với mục tiêu phát triển nhanh và bền vững, trong đó cần tận dụng mọi cơ hội từ cuộc CMCN lần thứ tư nhằm xử lý những vấn đề lớn và điểm yếu căn bản kéo dài trong phát triển kinh tế như năng suất lao động thấp, quy mô doanh nghiệp nhỏ, tiêu hao năng lượng và sử dụng lãng phí tài nguyên, hàm lượng giá trị gia tăng trong sản phẩm thấp..., từ đó tạo bước phát triển đột phá cho nền kinh tế thời gian tới, theo đó cần ưu tiên: (i) Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin và cơ sở dữ liệu, cơ sở vật chất cho nghiên cứu khoa học, chuyển đổi số, trong đó sớm hoàn thành xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về định danh cá nhân, triển khai mạng 5G; (ii) Chú trọng tăng cường năng lực quản lý rủi ro công nghệ thông tin, an ninh mạng, sở hữu trí tuệ theo hướng khuyến khích đổi mới, sáng tạo song vẫn kiểm soát được tính hiệu quả và rủi ro; (iii) Tập trung đẩy mạnh hơn nữa các hoạt động R&D khoa học - công nghệ ứng dụng trong lĩnh vực xuất nhập khẩu, cụ thể như tích hợp ứng dụng công nghệ thông tin nhằm cải tiến các hoạt động quản lý hành chính trong lĩnh vực hải quan, logistics, sử dụng phần mềm công nghệ vào vận hành các hoạt động tài chính, tín dụng như fintech...

+ Đối với sản xuất nông nghiệp, xây dựng mô hình tổ chức sản xuất, chế biến phù hợp tạo thuận lợi cho việc ứng dụng thành tựu KH&CN trong khâu chế biến hàng nông sản, thủy sản, hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư, đổi mới công nghệ chế biến theo hướng hiện đại, nâng cao năng lực chế biến theo chiều sâu, áp dụng tiến bộ kỹ thuật nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng phế phụ phẩm trong chế biến, từng bước hiện đại hóa công nghiệp chế biến trên cơ sở cơ giới hóa, tự động hóa các công đoạn cần nhiều lao động nặng nhọc, thay thế dần các dây chuyền thiết bị lạc hậu, công nghệ cũ có mức tiêu hao nguyên liệu cao và sử dụng nhiều năng lượng, hiệu suất thấp, từ đó nâng cao chất lượng, giảm giá thành sản phẩm và tạo đột biến về năng suất lao động, đáp ứng tốt các tiêu chuẩn kỹ thuật, môi trường và vệ sinh an toàn của các thị trường xuất khẩu.

+ Đối với sản xuất công nghiệp, áp dụng sản xuất sạch hơn nhằm tiết kiệm điện, nước, vật tư, tiết kiệm và tận dụng nguyên vật liệu, giảm tỷ lệ tiêu hao vật tư, nguyên liệu và quản lý tốt an toàn sản xuất công nghiệp. Khuyến khích đầu tư nghiên cứu áp dụng các quy trình và phương pháp sản xuất thân thiện môi trường, khuyến khích sử dụng các biện pháp để cải thiện và xử lý ô nhiễm môi trường trong sản xuất công nghiệp. Tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhập khẩu và chuyên gia công nghệ hiện đại, ứng dụng công nghệ cao và thành tựu của cuộc CMCN lần thứ tư vào sản xuất quy mô hàng hóa.

- *Đối với nhóm tiêu chí kỹ năng và lao động*, cần tập trung vào các nhóm chính sách phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo:

+ Đẩy nhanh thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, trọng tâm là hiện đại hóa và thay đổi phương thức giáo dục, đào tạo, nhất là giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp. Chú trọng đào tạo nhân lực chất lượng cao, phát hiện và bồi dưỡng nhân tài, nâng cao trình độ, kỹ năng tay nghề của người lao động, kỹ năng công nghệ số phù hợp với bối cảnh cuộc CMCN lần thứ tư. Xây dựng và thực hiện các chương trình đào tạo nghề, giải quyết vấn đề thiếu hụt và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong một số ngành sản xuất hàng xuất khẩu như lĩnh vực dệt may, da giày, đồ gỗ, sản phẩm nhựa, điện tử và linh kiện điện tử....

+ Có chính sách vượt trội để thu hút, trọng dụng nhân tài, chuyên gia cả trong và ngoài nước. Xây dựng và phát triển nhanh đội ngũ nhân lực nghiên cứu, ứng dụng KH&CN và làm chủ một số công nghệ mới, trên cơ sở cải cách mạnh mẽ cơ chế, chính sách, môi trường làm việc để thu hút, giữ và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Mở rộng các hình thức hợp tác quốc tế về đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia trong khối ASEAN và các nước phát triển khác, tranh thủ các nguồn tài trợ của nước ngoài về vốn, chuyên gia kỹ thuật để đào tạo thợ bậc cao, công nhân lành nghề.

+ Lấy doanh nghiệp làm trung tâm nghiên cứu phát triển, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, ứng dụng công nghệ số, từ đó nhanh chóng hình thành năng lực sản xuất mới có tính tự chủ và khả năng thích ứng với cuộc CMCN lần

thứ tư và sự phát triển như vũ bão của khoa học - công nghệ trên thế giới. Đa dạng hóa và mở rộng các hình thức hợp tác trong đào tạo nguồn nhân lực theo hướng gắn kết giữa cơ sở đào tạo, các trung tâm, viện nghiên cứu, trường đại học với doanh nghiệp, từng bước thực hiện đào tạo theo yêu cầu và địa chỉ, đảm bảo tính cân đối giữa lý thuyết và thực hành nhằm đảm bảo cho lao động đào tạo được sử dụng đúng với chương trình đã đào tạo. Kết hợp đào tạo nghề dài hạn để có đội ngũ công nhân kỹ thuật, nhân viên nghiệp vụ lành nghề đủ khả năng tiếp cận và sử dụng thành thạo các phương tiện kỹ thuật, công nghệ hiện đại với việc mở rộng loại hình đào tạo nghề ngắn hạn để tạo cơ hội cho người lao động đều được học nghề. Đồng thời, có kế hoạch đào tạo đội ngũ quản lý và các chủ doanh nghiệp các kiến thức về quản lý kinh tế, về hội nhập kinh tế quốc tế, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp chủ động trong cạnh tranh và hội nhập.

(8) Giải pháp phát triển doanh nghiệp tư nhân, hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu vượt rào cản và các biện pháp phòng vệ thương mại:

- Phải coi doanh nghiệp là trung tâm đổi mới sáng tạo, là trọng tâm của sự phát triển xuất nhập khẩu, do đó cần nỗ lực tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp thực hiện đổi mới sáng tạo và phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trước hết, cần xây dựng chính sách tạo lập môi trường khởi nghiệp cho doanh nghiệp, nhất là khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; triển khai đồng bộ và quyết liệt các đề án, chương trình hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của quốc gia; triển khai các chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp tham gia cụm liên kết ngành và chuỗi giá trị, thực hiện theo Luật số 04/2017/QH14 ngày 12 tháng 6 năm 2017 về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Tiếp đó, cần tiếp tục hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện tái cơ cấu, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh xuất khẩu; phát triển các mô hình kinh doanh mới dựa trên nền tảng công nghệ số như thương mại điện tử, ứng dụng thành tựu của cuộc CMCN lần thứ tư và nâng cao năng lực tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

- Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện việc sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp nhà nước, theo đó từ mô hình các tập đoàn kinh tế cheabol của Hàn Quốc, Việt Nam có thể đúc rút ra nhiều kinh nghiệm để xây dựng những tập đoàn kinh tế quốc doanh, đặc biệt là trong lĩnh vực xuất nhập khẩu và các lĩnh vực liên quan, tiến hành tái cấu trúc và loại bỏ các bộ phận hoạt động không hiệu quả thông qua hình thức sáp nhập, giải thể các tập đoàn này. Đồng thời, cần coi trọng và khuyến khích phát triển các doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa để thực sự trở thành động lực quan trọng cho phát triển xuất nhập khẩu, đồng nghĩa với việc Nhà nước phải giảm bớt sự can thiệp trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trao quyền tự chủ nhiều hơn cho lĩnh vực tư nhân và chủ yếu kiểm soát, điều hành nền kinh tế, các hoạt động thương mại thông qua luật pháp, chính sách và các đòn bẩy kinh tế khi cần. Khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp lớn đầu tư vào các doanh nghiệp nhỏ nhằm tạo nguồn vốn đầy mạnh đổi mới sáng tạo trong khởi nghiệp. Xây dựng và

triển khai các chính sách nâng cao năng lực công nghệ và quản trị cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu, khuyến khích khởi nghiệp, mở rộng sản xuất kinh doanh.

- Chú trọng hơn nữa việc kết nối giữa doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước, giúp doanh nghiệp trong nước tham gia nhiều hơn, sâu hơn vào chuỗi giá trị do doanh nghiệp FDI tạo ra và nâng nhanh tỷ trọng xuất khẩu của khu vực doanh nghiệp trong nước. Theo đó cần: Thúc đẩy sản xuất trong nước, thúc đẩy doanh nghiệp nội địa phát triển đủ sức trở thành đối trọng với khu vực FDI để trở thành đối tác cùng liên kết, hợp tác và phát triển; Coi trọng chính sách kết nối doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước, kết nối các khu công nghiệp dành riêng cho đầu tư FDI với các khu, cụm công nghiệp dành cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa nội địa; Điều chỉnh chính sách ưu đãi đối với các dự án đầu tư gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội ở từng vùng kinh tế, từng địa phương, từ đó thu hút đầu tư, ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ trong sản xuất, chế biến nhằm tạo ra sản phẩm mới có chất lượng và giá trị gia tăng cao, có sức cạnh tranh trên thị trường thế giới; Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, trình độ công nghệ của các doanh nghiệp trong nước, đủ sức tiếp cận với cuộc CMCN lần thứ tư trong thời gian tới.

- Tiếp tục hỗ trợ hiệu quả cho các doanh nghiệp xuất khẩu vượt rào cản và các biện pháp phòng vệ thương mại (PVTM) của các nước nhập khẩu, xây dựng kế hoạch hành động nhằm hoàn thiện, nâng cao năng lực phòng vệ thương mại của Việt Nam trong bối cảnh thực thi các FTA thế hệ mới, tập trung vào các vấn đề:

- + Xây dựng cơ chế phối hợp liên ngành, liên Bộ nhằm tăng cường hiệu quả điều tra và ứng phó với các biện pháp PVTM; trong đó, cần phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch triển khai Đề án về nâng cao năng lực phòng vệ thương mại trong bối cảnh tham gia các FTA thế hệ mới và Đề án về nâng cao năng lực phối hợp trong PVTM sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- + Tiếp tục triển khai Đề án về xây dựng và vận hành hiệu quả Hệ thống cảnh báo sớm trong lĩnh vực PVTM, trong đó chú trọng hoạt động cung cấp thông tin cảnh báo sớm cho các Bộ, ngành, địa phương, hiệp hội doanh nghiệp, tạo cơ sở dữ liệu cảnh báo hiệu quả cho các doanh nghiệp về khả năng bị điều tra và áp dụng các biện pháp PVTM, các mặt hàng có nguy cơ gian lận xuất xứ, chuyển tải bất hợp pháp, lẫn tránh biện pháp PVTM, danh sách cảnh báo được xây dựng và cập nhật thường xuyên để doanh nghiệp có thể linh hoạt xây dựng và điều chỉnh chiến lược kinh doanh phù hợp, từ đó chủ động sử dụng biện pháp PVTM cũng như ứng phó kịp thời với các biện pháp PVTM do nước ngoài áp dụng.

- + Trên cơ sở theo dõi, cập nhật số liệu xuất khẩu các ngành hàng của Việt Nam, các vụ việc PVTM các nước nhập khẩu lớn như EU, Hoa Kỳ đã tiến hành điều tra với các nước khác, tiến hành nghiên cứu, dự báo nguy cơ về tranh chấp thương mại, các hoạt động gian lận thương mại, gian lận xuất xứ đối với một số sản phẩm có nguy cơ bị điều tra (ví dụ sản phẩm có kim ngạch xuất khẩu lớn, đã từng bị điều tra PVTM tại các thị trường lân cận...).

+ Xây dựng cơ chế phối hợp, chia sẻ thông tin giữa cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và các nước nhập khẩu lớn như EU, Hoa Kỳ trong các vụ việc phòng vệ thương mại liên quan.

4.1.2.2. Về phía doanh nghiệp và hiệp hội ngành hàng

(1) Đối với các hiệp hội ngành hàng:

- Về vai trò đại diện, bảo vệ quyền lợi của các doanh nghiệp hội viên, trước hết, cần phát huy vai trò là cầu nối giữa cơ quan quản lý nhà nước với các doanh nghiệp, nâng cao vai trò của các hội và hiệp hội trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các doanh nghiệp trong các tranh chấp thương mại quốc tế, đặc biệt là các vụ kiện về chống bán phá giá để có biện pháp chủ động phòng chống từ xa. Cần làm tốt công tác tổ chức thông tin thị trường, ngành hàng và xúc tiến thương mại, thể hiện vai trò trong các hoạt động nâng cao nhận thức và phổ biến kiến thức về các FTA thế hệ mới cho cộng đồng doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp thường xuyên theo dõi thị trường xuất khẩu xem hàng hóa của mình có đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng không, có nguy cơ bị từ chối nhập khẩu hoặc trả về hay không để kịp thời có những điều chỉnh thích hợp, tránh thiệt hại nhiều nhất có thể.

- Về vai trò tổ chức liên kết, hợp tác theo chuỗi giá trị, các hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành hàng cần tuyên truyền, phổ biến và khuyến khích doanh nghiệp thực hiện Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn, từ đó đảm bảo sản xuất theo quy hoạch, kế hoạch và thích ứng nhanh với cơ chế thị trường, nâng cao khả năng truy xuất nguồn gốc và bảo đảm cạnh tranh lành mạnh. Việc tư duy theo chuỗi giá trị tạo cơ sở để các bên liên quan thảo luận, thương lượng về cơ chế lợi nhuận, đảm bảo nguồn cung hàng hóa ổn định, có chất lượng, giá trị gia tăng cao, giá thành giảm, đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật và chất lượng của các thị trường nhập khẩu.

- Về vai trò hình thành các tập đoàn, mô hình sản xuất, kinh doanh lớn, Nhà nước và các địa phương cần có chủ trương hình thành các tập đoàn sản xuất, kinh doanh lớn theo mô hình tổ chức khép kín có sự tham gia của nhà nước, các ngân hàng, nhà đầu tư, nhà khoa học và doanh nghiệp, thông qua đó các hiệp hội ngành hàng cần phát huy vai trò trong việc tổ chức, kết nối chặt chẽ giữa các cơ sở sản xuất là các doanh nghiệp, trang trại tư nhân, hợp tác xã, hộ nông dân với các doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu, qua đó gắn các vùng sản xuất nguyên liệu với nhu cầu của từng thị trường xuất khẩu, khuyến khích các doanh nghiệp chế biến làm trung tâm trong liên kết chuỗi giá trị.

- Về phát triển hợp tác quốc tế, các hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành hàng trong nước cần đẩy mạnh hoạt động hợp tác quốc tế với các tổ chức, hiệp hội ngành nghề trong khu vực và trên thế giới nhằm tranh thủ hỗ trợ về tài chính, kỹ năng chuyên môn, công nghệ và kinh nghiệm hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp phát triển xuất khẩu.

(2) Đối với các doanh nghiệp:

- Trước hết, nâng cao nhận thức và trách nhiệm của doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp trong quá trình hoạch định và thực thi chính sách phát triển xuất nhập khẩu bền vững, đảm bảo hài hòa các mục tiêu lợi nhuận của doanh nghiệp gắn với trách nhiệm bảo vệ môi trường và cải thiện đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động. Doanh nghiệp cần liên hệ chặt chẽ và trao đổi thông tin thường xuyên với hiệp hội ngành hàng, tích cực, chủ động tham gia vào quy trình hoạch định chính sách phát triển xuất nhập khẩu bền vững và phản ánh quan điểm, đề xuất của mình. Đồng thời, chủ động cập nhật các chính sách ưu đãi, khuyến khích, hỗ trợ từ phía Nhà nước đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, nhất là các ưu đãi về đầu tư, tín dụng, hỗ trợ kỹ thuật, công nghệ, nâng cấp cơ sở hạ tầng và đào tạo nguồn nhân lực, từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động xuất nhập khẩu.

- Tăng cường quản trị chiến lược doanh nghiệp, thực hiện hiệu quả việc xây dựng, điều chỉnh chiến lược sản xuất, kinh doanh gắn với nhu cầu thị trường xuất khẩu, đảm bảo phát triển bền vững doanh nghiệp. Khẩn trương xây dựng chiến lược phát triển thị trường của doanh nghiệp cho từng sản phẩm, đảm bảo phát huy lợi thế và thực thi hiệu quả cam kết trong các FTA song phương, khu vực và đa phương mà Việt Nam tham gia, nhất là các FTA thế hệ mới. Tăng cường xây dựng bản sắc, thương hiệu, chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp trên cơ sở nghiên cứu, ứng dụng công nghệ, kỹ thuật tiên tiến, nâng cao giá trị và năng lực cạnh tranh xuất khẩu.

- Đẩy mạnh hoạt động marketing và xúc tiến xuất khẩu trên cơ sở nghiên cứu phân khúc thị trường, xác định thị trường trọng điểm và tiềm năng đối với sản phẩm xuất khẩu của doanh nghiệp, từ đó xác định đối tác nhập khẩu mục tiêu, xây dựng các chiến lược, kế hoạch marketing xuất khẩu phù hợp. Tranh thủ sự trợ giúp của tham tán thương mại Việt Nam ở nước ngoài, hình thành đại diện của doanh nghiệp, hiệp hội ở các thị trường lớn khu vực EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản..., xác định kênh phân phối trực tiếp nào tốt nhất để tiêu thụ sản phẩm (như siêu thị, nhà nhập khẩu, nhà phân phối, hoặc đại lý tại nước ngoài...). Doanh nghiệp cần tiếp cận các thị trường mới và các cửa hàng bán lẻ ở các quốc gia mục tiêu khác nhau để tìm hiểu về nhu cầu của từng thị trường địa phương, chú trọng các yêu cầu về chất lượng và cấu trúc thị trường. Đồng thời, tích cực, chủ động tham gia hội chợ, triển lãm thương mại chuyên ngành, đa ngành ở trong và ngoài nước để nắm bắt xu thế tiêu dùng, tận dụng cơ hội quảng bá sản phẩm trực tiếp đến người tiêu dùng, qua đó củng cố thị phần tại các thị trường truyền thống của doanh nghiệp, dần đa dạng hóa và phát triển thị trường xuất khẩu mới nhằm tránh rủi ro trong kinh doanh. Tăng cường giao dịch điện tử, ứng dụng công nghệ thông tin, thương mại điện tử trong công tác thị trường và XTTM, quảng cáo trên website, gửi thư tín điện tử (email)... để nâng cao hiệu quả xúc tiến xuất khẩu.

- Chủ động nghiên cứu, nắm bắt thông tin liên quan đến thị trường xuất khẩu, pháp luật về hoạt động kinh doanh, thương mại, các nhà nhập khẩu tiềm năng, cùng các quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng và môi trường, đóng gói và nhãn hiệu, tiêu chuẩn trách nhiệm xã hội liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh

doanh xuất khẩu của doanh nghiệp để tuân thủ và thực thi hiệu quả. Các doanh nghiệp cần tích cực, chủ động hơn nữa trong nắm bắt thông tin về các FTAs và đặc biệt là các cam kết liên quan đến ngành hàng của mình để tận dụng triệt để các cơ hội và hạn chế các thách thức, giảm thiểu thiệt hại cho doanh nghiệp. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cần nghiên cứu, đề xuất với các ngành chức năng tiếp tục đàm phán, tháo gỡ các hàng rào kỹ thuật, xã hội và môi trường, ký kết các hiệp định công nhận lẫn nhau với các nước, các thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam.

- *Chú trọng nâng cao năng lực của các doanh nghiệp XNK, chủ động tích cực xây dựng nội lực doanh nghiệp về vốn, cơ sở vật chất kỹ thuật, công nghệ thông tin.* Để tiếp cận thị trường công nghệ, doanh nghiệp cần phải cập nhật thông tin, liên kết, hợp tác chuyển giao và khuyến khích hoạt động nghiên cứu, ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ mới vào sản xuất, kinh doanh. Mỗi doanh nghiệp cần tập trung xây dựng nhiệm vụ nghiên cứu KH&CN trên cơ sở đặt hàng của Bộ và các cơ quan liên quan, tập trung vào các lĩnh vực nghiên cứu và chuyển giao công nghệ chế biến hiện đại đối với các sản phẩm chủ lực, công nghệ bảo quản, giảm tổn thất sau thu hoạch, công nghệ sản xuất các sản phẩm GTGT cao, công nghệ sản xuất sản phẩm mới thay thế hàng nhập khẩu và công nghệ thân thiện môi trường. Ngoài ra, cần có cơ chế hình thành quỹ phát triển công nghệ để tạo nguồn tài chính thường xuyên cho hoạt động khoa học và công nghệ trong doanh nghiệp.

- *Chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong doanh nghiệp* đáp ứng yêu cầu đổi mới công nghệ, quy trình sản xuất kinh doanh, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu với đa dạng các sản phẩm chất lượng cao, dịch vụ chất lượng quốc tế. Cần thực hiện các chương trình đào tạo mới, đào tạo lại, đổi mới chất lượng nguồn nhân lực doanh nghiệp theo hướng trang bị những tri thức, kỹ năng mới về chuyên môn kỹ thuật, về kinh doanh xuất nhập khẩu, nâng cao trình độ tin học, ngoại ngữ, năng lực xử lý và tác nghiệp các tình huống kinh doanh quốc tế... Tăng cường đầu tư cho đào tạo, dạy nghề và đổi mới chính sách tuyển dụng, đãi ngộ, khuyến khích người lao động; thực hiện chính sách tiền lương, tiền thưởng, thăng tiến linh hoạt và có tác dụng tích cực, trực tiếp động viên, khuyến khích người lao động sáng tạo, nâng cao năng suất, phục vụ tận tâm cho doanh nghiệp.

4.1.3. Nhóm giải pháp nhằm quản lý nhập khẩu

4.1.3.1. Các biện pháp đối với nhóm hàng nguyên, nhiên, vật liệu, máy móc thiết bị trong nước chưa sản xuất được hoặc chưa cung ứng đủ cho nhu cầu sản xuất, xuất khẩu

- Theo dõi tiến độ nhập khẩu nhóm hàng máy móc, thiết bị và công nghệ cao đảm bảo phù hợp với nguồn lực, trình độ sản xuất trong nước, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng và tiết kiệm năng lượng, hạn chế tiêu hao vật tư, nguyên vật liệu, bảo vệ môi trường, đem lại hiệu quả kinh tế cao cho các ngành sản xuất phục vụ xuất khẩu. Kịp thời có tham mưu, đề xuất các biện pháp quản lý khi có những biến động mạnh đột ngột về lượng hàng nhập khẩu.

- Trước hết, để khuyến khích nhập khẩu máy móc, thiết bị, công nghệ cao, các loại nguyên nhiên vật liệu cơ bản phục vụ các ngành sản xuất trong nước và

đẩy mạnh xuất khẩu, cần nghiên cứu áp dụng chính sách khuyến khích nhập khẩu cạnh tranh thông qua cơ chế đấu thầu, ưu tiên nhập khẩu máy móc, thiết bị, công nghệ cao, vật tư, nguyên nhiên vật liệu cơ bản trong nước chưa sản xuất được hoặc chưa đáp ứng đủ nhằm phục vụ tốt hơn nhu cầu sản xuất và đẩy mạnh xuất khẩu.

- Nâng cao hiệu quả kinh tế của các ngành sản xuất hàng hóa thay thế nhập khẩu, hạ thấp hàng rào bảo hộ (nhất là đối với các doanh nghiệp được bảo hộ thuộc nhà nước và doanh nghiệp FDI) để các doanh nghiệp chủ động xây dựng chiến lược đầu tư một cách thích hợp theo lộ trình giảm thuế, tăng cường đổi mới thiết bị, công nghệ, tạo sức ép cho các doanh nghiệp sản xuất trong nước nâng cao hiệu quả kinh tế, giảm giá thành, cạnh tranh với hàng nhập khẩu.

- Tăng cường sản xuất các mặt hàng thay thế nhập khẩu đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước thông qua việc triển khai Chương trình hành động quốc gia sản xuất hàng hóa thay thế nhập khẩu. Thường xuyên theo dõi, kiểm tra tiến độ thực hiện các dự án sản xuất hàng hóa thay thế nhập khẩu theo quy hoạch của từng ngành và giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai dự án. Đồng thời, có chính sách ưu đãi, khuyến khích hơn nữa việc đầu tư công nghệ, thiết bị hiện đại trong các ngành sản xuất hàng hóa thay thế nhập khẩu, nâng cao hiệu quả đầu tư đẩy mạnh sản xuất những mặt hàng Việt Nam có lợi thế cạnh tranh.

- Khuyến khích nhập khẩu máy móc, thiết bị, công nghệ cao trong các ngành sản xuất nguyên phụ liệu phục vụ các ngành hàng xuất khẩu, phát triển công nghiệp hỗ trợ nhằm cung cấp nguyên phụ liệu đáp ứng nhu cầu sản xuất trong nước, nâng cao tỷ lệ nội địa hóa và GTGT cho hàng hóa xuất khẩu.

- Chủ động đa dạng hóa nguồn hàng nhập khẩu đối với các loại vật tư, nguyên nhiên vật liệu cơ bản, nhất là các nguyên nhiên vật liệu trong nước chưa sản xuất được hoặc việc khai thác, sản xuất trong nước kém hiệu quả, gây tác động xấu đến môi trường, để không bị đứt gãy nguồn cung khi có các biến động bất ngờ.

- Tăng cường hoạt động xúc tiến thương mại trong nước và nước ngoài nhằm tạo cơ hội kết nối giữa các doanh nghiệp sản xuất máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên phụ liệu với các doanh nghiệp sử dụng các loại máy móc, thiết bị và hàng hóa này; có cơ chế bổ sung ưu tiên việc sử dụng vật tư, hàng hóa sản xuất trong nước trong đấu thầu các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

- Nâng cao tính thực thi pháp luật về quản lý hoạt động nhập khẩu bằng cách luật hóa các văn bản, pháp lệnh, thông tư, nghị định của Chính phủ và các Bộ, ngành thành các đạo luật, cùng các chế tài và quy định xử phạt nghiêm minh, tăng tính răn đe và cưỡng chế bắt buộc thi hành pháp luật nhà nước trong hoạt động nhập khẩu hàng hóa. Bên cạnh đó, cần nghiên cứu bổ sung các quy định bắt buộc đối với việc nhập khẩu các thiết bị, dây chuyền sản xuất, chế biến phải đi kèm với các thiết bị, công nghệ xử lý môi trường; ban hành các chính sách khuyến khích ngành công nghiệp môi trường, khuyến khích nhập khẩu công nghệ, thiết bị và hàng hóa thân thiện môi trường để giảm thiểu lượng phát thải các chất ô nhiễm hữu

ơ khó phân hủy, tập trung vào các ngành sản xuất kim loại, vật liệu xây dựng, hóa chất và xử lý chất thải.

- Đối với một số mặt hàng nhập khẩu có thuế MFN chênh lệch lớn so với mức thuế theo các FTA, xem xét điều chỉnh giảm thuế MFN ở mức độ phù hợp để tạo lập môi trường cạnh tranh giữa các đối tác nhập khẩu, đem lại lợi ích cho người sử dụng cuối cùng, đặc biệt là những mặt hàng trong nước không có hoặc ít có nhu cầu bảo hộ.

- Kêu gọi, thu hút đầu tư từ một số đối tác trọng điểm, nhất là các đối tác có thể giúp Việt Nam tăng cường năng lực công nghệ, đồng thời lành mạnh hóa, hợp lý hóa cán cân thương mại.

- Tăng cường hoạt động xúc tiến nhập khẩu từ một số thị trường có thể giúp ta hướng đến mục tiêu lành mạnh hóa và hợp lý hóa cán cân thương mại.

4.1.3.2. Nhóm giải pháp quản lý và kiểm soát nhập khẩu đối với những mặt hàng trong nước đã sản xuất được và hàng tiêu dùng không thiết yếu

(1) Tăng cường quản lý, kiểm soát chất lượng hàng nhập khẩu thông qua áp dụng các biện pháp phi thuế quan, hàng rào kỹ thuật trong thương mại:

Trước hết, cần tăng cường áp dụng các biện pháp hạn chế nhập khẩu những mặt hàng trong nước đã sản xuất được, nhất là hàng tiêu dùng xa xỉ, kiểm soát chặt chẽ việc nhập khẩu hàng hóa kém chất lượng, không đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật, máy móc, thiết bị lạc hậu, hàng hóa gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng tới sức khỏe con người thông qua việc xây dựng và áp dụng các biện pháp phi thuế quan, hàng rào kỹ thuật trong thương mại tương thích với lộ trình hội nhập và thực hiện cam kết cắt giảm thuế theo các FTA mà Việt Nam tham gia. Đó là các quy định về quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật (TBT); các quy định, tiêu chuẩn môi trường, kiểm dịch động thực vật và an toàn thực phẩm (SPS); giám định chất lượng hàng hóa và công nghệ nhập khẩu. Cần tập trung thực hiện các biện pháp cụ thể như sau:

- Đẩy nhanh việc sửa đổi, bổ sung và điều chỉnh hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam trong bộ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật theo hướng phù hợp luật pháp Việt Nam, hài hòa với các tiêu chuẩn khu vực và quốc tế tương ứng, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của Hiệp định Hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT) và các cam kết quốc tế, cũng như phù hợp với điều kiện và khả năng đáp ứng của các doanh nghiệp trong nước. Nghiên cứu xây dựng, áp dụng và cấp chứng nhận các hệ thống quản lý chất lượng và môi trường tiên tiến theo ISO 9000, ISO 14000, HACCP, GMP, SA 8000... Cơ quan chủ trì là Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường Chất lượng, Bộ Khoa học và Công nghệ, phối hợp với các Bộ: Công Thương, Tài nguyên và môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tư pháp...

- Trên cơ sở rà soát hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, tiến hành chuyển đổi nhanh các tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành... thành tiêu chuẩn quốc gia; chuyển đổi các quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn, tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. Đồng thời,

nghiên cứu xây dựng và áp dụng các tiêu chuẩn môi trường, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm như da giày hay nguyên liệu da giày nhập khẩu, dệt may, sản phẩm điện tử, máy móc, thiết bị; bổ sung các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với các loại phế liệu nhập khẩu (ngoài các tiêu chuẩn phế liệu sắt thép, nhựa và giấy như đã quy định).

- Nghiên cứu xây dựng và áp dụng hệ thống quy định và tiêu chuẩn môi trường quốc gia phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế, tính đến điều kiện đặc thù của các doanh nghiệp trong nước, làm công cụ hữu hiệu để quản lý môi trường, thúc đẩy hoạt động của các doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường, cũng như nâng cao khả năng đáp ứng các quy định, tiêu chuẩn môi trường của nước nhập khẩu, nâng cao sức cạnh tranh, uy tín doanh nghiệp khi tham gia hội nhập quốc tế. Đó là các quy định, tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm (SPS); các quy định và tiêu chuẩn về bao bì, đóng gói, các yêu cầu về ghi nhãn vận chuyển và lưu kho, nhãn môi trường và nhãn sinh thái; các tiêu chuẩn về quy trình sản xuất, chế biến thân thiện môi trường (PPM) (trong trường hợp cần thiết có thể yêu cầu kiểm tra trực tiếp từ cơ sở sản xuất, chế biến, nếu thực hiện không đúng quy trình thì không cho phép nhập khẩu vào Việt Nam). Trong thời gian tới, cần nghiên cứu khả năng áp dụng nhãn sinh thái đối với một số sản phẩm, đặc biệt là hàng nông sản, rau củ quả tươi, khuyến khích tiêu dùng, sử dụng các sản phẩm có dán nhãn sinh thái hay nhãn tiết kiệm năng lượng. Tuy vậy, việc sử dụng nhãn mác cần phải có sự kiểm tra thấu đáo để đảm bảo độ tin cậy và tính xác thực của các sản phẩm được dán nhãn sinh thái.

- Trên cơ sở quy định “Dán nhãn tiết kiệm” đối với một số sản phẩm điện, điện tử đã có, Nhà nước cần có những văn bản pháp quy theo hướng: (i) Chuyển các quy định về dán nhãn tiết kiệm năng lượng đối với sản phẩm điện và thiết bị điện tử thành các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia để áp dụng, với các tiêu chuẩn, thông số kỹ thuật về tiết kiệm điện cụ thể; (ii) Đưa thêm các sản phẩm thiết bị điện, điện tử vào trong danh mục bắt buộc phải dán nhãn tiết kiệm năng lượng; (iii) Có cơ chế giám sát, triển khai áp dụng thật chặt chẽ và có chế tài xử lý nghiêm những vi phạm, đảm bảo hiệu quả thực thi. Cơ quan chủ trì là Bộ Khoa học và Công nghệ, phối hợp với các Bộ: Tài nguyên và môi trường, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Tư pháp... Trong đó, Bộ Công Thương là cơ quan chịu trách nhiệm xây dựng và ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả.

- Điều chỉnh hệ thống các quy định và tiêu chuẩn môi trường, tránh sự chồng chéo, phức tạp để đảm bảo tính đồng bộ, nhất quán và hiệu quả ngăn ngừa ô nhiễm qua biên giới. Bổ sung các tiêu chuẩn, thông số kỹ thuật đối với dây chuyền công nghệ, thiết bị, máy móc đã qua sử dụng được phép nhập khẩu (Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì). Ban hành bổ sung các tiêu chuẩn về môi trường như yêu cầu về an toàn trong vận chuyển và bảo quản hóa chất, bao bì hóa chất (Bộ Công Thương chủ trì); tiêu chuẩn an toàn trong vận chuyển và bảo quản thuốc bảo vệ thực vật, hệ thống tiêu chuẩn phát thải và các quy định xử lý chất thải, rác thải... (Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì). Nghiên cứu bổ sung các quy định cụ thể về

lượng tối đa cho phép đối với các chất gây ô nhiễm trong thực phẩm, thủy sản và các sản phẩm khác (các loại hóa chất, kháng sinh, thuốc trừ sâu, kim loại nặng, phụ gia thực phẩm, các chỉ tiêu vi sinh...), hàm lượng nguyên liệu tái chế, tái sử dụng; các tiêu chuẩn về phương pháp thử, lấy mẫu, tiêu chuẩn phòng thí nghiệm và sự công nhận kết quả... Cơ quan chủ trì là Bộ Khoa học và Công nghệ, phối hợp với các Bộ: Tài nguyên và môi trường, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tư pháp...

- Bộ Tài nguyên và Môi trường với tư cách là cơ quan đầu mối quốc gia tổ chức triển khai Kế hoạch quốc gia thực hiện Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy, cần có sự phối hợp chặt chẽ với Bộ Công Thương trong việc xây dựng, ban hành và giám sát thực thi các quy định về quản lý an toàn hóa chất, giảm thiểu và tiến tới tiêu hủy hoàn toàn 12 hóa chất/ nhóm hóa chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy độc hại (theo quy định trong Công ước Stockholm) tại Việt Nam. Tiến hành sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách, pháp luật hiện hành liên quan đến quản lý an toàn và tiêu hủy các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy, tập trung vào quản lý, kiểm soát việc sản xuất, nhập khẩu, sử dụng, lưu giữ, vận chuyển các hóa chất đã bị cấm sử dụng; quản lý nhập khẩu các thiết bị và sản phẩm công nghiệp chứa PCB, nhất là trong ngành điện nhằm quản lý an toàn hóa chất, loại bỏ và tiêu hủy đối với PCB; quản lý an toàn, tiêu hủy và loại bỏ thuốc bảo vệ thực vật dạng các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy tồn lưu.

- Đối với quy trình đánh giá hợp quy, cần tăng cường công tác nghiên cứu đề công nhận hợp chuẩn, đẩy nhanh tiến độ xây dựng và thực hiện các đề án về hoạt động đánh giá hợp chuẩn, hợp quy khi mà kinh phí nhà nước đầu tư cho công tác xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn còn hạn chế (Ví dụ có thể lấy tiêu chuẩn của một số nước châu Âu đối với hàng nông sản, thực phẩm và tiêu chuẩn khu vực ASEAN đối với mặt hàng máy móc, thiết bị). Đẩy nhanh quá trình đàm phán, chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy và chứng nhận ngang bằng về tiêu chuẩn chất lượng với các tổ chức chứng nhận quốc tế, khuyến khích các tổ chức đánh giá sự phù hợp của Việt Nam ký kết và thực hiện các hiệp định, thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau song phương và đa phương về kết quả đánh giá sự phù hợp giữa Việt Nam với tổ chức tương ứng của các nước, vùng lãnh thổ là thị trường trọng điểm hoặc tiềm năng. Cơ quan chủ trì là Bộ Khoa học và Công nghệ, phối hợp với các Bộ: Tài chính, Công Thương, Tài nguyên và môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngoại giao, Tư pháp...

(2) Tăng cường quản lý, kiểm soát chất lượng hàng nhập khẩu thông qua các biện pháp hành chính, hải quan:

Tăng cường quản lý, kiểm soát chất lượng hàng nhập khẩu thông qua áp dụng các biện pháp quản lý nhập khẩu và thủ tục hải quan, ngăn chặn nhập khẩu hàng kém chất lượng, máy móc, thiết bị và công nghệ lạc hậu, nhất là từ Trung Quốc; nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, đẩy mạnh công tác đấu tranh chống buôn lậu tại các khu vực vùng biên, cửa khẩu giáp với Trung Quốc, Lào và Campuchia, chống gian lận thương mại, hàng giả, vi phạm quyền sở hữu trí tuệ, gian lận xuất xứ..., góp phần bảo vệ thị trường và người tiêu

dùng trong nước, bảo đảm môi trường sản xuất kinh doanh lành mạnh và nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam. Hải quan là cơ quan đầu mối quản lý hoạt động XNK, cần tập trung thực hiện các biện pháp cụ thể như sau:

- Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính và cắt giảm các thủ tục hải quan rườm rà, đơn giản hóa trong khâu giải quyết các thủ tục nhập khẩu hoặc không cho phép nhập khẩu tại hải quan cửa khẩu, tăng cường thể chế và có chế tài xử phạt nghiêm minh, đủ sức răn đe đối với các hành vi kinh doanh, nhập khẩu và vận chuyển hàng hóa trái pháp luật, nhất là các doanh nghiệp cố tình nhập khẩu thiết bị, công nghệ lạc hậu, nhập khẩu phế liệu độc hại gây ô nhiễm môi trường và hàng hóa không đảm bảo chất lượng ảnh hưởng nghiêm trọng tới sức khỏe con người. Bổ sung các quy định và tăng mức xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đa dạng sinh học, trong đó quy định xử phạt nặng đối với hành vi nhập khẩu sinh vật ngoại lai xâm hại thuộc danh mục cấm nhập khẩu và lưu hành, đồng thời buộc phải khắc phục hậu quả bằng cách tái xuất toàn bộ hàng hóa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc tiêu hủy toàn bộ hàng hóa vi phạm.

- Ban hành các quy định về việc xác định cửa khẩu được phép nhập khẩu đối với một số loại hàng hóa, trên cơ sở áp dụng phương pháp “kênh nhập khẩu”, tức là chỉ cho phép nhập khẩu những hàng hóa có liên quan đến môi trường qua một số cửa khẩu nhất định với các thủ tục kiểm tra, giám định chất lượng nghiêm ngặt. Đối với những cửa khẩu khác, để thực hiện chính sách biên mậu, phải khống chế lượng hàng hóa nhập khẩu để tránh tình trạng nhập khẩu tràn lan, không kiểm soát được chất lượng, gây ảnh hưởng tới sức khỏe con người và môi trường. Do địa hình của nước ta kéo dài với chiều dài đường biên giới trên bộ rất lớn, đường biển dài, cộng thêm cơ sở vật chất kỹ thuật, trang thiết bị và nhân lực ở nhiều cửa khẩu còn rất hạn chế, không đáp ứng được yêu cầu kiểm tra chất lượng hàng hóa khi thông quan, biện pháp này giúp tăng cường kiểm soát chất lượng hàng hóa nhập khẩu và ngăn chặn tình trạng nhập lậu ảnh hưởng tới sản xuất và thị trường nội địa, làm tổn hại đến môi trường, sức khỏe và đời sống của con người, động thực vật. Đây là biện pháp mà WTO không cấm và thường được các nước trên thế giới sử dụng khá hiệu quả.

- Nghiên cứu chế độ cấp phép tự động thay cho chế độ cấp phép không tự động hiện nay để vừa đảm bảo tính minh bạch, nhanh chóng và thuận lợi trong vấn đề làm thủ tục cấp phép và phù hợp với cam kết về thông báo công khai theo các quy định của Hiệp định về thủ tục cấp phép nhập khẩu của WTO, vừa có thể kiểm soát được nhập khẩu một cách rõ ràng, khi cần thiết có thể dùng cấp phép tự động và chuyển sang các biện pháp quản lý khác một cách nhanh chóng hơn. Đồng thời, tăng cường áp dụng các biện pháp và quy định về thông quan điện tử, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trong việc kê khai hải quan tự động.

- Bổ sung các quy định và hướng dẫn cụ thể trình tự giám định, kiểm nghiệm đối với hàng hóa trước khi nhập khẩu tại các cơ quan kiểm nghiệm, kiểm dịch cửa khẩu, đồng thời có chế tài thực hiện nghiêm túc quy trình giám định và kiểm dịch nhằm phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi nhập khẩu hàng hóa kém

chất lượng, máy móc, thiết bị và công nghệ lạc hậu vi phạm các quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật, môi trường, nhất là từ Trung Quốc.

- Nghiên cứu và bổ sung vào danh mục các mặt hàng hạn chế hoặc cấm xuất nhập khẩu, những hàng hóa nguy hiểm đối với môi trường và an toàn sức khỏe con người, ảnh hưởng đến an ninh quốc gia, chi tiết hóa danh mục các mặt hàng này.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và quản lý chuyên ngành đối với hàng hóa xuất nhập khẩu, bổ sung các quy định cụ thể và phù hợp đối với các mặt hàng nhập khẩu thuộc diện quản lý chuyên ngành (như hóa chất độc hại, phân bón, thuốc trừ sâu...). Các giải pháp để nâng cao hiệu quả, hiệu lực công tác quản lý chuyên ngành đối với hàng hóa xuất nhập khẩu cần tập trung thực hiện gồm:

(i) *Xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản pháp quy liên quan đến quản lý chuyên ngành đối với hàng hóa XNK:*

+ Rà soát, xây dựng và hoàn thiện hệ thống các văn bản pháp quy do các Bộ, ngành quy định liên quan đến quản lý chuyên ngành đối với hàng hóa XNK, loại bỏ những bất cập, trùng lặp để tránh chồng chéo và gây khó khăn, phức tạp trong quá trình quản lý và thực thi trên thực tế, đề xuất xây dựng văn bản quy phạm pháp luật về thông quan hàng hóa XNK thuộc diện phải kiểm tra chuyên ngành, bao gồm: kiểm dịch, kiểm tra an toàn thực phẩm, kiểm tra chất lượng hàng hóa.

+ Rà soát, xây dựng và ban hành đầy đủ Danh mục các mặt hàng thuộc diện kiểm tra chuyên ngành theo hướng thu hẹp diện kiểm tra chuyên ngành và tập trung trọng điểm những mặt hàng cần kiểm tra tại cửa khẩu, cần kiểm tra trước khi thông quan; công bố những mặt hàng được kiểm tra chuyên ngành sau thông quan (trước khi đưa ra lưu thông).

+ Các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý chuyên ngành cần phối hợp với Bộ Tài chính định kỳ hàng năm rà soát các Danh mục hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành để kịp thời điều chỉnh, bổ sung những mặt hàng có thay đổi, phát sinh trên thực tế nhằm mục tiêu đáp ứng yêu cầu quản lý của Nhà nước về kiểm tra chuyên ngành, tạo thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa của doanh nghiệp. Các danh mục chuyên ngành phải được ban hành kèm mã số HS đảm bảo thống nhất với Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu và Biểu thuế XNK hiện hành, được phân nhóm theo sự quản lý của các cơ quan chức năng. Bộ Tài chính tổng hợp, mã hóa toàn bộ các danh mục để cập nhật vào Hệ thống thông quan điện tử của Tổng cục Hải quan.

+ Ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành làm căn cứ để kiểm tra. Đối với hàng hóa thuộc diện kiểm tra an toàn thực phẩm, kiểm tra chất lượng, quy chuẩn kỹ thuật, các Bộ, ngành xây dựng và công bố các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật làm cơ sở cho các cơ quan, đơn vị có chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật thực hiện việc kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm, đồng thời thực hiện

khuyến khích tăng cường xã hội hóa việc tham gia kiểm tra nhằm phát huy nguồn lực hiện có của các Bộ/ngành.

(ii) Đổi mới căn bản phương thức quản lý, kiểm tra chuyên ngành:

+ Nghiên cứu thực hiện việc kiểm tra chuyên ngành trước khi thông quan có trọng tâm, trọng điểm, tại các thời điểm phù hợp; cần tăng cường các biện pháp để thực hiện kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa XNK tại 3 thời điểm khác nhau gồm: Kiểm tra trước khi hàng đến cửa khẩu để XNK; Kiểm tra tại cửa khẩu nhập; Kiểm tra trong nội địa.

+ củng cố xây dựng và hoàn thiện bộ máy kiểm tra chuyên ngành đáp ứng với yêu cầu thực tiễn trong giai đoạn hiện nay; trong đó, cần nâng cao năng lực quản lý, đổi mới phương pháp làm việc, tăng cường trang bị nguồn lực (con người), trang thiết bị, điều kiện làm việc.

+ Áp dụng quản lý rủi ro trong kiểm tra chuyên ngành, áp dụng phương pháp kiểm tra chuyên ngành trên cơ sở phân tích thông tin rủi ro nhằm giảm thời gian thông quan hàng hóa như: Thực hiện việc kiểm tra có trọng tâm, trọng điểm đối với hàng hóa có nguy cơ cao ảnh hưởng đến dịch bệnh, sức khỏe người dân, an ninh xã hội và môi trường; Ưu tiên và tạo thuận lợi về kiểm tra chuyên ngành đối với các mặt hàng Nhà nước khuyến khích xuất khẩu và hàng hóa nhập khẩu phục vụ sản xuất nhưng trong nước chưa sản xuất được; Nghiên cứu áp dụng phương pháp quản lý rủi ro trong kiểm tra chuyên ngành như: Kiểm tra xác suất hoặc kiểm tra sau đối với hàng hóa có độ rủi ro thấp, hàng hóa có xuất xứ từ các nước G7, hàng hóa của doanh nghiệp tuân thủ tốt pháp luật.

+ Tăng cường công nhận lẫn nhau về kết quả kiểm tra hàng hóa hoặc giảm thiểu việc kiểm tra chất lượng đối với hàng hóa nhập khẩu từ những quốc gia, khu vực có tiêu chuẩn kỹ thuật cao như EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Canada, Úc, New Zealand...

(3) Tăng cường quản lý, kiểm soát chất lượng hàng nhập khẩu thông qua áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại và cảnh báo sớm:

- Tăng cường quản lý nhà nước về chống lẩn tránh biện pháp PVTM và gian lận xuất xứ trong thương mại quốc tế; kiểm soát có hiệu quả nhập khẩu, chủ động phòng ngừa, nâng cao năng lực phòng vệ thương mại, cảnh báo sớm và giải quyết tranh chấp thương mại, đầu tư quốc tế, bảo vệ hợp lý các ngành sản xuất trong nước. Tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp lý phù hợp với chủ trương, chính sách của Nhà nước về phòng chống gian lận xuất xứ, chuyển tải bất hợp pháp; hoàn thiện các quy định pháp luật liên quan đến xuất xứ hàng hóa, nhất là hàng hóa lưu thông trong nước.

- Tăng cường nghiên cứu áp dụng các biện pháp tự vệ, chống bán phá giá và chống trợ giá để bảo vệ quyền lợi chính đáng của các nhà sản xuất trong nước, phù hợp với các nguyên tắc của WTO. Bổ sung, hoàn thiện các văn bản hướng dẫn thi hành các biện pháp phòng vệ thương mại để góp phần bảo vệ sản xuất nội địa, hoàn thiện, nâng cao năng lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực này. Tăng cường

phổ biến thông tin về các biện pháp này để các nhà sản xuất trong nước nắm rõ luật lệ nhằm tạo ra những áp lực cần thiết với các nhà nhập khẩu và các nước đang gia tăng xuất khẩu sang Việt Nam.

- Đề xuất việc xây dựng và áp dụng cơ chế kiểm soát chất lượng từ xa nhằm ngăn chặn sự thâm nhập và lưu thông trên thị trường các hàng hóa không phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, không bảo đảm an toàn, vệ sinh môi trường và không rõ nguồn gốc, xuất xứ; nghiên cứu xây dựng các quy định về cơ chế kiểm tra chất lượng ngay tại cơ sở sản xuất của nước xuất khẩu hàng hóa khi có điều kiện; tham gia tích cực mạng lưới cảnh báo sớm về chất lượng hàng hóa giữa các nước.

- Đặc biệt, các cơ quan chức năng cần chủ động xây dựng và sử dụng linh hoạt các biện pháp khẩn cấp trong từng giai đoạn nhất định mà không trái với các cam kết WTO để đảm bảo ổn định cán cân thương mại, cán cân thanh toán khi xảy ra mất cân đối nghiêm trọng, cũng như đáp ứng yêu cầu bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng chống hàng giả, hàng kém chất lượng, chống gian lận thương mại và bảo vệ thị trường trong nước.

4.2. TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC

4.2.1. Đối với Chính phủ

- Phê duyệt Chiến lược xuất nhập khẩu và giao nhiệm vụ cho các Bộ, ngành, địa phương triển khai thực hiện các nội dung của Chiến lược.

- Chủ trì và giao cho các Bộ, ngành, địa phương xây dựng Chương trình hành động thực hiện Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2021-2030.

- Ban hành cơ chế phối hợp, giám sát việc thực hiện và điều chỉnh Chiến lược nhằm bảo đảm thực hiện được những mục tiêu đặt ra trong Chiến lược phù hợp với những diễn biến, thay đổi của bối cảnh trong nước và quốc tế.

4.2.2. Đối với các Bộ, ngành

(1) Bộ Công Thương:

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương và các hiệp hội ngành hàng xây dựng kế hoạch và các chương trình hành động triển khai Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa phù hợp với điều kiện thực tế của từng ngành, địa phương đó.

- Đẩy mạnh công tác xây dựng thể chế, bảo đảm hệ thống thể chế đồng bộ, thống nhất, khả thi, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước trong lĩnh vực xuất nhập khẩu. Trước mắt, cần kịp thời hoàn thiện các dự án Luật, Pháp lệnh và các đề án trong Chương trình công tác của Bộ Chính trị, Ban bí thư, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành pháp luật bảo đảm chất lượng, tiến độ. Phối hợp với các Bộ rà soát lại các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến quản lý hoạt động xuất nhập khẩu để hạn chế sự xung đột, trùng lặp, chồng chéo và nâng cao tính hiệu lực, hiệu quả trong thực thi pháp luật.

- Tăng cường công tác chỉ đạo điều hành cải cách hành chính liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu, tập trung chỉ đạo rà soát, xác định rõ những ưu điểm cũng như những hạn chế, yếu kém trong công tác cải cách hành chính trong thời gian qua; làm rõ nguyên nhân của hạn chế, yếu kém cũng như trách nhiệm của từng cá nhân, tổ chức trong triển khai từng nhiệm vụ cải cách hành chính; đồng thời, đề ra các biện pháp cụ thể để khắc phục, đảm bảo trong giai đoạn 10 năm tới, công tác cải cách hành chính phải thực sự đi vào chiều sâu, thiết thực, hiệu quả, gắn với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của đất nước, cũng như thực hiện thành công Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa.

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương thực hiện nhóm giải pháp nhằm phát triển sản xuất công nghiệp và thương mại. Trong đó, thực hiện các giải pháp nhằm đổi mới cơ cấu mặt hàng xuất khẩu bằng việc triển khai có hiệu quả các quy hoạch phát triển ngành, đẩy nhanh tiến độ đầu tư những dự án sản xuất hàng xuất khẩu để bù đắp cho những mặt hàng tăng trưởng thấp hoặc đã đến ngưỡng bằng những sản phẩm mới, hoặc những mặt hàng thay thế nhập khẩu góp phần giảm nhập siêu. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện chính sách khuyến khích phát triển và thu hút đầu tư vào các ngành công nghiệp hỗ trợ; Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của công tác xúc tiến xuất khẩu.

- Hàng năm, chủ trì phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các Bộ, ngành liên quan kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện Chiến lược, báo cáo kết quả lên Thủ tướng Chính phủ.

(2) Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

- Phối hợp với Bộ Công Thương, cơ quan chủ trì xây dựng Chiến lược để lồng ghép các nhiệm vụ, dự án với các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội có liên quan.

- Chủ trì nghiên cứu, xây dựng và ban hành các cơ chế, chính sách, biện pháp nhằm định hướng và thu hút các nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước vào các lĩnh vực sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu, sản xuất hàng thay thế nhập khẩu có nhiều tiềm năng và có thị trường tiêu thụ lớn.

- Rà soát các quy định về đấu thầu, dành ưu tiên cho nhà thầu trong nước sử dụng thiết bị, vật tư trong nước sản xuất.

- Có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính cân đối, bố trí kinh phí thực hiện Chiến lược trong dự toán ngân sách hàng năm của các cơ quan trung ương và địa phương.

- Hàng năm, phối hợp với Bộ Công Thương kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện Chiến lược, báo cáo kết quả lên Thủ tướng Chính phủ.

(3) Bộ Tài chính:

- Cân đối và bố trí kinh phí để thực hiện các Đề án, Chương trình phát triển sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu, sản xuất hàng thay thế nhập khẩu.

- Chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước và Bộ Công Thương thực hiện nhóm giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống chính sách tài chính, tín dụng và đầu tư phục vụ phát triển xuất khẩu, kiểm soát nhập khẩu.

(4) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

Chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương và các Bộ, ngành, địa phương thực hiện nhóm giải pháp nhằm phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học, hướng tới một nền nông nghiệp sạch, hiện đại và bền vững, trong đó, thực hiện các giải pháp nhằm đổi mới cơ cấu hàng nông sản xuất khẩu bằng việc triển khai có hiệu quả các quy hoạch phát triển ngành, đẩy nhanh tiến độ đầu tư những dự án sản xuất, chế biến hàng nông sản xuất khẩu, ứng dụng KH&CN hiện đại và thành tựu của cuộc CMCN lần thứ tư.

(5) Bộ Giao thông vận tải:

Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương thực hiện các giải pháp nhằm nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông, kho bãi, cảng biển và phát triển các loại hình dịch vụ logistics.

(6) Bộ Lao động Thương binh và Xã hội:

Chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các địa phương thực hiện các giải pháp nhằm hỗ trợ đào tạo phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho một số ngành sản xuất hàng xuất khẩu.

(7) Bộ Khoa học và Công nghệ:

Chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành rà soát, bổ sung, hoàn thiện các quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng hàng hóa xuất nhập khẩu, hoàn thiện các quy chế về kiểm tra, kiểm nghiệm và giám định chất lượng hàng nhập khẩu.

(8) Các Bộ, ngành khác:

- Các Bộ quản lý các ngành kinh tế, kỹ thuật theo chức năng, nhiệm vụ của ngành, căn cứ vào mục tiêu và các giải pháp nêu trên, rà soát và xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển, quy hoạch ngành hàng xuất khẩu chủ lực, ngành hàng sản xuất thay thế hàng nhập khẩu thời kỳ 2021-2030 thuộc phạm vi mình quản lý.

- Các Bộ, ngành khác theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ cùng Bộ Công Thương trong việc tổ chức triển khai thực hiện các nội dung của Chiến lược.

4.2.3. Đối với UBND các tỉnh, địa phương, các hiệp hội ngành hàng

(1) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

Chỉ đạo các Ban, ngành của địa phương xây dựng và phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương triển khai thực hiện các chiến lược, đề án, quy hoạch, chương trình phát triển sản xuất và đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm của địa phương trên cơ sở các định hướng phát triển xuất khẩu được nêu trong Chiến lược.

(2) Các hiệp hội ngành hàng:

- Kiến toàn bộ máy tổ chức, mô hình hoạt động, nhanh chóng chuyển từ hoạt động hành chính sang cung cấp các dịch vụ chuyên ngành như xúc tiến thương mại, nghiên cứu thị trường, nghiên cứu giải pháp tìm kiếm và tiếp cận thị trường giúp doanh nghiệp nâng cao kim ngạch xuất khẩu và phát triển thị trường.

- Chủ động phối hợp với Bộ Công Thương và các Bộ, ngành quản lý chuyên ngành trong việc triển khai thực hiện Chiến lược này.

(3) Phối hợp liên ngành:

- Tăng cường phối hợp liên ngành, giữa các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương trong việc trao đổi, cung cấp thông tin, tài liệu về những quy định của pháp luật, chủ trương, chính sách mới liên quan trực tiếp đến công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động xuất nhập khẩu thuộc lĩnh vực của đơn vị mình quản lý.

- Phối hợp trong công tác quản lý nhà nước theo lĩnh vực chuyên môn nhằm nâng cao hiệu quả quản lý đối với hoạt động xuất nhập khẩu và triển khai hiệu quả Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa.

- Phối hợp trong công tác thanh tra, kiểm tra các hoạt động xuất nhập khẩu khi cần thiết, kịp thời phát hiện những hành vi vi phạm pháp luật phục vụ công tác xác minh, điều tra và xử lý vi phạm đối với hoạt động xuất nhập khẩu.

KẾT LUẬN

Phát triển xuất nhập khẩu hàng hóa nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững có vai trò rất quan trọng đối với phát triển bền vững nền kinh tế và góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu đề ra trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của mỗi nước, đặc biệt là các nước đang phát triển và đang trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, có độ mở thương mại lớn và hội nhập quốc tế sâu rộng như Việt Nam. “Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2021-2030” được xây dựng nhằm thực hiện mục tiêu phát triển nhanh và bền vững nền kinh tế theo chủ trương, đường lối phát triển kinh tế - xã hội của Đảng được phê duyệt trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2021-2030 và thông qua tại kỳ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2021-2030 (Chiến lược) được nghiên cứu xây dựng trên cơ sở thực trạng phát triển xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 10 năm qua, khắc phục những hạn chế, tồn tại của Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011-2020 và tính đến những xu hướng phát triển mới trong thương mại quốc tế nhằm khai thác hiệu quả sức mạnh nội lực của từng ngành và toàn nền kinh tế, cũng như tận dụng tốt những cơ hội của quá trình hội nhập, chủ động vượt qua thách thức. Chiến lược được ban hành và thực hiện góp phần hoàn thiện chính sách XNK, đảm bảo khung khổ pháp lý về thương mại và đầu tư đồng bộ, minh bạch cho việc hoàn thành tốt các mục tiêu, định hướng phát triển xuất nhập khẩu bền vững đặt ra trong thời kỳ 2021-2030. Sau đây là những nội dung nghiên cứu chính của Chiến lược:

1. Phân tích, đánh giá thực trạng xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam thời kỳ 2011-2020, đánh giá những kết quả đạt được và mức độ đáp ứng mục tiêu chiến lược XNK hàng hóa thời kỳ 2011-2020 đã đề ra, chỉ ra những tồn tại, hạn chế, những mục tiêu chiến lược chưa hoàn thành và nguyên nhân của những hạn chế đó, làm cơ sở để xây dựng các mục tiêu, định hướng chiến lược phát triển XNK cho thời kỳ 2021-2030.

2. Đánh giá thực trạng quản lý nhà nước đối với XNK hàng hóa của Việt Nam thời kỳ 2011-2020, đánh giá hiệu quả của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, việc hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh và công tác xây dựng các chiến lược, quy hoạch, đề án phát triển xuất nhập khẩu, đánh giá những kết quả đạt được trong xây dựng và thực thi chính sách khuyến khích phát triển xuất khẩu cũng như việc áp dụng các công cụ và chính sách quản lý, kiểm soát nhập khẩu, chỉ ra những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế đó, làm cơ sở nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với XNK hàng hóa của Việt Nam thời kỳ 2021-2030.

3. Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về xây dựng và thực thi chiến lược XNK hàng hóa của một số nước điển hình được lựa chọn như Hàn Quốc, Trung Quốc và Thái Lan, từ đó rút ra những bài học có thể vận dụng cho Việt Nam trong việc xây dựng và thực thi chiến lược XNK hàng hóa thời kỳ 2021-2030.

4. Phân tích bối cảnh quốc tế, khu vực và trong nước tác động đến XNK hàng hóa của Việt Nam, nhận diện những xu hướng phát triển mới trong thương

mại quốc tế với nhiều rủi ro tiềm ẩn từ các cuộc xung đột địa chính trị, chiến tranh thương mại, đại dịch Covid-19, chu kỳ khủng hoảng kinh tế, cùng xu hướng gia tăng bảo hộ, chống tự do hóa thương mại và đầu tư xuất hiện ở nhiều nơi, khả năng định hình lại hoạt động sản xuất, thương mại, đầu tư trong khu vực và trên toàn cầu. Trong bối cảnh đó, Việt Nam đang bước vào thời kỳ phát triển mới với yêu cầu phát triển kinh tế nhanh và bền vững dựa trên đổi mới sáng tạo, khai thác những lợi thế của cuộc CMCN lần thứ tư, do đó cần nhận diện đúng những cơ hội, dự báo những khó khăn, thách thức để chủ động đối phó, chỉ ra điểm mạnh, điểm yếu đối với phát triển XNK hàng hóa của Việt Nam thời kỳ 2021-2030.

5. Đưa ra các quan điểm, mục tiêu, định hướng chiến lược phát triển XNK hàng hóa thời kỳ 2021-2030 cho Việt Nam, trong đó quán triệt quan điểm phát triển xuất nhập khẩu bền vững nhằm góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững; nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế trên cơ sở đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; chuyển dịch cơ cấu mặt hàng xuất nhập khẩu theo hướng nâng cao GTGT và năng lực cạnh tranh, thu hút và chuyển giao công nghệ hiện đại, đa dạng hóa thị trường xuất nhập khẩu; phấn đấu đến năm 2030 trở thành nước đang phát triển có công nghiệp cơ bản hiện đại, thu nhập trung bình cao. Trên cơ sở đó, đưa ra định hướng chung nhằm phát triển XNK, cùng định hướng phát triển cụ thể đối với một số nhóm hàng/thị trường xuất nhập khẩu thời kỳ 2021-2030, xác định những định hướng ưu tiên chiến lược của hoạt động xuất nhập khẩu, từ đó thu hút và lựa chọn những nguồn lực để đầu tư phát triển xuất nhập khẩu theo hướng bền vững.

6. Đề xuất một số giải pháp thực hiện chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam thời kỳ 2021-2030, bao gồm nhóm giải pháp về: Hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh, nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế và phát triển xuất nhập khẩu bền vững; hoàn thiện chính sách khuyến khích phát triển xuất khẩu đối với nhà nước và các doanh nghiệp, hiệp hội ngành hàng; khuyến khích nhập khẩu máy móc, thiết bị, công nghệ hiện đại và nguyên nhiên vật liệu cơ bản phục vụ phát triển sản xuất và xuất khẩu; tăng cường quản lý và kiểm soát nhập khẩu đối với nhóm hàng hóa cần hạn chế và kiểm soát nhập khẩu thông qua áp dụng các biện pháp phi thuế quan, hàng rào kỹ thuật trong thương mại; các biện pháp hành chính, cải cách thủ tục hành chính, hải quan hay áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại và cảnh báo sớm, từ đó ngăn ngừa nhập khẩu máy móc, thiết bị lạc hậu, hàng tiêu dùng xa xỉ, hàng hóa không đảm bảo quy định, tiêu chuẩn chất lượng và môi trường qua biên giới, giảm nhập siêu, tiến tới cân bằng cán cân thương mại trong dài hạn.

7. Đề xuất phương án tổ chức thực hiện Chiến lược đối với cấp Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp và hiệp hội, cách thức phối hợp liên ngành để triển khai Chiến lược.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Tuấn Anh (2018), *Luận cứ khoa học phát triển thị trường xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam trong bối cảnh thực hiện các hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp nhà nước; mã số ĐTĐL.XH.07/16.
2. Bộ Công Thương (2020), *Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam 2019*, Nhà xuất bản Công Thương, Hà Nội.
3. Bộ Công Thương (2021), *Báo cáo tổng kết năm 2020 và 5 năm 2016-2020, triển khai nhiệm vụ năm 2021 ngành Công Thương*, Hà Nội, ngày 7/1/2021.
4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 12 và năm 2020*, Hà Nội, ngày 24/12/2020.
5. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2021), *Quyết định phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành lúa gạo đến năm 2025 và 2030*, Quyết định số 555/QĐ-BNN-TT, ngày 26 tháng 01 năm 2021.
6. Bộ Chính trị (2018), *Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*.
7. Chính phủ (2020), *Báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 và 5 năm 2016-2020; dự kiến Kế hoạch năm 2021 và phương hướng, nhiệm vụ 5 năm 2021-2025*, Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc trình bày tại Phiên khai mạc kỳ họp thứ 10 Quốc hội khóa XIV ngày 20/10/2020 tại Hà Nội.
8. Chính phủ (2021), *Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2021 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2021*.
9. Chính phủ (2020), *Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 6/8/2020 về các giải pháp thúc đẩy công nghiệp hỗ trợ*.
10. Nguyễn Đình Cung, Trần Toàn Thắng (2017), *Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU: Tác động thể chế và điều chỉnh chính sách ở Việt Nam*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
11. Đảng cộng sản Việt Nam (2021), *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam thời kỳ 2021-2030*, Văn kiện đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ XIII.
12. Hà Văn SỰ, Đặng Thanh Bình (2017), "Tham gia các FTA thế hệ mới và giải pháp cho xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam", *Tạp chí Nghiên cứu Thương mại*, số 28 (8/2017).
13. Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển UNCTAD (2020), *Báo cáo cập nhật về thương mại toàn cầu hàng quý năm 2020*.

14. Tường Linh (2019), "Nông sản Việt Nam - Rào cản chất lượng", bài đăng trên <https://doanhnhansaigon.vn/>, ngày 03/7/2019.
15. Nguyễn Thị Nhiều (2012), *Định hướng chuyển dịch thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa nhằm phát triển bền vững ở Việt Nam*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia “Chính sách thương mại nhằm phát triển bền vững ở Việt Nam thời kỳ 2011-2020”.
16. Ngân hàng thế giới và Bộ KH&ĐT Việt Nam (2016), *Việt Nam 2035 - Hướng tới thịnh vượng, sáng tạo, công bằng và dân chủ*.
17. Tô Xuân Phúc, Cao Thị Cẩm, Trần Lê Huy (2020), *Việt Nam xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ: Thực trạng năm 2019 và xu hướng năm 2020*, Báo cáo tháng 2/2020.
18. Trịnh Thị Thanh Thủy & Phùng Thị Vân Kiều (2020), “Xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam trong thập niên 2010 và giải pháp”, Tạp chí Nghiên cứu Công nghiệp và Thương mại, số 43 (T1/2020).
19. Thủ tướng Chính phủ (2017), *Chiến lược phát triển thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2030*, Quyết định số 942/QĐ-TTg, ngày 03/7/2017.
20. Thủ tướng chính phủ (2011), *Quyết định số 2471/QĐ-TTg ngày 28/12/2011 phê duyệt Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011-2020, định hướng đến năm 2030*.
21. Thủ tướng chính phủ (2012), *Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 25/7/2012 ban hành Chương trình hành động thực hiện Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011-2020, định hướng đến năm 2030*.
22. Thủ tướng Chính phủ (2014), *Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09 /0/2014 về việc phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035*.
23. Lê Danh Vĩnh (2014), *Luận cứ khoa học cho xây dựng chính sách xuất nhập khẩu bền vững của Việt Nam thời kỳ 2011-2020*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp nhà nước; mã số: KX.01.01/11-15.
24. Nguyễn Thị Quỳnh Vân (2015), *Nghiên cứu điều chỉnh chiến lược phát triển xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 2016-2020*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Bộ Công Thương.
25. World Bank (2020), *Báo cáo tình hình kinh tế Việt Nam: Từ Covid 19 đến biến đổi khí hậu - Làm thế nào để Việt Nam trở thành quốc gia tiên phong trong phục hồi xanh*, tháng 12/2020.
26. Số liệu từ Cơ sở dữ liệu của Trung tâm thương mại quốc tế (ITC) (<http://www.trademap.org/>), Tổng cục Hải quan Việt Nam (<http://www.gso.gov.vn/>), Bộ Công Thương, Niên giám thống kê hàng năm.

PHỤ LỤC**Phụ lục 1: Một số văn bản quy phạm pháp luật về XNKHH 2011-2020*****Luật:***

1. Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12/6/2017.

Nghị định:

2. Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

3. Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương (thay thế cho Nghị định số 187/2013/NĐ-CP và một số điều của Nghị định số 77/2016/NĐ-CP).

4. Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa.

5. Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương.

6. Nghị định số 10/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương về các biện pháp phòng vệ thương mại.

7. Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

8. Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

9. Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh doanh khí, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

10. Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài.

Thông tư:

11. Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15/6/2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương và Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương (thay thế cho các Thông tư số 04/2014/TT-BCT; Thông tư số 11/2017/TT-BCT; và Thông tư số 49/2015/TT-BCT).

12. Thông tư số 11/2017/TT-BCT ngày 28/7/2017 của Bộ Công Thương quy định hoạt động tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập, chuyển khẩu hàng hóa.

13. Thông tư số 49/2015/TT-BCT ngày 21/12/2015 của Bộ Công Thương quy định về hoạt động sản xuất, gia công xuất khẩu quân phục cho các lực lượng vũ trang nước ngoài.

14. Thông tư số 04/2014/TT-BCT ngày 27/01/2014 của Bộ Công Thương quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 187/2013/NĐ-CP.

Phụ lục 2: Top 15 mặt hàng XK chủ lực của Việt Nam thời kỳ 2011-2020*Đơn vị: Triệu USD*

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
KNXK	96.906	114.529	132.175	150.217	162.017	176.580	215.119	243.699	264.267	282.655
<i>Trong đó:</i>										
1. Điện thoại các loại và linh kiện	5.660	12.716	21.243	23.598	30.166	34.315	45.270	49.219	51.374	51.183
2. Máy vi tính, sp điện tử và linh kiện	4.130	7.837	10.610	11.434	15.607	18.956	25.977	29.562	35.919	44.576
3. Hàng dệt may	12.743	15.090	17.933	20.911	22.801	23.824	26.119	30.477	32.832	29.809
4. MM TB, DCPT	3.918	5.535	6.024	7.315	8.159	10.112	12.913	16.358	18.301	18.301
5. Giấy dép	5.828	7.261	8.400	10.325	12.006	12.998	14.678	16.235	18.315	16.791
6. Gỗ và SP gỗ	3.956	4.665	5.590	6.229	6.891	6.964	7.702	8.907	10.651	12.371
7. Phương tiện vận tải và phụ tùng	3.133	4.579	6.024	5.678	5.843	6.058	7.016	8.017	8.505	9.090
8. Hàng thủy sản	6.112	6.088	6.692	7.825	6.568	7.047	8.309	8.787	8.541	8.412
9. Sắt thép các loại	1.552	1.642	1.775	1.997	1.684	2.029	3.147	4.547	4.204	5.258
10. Xơ, sợi dệt	1.648	1.841	2.149	2.542	2.539	2.929	3.593	4.024	4.177	3.736
11. Sản phẩm từ chất dẻo	1.365	1.595	1.177	2.045	2.074	2.212	2.547	3.045	3.436	3.654
12. Máy ảnh, máy quay phim và LK	584	1.688	1.622	2.220	3.025	2.958	3.800	5.239	3.683	3.285
13. Hàng rau quả	622	827	1.073	1.488	1.839	2.841	3.500	3.805	3.745	3.269
14. Hạt điều	1.473	1.470	1.643	1.992	2.397	3.334	3.514	3.364	3.287	3.210
15. Túi xách, ví, vali, mũ	1.284	1.518	1.933	2.535	2.874	3.169	3.284	3.392	3.744	3.125
KNXK 15 mặt hàng	54.008	74.352	93.888	108.134	124.473	139.746	171.369	194.978	210.714	216.070
% trong tổng KNXK	55,7	64,9	71,1	72,0	76,8	79,1	79,7	80,0	79,7	76,4

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam, Bộ Công Thương

Phụ lục 3: Top 15 thị trường XK chủ yếu của Việt Nam thời kỳ 2011-2020*Đơn vị: Triệu USD*

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
KNXK	96.906	114.529	132.175	150.217	162.017	176.580	215.119	243.699	264.267	282.655
<i>Trong đó:</i>										
1. Hoa Kỳ	16.927	19.655	23.841	28.644	33.465	38.449	41.607	47.529	61.332	77.077
2. Trung Quốc	11.126	12.387	13.233	14.930	17.113	21.960	35.462	41.366	41.462	48.905
3. Nhật Bản	10.781	13.064	13.630	14.692	14.132	14.675	16.841	18.833	20.333	19.283
4. Hàn Quốc	4.715	5.580	6.618	7.143	8.921	11.406	14.822	18.240	19.734	19.107
5. Hồng Kông	2.205	3.705	4.108	5.202	6.961	6.088	7.582	7.957	7.153	10.436
6. Hà Lan	2.147	2.470	2.934	3.763	4.760	6.011	7.106	7.085	6.879	6.999
7. Đức	3.366	4.049	4.737	5.177	5.708	5.960	6.364	6.873	6.551	6.644
8. Ấn Độ	1.553	1.782	2.353	2.511	2.472	2.687	3.758	6.543	6.672	5.235
9. Anh	2.398	3.033	3.697	3.648	4.645	4.898	5.423	5.779	5.756	4.954
10. Thái Lan	1.792	2.832	3.103	3.475	3.184	3.690	4.786	5.487	5.303	4.916
11. Đài Loan	1.843	2.081	2.216	2.308	2.083	2.272	2.573	3.151	4.391	4.321
12. Campuchia	2.406	2.829	2.920	2.687	2.412	2.199	2.776	3.791	4.382	4.148
13. Tiểu vương quốc Ả rập TN	921	2.078	4.137	4.627	5.691	4.999	5.028	5.225	4.784	3.916
14. Malaysia	2.832	4.500	4.921	3.928	3.583	3.341	4.209	4.064	3.788	3.419
15. Pháp	1.658	2.163	2.203	2.397	2.949	2.998	3.349	3.762	3.762	3.296
KNXK 15 TT	66.670	82.208	94.651	105.132	118.079	131.633	161.686	185.685	202.282	222.656
% KNXK	68,8	71,8	71,6	70,0	72,9	74,5	75,2	76,2	76,5	78,8

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam, Bộ Công Thương

Phụ lục 4: Top 15 mặt hàng NK chủ lực của Việt Nam thời kỳ 2011-2020

Đơn vị: Triệu USD

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
KNNK	106.750	113.780	131.312	147.849	165.570	174.804	213.007	236.869	253.393	262.701
<i>Trong đó:</i>										
1. Máy vi tính, SP điện tử và LK	7.851	13.111	17.713	18.745	23.123	27.892	37.774	43.135	51.341	63.971
2. MM, TB, Dụng cụ và phụ tùng	15.533	16.036	18.684	22.424	27.580	28.542	33.882	32.878	36.734	37.251
3. Điện thoại các loại và linh kiện	2.720	5.041	8.048	8.490	10.593	10.560	16.434	15.919	14.616	16.645
4. Vải các loại	6.730	7.039	8.339	9.422	10.154	10.483	11.381	12.771	13.276	11.875
5. Chất dẻo nguyên liệu	4.761	7.804	5.713	6.315	5.956	6.261	7.582	9.083	9.016	8.397
6. Sắt thép các loại	6.431	5.966	6.656	7.719	7.477	8.051	9.076	9.899	9.513	8.066
7. Sản phẩm từ chất dẻo	1.728	2.132	2.587	3.161	3.759	4.406	5.465	5.923	6.544	7.274
8. Kim loại thường	2.697	2.631	2.923	3.431	4.234	4.814	5.860	7.256	6.390	6.052
9. Sản phẩm hóa chất	2.396	2.447	2.809	3.213	3.414	3.814	4.603	5.035	5.420	5.741
10. Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	2.949	3.159	3.779	4.688	5.002	5.058	5.428	5.711	5.863	5.381
11. Hóa chất	2.717	2.780	3.032	3.317	3.143	3.209	4.118	5.163	5.128	5.016
12. SP từ sắt thép	2.134	2.429	2.887	3.229	3.808	2.965	3.206	3.663	4.073	4.537
13. Linh kiện phụ tùng ô tô	2.037	1.461	1.678	2.182	3.028	3.570	3.276	3.580	4.161	4.005
14. Dầu thô	566	647	1.102	516	83	159	476	2.746	3.692	3.812
15. Xăng dầu các loại	9.878	8.959	6.972	7.530	5.335	5.086	7.065	7.635	6.128	3.326
KNNK 15 TT	71.128	81.642	92.922	104.382	116.689	124.870	155.626	170.397	181.895	191.349
% KNNK	66,6	71,8	70,8	70,6	70,5	71,4	73,1	71,9	71,8	72,8

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam, Bộ Công Thương

Phụ lục 5: Top 15 thị trường NK chủ yếu của Việt Nam thời kỳ 2011-2020

Đơn vị: Triệu USD

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
KNNK	106.750	113.780	131.312	147.849	165.570	174.804	213.007	236.869	253.393	262.701
<i>Trong đó:</i>										
1. Trung Quốc	24.594	28.928	36.954	43.713	49.498	50.018	58.228	65.516	75.472	84.187
2. Hàn Quốc	13.176	15.596	20.697	21.763	27.607	32.162	46.734	47.582	47.020	46.895
3. Nhật Bản	10.401	11.975	11.611	12.925	14.360	15.064	16.592	19.040	19.540	20.341
4. Đài Loan	8.557	8.636	9.423	11.079	10.991	11.234	12.706	13.230	15.151	16.701
5. Hoa Kỳ	4.529	4.740	5.231	6.296	7.792	8.701	9.203	12.747	14.433	13.713
6. Thái Lan	6.384	5.874	6.311	7.092	8.279	8.849	10.495	12.042	11.663	10.965
7. Malaysia	3.920	3.446	4.104	4.207	4.199	5.171	5.860	7.450	7.333	6.575
8. Indonesia	2.248	2.262	2.374	2.493	2.739	2.990	3.639	4.936	5.720	5.381
9. Australia	2.123	1.797	1.586	2.055	2.022	2.424	3.165	3.750	4.456	4.677
10. Ấn Độ	2.346	2.119	2.882	3.113	2.656	2.745	3.877	4.147	4.528	4.435
11. Ailen	267	647	958	211	286	1.026	1.382	1.792	2.497	4.060
12. Singapore	6.391	6.802	5.702	6.838	6.037	8.849	10.495	4.526	4.141	3.670
13. Acentina	859	990	1.241	1.715	2.163	2.672	2.548	2.452	3.233	3.384
14. Đức	2.199	2.385	2.963	2.619	3.213	2.850	3.170	3.811	3.702	3.347
15. Braxin	938	1.034	1.295	1.849	2.437	1.722	1.834	2.384	2.746	2.907
Top 15 TTNK	88.932	97.231	113.332	127.968	144.279	156.477	189.928	205.405	221.635	231.238
% trong tổng KNNK	83,3	85,5	86,3	86,6	87,1	89,5	88,3	86,7	87,5	88,0

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam, Bộ Công Thương

Phụ lục 6: Cán cân thương mại một số nhóm hàng chủ yếu thời kỳ 2011-2020

Đơn vị: Triệu USD

HS/ Mô tả	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
I. Máy móc thiết bị									
84. Máy móc thiết bị phụ tùng	-9.033	-6.817	-6.508	-8.210	-11.067	-11.023	-11.416	-9.945	-10.345
85. Máy móc thiết bị điện, ĐT, LK	-1.543	-5.676	859	2.413	5.542	9.461	11.545	18.701	19.386
87. Xe cộ và phụ tùng	-1.507	-401	-287	-1.269	-3.511	-2.880	-2.305	-1.859	-3.383
II. Khoáng sản									
25. Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng	137	338	683	814	558	478	633	1.142	1.409
26. Quặng, xỉ và tro	19	9	-14	-54	-26	-242	-340	-771	-1.124
27. Nhiên liệu khoáng sản, dầu mỏ	-1.577	-148	-488	-1.205	-2.935	-4.161	-6.189	-11.071	-11.913
III. Nguyên nhiên liệu									
44. Gỗ các loại	-42	152	439	-41	386	502	370	1.150	1.406
40. Cao su và sản phẩm	2.294	2.047	1.774	1.204	935	1.083	1.344	1.453	1.714
52. Bông	-1.943	-1.537	-1.715	-1.652	-1.692	-1.280	-1.414	-1.922	-1.318
50. Tơ	-7	-16	-14	-5	6	7	31	43	56
41. Da sống và da thuộc	-735	-725	-886	-1.334	-1.286	-1.258	-1.238	-1.260	-1.251
54. Sợi	-702	-715	-934	-1.120	-1.305	-1.391	-1.589	-1.843	-2.265
72. Sắt thép	-5.831	-5.674	-6.073	-6.787	-6.521	-6.859	-7.349	-7.383	-7.037
29. Hóa chất hữu cơ	-1.933	-2.012	-2.333	-2.541	-2.361	-2.402	-2.969	-3.412	-3.179
IV. Nông sản									
01. Động vật sống	-28	-32	-93	-276	-423	-255	-322	-363	-636
02. Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ	-97	-77	-124	-171	-215	-234	-252	-432	-664
03. Thủy sản	4.409	4.225	4.347	4.712	3.795	4.096	4.755	4.885	4.633
04. Sữa và các sản phẩm từ sữa	-425	-365	-401	-486	-322	-328	-468	-465	-513
05. Các sản phẩm gốc động vật	-111	-135	-243	-318	-205	-176	-198	-331	-353
06. Cây sống và các loại cây trồng khác	-14	-12	-20	-21	-28	-18	-37	-41	-24
07. Rau và một số loại củ, thân củ, rễ ăn được	389	417	208	646	165	44	-28	-108	-324
08. Quả và quả hạch	1.001	1.463	1.219	1.638	1.777	2.335	2.446	2.841	2.797
09. Đồ uống, gia vị	3.662	4.470	3.593	4.702	3.725	4.630	4.409	3.838	3.175
10. Ngũ cốc	2.439	2.337	1.580	1.044	516	-564	86	-703	-632
11. Các sản phẩm xay xát	390	629	534	548	749	540	578	625	665
V. Công nghiệp nhẹ, hàng tiêu dùng									
64. Da giày	6.408	7.203	8.314	10.195	11.840	12.745	14.310	15.860	17.896
62. Dệt may	6.750	7.274	8.641	10.312	11.112	11.376	12.103	14.044	14.884
61. Dệt may	5.732	6.415	7.657	8.907	9.833	10.493	11.773	13.619	14.661
94. Đồ gỗ nội, ngoại thất	3.039	3.598	3.970	4.685	5.047	5.229	6.000	6.717	8.522
63. Các sản phẩm dệt may sẵn khác	792	857	1.129	1.245	1.306	1.274	1.338	1.470	1.661
60. Các loại hàng dệt kim hoặc móc	-1.685	-1.933	-2.477	-2.858	-3.061	-3.286	-3.675	-4.019	-4.278
38. Các sản phẩm hoá chất khác	-1.307	-1.269	-1.457	-1.561	-1.615	-1.773	-2.284	-2.183	-2.050
39. Chất dẻo và sản phẩm	-4.971	-4.932	-6.056	-6.992	-7.284	-8.161	-9.997	-11.113	-11.030
48. Giấy và SP giấy	-1.051	-1.066	-1.260	-1.408	-1.546	-1.622	-1.606	-1.589	-1.378
28. Hoá chất vô cơ	-5.270	-663	-587	-403	-203	-188	-245	-249	-215

Nguồn: Trung tâm thương mại thế giới (ITC), 2020

Phụ lục 7: Lợi thế so sánh (RCA) của một số nhóm hàng xuất khẩu năm 2019

HS/ Mô tả	Việt Nam	Trung Quốc	Indonesia	Malaysia	Philippine	Singapore	Thái Lan
01. Động vật sống	0,04	0,16	0,32	0,68	0,01	0,01	1,25
02. Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau khi giết mổ	0,07	0,05	0,01	0,02	0,01	0,03	0,58
03. Thủy sản	3,55	0,76	2,95	0,41	0,80	0,09	1,13
04. SP bơ, sữa, trứng, gia cầm, mật ong...	0,12	0,05	0,52	0,52	0,12	0,15	0,28
05. SP gốc động vật, chưa được chi tiết ở nơi khác	0,62	1,61	0,22	0,07	0,06	0,06	0,41
06. Cây sống và các loại cây trồng khác	0,26	0,14	0,09	0,50	0,06	0,04	0,45
07. Rau và các loại củ, rễ ăn được	0,36	1,07	0,19	0,20	0,11	0,01	0,92
08. Các loại quả	3,17	0,37	0,70	0,13	5,42	0,04	2,25
09. Đồ uống, gia vị	4,94	0,56	3,71	0,20	0,02	0,14	0,20
10. Ngũ cốc	1,60	0,08	0,00	0,01	0,00	0,02	2,96
11. Các sản phẩm xay xát	3,44	0,31	0,32	0,39	0,32	0,15	5,44
12. Hạt dầu và quả có dầu, cây dược liệu	0,11	0,22	0,38	0,03	0,13	0,04	0,20
14. Nguyên liệu thực vật dùng để tết bện...	1,51	0,85	19,99	5,54	0,27	0,33	0,64
16. Các chế phẩm từ thịt, cá...	3,04	1,34	2,64	0,51	2,23	0,07	9,82
25. Muối, lưu huỳnh, đất đá, thạch cao, xi măng	2,71	0,55	0,89	0,80	0,17	0,06	1,69
26. Quặng, xỉ, tro	0,03	0,06	1,46	0,48	1,38	0,01	0,04
27. Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sp chung cất	0,13	0,17	1,85	1,32	0,13	1,12	0,31
40. Cao su và các sp cao su	1,62	0,89	3,62	3,01	0,68	0,49	6,31
41. Da sống và da thuộc	1,65	0,27	0,48	0,09	0,04	0,23	2,60
44. Gỗ và các sản phẩm từ gỗ	1,81	0,75	3,18	1,75	1,30	0,03	1,34
52. Bông	3,86	1,89	1,53	0,47	0,01	0,02	0,60
55. Xơ, sợi staple nhân tạo	1,27	2,56	6,97	0,75	0,14	0,12	2,59
59. Các loại vải dệt ngấm, tằm, ép lớp, vải dùng trong công nghiệp	1,96	2,32	0,66	0,27	0,11	0,18	0,50
60. Các loại hàng dệt kim hoặc móc	2,27	3,84	0,33	0,61	0,02	0,10	0,79
61. Dệt may (dệt kim hoặc móc)	4,43	2,25	1,77	0,34	0,57	0,13	0,56
62. Dệt may (không dệt kim hoặc móc)	4,60	2,15	2,15	0,12	0,39	0,13	0,28
63. Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác	1,93	3,14	0,31	0,21	0,34	0,08	0,50
64. Giày dép	9,11	2,43	3,34	0,09	0,24	0,19	0,33
65. Mũ và các vật đội đầu khác	3,05	3,34	0,65	0,43	0,66	0,13	0,50
94. Đồ nội thất	2,57	2,86	0,88	0,94	0,53	0,06	0,40
85. Máy móc thiết bị điện, điện tử	2,54	1,86	0,37	2,38	3,42	2,14	0,96
86. Đầu máy xe lửa hoặc xe điện, toa xe lửa và các bộ phận của chúng	0,01	1,75	0,28	0,16	0,02	0,14	0,18
87. Xe cộ trừ thiết bị chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện	0,14	0,37	0,61	0,11	0,19	0,11	1,47
88. Phương tiện bay, tàu vũ trụ và các bộ phận của chúng	0,14	0,09	0,04	0,50	0,62	1,14	0,19
89. Tàu thủy, thuyền và các thiết bị nổi	0,34	1,52	0,25	0,17	1,25	0,32	0,94

Nguồn: Trung tâm thương mại thế giới (ITC), 2020

Phụ lục 8: Lợi thế so sánh (RCA) của một số nhóm hàng xuất khẩu Việt Nam

Mô tả	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
64. Giày dép	10,97	10,26	9,69	9,47	9,46	9,31	8,94	9,21	9,11
46. SP làm từ rom. cò, giấy và các sp tết bên khác	11,76	10,39	10,46	9,96	8,49	7,85	7,41	7,33	7,40
09. Đồ uống, gia vị	13,78	15,32	12,01	12,32	8,42	8,98	7,25	6,54	4,94
62. Dệt may (không dệt kim hoặc móc)	6,52	6,19	6,08	5,68	5,26	4,85	4,49	4,83	4,60
61. Dệt may (dệt kim hoặc móc)	5,28	5,05	4,93	4,84	4,69	4,52	4,40	4,61	4,43
52. Bông	2,07	1,96	2,30	3,05	3,06	3,58	3,78	3,74	3,86
50. Tơ tằm	3,09	2,71	2,96	2,98	2,89	3,03	3,63	3,70	3,86
03. Thủy sản tươi sống	9,55	8,16	6,92	6,43	4,87	4,26	4,22	4,06	3,55
11. Các sản phẩm xay xát	6,00	7,46	5,86	5,22	5,58	4,10	3,71	3,57	3,44
08. Các loại quả	3,67	3,50	2,93	3,06	3,20	3,80	4,26	3,82	3,17
65. Mũ và các vật đội đầu khác	4,74	4,23	3,78	3,69	3,36	3,41	2,95	3,01	3,05
16. Các chế phẩm từ thịt, cá...	4,91	4,18	4,63	5,06	3,93	3,77	3,62	3,33	3,04
42. Các sp bằng da thuộc, mặt hàng du lịch, túi xách	3,27	3,22	3,41	3,88	3,68	3,71	3,25	3,00	2,80
25. Muối, lưu huỳnh, đất đá, thạch cao, xi măng	1,90	2,36	3,02	3,11	2,27	1,98	1,99	2,56	2,71
94. Đồ nội thất, khung đệm, nệm, đèn trang trí...	3,20	2,92	2,67	2,60	2,33	2,26	2,25	2,28	2,57
85. Máy móc thiết bị điện, điện tử	1,13	1,66	2,02	1,95	2,08	2,26	2,44	2,50	2,54
60. Các loại hàng dệt kim hoặc móc	1,29	1,19	1,17	1,23	1,50	1,66	1,76	2,10	2,27
59. Các loại vải được ngâm, tằm, ép lớp, vải dùng trong công nghiệp	3,00	2,62	2,55	2,48	2,23	1,84	1,75	1,86	1,96
63. Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác	2,78	2,54	2,69	2,46	2,27	2,03	1,87	1,87	1,93
44. Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ, than từ gỗ	1,98	1,98	2,22	1,92	2,02	1,63	1,49	1,69	1,81
41. Da sống và da thuộc	1,44	1,28	1,12	1,21	1,53	1,40	1,43	1,43	1,65
40. Cao su và các sp cao su	3,20	2,64	2,26	1,79	1,54	1,58	1,68	1,58	1,62
10. Ngũ cốc	5,82	4,91	3,40	3,10	2,75	2,04	2,09	1,89	1,60
54. Sợi filament nhân tạo, nguyên liệu dệt nhân tạo	2,71	2,38	2,18	2,07	1,70	1,51	1,58	1,77	1,55
14. Nguyên liệu thực vật dùng để tết bên...	1,99	2,67	2,92	2,70	2,27	2,29	1,50	1,36	1,51
55. Xơ, sợi staple nhân tạo	2,98	2,75	2,11	1,62	1,26	1,26	1,13	1,26	1,27
95. Đồ chơi, dụng cụ dùng cho các trò chơi, thể thao	0,76	0,79	0,79	0,89	0,86	0,91	0,90	0,93	1,13
56. Mền xơ, phốt và các sp không dệt, các loại sợi đặc biệt	1,23	1,24	1,19	1,21	1,11	1,10	1,07	1,12	1,06

Nguồn: Trung tâm thương mại thế giới (ITC), 2020

Phụ lục 9: Kinh nghiệm quốc tế về xây dựng và thực thi chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa và bài học cho Việt Nam

A. Kinh nghiệm quốc tế

Thành công của các nền kinh tế như Nhật Bản, Hàn Quốc và các nước mới công nghiệp hóa (NICs) đã cho thấy tầm quan trọng của hoạt động xuất nhập khẩu với vai trò là động lực chính giúp tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là đối với các nước đang phát triển. Tuy nhiên, không phải tất cả mọi quốc gia đều thành công với chiến lược tăng trưởng kinh tế dựa vào xuất khẩu như các quốc gia Nam Á, Mỹ Latinh. Điều này làm dấy lên các quan điểm và lập luận chưa hoàn toàn thống nhất về tác động của hoạt động xuất nhập khẩu tới tăng trưởng kinh tế. Các nghiên cứu chỉ ra rằng mức độ thành công của chiến lược tăng trưởng dựa vào xuất nhập khẩu phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó có chất lượng tăng trưởng xuất nhập khẩu.

Qua gần 35 năm đổi mới, Việt Nam đã có sự phát triển kinh tế đáng khích lệ, chất lượng tăng trưởng được nâng lên, lạm phát được kiểm soát ở mức thấp, các cân đối lớn của nền kinh tế ngày càng được cải thiện. Việt Nam cũng đã tham gia hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới một cách sâu rộng và toàn diện, trong đó xuất nhập khẩu đóng vai trò “trụ cột” cho công cuộc đổi mới toàn diện và đạt được những thành tựu nhất định về quy mô và tốc độ tăng trưởng. Tuy nhiên, chất lượng, hiệu quả và tính bền vững của hoạt động xuất nhập khẩu vẫn còn nhiều bất cập. Chính vì vậy, Việt Nam cần tiếp thu các bài học hữu ích từ kinh nghiệm quốc tế, nhất là từ những nước có điều kiện tương đồng như Hàn Quốc, Thái Lan, Trung Quốc - những quốc gia có xuất phát điểm từ nền kinh tế lạc hậu, chủ yếu dựa vào nông nghiệp và bị tàn phá nặng nề bởi chiến tranh như Việt Nam.

a) Kinh nghiệm của Hàn Quốc

Hàn Quốc là quốc gia điển hình cho việc thực hiện chiến lược thúc đẩy xuất khẩu dựa trên nền tảng xuất khẩu hàng công nghiệp chế biến, chế tạo, đồng thời vẫn duy trì các chính sách thay thế nhập khẩu. Chiến lược này rất phù hợp với một nước nhỏ và nghèo tài nguyên như Hàn Quốc. Chiến lược xuất nhập khẩu của Hàn Quốc những năm gần đây có thể chia thành hai giai đoạn như sau:

(1) Giai đoạn sau khủng hoảng tài chính thế giới từ năm 1998 đến 2007:

Hàn Quốc tiếp tục điều chỉnh cơ cấu nhằm phát triển xuất khẩu những ngành công nghiệp có hàm lượng kỹ thuật cao, với các chính sách như:

- Xóa bỏ chế độ tỷ giá hối đoái cố định, phá giá đồng Won và thả nổi thị trường hối đoái, bên cạnh việc thắt chặt chính sách tài khóa, tiền tệ và không tăng lương trong một thời gian dài.

- Thực hiện chính sách tự do hóa thương mại và tài chính, cải cách chính sách vay vốn, tự do hóa các tài sản vốn, thúc đẩy đầu tư nước ngoài, thu hút dòng vốn đầu tư nước ngoài và áp dụng các chính sách phát triển công nghiệp.

(2) Giai đoạn hậu suy thoái kinh tế thế giới từ năm 2008 đến nay:

Sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu lần thứ 2 năm 2008, Hàn Quốc đã ban hành và thực hiện các chính sách nhằm phục hồi kinh tế thông qua cải cách mạnh mẽ với quan điểm đổi mới, sáng tạo, đồng thời vẫn cam kết mở cửa thị trường, tự do hóa thương mại và hội nhập kinh tế quốc tế. Ngoài ra, chính phủ Hàn Quốc còn thúc đẩy phát triển hợp tác giữa cộng đồng doanh nghiệp nhà nước và các doanh nghiệp tư nhân.

- Trước hết, với quan điểm đổi mới, sáng tạo trong cải cách, mục tiêu chính sách trọng tâm của Chính phủ Hàn Quốc là nhằm xây dựng nền kinh tế sáng tạo - một nền kinh tế tạo ra giá trị gia tăng mới, tạo việc làm và động cơ tăng trưởng kinh tế - thông qua hội tụ sức sáng tạo khoa học - công nghệ, công nghệ thông tin và truyền thông (ICT), thiết lập các nền tảng trực tuyến và ngoại tuyến cho nền kinh tế sáng tạo. Địa chỉ trang web <https://www.creativekorea.or.kr/> về Kinh tế sáng tạo được ra mắt năm 2013 nhằm hỗ trợ thương mại hóa các ý tưởng sáng tạo. Năm 2015, Chính phủ Hàn Quốc đã thành lập 17 Trung tâm Đổi mới Kinh tế Sáng tạo trên toàn quốc, có vai trò là bước đệm cho sự phát triển của các công ty liên doanh, doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs).

- Chính phủ Hàn Quốc thông qua “Kế hoạch 3 năm về Đổi mới kinh tế” vào tháng 1 năm 2014, với các nội dung chính nhằm xây dựng môi trường thuận lợi cho nền kinh tế sáng tạo và tiến hành cải cách cơ cấu trong bốn lĩnh vực: Tổ chức hành chính công, lao động, tài chính và giáo dục. Các biện pháp cải cách trong bốn lĩnh vực bao gồm: (i) Điều chỉnh sự chồng chéo chức năng, nhiệm vụ và áp dụng mức lương hàng năm dựa trên kết quả hoạt động trong các tổ chức hành chính công; (ii) Hình thành thị trường lao động công bằng và linh hoạt, phát huy hiệu quả chất lượng nguồn nhân lực cho phát triển các ngành sản xuất trong nước; (iii) Thúc đẩy ngành công nghiệp fintech trong lĩnh vực tài chính, ứng dụng công nghệ tài chính (fintech) mới nhằm cạnh tranh với các phương thức tài chính truyền thống trong việc cung cấp các dịch vụ tài chính. Fintech trở thành đại diện tiêu biểu cho cuộc cách mạng kỹ thuật số, có thể thay đổi hoàn toàn phương thức kinh doanh trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng; (iv) Cải cách cơ cấu các trường đại học.

- Để thực hiện cam kết mở cửa thị trường, tự do hóa thương mại và hội nhập kinh tế quốc tế, Chính phủ Hàn Quốc đã phê chuẩn các Hiệp định tạo thuận lợi thương mại (TFA) và tuân theo các sửa đổi Hiệp định WTO về mua sắm Chính phủ (GPA), có hiệu lực từ ngày 14 tháng 1 năm 2016. Đồng thời, tiếp tục tham gia các cuộc đàm phán mở rộng Hiệp định Công nghệ thông tin (ITA) và các cuộc đàm phán Hiệp định Hàng hóa môi trường (EGA).

- Hàn Quốc đã và đang tiếp tục tham gia tích cực vào các hoạt động nâng cao năng lực thương mại ở cấp độ WTO. Với tư cách là thành viên của WTO, Hàn Quốc rất coi trọng tự do hóa thương mại, coi đây là nguyên tắc cốt lõi trong chính sách thương mại và tiếp tục theo đuổi tự do hóa hàng hóa, dịch vụ và đầu tư thông qua các FTA toàn diện, tiêu chuẩn cao song phương và đa phương trong khu vực.

- Trong lĩnh vực xuất nhập khẩu, Hàn Quốc thực hiện đẩy nhanh các thủ tục thông quan, cho phép công bố thông tin trên trang web và áp dụng một cơ chế

duy nhất cho hệ thống thông quan thông qua UNI-PASS - nền tảng thông quan điện tử thế hệ thứ tư, vào năm 2016. Đồng thời, đưa ra các chính sách ưu đãi về dịch vụ từ tháng 7/2015 nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các nước kém phát triển (LDC), như các chính sách về giá trị gia tăng giúp cho việc xác định xuất xứ đơn giản hơn và giá trị đầu vào được phép nhập khẩu vào Hàn Quốc của các nước LDC được tăng lên 60% - mức ngang bằng với các nước phát triển; hay việc sửa đổi Nghị định về thuế quan ưu đãi dành cho các nước kém phát triển đã cho phép các nước này tiếp cận thị trường miễn thuế, miễn hạn ngạch (DFQF) đối với 4.870 dòng thuế (tương đương 93,6%). Mặt khác, Hàn Quốc sẵn sàng chia sẻ với các nước đang phát triển kinh nghiệm trong xây dựng và quản lý hệ thống thông quan.

b) Kinh nghiệm của Trung Quốc

Tính đến cuối năm 2010, Trung Quốc đã vượt Nhật Bản trở thành nền kinh tế lớn thứ hai thế giới và đến năm 2017 vươn lên đứng thứ 75 trên thế giới về GDP bình quân đầu người. Năm 2020, Trung Quốc là nền kinh tế lớn duy nhất tăng trưởng dương trong thương mại hàng hóa quốc tế. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa nước này năm 2020 tăng 1,9% so với năm 2019, lên mức cao kỷ lục 32.160 tỷ Nhân dân tệ (khoảng 5.000 tỷ USD), trong đó, xuất khẩu tăng 4% và nhập khẩu giảm 0,7%. Đáng chú ý, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) trở thành đối tác thương mại lớn nhất của Trung Quốc trong 6 tháng đầu năm 2020, chiếm 14,7% tổng giao dịch ngoại thương của Trung Quốc.

Nói đến sự phát triển vượt bậc và những thành tựu kinh tế lớn của Trung Quốc trong giai đoạn vừa qua, có thể khẳng định, lĩnh vực quan trọng nhất góp phần lớn vào những thành tựu đó chính là lĩnh vực xuất nhập khẩu. Ngay sau khi bước vào những năm đầu của cải cách nền kinh tế, Chính phủ Trung Quốc đã đặc biệt tập trung nguồn lực vào lĩnh vực xuất nhập khẩu, với việc ban hành các chính sách ưu tiên cho xây dựng cơ sở hạ tầng, định hướng, hỗ trợ cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu cả về chủ trương chính sách, quyền tự chủ, vốn và các nguồn lực hỗ trợ khác. Việc tăng cường kết nối với nền kinh tế thế giới thông qua hoạt động xuất nhập khẩu không chỉ góp phần thúc đẩy xuất khẩu mà còn khiến nhiều nhà đầu tư biết đến Trung Quốc, từ đó dễ dàng ra quyết định đầu tư để tận dụng lợi thế cạnh tranh, sản xuất hàng hóa tại Trung Quốc và xuất khẩu ra thị trường thế giới.

(1) Chính sách thiết lập cơ chế mới đối với mục tiêu phát triển thương mại bền vững:

Thứ nhất, thực hiện chính sách hỗ trợ các hoạt động nhập khẩu một cách chủ động. Trung Quốc đã đơn giản hóa các thủ tục quản lý nhập khẩu và giảm thuế nhập khẩu. Đến tháng 11 năm 2017, thuế suất tạm thời đã được áp dụng đối với 152 dòng thuế hàng tiêu dùng với mức giảm trung bình 50% so với thuế suất nhập khẩu từ các quốc gia tối huệ quốc, tương ứng với giá trị nhập khẩu hàng năm là 10,9 tỷ USD. Từ ngày 01 tháng 12 năm 2017, Trung Quốc tiếp tục giảm thuế nhập khẩu đối với 187 dòng thuế hàng tiêu dùng. Năm 2017, nhập khẩu của Trung Quốc đã thúc đẩy nhập khẩu toàn cầu tăng gần 2%, đóng góp hơn 15% mức tăng nhập

khẩu toàn cầu, trong đó tỷ trọng nhập khẩu toàn cầu của quốc gia này chạm mức cao kỷ lục 11,1%.

Thứ hai, tiếp tục thực hiện các chính sách về tạo thuận lợi thương mại. Ngày 22 tháng 2 năm 2017, Hiệp định tạo thuận lợi thương mại của WTO có hiệu lực. Ngay từ tháng 3 năm 2016, Ủy ban Liên Bộ về tạo thuận lợi thương mại do Phó Thủ tướng Quốc vụ viện chủ trì đã được thành lập để thúc đẩy thuận lợi hóa thương mại thông qua tăng cường hiệu quả hợp tác giữa các cơ quan Chính phủ. Đến cuối năm 2017, tất cả các tỉnh, khu tự trị, thành phố trực thuộc Trung ương đã thành lập Ủy ban liên hợp cấp tỉnh về tạo thuận lợi thương mại để đẩy mạnh công tác thuận lợi hóa thương mại ở các địa phương.

Thứ ba, cải cách thủ tục hải quan tích hợp được triển khai trên toàn quốc, đồng thời thành lập các Trung tâm quốc gia về phòng ngừa, kiểm soát rủi ro hải quan và quản lý thu thuế, hoạt động thông quan áp dụng "khai báo một lần và xử lý theo giai đoạn". Đẩy mạnh xây dựng Cơ chế một cửa cho thương mại quốc tế và triển khai tại tất cả các cảng nhập cảnh ở Trung Quốc. Thời gian thông quan hàng hóa nhập khẩu bình quân cả nước năm 2017 là 15,87 giờ, giảm 36,85% so với năm 2016 và thời gian thông quan hàng hóa xuất khẩu bình quân là 1,11 giờ, giảm 38,24% so với năm trước.

Thứ tư, thực hiện một loạt các chính sách, biện pháp quan trọng trong quản lý ngoại hối để tạo thuận lợi cho thương mại và đầu tư, thị trường ngoại hối cũng được mở cửa hơn. Các chương trình thí điểm đã được thực hiện để tạo điều kiện thuận lợi cho việc thanh toán ngoại hối liên quan đến thương mại điện tử xuyên biên giới hoặc thông qua các cơ quan thanh toán của bên thứ ba. Phát triển và hỗ trợ việc giao dịch và thanh toán trái phiếu xuyên biên giới. Các chính sách điều hành vĩ mô đối với tài trợ xuyên biên giới ngày càng được cải thiện. Cải cách quản lý nợ nước ngoài được đẩy mạnh để đáp ứng nhu cầu tài trợ của doanh nghiệp.

Thứ năm, phát triển các mô hình thương mại và kinh doanh mới. Trung Quốc đã và đang nỗ lực trong việc thay thế các động lực và điều chỉnh cấu trúc kinh doanh thương mại, đồng thời tiến hành mở rộng thương mại điện tử xuyên biên giới, qua đó 13 khu thí điểm về thương mại điện tử xuyên biên giới ở Hàng Châu và các thành phố khác đã được xúc tiến hoạt động. Gần đây, Trung Quốc đang từng bước thúc đẩy các loại hình hợp tác thương mại mới như thương mại điện tử xuyên biên giới, cùng với 17 quốc gia xây dựng các cơ chế hợp tác thương mại điện tử song phương, khu hợp tác kinh tế thương mại xuyên biên giới (với Lào và Kazakhstan)...

(2) Chính sách tạo môi trường đầu tư hấp dẫn:

Thu hút hiệu quả đầu tư nước ngoài luôn là một phần quan trọng trong chính sách phát triển quốc gia của Trung Quốc về mở cửa với thế giới bên ngoài. Năm 2017, Hội đồng Nhà nước đã ban hành hai thông tư về các biện pháp tạo thuận lợi hơn nữa đối với việc mở cửa thu hút đầu tư nước ngoài và thúc đẩy tăng trưởng đầu tư, nhằm hoàn thiện môi trường đầu tư thông qua tăng cường tạo thuận lợi,

hoàn thiện chính sách pháp luật, thúc đẩy các doanh nghiệp trong và ngoài nước cạnh tranh bình đẳng, cải thiện cả về chất lượng và số lượng đầu tư.

Thứ nhất, cải thiện công tác quản lý hồ sơ thành lập và thay đổi thông tin doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Theo Quyết định sửa đổi 4 luật liên quan đến đầu tư, trong đó có Luật Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FIEs), đối với những doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không thuộc diện quản lý tiếp cận đầu tư nước ngoài, việc thành lập và thay đổi thông tin doanh nghiệp chỉ cần thực hiện thông qua việc lập hồ sơ mà không cần phải thẩm tra, phê duyệt.

Thứ hai, cải thiện công tác quản lý hồ sơ và phê duyệt các dự án đầu tư. Năm 2016, Trung Quốc đã sửa đổi danh mục các dự án đầu tư dưới sự thẩm định và phê duyệt của Chính phủ, bao gồm 17 hạng mục. Trong 17 hạng mục, 02 hạng mục được thay thế bằng quản lý thông qua lưu hồ sơ và 15 hạng mục được chính quyền địa phương ủy quyền xác minh và phê duyệt. Tổng số dự án phải được Chính phủ thẩm tra và phê duyệt đã giảm tới 90%.

(3) Chính sách đẩy mạnh xuất khẩu dựa vào FDI:

Thứ nhất, Chính phủ Trung Quốc có chính sách thu hút những tập đoàn xuyên quốc gia hướng vào xuất khẩu. Từ khi gia nhập WTO vào năm 2001, Trung Quốc dần gỡ bỏ các rào cản đối với các tập đoàn xuyên quốc gia hoạt động tại nước này. Với thị trường nội địa rộng lớn cùng nhiều chính sách ưu đãi đầu tư hấp dẫn, Trung Quốc đã thu hút được rất nhiều tập đoàn xuyên quốc gia. Năm 2017, tỷ lệ tập trung của các tập đoàn xuyên quốc gia lớn nhất thế giới tại Trung Quốc là 40%, cao hơn nhiều so với con số 26% tại Mỹ. Một số tập đoàn xuyên quốc gia hàng đầu thế giới đang hoạt động tại Trung Quốc có thể kể đến đó là Microsoft, Motorola, IBM, Nokia, Samsung, Electronic...

Thứ hai, thành lập các đặc khu kinh tế để thu hút hiệu quả nguồn vốn FDI. Đến hết năm 2017, Trung Quốc có tổng cộng 156 khu vực phát triển công nghệ cao (high - tech development zones - HTDZs), tập trung tại các thành phố lớn. Hiện tại, Trung Quốc có 11 đặc khu phát triển kinh tế quốc gia, được chia ra thành 7 nhóm gồm: (i) Đặc khu kinh tế (SEZ), Đặc khu phát triển kinh tế và công nghệ (ETDZ); (ii) Đặc khu phát triển công nghiệp công nghệ cao (HIDZ); (iii) Đặc khu dành cho thương mại và xuất khẩu, bao gồm Khu thương mại tự do (FTZ), Khu chế xuất (EPZ); (iv) Đặc khu dành cho công việc kinh doanh thương mại điện tử xuyên biên giới; (v) Các đặc khu nhằm thu hút đầu tư cho các mục đích đặc biệt gồm Khu vực nghỉ dưỡng du lịch quốc gia, tài chính và thương mại; (vi) Đặc khu hợp tác với một số quốc gia gồm 4 hình thức khu vực khác nhau tùy thuộc quốc gia ưu tiên (Đài Loan, Ma Cao, Nga); (vii) Khu vực mới như Khu vực phát triển toàn diện. Chính sách ưu đãi chung trong các đặc khu kinh tế này là miễn thuế nhập khẩu và miễn/giảm thuế cho các doanh nghiệp xuất khẩu.

Thứ ba, khuyến khích doanh nghiệp FDI kết nối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME) trong nước nhằm định hướng xuất khẩu. Ngày 15/3/2019, Trung Quốc thông qua Luật Đầu tư nước ngoài mới (có hiệu lực từ ngày 1/1/2020), trong đó quy định cấm các hành vi cưỡng ép công ty nước ngoài chuyển giao công nghệ

cho Trung Quốc, góp phần củng cố cam kết tạo sân chơi bình đẳng cho nhà đầu tư trong nước, nước ngoài và xoa dịu căng thẳng thương mại Mỹ - Trung.

Thứ tư, khuyến khích doanh nghiệp FDI xuất khẩu. Nhiều chính sách thúc đẩy các doanh nghiệp FDI tham gia xuất khẩu được Trung Quốc thực hiện, trong đó miễn thuế nhập khẩu nguyên liệu đầu vào cho ngành công nghiệp xuất khẩu và ưu tiên thu hút doanh nghiệp FDI có ngành sản xuất xuất khẩu hoặc thay thế nhập khẩu. Bên cạnh đó, Trung Quốc còn áp dụng chính sách tỷ giá cố định thời gian dài nhằm giúp ổn định chính sách tiền tệ trong điều kiện kinh tế phát triển nhanh, tạo điều kiện đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa ra khắp thế giới với giá rẻ và hấp dẫn nhà đầu tư nước ngoài nhờ chi phí thấp.

Thứ năm, tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế nhằm đẩy mạnh xuất khẩu. Việc tham gia WTO thực sự có tác động tích cực tới xuất khẩu khiến xuất khẩu tăng trưởng nhanh về cả chất lượng và số lượng với nhiều loại hàng hóa xuất khẩu mới. Tính đến năm 2020, Trung Quốc có 24 FTA đang đàm phán và 16 FTA được ký kết và thực thi. FTA là mục tiêu quan trọng để đạt lợi ích kinh tế, chính trị và chiến lược trong toàn cầu hóa. Việc ký kết FTA nhằm giảm thuế nhập khẩu và tiếp cận thị trường để tăng cạnh tranh xuất khẩu. Việc giảm thuế xuất nhập khẩu cùng với miễn thuế nguyên liệu sơ chế và nguyên liệu đầu vào góp phần quan trọng cho sự “trỗi dậy” của Trung Quốc như là một trung tâm sản xuất toàn cầu.

(4) Chính sách xây dựng nền tảng mới về hợp tác thương mại quốc tế, đồng thời chuyển đổi trọng tâm hỗ trợ phát triển thương mại trong nước:

Thứ nhất, tích cực thúc đẩy hợp tác quốc tế trong Sáng kiến Vành đai và Con đường (BRI) nhằm đưa Trung Quốc tham gia sâu hơn vào cuộc chơi của nước lớn tầm toàn cầu. Từ khi được công bố vào năm 2013 đến nay, mặc dù triển khai trong thời gian ngắn, sáng kiến Vành đai và Con đường (BRI) đã nhanh chóng được đưa vào Điều lệ Đảng của Trung Quốc (Đại hội 19 Đảng Cộng sản Trung Quốc), trở thành chiến lược đối ngoại quan trọng của Trung Quốc. Hiện Trung Quốc đã ký tổng cộng 174 văn kiện hợp tác BRI với 126 quốc gia (Jamaica là quốc gia mới nhất ký kết) và 29 tổ chức quốc tế. Ưu tiên của Trung Quốc nhằm vào các nước láng giềng và các quốc gia dọc tuyến BRI (6 trục hành lang kinh tế và con đường tơ lụa trên biển). Gần đây, BRI đã mở rộng phạm vi ra các khu vực xa hơn, hướng tới châu Phi, Mỹ Latin, Nam Thái Bình Dương..., trong đó châu Phi hiện là lục địa có số lượng đối tác tham gia nhiều nhất trong BRI (37 nước) so với châu Á (36 nước).

Trung Quốc đã ký kết nhiều cơ chế hợp tác, gắn kết chặt chẽ hơn giữa Trung Quốc với các nước nằm trên tuyến BRI. Để thúc đẩy thuận lợi hóa thương mại và đầu tư, từng bước hình thành hệ thống mạng lưới khu thương mại tự do dọc BRI, Trung Quốc đã ký nâng cấp các hiệp định thương mại tự do ASEAN, Pakistan, Georgia ..., Hiệp định hợp tác kinh tế thương mại với Liên minh Kinh tế Á - Âu, sáng kiến hợp tác thúc đẩy lưu thông thương mại BRI với sự tham gia của 83 quốc gia và các tổ chức quốc tế... Qua đó, tốc độ trao đổi thương mại giữa Trung Quốc với các quốc gia dọc tuyến BRI trong gần 6 năm qua tăng nhanh, tổng xuất nhập

khẩu thương mại hàng hóa vượt hơn 6.000 tỷ USD, chiếm 27,4% tỷ trọng thương mại hàng hóa của Trung Quốc.

Thứ hai, tập trung hỗ trợ doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ, đồng thời mở rộng nhu cầu tiêu dùng nội địa, kích cầu trong nước. Trong bối cảnh đang trải qua cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung và vẫn đang phải đối mặt với tình hình đại dịch Covid-19, nhằm thúc đẩy hồi phục nhu cầu tiêu dùng nội địa, Trung Quốc hướng tới áp dụng một số biện pháp như đa dạng hóa phương thức tiêu dùng hàng hóa; nâng cao chất lượng và mở rộng tiêu dùng dịch vụ; đẩy nhanh việc hình thành thói quen tiêu dùng mới, chủ yếu là tiêu dùng số hóa, tiêu dùng internet; tích cực mở rộng tiêu dùng xanh, lành mạnh, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường; tăng cường xây dựng kết cấu hạ tầng và mạng lưới hệ thống dịch vụ tiêu dùng.

Đối với chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong nước, Chính phủ Trung Quốc đưa ra hàng loạt biện pháp hỗ trợ về tài chính, như giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc, tái cơ cấu khoản vay, xây dựng kế hoạch tín dụng hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, triển khai chính sách giãn trả nợ. Đẩy mạnh ban hành và thực thi các chính sách hỗ trợ tạo việc làm. Thực thi chính sách tiền tệ linh hoạt hơn, tập trung hỗ trợ tối đa các doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ vượt qua khó khăn, tăng thêm các khoản vay tín dụng, vay bổ sung; đẩy mạnh phát triển thị trường trong nước, dần hình thành cục diện phát triển mới với chủ thể là kinh tế tuần hoàn trong nước, thúc đẩy phát triển kinh tế tuần hoàn kép (trong và ngoài nước), tạo lợi thế mới trong hợp tác và cạnh tranh quốc tế. Chính phủ Trung Quốc còn áp dụng một số chính sách giảm thuế, phí cho doanh nghiệp. Trong 4 tháng đầu năm 2020, tổng số tiền giảm thuế, phí trên toàn Trung Quốc đạt 128 tỷ USD, dự tính trong cả năm 2020, con số này lên tới hơn 357 tỷ USD.

c) Kinh nghiệm của Thái Lan

Trong giai đoạn 5 năm gần đây, kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu của Thái Lan đang có dấu hiệu chững lại sau giai đoạn tăng trưởng những năm 2000. Trong giai đoạn 2015-2016, kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu giảm lần lượt 8,4% và 1,77% do giá dầu và nhu cầu hàng hóa toàn cầu giảm. Tuy nhiên, kim ngạch thương mại của Thái Lan tăng trở lại ấn tượng vào năm 2017-2018 với kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu lần lượt tăng 11,86% và 9,39% do gia tăng xuất khẩu sang các thị trường đối tác chính như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản và ASEAN. Kim ngạch thương mại của Thái Lan năm 2019-2020 trở lại xu hướng giảm khoảng 3,65% do nhiều nguyên nhân như giảm lượng xuất nhập khẩu sang các đối tác thương mại chính, tình hình kinh tế - chính trị thế giới nhiều biến động, đại dịch Covid-19. Tuy nhiên, các chuyên gia dự báo triển vọng xuất khẩu năm 2021 của Thái Lan sẽ tăng trở lại ở mức 4%.

Các đối tác thương mại chính của Thái Lan trong giai đoạn 2015-2019 tính theo tổng giá trị thương mại lần lượt là Trung Quốc, Nhật Bản và Hoa Kỳ. Năm 2019, về xuất khẩu, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn hàng đầu của Thái Lan, tiếp theo là Trung Quốc và Nhật Bản, với giá trị xuất khẩu lần lượt là 31,3 tỷ USD,

29,2 tỷ USD và 24,6 tỷ USD. Về nhập khẩu, Trung Quốc là đối tác nhập khẩu lớn nhất của Thái Lan, tiếp theo là Nhật Bản và Hoa Kỳ, với giá trị nhập khẩu lần lượt là 50,3 tỷ USD, 33,2 tỷ USD và 17,3 tỷ USD. Nếu tính về trao đổi thương mại trong khu vực thì ASEAN là đối tác thương mại quan trọng nhất của Thái Lan, với kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu năm 2019 lần lượt là 62,9 tỷ USD và 45,0 tỷ USD. Năm 2019, các mặt hàng xuất khẩu chính của Thái Lan là ô tô và phụ tùng có động cơ, máy xử lý dữ liệu tự động, đá quý và đồ trang sức, sản phẩm cao su, polyme ethylene và propylene. Các mặt hàng nhập khẩu chính là dầu thô, máy móc và phụ tùng, máy móc và phụ tùng điện, hóa chất và các sản phẩm từ sắt thép.

(1) Chính sách đẩy mạnh tự do hóa thương mại, mở rộng thị trường xuất khẩu, mở cửa mạnh mẽ thị trường trong nước và hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME):

Thứ nhất, thực hiện và hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế nhằm đẩy mạnh tự do hóa thương mại, hỗ trợ và thúc đẩy xuất khẩu. Để khuyến khích xuất khẩu, Chính phủ Thái Lan ưu tiên việc cải cách hành chính ở khâu thủ tục hải quan. Thời gian thực hiện thủ tục hải quan trung bình hiện chỉ còn khoảng 1 giờ (so với 3 đến 4 giờ trước đó). Thái Lan đã áp dụng hệ thống Internet vào khai báo hải quan cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Hệ thống này cũng được áp dụng đối với việc thông quan nhập khẩu nguyên vật liệu cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Bên cạnh đó, Thái Lan chú trọng nâng cao vai trò hỗ trợ của nhà nước trong định hướng, phát triển thị trường xuất khẩu. Các hoạt động xúc tiến xuất khẩu và hỗ trợ tín dụng giúp các nhà xuất khẩu phát triển thị trường đã phát huy tác dụng trong suốt thời kỳ tăng trưởng xuất khẩu mạnh nhất của Thái Lan. Chính phủ Thái Lan đã tận dụng rất tốt việc đàm phán và ký kết các hiệp định thương mại song phương, đa phương. Thái Lan đã đàm phán và ký kết hiệp định thương mại tự do song phương với Mỹ, Úc và là thành viên cố vũ tích cực cho tiến trình AFTA thực hiện đúng hạn.

Thứ hai, hỗ trợ phát triển các ngành sản xuất trong nước. Để hỗ trợ các nhà sản xuất trong nước khi đẩy mạnh tự do hóa thương mại, trước hết Chính phủ Thái Lan đã quyết định không tham gia Hiệp định về mua sắm của Chính phủ WTO (Agreement on government procurement) nhằm tạo điều kiện cho các công ty trong nước. Hai là, Chính phủ Thái Lan lựa chọn một số ngành để tập trung hỗ trợ (thông tin, marketing, đào tạo) nâng cao sức cạnh tranh như công nghiệp, nông nghiệp, ô tô, dệt may, điện tử và các dịch vụ có giá trị gia tăng cao, trong đó không áp dụng những quy định về tỷ lệ nội địa hóa hay yêu cầu về hàm lượng xuất khẩu. Ba là, Chính phủ Thái Lan tập trung vào việc kiểm soát tiêu chuẩn chất lượng (ban hành tiêu chuẩn của Thái Lan theo tiêu chuẩn quốc tế). Bốn là, Chính phủ đẩy mạnh việc thực thi các quy định về bảo hộ sở hữu trí tuệ. Năm là, áp dụng một số quyền hạn đặc biệt, ví như cơ quan Bộ Tài chính có quyền áp mức thuế không vượt quá 50% mức biểu thuế cho một mặt hàng mà không cần sự đồng ý của Quốc hội hoặc là Bộ Thương mại.

Thứ ba, tập trung hỗ trợ nâng cao năng lực của các SME trong nước. Trọng tâm của các chính sách của Thái Lan là phát triển các mạng lưới hỗ trợ phục vụ xuất khẩu, với mục tiêu chính là chiến lược phục hồi sau khủng hoảng của Thái Lan dựa trên phát triển xuất khẩu và thu hút đầu tư nước ngoài. Một số chính sách quan trọng có thể kể đến như:

- **Củng cố mạng lưới thể chế chuyên trách về SME:** Thành lập Ủy ban khuyến khích SME - cơ quan độc lập trực thuộc Thủ tướng Chính phủ, đề xuất các chính sách và biện pháp khuyến khích SME, quản lý Quỹ phát triển SME. Thành lập Quỹ phát triển SME và Viện Nghiên cứu phát triển SME, củng cố các tổ chức như Tập đoàn bảo lãnh tín dụng kinh doanh nhỏ, Tập đoàn tài chính kinh doanh nhỏ, Hiệp hội công nghiệp.

- **Hoạch định kế hoạch lớn phát triển SME** gồm 7 chiến lược cơ bản để trợ giúp các SME.

- **Xác định các ngành phát triển mạng lưới SME:** Chính phủ Thái Lan đã đưa ra 10 ngành có kết cấu hạ tầng tương đối tốt và có giá trị gia tăng cao cần tập trung phát triển mạng lưới các SME, được chia thành 2 nhóm: Nhóm 1 gồm 5 ngành là lương thực và thức ăn gia súc; dệt may; sản phẩm nhựa; thiết bị điện và điện tử; ô tô và bộ phận ô tô. Nhóm 2 gồm 5 ngành có mức độ quan trọng vừa phải là da giày; sản phẩm gỗ; cao su; gốm và kính; đá quý và đồ trang sức.

- **Hoạch định chương trình hành động nhằm phát triển các SME:** Trong năm 2021, Chính phủ Thái Lan đặt mục tiêu tăng tỷ trọng năng lực sản xuất các SME mới thành lập lên ít nhất 45% trong GDP; thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu để mở rộng năng lực sản xuất và hỗ trợ các doanh nhân nâng cao năng lực sản xuất tại Thái Lan thêm 10%.

- **Hỗ trợ phát triển SME hoạt động trong lĩnh vực công nghệ cao:** Thông qua gói chính sách mới gồm hàng loạt biện pháp khuyến khích về thuế hướng tới một số nước cụ thể và tiên tiến sửa đổi Luật Kinh doanh nước ngoài. Ngoài ra, gói chính sách này đưa ra các biện pháp hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực công nghệ cao.

(2) Chính sách thúc đẩy sản xuất và xuất khẩu hàng nông sản:

Với việc sử dụng khoảng 40% lực lượng lao động trong nước và tỷ trọng đóng góp trong tổng sản phẩm quốc nội (GDP) gần 10%, ngành nông nghiệp luôn giữ một vai trò then chốt trong nền kinh tế Thái Lan. Trong vài năm trở lại đây, xuất khẩu hàng nông sản đã mang lại thu nhập cho nông dân Thái Lan nói riêng và nền kinh tế nói chung, đặc biệt là trái cây nhờ nhu cầu gia tăng của Trung Quốc. Số liệu được công bố cho thấy, xuất khẩu trái cây tươi của quốc gia Đông Nam Á này sang Trung Quốc đã tăng gần 50% trong năm 2018, đạt 700.000 tấn và tăng thêm 123% trong nửa đầu năm 2019. Trong giai đoạn từ tháng 1 - 10/2019, giá trị trái cây xuất khẩu của Thái Lan đạt 3,2 tỷ USD, đưa Thái Lan trở thành nước xuất khẩu trái cây lớn thứ 6 thế giới, sau Tây Ban Nha, Hà Lan, Mexico, Mỹ và Chile.

Tuy nhiên, ngành nông nghiệp của Thái Lan thời gian qua đã phải hứng chịu thiệt hại lớn do hạn hán. Năm 2019 được coi là một năm không dễ dàng đối với ngành nông nghiệp nói riêng và với nền kinh tế Thái Lan nói chung. Tăng trưởng GDP của nước này trong quý II-2019 chỉ đạt 2,3% và là tốc độ tăng trưởng chậm nhất kể từ quý III-2014. Trong quý I-2019, tăng trưởng GDP của Thái Lan ở mức 2,8%, lần đầu giảm xuống mức dưới 3% kể từ giữa năm 2015. Nhu cầu nội địa sụt giảm cùng với hoạt động xuất khẩu đi xuống là những nguyên nhân chính dẫn tới sự suy giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế. Trước tình hình này, việc tạo sức bật mới cho nền kinh tế là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của Chính phủ Thái Lan. Tháng 8/2019, Ngân hàng Nông nghiệp và Hợp tác xã nông nghiệp (BAAC), Bộ Tài chính, Quỹ Nhà ở và Bộ Công nghiệp đã triển khai ba nhóm biện pháp chính, cụ thể là: trợ cấp cho những người có thu nhập thấp và người cao tuổi; giãn nợ đối với những nông dân chịu thiệt hại do hạn hán và nỗ lực giảm nhẹ tác động của sự giảm tốc kinh tế toàn cầu đối với nền kinh tế Thái Lan, với kỳ vọng giúp nâng tăng trưởng kinh tế Thái Lan trong năm 2019 lên mức 3,5%. Trong năm 2020, Chính phủ Thái Lan đã đầu tư 1 tỷ baht (hơn 30 triệu USD) trong năm tài khóa 2020 nhằm hỗ trợ nông dân và thúc đẩy lĩnh vực nông nghiệp trong nước phát triển.

Một số chính sách chủ yếu được Chính phủ Thái Lan thực hiện nhằm thúc đẩy sản xuất và xuất khẩu hàng nông sản đáng chú ý như sau:

Thứ nhất, thực hiện chính sách phát triển nông nghiệp “Mỗi làng một sản phẩm” (OTOP) nhằm phát triển tự lực của nhân dân, phát triển nguồn nhân lực và thúc đẩy sự sáng tạo của cộng đồng, tìm kiếm sản phẩm OTOP tiềm năng hướng đến hội nhập với các nền kinh tế ASEAN (AEC) và toàn cầu hóa.

Chương trình OTOP được triển khai từ năm 2001, trong đó Chính phủ Thái Lan đóng vai trò quan trọng từ ý tưởng phát triển sản phẩm, đào tạo kiến thức, công nghệ, hỗ trợ tài chính, cho đến tiếp thị thông qua các hội chợ, quảng bá xúc tiến thương mại trong và ngoài nước. Các sản phẩm OTOP được phát triển bao gồm: Các sản phẩm nông nghiệp, thủ công mỹ nghệ, sản phẩm công nghiệp; dịch vụ; địa điểm du lịch; văn hóa địa phương, lối sống (tập tục văn hóa) và truyền thống văn hóa. Tính đến năm 2018, chương trình OTOP đã thu hút 25.253 đơn vị tham gia, phần lớn tổ chức theo hình thức hợp tác xã (57%), tiếp đó là nhà sản xuất tư nhân (42%), còn lại là doanh nghiệp nhỏ và vừa (1%). Xét về mặt hàng, đến năm 2018 đã có 167.403 sản phẩm, phân theo 5 nhóm hàng gồm: Thực phẩm với 63.753 sản phẩm (38%), đồ gia dụng và lưu niệm 44.790 sản phẩm (27%), vải và quần áo 30.096 sản phẩm (18%), sản phẩm chế biến từ thảo dược 20.987 sản phẩm (13%) và phần còn lại là thức uống với 7.777 sản phẩm (4%).

Thứ hai, thúc đẩy xuất khẩu xuyên biên giới và đăng ký chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm nông nghiệp bán trên nền tảng thương mại điện tử. Năm 2019, bên cạnh việc thúc đẩy xuất khẩu xuyên biên giới và đăng ký chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm nông nghiệp bán trên nền tảng thương mại điện tử, Bộ Thương mại Thái Lan đã tiến hành 3 chính sách nhằm giải quyết tình trạng giá thấp của 5 mặt hàng nông nghiệp, bao gồm: (i) Tập trung quảng bá 5 mặt hàng nông nghiệp chính là gạo, cao

su, bột sắn, dừa và ngô; (ii) Thúc đẩy phát triển kinh tế vĩ mô nhằm tăng doanh thu của các doanh nghiệp và phân bổ hiệu quả các nguồn tài chính; (iii) Thúc đẩy khu vực kinh doanh bắt kịp các mô hình kinh tế mới như kinh tế sinh học, kinh tế xanh và kinh tế sáng tạo.

Thứ ba, đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ mới trong nông nghiệp. Do diện tích đất nông nghiệp có hạn nên Thái Lan đẩy mạnh phát triển nông nghiệp theo hướng đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật nhằm cải tạo đất trồng, lai tạo các giống cây trồng mới có khả năng thích ứng với những vùng đất canh tác bạc màu, khô hạn. Hiện nay, mức độ cơ giới hóa tại Thái Lan đã bao phủ từng thửa ruộng. Ngay cả những khâu sau thu hoạch cũng được cơ giới hóa toàn bộ. “Nút thắt cổ chai” trong việc nâng cao chất lượng nông sản theo hướng phát triển bền vững đã được các nhà khoa học tháo gỡ bằng công nghệ sinh học (công nghệ biến đổi gen, lai tạo giống cây trồng, vật nuôi...).

Thứ tư, đẩy mạnh đào tạo kỹ thuật canh tác, chuyển giao công nghệ cho nông dân. Công tác đào tạo kỹ thuật, nâng cao nhận thức cho người nông dân được coi trọng. Nhiều trường đại học, cao đẳng, trung học mở các khóa học tại chỗ về kỹ thuật canh tác, chuyển giao công nghệ nhằm thu hút và nâng cao trình độ nguồn nhân lực nông nghiệp. Ví dụ trường đại học Chulalongkorn (lọt vào top 200 trường đại học hàng đầu thế giới) đã đầu tư thiết bị thí nghiệm hiện đại, hợp tác với chuyên gia từ những nước đi đầu trong nghiên cứu khoa học kỹ thuật nông nghiệp, đồng thời tạo cơ chế đãi ngộ cho nhiều nghiên cứu sinh trẻ sang nghiên cứu tại các trường đại học ở Mỹ, Nhật Bản và châu Âu.

Thứ năm, hỗ trợ, trợ giá cho nông dân thúc đẩy sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao. Chính phủ Thái Lan thực hiện trợ giá cho nông dân đối với các nông sản chủ yếu như gạo, cao su, trái cây, đồng thời hỗ trợ về giá cho nông dân trồng 5 loại cây chủ lực là sàu riêng, nhãn, vải, măng cụt và chôm chôm. Để thực hiện tốt chính sách hỗ trợ này, Chính phủ Thái Lan sử dụng các chuyên viên cao cấp phụ trách chương trình với nhiệm vụ giám sát từ việc sản xuất, phân phối, chế biến, giá cả cho đến tìm thị trường xuất khẩu mới. Nhiều ưu đãi về vốn và bảo hiểm cho người nông dân được Chính phủ thực hiện, thuế nông nghiệp được bãi bỏ. Chính phủ hỗ trợ các chương trình tiếp thị, tìm kiếm địa chỉ xuất khẩu những sản phẩm sau thu hoạch và chế biến nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho tiêu thụ nông sản, thông qua việc đẩy mạnh hình thức hợp đồng “chính phủ với chính phủ”; đồng bộ hóa các chính sách để bảo đảm tính liên thông từ khâu gieo trồng, sản xuất đến bao tiêu xuất khẩu và giảm rủi ro cho người nông dân. Ngoài ra, nông dân trồng lúa còn được hưởng những ưu đãi như mua phân bón với giá thấp, miễn cước vận chuyển phân bón, được cung cấp giống mới có năng suất cao, được vay vốn lãi suất thấp từ ngân hàng nông nghiệp...

Thứ sáu, hỗ trợ thúc đẩy xuất khẩu nông sản và đẩy mạnh tiêu thụ trên thị trường nội địa. Đối với tình trạng xuất khẩu các mặt hàng nông nghiệp gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, Bộ Thương mại Thái Lan đã phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Hợp tác xã Thái Lan điều chỉnh kế hoạch quản lý hoạt động sản xuất, phân phối, kinh doanh trái cây của Thái Lan, với sự tập trung vào

thị trường nội địa nhằm bù đắp hoạt động xuất khẩu bị ảnh hưởng tiêu cực của dịch. Để thúc đẩy xuất khẩu, Bộ Thương mại Thái Lan đã lên kế hoạch kết nối kinh doanh giữa người mua, các công ty nhập khẩu và các công ty của Thái Lan tổ chức các sự kiện kết nối kinh doanh trực tuyến, giới thiệu sản phẩm sang các nước láng giềng và thị trường quốc tế. Chính phủ Thái Lan đề nghị trợ cấp 3% lãi vay trong 10 tháng đối với những công ty thu mua trái cây địa phương và 3% đối với các công ty thu mua trái cây để xuất khẩu.

(3) Chính sách kết nối cơ sở hạ tầng, ứng dụng công nghệ phục vụ mục tiêu tăng trưởng, đưa nền kinh tế Thái Lan trở thành nền kinh tế có giá trị và hàm lượng công nghệ cao, phát triển trên nền tảng đổi mới sáng tạo:

Thực hiện kế hoạch “Thái Lan 4.0” - một trong những chính sách phát triển quan trọng hỗ trợ cho Chiến lược quốc gia. Chính phủ Thái Lan đặt mục tiêu khuyến khích sử dụng công nghệ số để áp dụng cho những kế hoạch dài hạn như thành phố thông minh, số hóa khu vực công, hệ thống giao thông và hậu cần nhằm nâng cao chất lượng và phạm vi của dịch vụ công, từ đó đặt ra các mục tiêu tăng trưởng bao trùm hơn. Ngoài ra, Chính phủ Thái Lan cũng đặt mục tiêu trở thành một Chính phủ kỹ thuật số, đồng thời tích hợp công nghệ số vào nâng cao chất lượng dịch vụ công. Chính phủ cũng đặt mục tiêu thúc đẩy cải cách cơ cấu nhằm quản trị và điều tiết tốt hơn nền kinh tế kỹ thuật số.

(4) Chính sách tăng trưởng dựa vào xuất khẩu:

Quá trình hồi phục kinh tế từ năm 1999 nhờ vào xuất khẩu tăng trưởng mạnh là minh chứng cho chiến lược tăng trưởng dựa vào xuất khẩu đúng đắn của đất nước này. Sự bùng nổ xuất khẩu của Thái Lan đã mang lại cho quốc gia này một nguồn ngoại tệ khổng lồ. Trong những năm gần đây, Chính phủ Thái Lan đã chú trọng xây dựng một “Nền kinh tế sáng tạo”, góp phần đáng kể cho xuất khẩu của Thái Lan và đưa Thái Lan vào top 20 nhà xuất khẩu mặt hàng sáng tạo hàng đầu thế giới. Có thể thấy những điểm nổi bật dẫn đến sự thành công về tăng trưởng của Thái Lan, đó là:

Thứ nhất, lựa chọn nông nghiệp là nền tảng trong giai đoạn đầu của chiến lược tăng trưởng hướng về xuất khẩu. Thái Lan xác định rõ lợi thế của đất nước và thực hiện chiến lược tăng trưởng kinh tế hướng về xuất khẩu trên cơ sở phát triển một nền nông nghiệp toàn diện, biến nông nghiệp không chỉ trở thành một trong những nguồn tích lũy vốn cho công nghiệp, mà còn trở thành nguồn cung cấp nguyên liệu trực tiếp hoặc gián tiếp cho công nghiệp.

Thứ hai, đổi mới quy chế xuất - nhập khẩu, phát huy sức mạnh của các thành phần kinh tế trong hoạt động xuất khẩu, đầu tư thích đáng cho các hoạt động xúc tiến xuất khẩu. Đạo luật xuất - nhập khẩu ra đời năm 1977 góp phần tạo điều kiện thực hiện tự do cạnh tranh và bình đẳng giữa các thành phần kinh tế. Khác với Hàn Quốc, chính sách của Thái Lan không “chọn người thắng cuộc” trong những ngành công nghiệp. Thay vào đó, các chính sách ưu tiên đầu tư được mở rộng theo thời gian cho số lượng ngày càng lớn doanh nghiệp, cũng như các ngành công nghiệp khác nhau từ đầu những năm 1970. Chính phủ Thái Lan luôn

coi khu vực kinh tế tư nhân là động lực phát triển kinh tế. Các biện pháp xúc tiến xuất khẩu, các chính sách khuyến khích vi mô được thực hiện với mọi thành phần kinh tế.

Thứ ba, mở cửa nền kinh tế, tạo mọi điều kiện để thu hút đầu tư nước ngoài. Thái Lan sẵn sàng “trải thảm đỏ” cho các nhà đầu tư bằng cách chú trọng đến việc đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, giao thông, thực hiện những chính sách rất cụ thể. Để định hướng đầu tư vào các ngành, các lĩnh vực theo chiến lược tăng trưởng và giảm sự bất bình đẳng, Thái Lan đã chia đất nước ra làm 3 khu vực ưu tiên với các điều kiện ưu đãi cụ thể cho từng khu vực ở các mức độ khác nhau. Luật khuyến khích đầu tư trong nước và nước ngoài liên tục được bổ sung, điều chỉnh khiến môi trường đầu tư ngày càng trở nên thông thoáng và hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

Thứ tư, thực hiện chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu một cách linh hoạt, qua đó Chính phủ Thái Lan đã xác định một chiến lược đúng đắn, đưa ra các chính sách và kế hoạch rất cụ thể cho từng thời kỳ, tổng thể cho cả nền kinh tế và mang tính công khai. Trong giai đoạn đầu của tăng trưởng kinh tế hướng về xuất khẩu, để tận dụng nhân công giá rẻ và nguồn nguyên liệu phong phú trong nước, Thái Lan tập trung chủ yếu vào các ngành sản xuất và chế biến nông sản, dệt may, da giày. Những năm 1980, khi lợi thế này giảm dần, Thái Lan chuyển sang chú trọng đầu tư cho các ngành lắp ráp, chế tạo đòi hỏi vốn, tay nghề và công nghệ cao hơn. Những năm 1990, Thái Lan lại tập trung chú ý tới các ngành chế tạo có giá trị gia tăng cao hơn như sản xuất và lắp ráp phương tiện vận tải, viễn thông, máy vi tính, các thiết bị điện - điện tử, ti vi, tủ lạnh, lò vi sóng.

Tóm lại, chiến lược tăng trưởng kinh tế hướng về xuất khẩu đã giúp Thái Lan đạt được tăng trưởng GDP cao liên tục trong nhiều năm và trở thành một trong những điểm sáng của “sự thần kỳ Đông Á”. Cho đến cuối thế kỷ XX, tức là sau gần 30 năm thực hiện chính sách hướng về xuất khẩu, từ một nước nông nghiệp lạc hậu, Thái Lan đã trở thành một nước công - nông nghiệp và dịch vụ khá phát triển ở khu vực Đông Nam Á, với nhiều mặt hàng xuất khẩu nổi tiếng có mặt tại hầu hết các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới. Những năm gần đây, xuất khẩu Thái Lan đạt nhiều kết quả ấn tượng, năm 2015 xuất khẩu đạt 214 tỷ USD, năm 2016 đạt 214 tỷ USD, năm 2017 đạt 235 tỷ USD. Bộ Thương mại Thái Lan dự báo, xuất khẩu sẽ phục hồi với mức tăng trưởng 4% trong năm 2021 từ mức sụt giảm 7% năm 2020.

B. Bài học rút ra cho Việt Nam

Từ thực tế thực hiện chiến lược xuất nhập khẩu của Hàn Quốc, Trung Quốc và Thái Lan, Việt Nam có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm sau:

Thứ nhất, cần phải đổi mới quan điểm về tăng trưởng kinh tế hướng mạnh vào xuất khẩu. Chiến lược thúc đẩy xuất khẩu tuy ưu tiên hoạt động xuất khẩu nhưng không hoàn toàn loại trừ chính sách phát triển sản xuất trong nước thay thế nhập khẩu, duy trì có chọn lọc nhập khẩu một số ngành, lĩnh vực của nền kinh tế.

Các chính sách này đã được thể hiện rõ tại Hàn Quốc và bảo hộ ở mức độ hạn chế hơn với trường hợp của Thái Lan, Trung Quốc.

Thứ hai, từ mô hình các tập đoàn kinh tế cheabol của Hàn Quốc, Việt Nam có thể đúc rút ra nhiều kinh nghiệm để xây dựng những tập đoàn kinh tế quốc doanh, đặc biệt là trong lĩnh vực xuất nhập khẩu và các lĩnh vực liên quan. Qua kinh nghiệm rút ra từ Hàn Quốc, có thể thấy việc tái cấu trúc và loại bỏ các bộ phận hoạt động không hiệu quả thông qua hoạt động M&A các tập đoàn này là rất quan trọng.

Thứ ba, luôn coi trọng và khuyến khích phát triển doanh nghiệp tư nhân, nhất là đối với các doanh nghiệp SMEs và siêu nhỏ, dựa vào các doanh nghiệp nòng cốt phát triển hoạt động xuất nhập khẩu, qua đó góp phần tăng trưởng kinh tế. Để làm được điều này đồng nghĩa với việc Nhà nước phải giảm bớt sự can thiệp trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trao quyền tự chủ nhiều hơn cho lĩnh vực tư nhân. Nhà nước khi đó chỉ chủ yếu kiểm soát, điều hành nền kinh tế, các hoạt động thương mại thông qua luật pháp, chính sách và các đòn bẩy kinh tế khi cần. Điều này đều được cả 3 quốc gia Hàn Quốc, Thái Lan, Trung Quốc thực hiện thành công trong chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa của mình.

Thứ tư, phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ và các ngành nằm trong chuỗi cung ứng nguyên vật liệu, linh kiện đầu vào cho quá trình sản xuất thành phẩm cuối cùng. Sự phát triển của các ngành công nghiệp hỗ trợ nằm trong chuỗi cung ứng sẽ bảo đảm cho các ngành sản xuất chính hoạt động một cách tự chủ, giảm sự phụ thuộc, bị động từ các nhà cung cấp nước ngoài, đồng thời góp phần nâng cao đáng kể giá trị gia tăng, tăng năng lực cạnh tranh xuất khẩu hàng hóa quốc gia.

Thứ năm, học tập kinh nghiệm của Hàn Quốc, Trung Quốc, tiếp tục thực thi chính sách thu hút đầu tư nước ngoài và khuyến khích các hoạt động xuất khẩu trong khu vực này. Tận dụng tối đa nguồn lực của các doanh nghiệp FDI vốn là các tập đoàn, công ty có quy mô đa quốc gia với mạng lưới sản xuất và phân phối tiêu thụ khắp toàn cầu. Từ đó, các doanh nghiệp FDI có khả năng mở rộng thị trường, thị phần xuất khẩu hàng hóa sang cả những nước không là thành viên trong các hiệp định thương mại tự do. Ngoài ra, các doanh nghiệp FDI sẽ giúp thúc đẩy phát triển kỹ thuật, chuyển giao khoa học - công nghệ thông qua các hoạt động hợp tác sản xuất kinh doanh với các doanh nghiệp nội địa.

Thứ sáu, xem xét và đánh giá lại vai trò quan trọng của chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu nhằm nâng cao chất lượng, khả năng cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu cũng như doanh nghiệp xuất khẩu, cần phải có lộ trình cải thiện, nâng cao chất lượng hàng hóa xuất khẩu theo hướng khai thác lợi thế so sánh để biến lợi thế so sánh thành lợi thế cạnh tranh. Tận dụng thế mạnh xuất khẩu các mặt hàng nông nghiệp để thúc đẩy xuất khẩu thành công như Thái Lan, hay xuất khẩu các sản phẩm thuộc lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghệ cao như Hàn Quốc, Trung Quốc. Chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu theo lộ trình đáp ứng

các mục tiêu đặt ra trong từng giai đoạn phát triển kinh tế là một trong những nhân tố tích cực đóng góp vào thành công trong xuất khẩu của Thái Lan và Hàn Quốc.

Thứ bảy, tập trung đẩy mạnh hơn nữa các hoạt động R&D khoa học - công nghệ ứng dụng trong lĩnh vực xuất nhập khẩu, cụ thể như tích hợp ứng dụng công nghệ thông tin nhằm cải tiến các hoạt động quản lý hành chính trong lĩnh vực hải quan, logistics, sử dụng phần mềm công nghệ vào vận hành các hoạt động tài chính, tín dụng như fintech... Đây là chính sách góp phần quan trọng cho sự thành công đối với hoạt động thương mại của Hàn Quốc, Trung Quốc, Thái Lan.

Thứ tám, Nhà nước vẫn phải tiếp tục thực hiện tốt vai trò ổn định nền kinh tế vĩ mô bằng việc xây dựng hành lang pháp lý thông thoáng, giảm sự chông chéo, đưa ra các chính sách phù hợp, kịp thời đối với lĩnh vực xuất nhập khẩu. Có thể sử dụng các chính sách về tỷ giá để làm công cụ điều chỉnh và thúc đẩy xuất khẩu, như trường hợp phá giá đồng Won của Hàn Quốc hay như việc thả nổi giá trị đồng Nhân dân tệ của Trung Quốc đã giúp cho các quốc gia này tận dụng được thời cơ thâm nhập sâu rộng hơn vào thị trường thế giới.

Tuy nhiên, Việt Nam cần phải thận trọng khi vận dụng kinh nghiệm từ những quốc gia này nhằm phát huy tối đa hiệu quả và hạn chế các sai lầm chính sách liên quan đến việc xây dựng và thực hiện chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa. Như với Hàn Quốc là sự thao túng của các Chaebol tới nền kinh tế, thậm chí sau khi nhận được quá nhiều ưu đãi, lại quá thiếu sự giám sát chặt chẽ từ chính phủ. Với Thái Lan và Trung Quốc là sự đánh đổi về môi trường để đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế thần tốc hướng vào xuất khẩu.

Phụ lục 10: Các FTA mà Việt Nam là thành viên

STT	FTA	Tiếng Anh	Ngày ký	Thành viên
1	AFTA	ASEAN Free Trade Area	28/01/1992	Các nước ASEAN
2	ACFTA	ASEAN-China Free Trade Area	04/10/2002	Các nước ASEAN và Trung Quốc
3	AKFTA	ASEAN-Korea Free Trade Area	24/8/2006	Các nước ASEAN và Hàn Quốc
4	AJCEP	ASEAN-Japan Comprehensive Economic Partnership	03/4/2008	Các nước ASEAN và Nhật Bản
5	VJEPA	Vietnam – Japan Economic Partnership Agreement	25/12/2008	Việt Nam và Nhật Bản
6	AANZFTA	ASEAN-Australia-New Zealand Free Trade Area	27/02/2009	Các nước ASEAN, Úc và New Zealand
7	AIFTA	ASEAN-India Free Trade Area	13/8/2009	ASEAN và Ấn Độ
8	VCFTA	Vietnam - Chile Free Trade Agreement	11/11/2011	Việt Nam và Chi Lê
9	VKFTA	Vietnam - Korean Free Trade Area	05/5/2015	Việt Nam và Hàn Quốc
10	VN-EAEU FTA	Vietnam-Eurasian Economic Union Free Trade Agreement	29/5/2015	Việt Nam, Nga, Belarus, Kazakhstan, Armenia và Kyrgyzstan
11	CPTPP	Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership	08/3/2018	Việt Nam, Ót-xtrây-li-a, Bru-nây Đa-rút-xa-lem, Ca-na-đa, Chi-lê, Nhật Bản, Ma-lai-xi-a, Mê-hi-cô, Niu Di-lân, Pê-ru và Xinh-ga-po
12	AHKFTA	ASEAN - Hong Kong, China Free Trade Area	28/3/2018	Các nước ASEAN và Hồng Kông (Trung Quốc)
13	EVFTA	European-Vietnam Free Trade Agreement	30/6/2019	Việt Nam và các nước EU
14	RCEP	Regional Comprehensive Economic Partnership	15/11/2020	ASEAN, Australia, Trung Quốc, Nhật Bản, New Zealand và Hàn Quốc
15	UKVFTA	UK - Vietnam Free Trade Agreement	29/12/2020	Việt Nam và Vương quốc Anh
16	VN-EFTA FTA	Vietnam and EFTA States Free Trade Agreement	negotiation	Việt Nam, Thụy Sĩ, Na Uy, Iceland, Liechtenstein
17	VN-Israel FTA	VN-Israel free trade agreement	negotiation	Việt Nam và Israel

Nguồn: Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công Thương – Bộ Công Thương